HÀ BÍCH LIÊN (Chủ biên phần Lịch sử)
LÊ PHỤNG HOÀNG – NHỮ THỊ PHƯƠNG LAN
TRẦN VIẾT NGẠC – TRẦN VĂN NHÂN
NGUYỄN VĂN PHƯỢNG – HỒ THANH TÂM
NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
PHAN VĂN PHÚ (Chủ biên phần Địa lí)
TRẦN NGỌC ĐIỆP – TẠ ĐỨC HIẾU
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT
PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

Chân trời sáng tạo

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

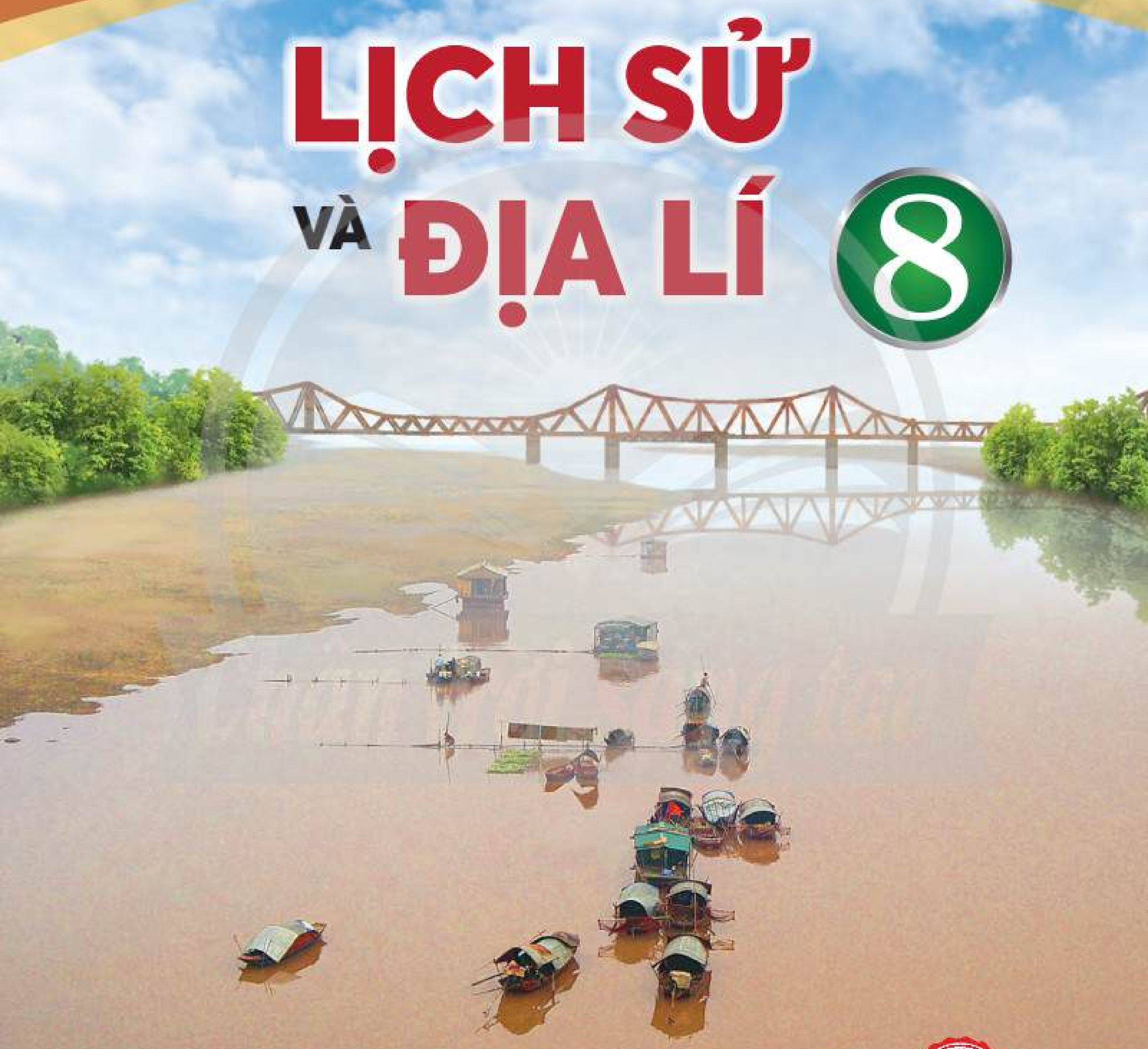

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BẢN MẪU

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Lịch sử và Địa lí – Lớp 8

(Theo Quyết định số 2025/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	HỌ VÀ TÊN	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC VỤ
1	PGS. TS. NGÔ MINH OANH	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	Chủ tịch
2	TS. LÊ THỊ NGUYỆT	Trường ĐHSP, ĐH Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
3	TS. NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Vụ Giáo dục Trung học, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Uỷ viên, Thư kí
4	TS. LÊ PHÚC CHI LĂNG	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Uỷ viên
5	TS. ĐỖ ANH DŨNG	Vụ Giáo dục Trung học, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Uỷ viên
6	CN. NGUYỄN THANH LÂM	Trường THCS Trường Thành 2, Cần Thơ	Uỷ viên
7	ThS. NHỮ THỊ HẢI HÀ	Trường THCS Nghĩa Tân, Cầu Giấy, TP Hà Nội	Uỷ viên
8	TS. THÂN THỊ HUYỀN	Trường ĐHSP Hà Nội 2	Uỷ viên
9	ThS. VŨ QUANG	Trường THCS Thiệu Dương, Thanh Hoá	Uỷ viên
10	TS. TƯỞNG PHI NGỌ	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	Uỷ viên
11	PGS. TS. HÀ THỊ THU THUỶ	Trường ĐHSP, ĐH Thái Nguyên	Uỷ viên
12	CN. BÙI ĐỨC TOÀN	Trường THCS Hồng Tiến, Phổ Yên, Thái Nguyên	Uỷ viên
13	CN. NGỌ VĂN TUẤN	Trường THCS Châu Minh, Hiệp Hoà, Bắc Giang	Uỷ viên
14	CN. TRỊNH TRUNG CHÂU	Trường THCS Tây Đô, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá	Uỷ viên
15	ThS. HỨA THANH MAI	Trường THCS Ngô Quyền, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	Uỷ viên

HÀ BÍCH LIÊN (Chủ biên phần Lịch sử)
LÊ PHỤNG HOÀNG – NHỮ THỊ PHƯƠNG LAN
TRẦN VIẾT NGẠC – TRẦN VĂN NHÂN
NGUYỄN VĂN PHƯỢNG – HỒ THANH TÂM
NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
PHAN VĂN PHÚ (Chủ biên phần Địa lí)
TRẦN NGỌC ĐIỆP – TẠ ĐỨC HIẾU
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT
PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

8

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng

các em học sinh lớp sau!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Tiếp nối sách giáo khoa **Lịch sử và Địa lí 7**, sách giáo khoa **Lịch sử và Địa lí 8** (bộ sách Chân trời sáng tạo) giúp các em tự học, tự khám phá về một thế giới đầy màu sắc với những kiến thức lịch sử – địa lí mà chương trình lớp 8 mang đến.

Phần Lịch sử: gồm 6 chương và 23 bài học, giới thiệu về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XV – XVI đến cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Phần Địa lí: gồm 4 chương và 15 bài, giới thiệu về đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm thiên nhiên Việt Nam gồm các thành phần tự nhiên: địa hình, khí hậu, thuỷ văn, thổ nhưỡng và sinh vật của nước ta.

Trong chương trình môn Lịch sử và Địa lí ở lớp 8, ngoài nội dung phần Lịch sử và phần Địa lí, các em sẽ tiếp tục được khám phá hai chủ đề chung gắn với hai đồng bằng lớn và vùng biển thiêng liêng của Việt Nam, đó là: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Chúc các em sẽ tiếp tục có những trải nghiệm mới trong từng bài học Lịch sử và Địa lí.

CÁC TÁC GIẢ

Chân trời sáng tạo

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 3

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH 6

Phần LỊCH SỬ

CHƯƠNG 1. CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII 8

Bài 1. Các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ 8

Bài 2. Cách mạng công nghiệp 16

CHƯƠNG 2. ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX 20

Bài 3. Tình hình Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX 20

CHƯƠNG 3. VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII 26

Bài 4. Xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn 26

Bài 5. Quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII 29

Bài 6. Kinh tế, văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII 33

Bài 7. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII 38

Bài 8. Phong trào Tây Sơn 40

CHƯƠNG 4. CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX 44

Bài 9. Các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc 44

Bài 10. Công xã Pa-ri (năm 1871) 48

Bài 11. Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Mác 50

Bài 12. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) 54

Bài 13. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 57

Bài 14. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX 60

CHƯƠNG 5. CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX 64

Bài 15. Trung Quốc 64

Bài 16. Nhật Bản 66

Bài 17. Ấn Độ 68

Bài 18. Đông Nam Á 70

CHƯƠNG 6. VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX 72

Bài 19. Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX 72

Bài 20. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884) 80

Bài 21. Phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam trong những năm cuối thế kỉ XIX 85

Bài 22. Trào lưu cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX 88

Bài 23. Việt Nam đầu thế kỉ XX 90

Phần ĐỊA LÍ

CHƯƠNG 1. ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM 96

Bài 1. Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ 96

Bài 2. Đặc điểm địa hình 100

Bài 3. Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế 106

Bài 4. Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản, sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản ... 109

Bài 5. Thực hành: Phân tích đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu 113

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM 114

Bài 6. Đặc điểm khí hậu 114

Bài 7. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu 118

Bài 8. Đặc điểm thuỷ văn 119

Bài 9. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam 124

Bài 10. Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước 127

CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM 131

Bài 11. Đặc điểm chung và sự phân bố của lớp phủ thổ nhưỡng 131

Bài 12. Sử dụng hợp lí tài nguyên đất 134

Bài 13. Đặc điểm của sinh vật và vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học 138

CHƯƠNG 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM 142

Bài 14. Vị trí địa lí Biển Đông, các vùng biển của Việt Nam 142

Bài 15. Đặc điểm tự nhiên, môi trường và tài nguyên vùng biển đảo Việt Nam 148

Chủ đề 1. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long 156

Chủ đề 2. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông 162

THUẬT NGỮ 170

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Mục tiêu bài học là những yêu cầu cần đạt đối với học sinh sau mỗi bài học.

Mở đầu tạo hứng thú, xác định nhiệm vụ của bài học.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung bài học (các kênh thông tin khác nhau) và hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.

Kiến thức hỗ trợ, bổ sung, nâng cao, mở rộng, tích hợp hoặc kết nối với hiện tại.

Luyện tập

Các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để học sinh củng cố, hệ thống hoá kiến thức, rèn luyện kĩ năng.

Vận dụng

Sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

Bai 5 QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Câu hỏi giao nhiệm vụ học tập trong từng nội dung của bài học.

Tư liệu lịch sử, sơ đồ, lược đồ,... sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... theo từng bài học (ví dụ bài 5, được kí hiệu 5.1, 5.2, 5.3,...).

Em có biết?

Tư liệu hình của phần Địa lí được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... đứng trước là số bài (ví dụ tư liệu hình ở bài 15 được thể hiện như sau: Hình 15.1, Hình 15.2,...) là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

Luyện tập – Vận dụng

Chân trời sáng tạo

Phần

LỊCH SỬ

Chương 1 CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Bài 1 CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.
- Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của cách mạng tư sản.
- Nêu được một số đặc điểm chính của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Pháp, Mỹ.

Đến giữa thế kỉ XVI, nền quân chủ châu Âu đối mặt với nhiều thách thức: sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa; nhu cầu khẳng định vị thế chính trị của giai cấp tư sản; những tư tưởng tự do của trào lưu Khai sáng. Trong bối cảnh đó, cuộc cách mạng tư sản đầu tiên đã nổ ra ở Nê-đéc-lan (Nederland). Sau Nê-đéc-lan, cách mạng diễn ra ở Anh, Mỹ, Pháp trong các thế kỉ XVII – XVIII. Vậy, nguyên nhân nào dẫn đến các cuộc cách mạng? Đặc điểm và ý nghĩa của các cuộc cách mạng đó là gì?

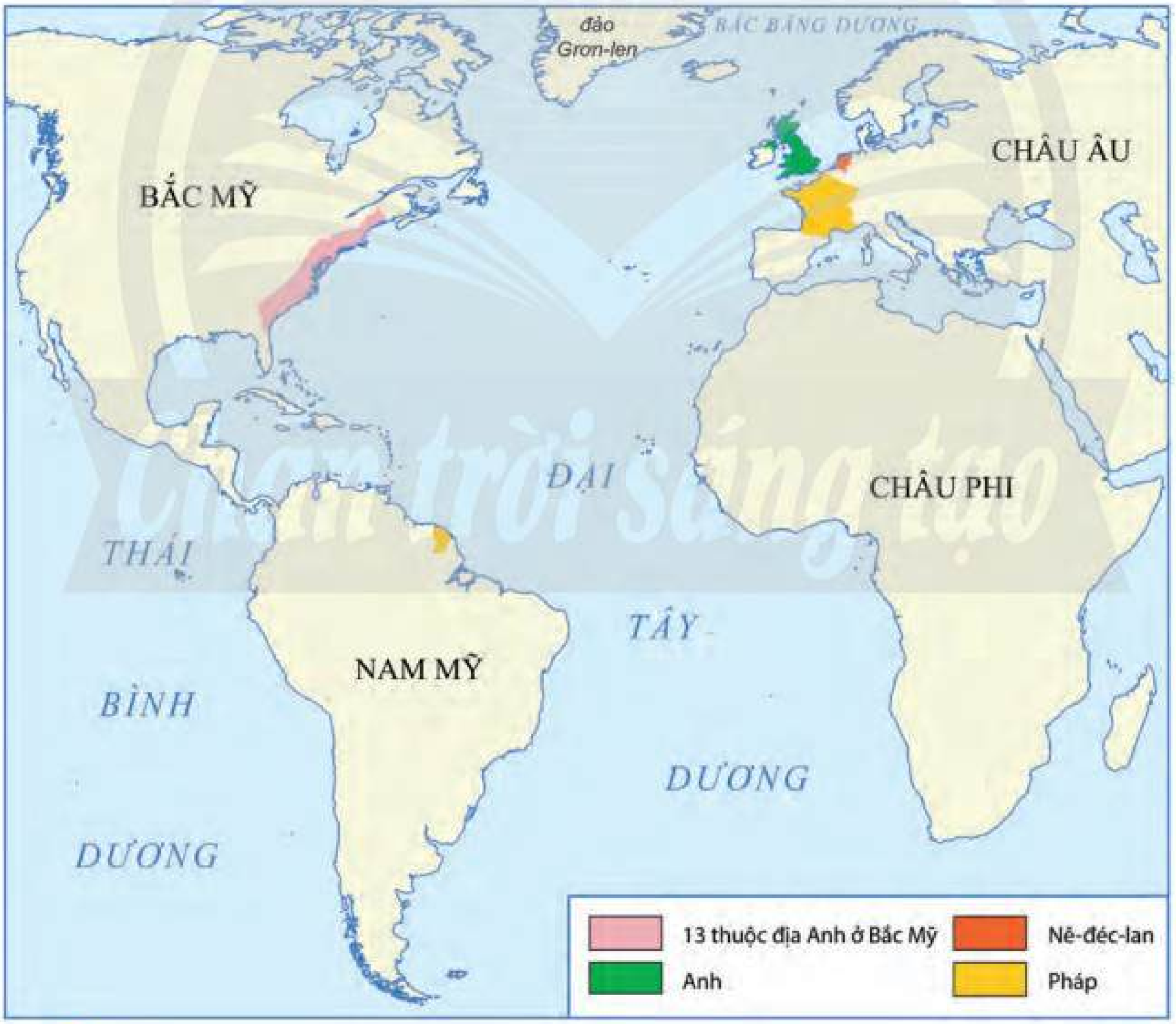

1.1 Lược đồ địa điểm một số cuộc cách mạng tư sản trên thế giới nửa sau thế kỉ XVI – XVIII

1. Cách mạng tư sản Anh

a) Nguyên nhân

– Xác định trên lược đồ 1.1 địa điểm diễn ra cuộc Cách mạng tư sản Anh.

– Dựa vào thông tin trong bài và tư liệu 1.2, em hãy trình bày những nguyên nhân chính dẫn đến cuộc Cách mạng tư sản Anh.

Đến thế kỉ XV – XVI, nền kinh tế Anh chuyển sang thời kì phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Xã hội Anh có những biến động lớn. Nông dân mất đất, nghèo khổ kéo ra thành thị làm thuê, bất bình với nhà nước phong kiến. Số đông chủ đất chuyển sang kinh doanh theo lối tư bản, tầng lớp quý tộc mới ra đời, có thế lực lớn về kinh tế, giữ vai trò quan trọng ở Nghị viện, muốn giành lấy những quyền lợi về chính trị.

Tuy nhiên, truyền thống chính trị thoả hiệp giữa vua và Nghị viện được hình thành từ thế kỉ XIII đã không được duy trì. Vua Sác-lơ I (Charles I) (1600 – 1649) không triệu tập Nghị viện suốt 11 năm. Nền cai trị chuyên chế đó đã tạo ra những bất ổn về chính trị.

Năm 1640, do cần tiền để đàn áp cuộc nổi dậy ở Xcốt-len (Scotland), Sác-lơ I đã triệu tập Nghị viện để đặt thêm thuế mới nhưng bị từ chối. Mâu thuẫn giữa vua và Nghị viện càng thêm sâu sắc. Nghị viện tự thông qua luật hạn chế quyền lực của vua. Tức giận, ngày 4 – 1 – 1642, Sác-lơ I dẫn quân vào Nghị viện để bắt giữ một số đối thủ chính trị. Không bên nào chịu thoả hiệp. Tháng 8 – 1642, nhà vua tuyên chiến với Nghị viện. Cách mạng bùng nổ.

1.2 Vua Sác-lơ I tại Nghị viện Anh vào ngày 4 – 1 – 1642 (tranh vẽ, hiện trưng bày tại Cung điện Oét-min-tơ (Westminster), Luân Đôn, Anh)

Cuộc chiến giữa thế lực trung thành với Hoàng gia (phe Bảo hoàng) và lực lượng ủng hộ Nghị viện do Crôm-oen (Cromwell) lãnh đạo diễn ra trong 6 năm (1642 –1648). Nhưng tình hình chính trị nước Anh chỉ thực sự ổn định với sự ra đời của *Dự luật về các quyền* vào năm 1688, đặt cơ sở ra đời của nhà nước quân chủ lập hiến ở nước Anh.

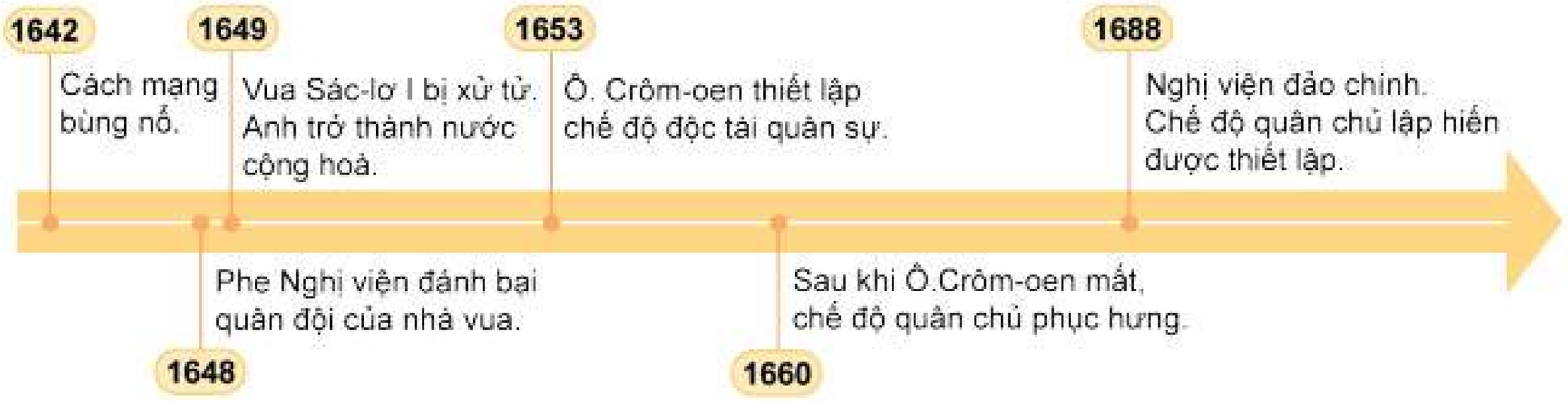

1.3 Sơ đồ những sự kiện chính của Cách mạng tư sản Anh

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

– Cách mạng tư sản Anh đã đạt được những kết quả gì? Theo em, sự khác biệt cơ bản giữa hình thức quân chủ chuyên chế và quân chủ lập hiến là gì?

– Nêu những nét chính về ý nghĩa, tính chất và đặc điểm của Cách mạng tư sản Anh.

Cuộc cách mạng đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Trong chế độ quân chủ lập hiến, quyền lực của quốc vương bị hạn chế, vai trò của Nghị viện được thừa nhận. Cuộc cách mạng này đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở nước Anh. Tuy nhiên, thành quả của cách mạng đã không đáp ứng quyền lợi của phần đông nhân dân lúc đó.

Cách mạng Anh là cuộc cách mạng tư sản do liên minh tư sản – quý tộc mới lãnh đạo, diễn ra dưới hình thức nội chiến.

Em có biết?

"Luật về các quyền" (1688) đã khẳng định vai trò Nghị viện như: Nhà vua không có quyền đình chỉ hay bỏ qua các đạo luật, ban hành thuế nếu chưa được sự tán thành của Nghị viện; Nghị viện sẽ họp thường kì;...

2. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

a) Nguyên nhân

– Xác định trên lược đồ 1.1 địa điểm diễn ra cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

– Tại sao nhân dân thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ quyết định tiến hành cuộc Chiến tranh giành độc lập? Theo em, xung đột quan trọng nhất giữa đế quốc Anh và nhân dân các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là gì?

1.4 Lược đồ 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

Đến năm 1760, thực dân Anh đã có 13 thuộc địa tại Bắc Mỹ với số dân hơn 1,5 triệu người. Nền kinh tế tư bản phát triển ở tất cả 13 thuộc địa.

Thực dân Anh ban hành nhiều đạo luật hà khắc như: đạo luật đường, đạo luật thuế tem, cấm khai hoang về phía tây,... Những đạo luật này đã xâm phạm đến quyền tự do và cản trở sự phát triển kinh tế, làm cho quan hệ giữa chính quốc và thuộc địa ngày càng trở nên căng thẳng. Người dân thuộc địa đã nổi dậy chống lại vua Anh.

Trong lúc phong trào chống các đạo luật và thuế của nhân dân thuộc địa đang diễn ra quyết liệt, chính phủ Anh lại cho phép công ty Đông Ấn độc quyền buôn bán trà (chè) ở Mỹ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của các nhà buôn bán thuộc địa.

Đêm 16 – 12 – 1773, tại cảng Bô-xtơn (Boston), một nhóm người hoá trang thành người da đỏ đột nhập lên tàu Anh, đổ các kiện trà xuống biển. Nghị viện Anh lập tức ra lệnh đóng cửa cảng và ban hành thêm các đạo luật ngăn cản sự phát triển của kinh tế thuộc địa. Sự kiện này đã châm ngòi cho cuộc chiến bùng nổ.

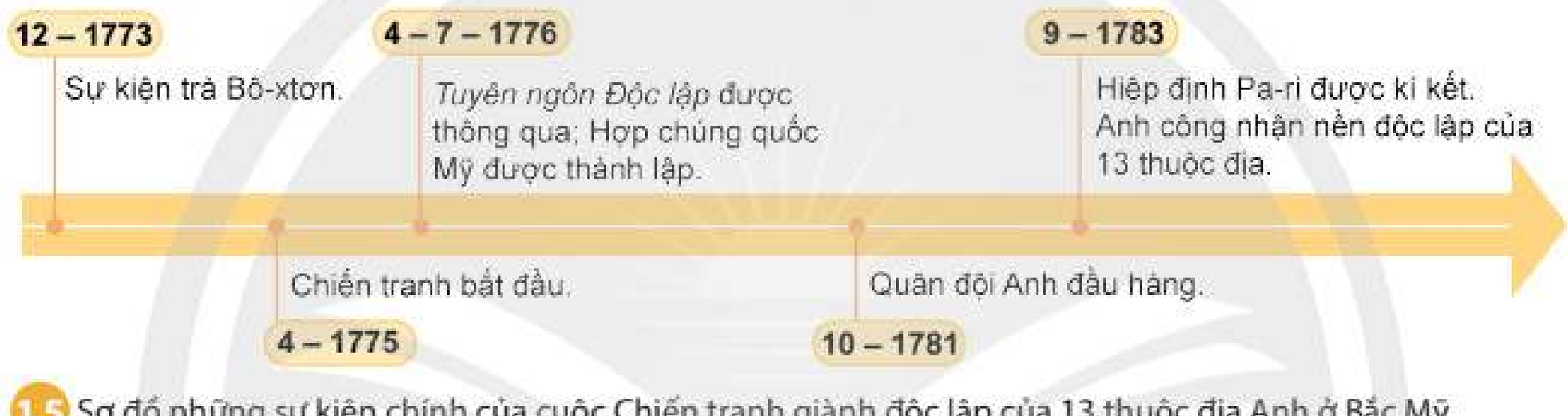

1.5 Sơ đồ những sự kiện chính của cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

1.6 Đại biểu 13 thuộc địa thông qua bản *Tuyên ngôn Độc lập* (tranh vẽ, đầu thế kỉ XIX, bản gốc hiện trưng bày tại toà nhà Quốc hội Mỹ)

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

Cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã đạt được những kết quả gì? Trình bày ý nghĩa, tính chất và đặc điểm của cuộc chiến tranh.

Cuộc chiến kết thúc, nhân dân 13 thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ giành được độc lập. Những đạo luật cản trở sự phát triển của nền kinh tế do chính quyền Anh áp đặt được xoá bỏ đã mở đường cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ở Bắc Mỹ. Một quốc gia mới ra đời: Hợp chúng quốc Mỹ. Năm 1789, G. Oa-sinh-tơn (G. Washington) đắc cử, trở thành Tổng thống đầu tiên của Hợp chúng quốc Mỹ.

Thắng lợi này cũng đem đến cho nhân dân thuộc địa khắp nơi trên thế giới niềm hi vọng được giải phóng, độc lập.

1.7 ***Tuyên ngôn Độc lập* (ngày 4 – 7 – 1776) xác định quyền con người và quyền độc lập của các thuộc địa:**

"Chúng tôi khẳng định một chân lí hiển nhiên rằng tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng, rằng tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Rằng để đảm bảo cho những quyền này, các chính phủ được lập ra trong nhân dân và có được những quyền lực chính đáng trên cơ sở sự nhất trí của nhân dân...".

(A-li-xơn (Allison), R.J,..., *Lược sử Cách mạng Mỹ (The American Revolution: A Concise Hitory)*, NXB Đại học O-xphớt (Oxford University Press), trang 34)

Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ do giai cấp tư sản, chủ nô lãnh đạo thực chất là cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức chiến tranh giải phóng dân tộc.

3. Cách mạng tư sản Pháp

a) Nguyên nhân

Dựa vào tư liệu 1.8 và thông tin trong bài, em hãy xác định các nguyên nhân dẫn đến Cách mạng tư sản Pháp. Theo em, Cách mạng tư sản Pháp cần phải giải quyết những vấn đề gì?

Thế kỉ XVIII, Pháp vẫn là một quốc gia quân chủ chuyên chế lạc hậu ở châu Âu. Từ khi Lu-i XVI (Louis XVI) lên ngôi năm 1774, khủng hoảng kinh tế ngày càng trở nên trầm trọng. Nông nghiệp lạc hậu, nạn mất mùa, đói kém thường xuyên xảy ra. Công, thương nghiệp phát triển nhưng lại bị cản trở bởi chính sách thuế của nhà vua; đã vậy, tiền tệ và đơn vị đo lường không thống nhất, ngân sách thâm hụt. Trong khi đó, trật tự ba đẳng cấp ngày càng khoét sâu mâu thuẫn trong xã hội. Đẳng cấp ba bất bình với chính sách của nhà vua và hai đẳng cấp trên.

"Chà! Bao giờ thì tình cảnh này mới chấm dứt?"
Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng (tranh biếm hoạ, thư viện Quốc gia Pa-ri, Pháp).

Đẳng cấp thứ nhất
Tầng lớp giáo sĩ nhà thờ Thiên Chúa giáo. Không phải đóng thuế, được quyền thu thuế, được hưởng mọi quyền lợi.

Đẳng cấp thứ hai
Tầng lớp quý tộc.
Không phải đóng thuế, được quyền thu thuế, được hưởng mọi quyền lợi.

Đẳng cấp thứ ba
Bao gồm giai cấp tư sản, giới trung lưu, dân nghèo thành thị, nông dân. Phải đóng thuế và không được hưởng quyền lợi.

Tỉ lệ ba đẳng cấp trong dân số Pháp năm 1787

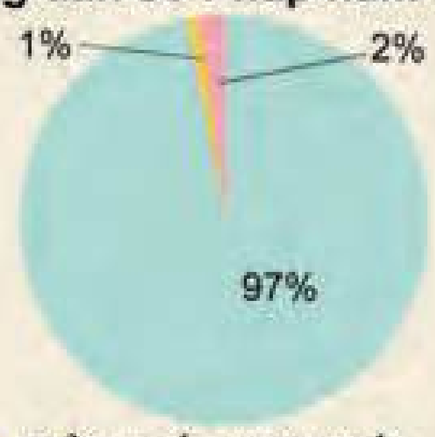

(M. Lít-theo (M.Littell), *Lịch sử thế giới: Nhận thức về quá khứ (World History: Perspectives on the past)*, HMC, 2009, trang 652)

1.8 Ba đẳng cấp ở Pháp trước cách mạng

Trong tình hình đó, những tư tưởng tiến bộ về tự do, dân chủ, xã hội pháp quyền của Mông-te-xki-ơ (Montesquieu), Vôn-te (Voltaire), Rút-xô (Rousseau),... được sự đón nhận rộng rãi trong xã hội Pháp, thúc đẩy người dân Pháp làm cách mạng.

Ngày 5 – 5 – 1789, vua Lu-i XVI triệu tập Hội nghị ba đẳng cấp với hi vọng có thể đạt được sự đồng thuận trong việc tăng thuế cũ và đặt ra thuế mới. Tuy nhiên, sự tranh cãi quyết liệt giữa đại diện các đẳng cấp đã xảy ra. Các đại biểu của đẳng cấp thứ ba tuyên bố thành lập Quốc hội lập hiến. Vua Lu-i XVI dùng quân đội giải tán Quốc hội lập hiến.

Ngày 14 – 7 – 1789, quần chúng nhân dân tấn công ngục Ba-xti (Bastille). Cách mạng bùng nổ và lan rộng khắp nước Pháp.

1.9 Vua Lu-i XVI (1754 – 1793)

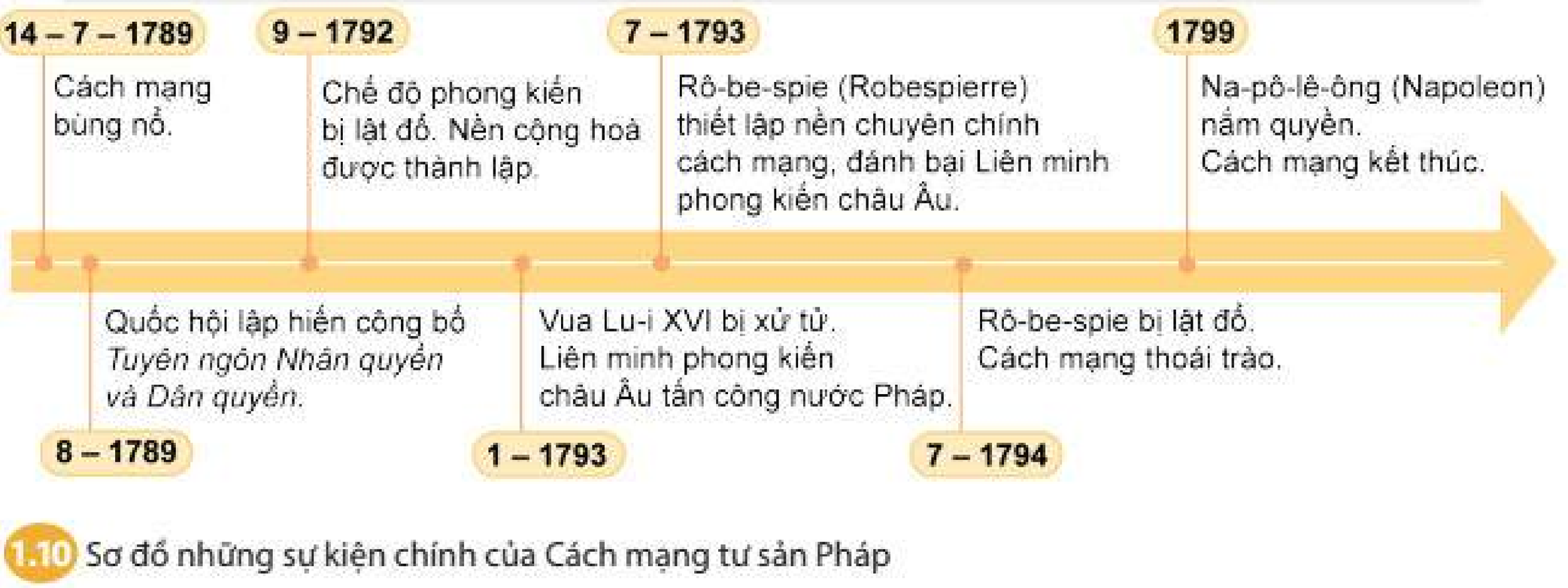

1.10 Sơ đồ những sự kiện chính của Cách mạng tư sản Pháp

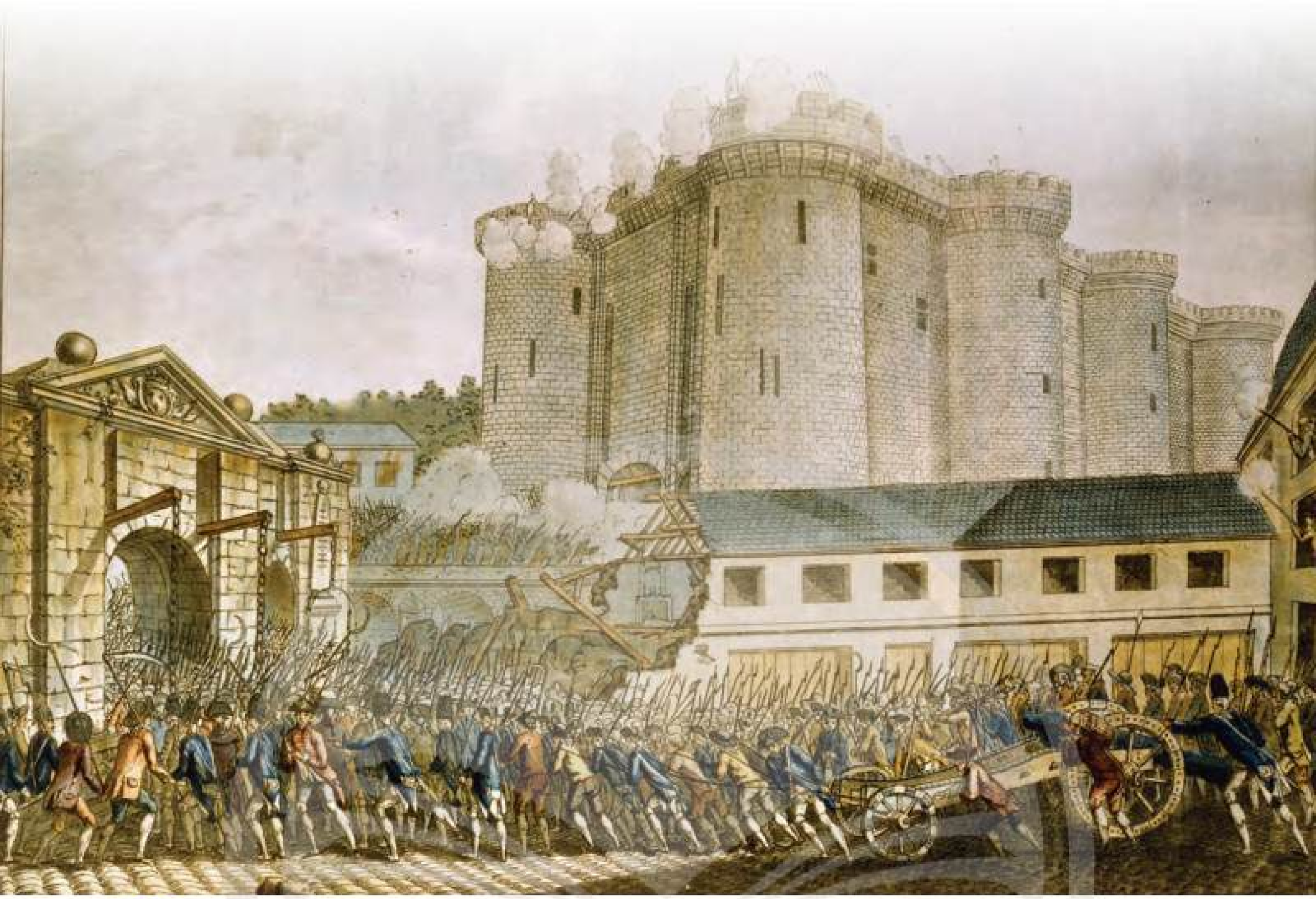

1.11 Nhân dân Pa-ri phá ngục Ba-xti – biểu tượng của nền quân chủ Pháp vào ngày 14 – 7 – 1789

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

– Em hãy trình bày kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm của Cách mạng tư sản Pháp.

– Theo Lê-nin (V.I. Lenin): "Cách mạng Pháp xứng đáng là một cuộc đại cách mạng". Em có đồng ý với nhận xét này không? Tại sao?

Cuộc cách mạng tư sản Pháp đã xoá bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, thành lập nền cộng hoà, khẳng định các quyền tự do dân chủ của công dân, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển. Cuộc cách mạng này không chỉ tạo ra những thay đổi sâu rộng trong phạm vi nước Pháp mà còn để lại dấu ấn sâu sắc trong tiến trình lịch sử châu Âu suốt thế kỉ XIX.

Cách mạng Pháp là cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo, diễn ra dưới hình thức nội chiến và chiến tranh bảo vệ tổ quốc.

Em có biết?

Một số dấu ấn của Cách mạng Pháp trong xã hội Pháp hiện đại

Ngày 14 – 7 (ngày tấn công ngục Ba-xti) được công nhận là ngày Quốc khánh của nước Pháp vào năm 1880.

Lá cờ có ba màu đỏ, trắng và xanh dương xuất hiện trong Cách mạng Pháp trở thành quốc kì của nước Cộng hoà Pháp từ năm 1946.

Thông điệp "Tự do – Bình đẳng – Bác ái" trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền đã trở thành một phần di sản của dân tộc Pháp.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành nội dung của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Mỹ, Pháp theo mẫu dưới đây:

Tiêu chí	Cách mạng tư sản Anh (1642 – 1689)	Chiến tranh giành độc lập cũa 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (1773 – 1783)	Cách mạng tư sản Pháp (1789 – 1794)
Nguyên nhân bùng nổ	?	?	?
Kết quả chính	?	?	?
Đặc điểm	?	?	?
Tính chất	?	?	?

Vận dụng

2. Tìm kiếm thông tin từ internet, hãy liệt kê một số quốc gia hiện nay theo thể chế quân chủ lập hiến.

3. Dựa vào những thông tin sưu tầm từ sách, báo, internet, hãy viết tiểu sử (khoảng 10 dòng) của các nhân vật lịch sử sau: G. Oa-sinh-tơn, T. Giép-phép-xơn (T. Jefferson), M. Rô-be-spie.

Bài 2 CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của Cách mạng công nghiệp.

– Nêu được những tác động quan trọng của Cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống.

Nhìn vào bức ảnh "Thời gian đi lại từ Gla-xgâu (Glasgow) tới Luân Đôn", các em sẽ thấy sự thay đổi nhanh chóng của phương tiện giao thông từ khi con người sử dụng máy móc. Đó là một minh chứng cho sự tiến bộ của nhân loại nhờ vào những thành quả mà cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII – XIX mang lại. Vậy, cuộc cách mạng đó đạt được những thành tựu tiêu biểu nào? Đời sống sản xuất và xã hội đã thay đổi ra sao dưới tác động của nó?

1. Những thành tựu tiêu biểu trong Cách mạng công nghiệp

– Nêu những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp.

– Từ việc quan sát hình 2.1 và hình 2.2, em hãy thảo luận cùng các bạn: Máy kéo sợi Gien-ni (Jenny) đã có cải tiến quan trọng gì?

Nước Anh đã có lịch sử lâu đời về sản xuất hàng dệt may như len, lanh và bông. Nhưng việc quay sợi làm bằng tay, cứ 10 người kéo sợi mới đủ cho một người dệt vải. Năm 1764, Giêm Ha-gri-vơ (James Hargreaves) đã chế tạo ra máy kéo sợi Gien-ni. Lượng sợi tăng lên gấp 18 lần so với máy kéo sợi bằng tay. Đến năm 1785, Ét-mơn Các-rai (Edmund Cartwright) chế tạo ra chiếc máy dệt đầu tiên, có năng suất tăng 39 lần so với dệt tay.

2.1 Kéo sợi bằng tay dùng 1 cọc suốt

2.2 Máy kéo sợi Gien-ni 16 – 18 cọc suốt

Năm 1769, Giêm Oát (James Watt) đã chế tạo ra động cơ hơi nước, đến năm 1784 thì hoàn thiện và đưa vào sử dụng trong các công xưởng, trở thành nguồn động lực mới làm giảm nhẹ sức lao động cơ bắp của con người.

Nhiều phát minh quan trọng đã xuất hiện trong ngành luyện kim như kĩ thuật dùng than cốc để luyện gang thành sắt của Hen-ri Cót (Henry Cort) (1784), phương pháp luyện sắt thành thép của Han-man (Hansman) (1790).

Từ nước Anh, Cách mạng công nghiệp lan ra các nước khác. Ở Đức, Pháp, nhiều loại máy sử dụng động cơ hơi nước trong ngành sản xuất gang, thép xuất hiện. Ở Mỹ, người ta phát minh ra máy tỉa hạt bông (1793), máy gặt cơ khí, tự động cắt và bó ngũ cốc (1831). Hệ thống điện tín sử dụng mã Moóc-xơ (Morse) cũng được phát minh ra vào năm 1838 làm thay đổi cách thức giao tiếp của nhân loại.

Nhân vật lịch sử

Giêm Oát (1736 – 1819)

Giêm Oát sinh tại Xcốt-len (Scotland). Ông phát minh ra máy hơi nước khi đang còn là nhân viên thiết kế dụng cụ thí nghiệm của trường đại học. Để tưởng nhớ công lao của Giêm Oát, nước Anh đã dựng tượng ông tại tu viện Oét-min-tơ (Westminster) cùng với dòng chữ: *"Người đã nhân lên gấp bội sức mạnh cho con người"*.

2.3 Máy gặt cơ khí – phát minh của C. M. Cô-mic (Cyrus McCormick) năm 1831

2. Những tác động của Cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống

Cách mạng công nghiệp đã tác động như thế nào đến hoạt động sản xuất và đời sống xã hội?

Với việc sử dụng động cơ hơi nước, hoạt động sản xuất thay đổi và thúc đẩy những chuyển biến trong các ngành kinh tế khác, đặc biệt trong giao thông vận tải, khai mỏ và nông nghiệp.

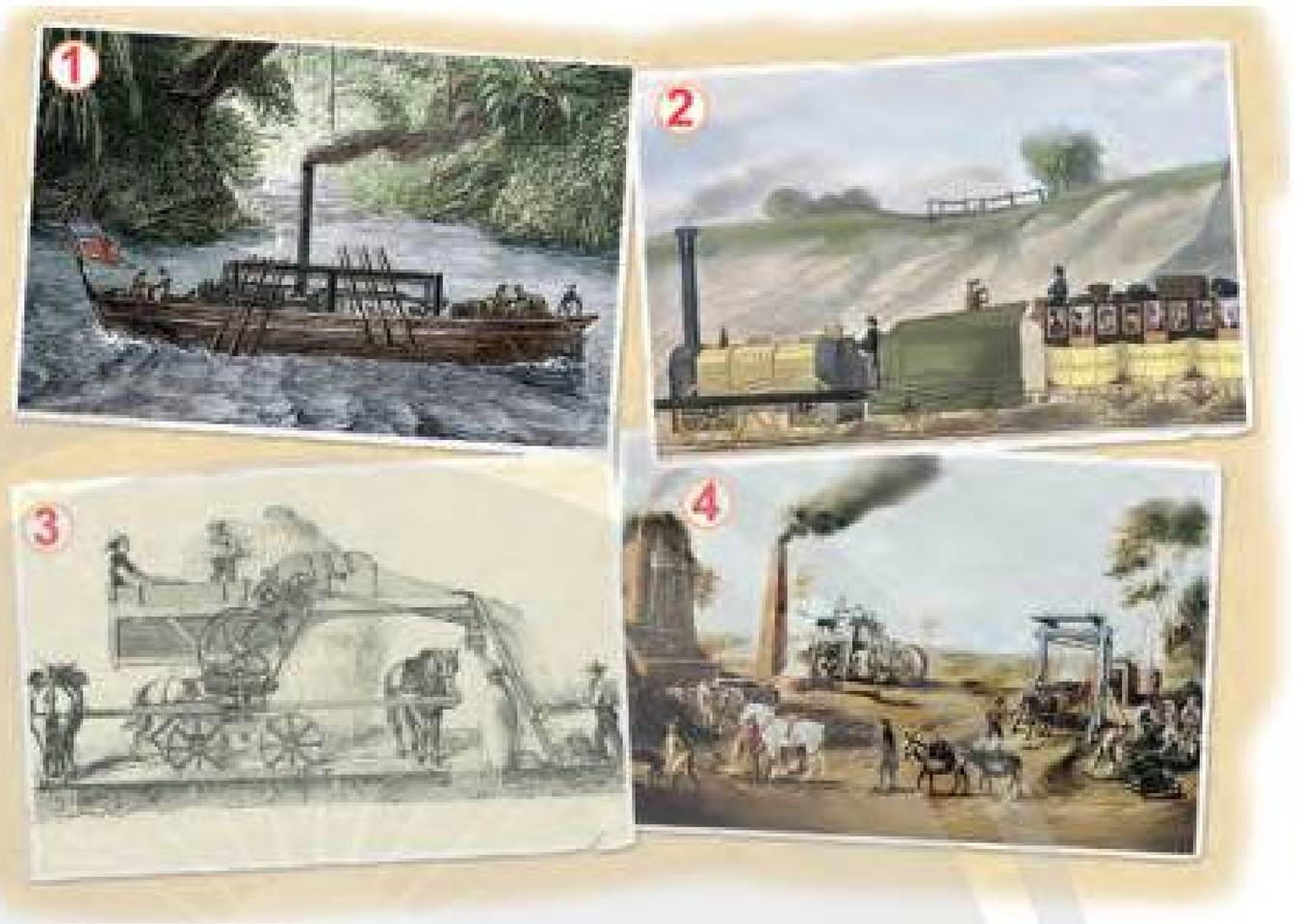

2.4 Động cơ hơi nước được ứng dụng theo nhiều cách khác nhau:
1. tàu thuỷ;
2. tàu hoả;
3. máy tuốt lúa mì;
4. máy khai thác than.

Cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi cơ bản quá trình sản xuất, năng suất lao động được nâng cao, tạo ra nguồn của cải dồi dào cho xã hội.

2.5 Một nhà máy kéo sợi bông ở Anh cuối thế kỉ XVIII

Em có biết?

Nhà máy kéo sợi bông là ví dụ điển hình về cách mà con người có thể thực hiện được một khối lượng lớn công việc với sự hỗ trợ của máy móc. Khi sử dụng động cơ hơi nước 100 mã lực, nhà máy chỉ cần 750 công nhân để hoàn thành khối lượng công việc tương đương với 200 000 công nhân nếu sử dụng các loại máy cũ. Giờ đây, năng suất kéo sợi bông của một người có thể so với 226 người trước đây.

Đời sống người dân và cấu trúc xã hội cũng thay đổi. Nhờ công nghiệp hoá, giới chủ xưởng giàu lên nhanh chóng, trở thành giai cấp tư sản thống trị xã hội. Những người thợ làm thuê bị bóc lột, trở thành giai cấp vô sản, mâu thuẫn về quyền lợi với giai cấp tư sản. Phụ nữ, trẻ em cũng phải đi tìm việc làm. Đồng lương của họ bị trả thấp hơn nam giới trong điều kiện làm việc như nhau.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập bảng thống kê các thành tựu tiêu biểu của Cách mạng công nghiệp. Nếu chọn một thành tựu làm biểu tượng của cuộc Cách mạng công nghiệp, em sẽ chọn thành tựu nào? Tại sao?

Vận dụng

2. Dưới tác động của Cách mạng công nghiệp, lao động trẻ em trở nên phổ biến trong các đô thị ở châu Âu và Bắc Mỹ từ cuối thế kỉ XVIII. Quan sát lịch làm việc của bé trai 10 tuổi vào năm 1832 ở nước Anh, em hãy:

– Tính thời gian trẻ em phải làm việc trong một ngày.

– Lập thời gian biểu của em tương đương với thời gian trong ngày của hai bạn trong câu chuyện để thấy rõ hơn tác động của Cách mạng công nghiệp lên xã hội đương thời.

Chương 2 ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX

Bài 3 TÌNH HÌNH ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính trong quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á.
- Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.
- Mô tả được những nét chính về cuộc đấu tranh của các nước Đông Nam Á chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây.

Vào thế kỉ XVI, nhiều quốc gia phong kiến ở khu vực Đông Nam Á bước vào giai đoạn suy thoái và phải đối mặt với sự xâm lược, chiếm đóng của thực dân phương Tây. Quá trình này đã diễn ra như thế nào? Dưới ách đô hộ của thực dân, tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á có những điểm gì nổi bật? Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước trong khu vực chống lại ách đô hộ đã diễn ra như thế nào?

1. Quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á

– Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày những nét chính trong quá trình thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX.

– Tại sao Ma-lắc-ca (Malacca) lại trở thành mục tiêu đầu tiên của chủ nghĩa thực dân phương Tây?

Theo sau các cuộc phát kiến địa lí, các nước tư bản phương Tây đã có mặt ở Đông Nam Á, một vùng đất giàu hương liệu, nguyên liệu và có vị trí quan trọng cho giao thương trên biển.

Năm 1511, Bồ Đào Nha đánh chiếm vương quốc Ma-lắc-ca, làm chủ cửa ngõ đi từ Ấn Độ Dương vào vùng biển Đông. Sự kiện này đã mở đầu quá trình xâm chiếm, áp đặt sự thống trị, biến các nước Đông Nam Á thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

Thuyền chiến trang bị đại bác tiến vào cửa sông Ma-lắc-ca.

Quân Bồ Đào Nha đổ bộ vào thành phố. Ma-lắc-ca thất thủ.

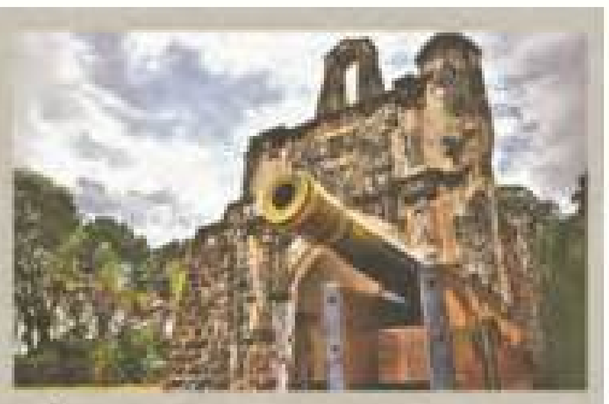

Bồ Đào Nha xây pháo đài chiếm giữ Ma-lắc-ca.

3.1 Một số hình ảnh Bồ Đào Nha xâm lược và chiếm đóng Ma-lắc-ca

Trong các thế kỉ XVI – XIX, bằng nhiều cách thức và thủ đoạn khác nhau như ngoại giao, buôn bán, truyền giáo, khống chế chính trị ép kí hiệp ước và dùng vũ lực thôn tính, thực dân phương Tây đã từng bước xâm chiếm gần hết các quốc gia trong khu vực: Hà Lan cai trị In-đô-nê-xi-a (Indonesia); Anh chiếm toàn bộ bán đảo Ma-lay-a (Malaya), phía Bắc đảo Boóc-nê-ô (Borneo) và Mi-an-ma (Myanmar); Pháp đặt ách đô hộ lên ba nước Đông Dương; Tây Ban Nha, sau đó là Mỹ chiếm Phi-líp-pin (Philippines). Nhờ canh tân đất nước và chính sách ngoại giao khôn khéo, nước Xiêm vẫn giữ được độc lập mặc dù chịu nhiều lệ thuộc về chính trị, kinh tế vào Anh và Pháp.

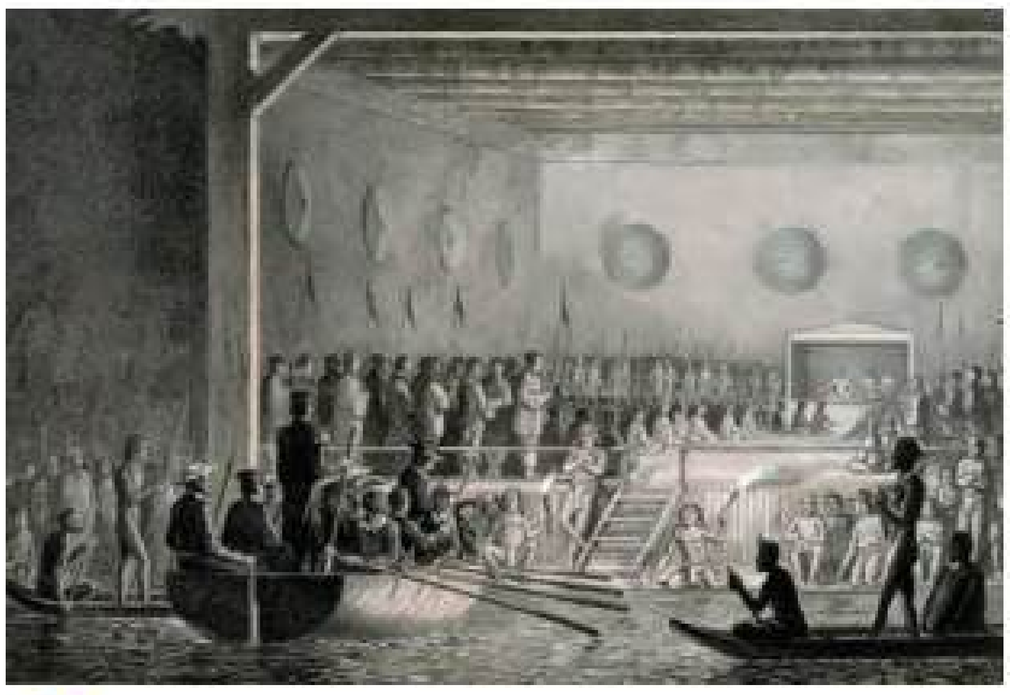

3.2 Anh ép Bru-nây (Brunei) kí *Hiệp ước La-bu-ân (Labuan)* năm 1846 (tranh minh hoạ trong tác phẩm *Boóc-nê-ô và Đông Ấn* của F. Ma-ri-át (Frank Marryat), năm 1848)

3.3 Chiến hạm Anh đổ bộ vào Man-đa-lay (Mandalay) ngày 28 – 11 – 1885

Em có biết?

Vì muốn độc chiếm nhục đậu khấu và đinh hương, năm 1667, người Hà Lan đã đổi thuộc địa Man-hát-tan (Manhattan) (Niu Oóc, Mỹ) của họ cho người Anh để lấy đảo Rân (Run) thuộc quần đảo hương liệu Ban-đa (Banda) của In-đô-nê-xi-a ngày nay.

2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây

a) Tình hình chính trị

Nêu những nét chính về tình hình chính trị Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.

Sau khi chiếm đóng, chính quyền thực dân chia một nước hoặc một vùng thuộc địa thành các đơn vị hành chính với những chính sách cai trị khác nhau. Điều này đã tạo nên sự chia rẽ dân tộc, tôn giáo và tạo nên khoảng cách giữa các quốc gia trong khu vực.

Chân trời sáng tạo

3.4 Quang cảnh khu trung tâm Xin-ga-po (Singapore) năm 1846 (tranh vẽ, thế kỉ XIX, Bảo tàng Quốc gia Xin-ga-po)

Người Anh xây dựng Xin-ga-po thành "nước Anh" ở Đông Nam Á nên có những chính sách phát triển đặc biệt, tạo ra khoảng cách lớn với Giô-ho Ba-ru (Johor Baru), Ma-lắc-ca,... cũng là những vùng thuộc địa của Anh.

Ở các quốc gia, triều đình phong kiến đã đầu hàng, phụ thuộc vào chính quyền thực dân. Về bộ máy hành chính, quan chức thực dân cai trị trực tiếp ở trung ương và cử người bản xứ cai quản ở địa phương.

Em có biết?

Từ năm 1570, Tây Ban Nha cai trị trực tiếp Phi-líp-pin. Tên nước được đặt theo tên Thái tử Phi-líp (Philip) của Tây Ban Nha. Miến Điện bị sáp nhập, trở thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc địa, đứng đầu là Toàn quyền người Anh, dưới các khu vực cũng là Tổng đốc người Anh.

b) Tình hình kinh tế

– Hình 3.5 và hình 3.6 cho em biết những ngành kinh tế nào được chính quyền thuộc địa chú trọng phát triển?

– Theo em, chính sách cướp đoạt ruộng đất, "cưỡng bức trồng trọt" của chính quyền thực dân gây ra hậu quả gì cho người dân thuộc địa?

Chính quyền thực dân thực hiện chính sách cướp đoạt ruộng đất, đặc biệt là chế độ "cưỡng bức trồng trọt", ép người dân sử dụng đất và sức lao động của họ trồng cây công nghiệp, nộp sản phẩm thay cho thuế đất. Nhiều đồn điền thực dân xuất hiện ở khắp các nước Đông Nam Á thời kì này.

3.5 Người dân Gia-va (Java) (In-đô-nê-xi-a) nộp mủ cao su thay cho thuế đất (hình chụp, Bảo tàng Văn hoá thế giới, Hà Lan)

Các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng được chính quyền thực dân chú trọng đầu tư. Hoạt động khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế chính quốc được đẩy mạnh. Cùng với đó là hệ thống đường sắt, đường bộ, bến cảng được xây dựng nhằm phục vụ cho các chương trình khai thác thuộc địa.

3.6 Khai thác thiếc ở thung lũng Kin-ta (Kinta) (Ma-lai-xi-a (Malaysia))

Vào thế kỉ XIX, thung lũng Kin-ta là nơi sản xuất thiếc đứng đầu trên thế giới của thực dân Anh nhằm phục vụ cho ngành công nghiệp khai thác thiếc phát triển vượt bậc vào thời kì đó.

c) Tình hình xã hội, văn hoá

– Trình bày những nét chính về tình hình xã hội Đông Nam Á thời thực dân đô hộ.

– Những chi tiết nào trong hình 3.8 thể hiện những tầng lớp khác nhau trong xã hội và sự hiện diện của văn hoá phương Tây ở thành thị?

Chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm nhập vào Đông Nam Á đã phá vỡ trật tự xã hội truyền thống. Một nền thống trị mới, mang đậm màu sắc kì thị chủng tộc và "ngu dân" được áp đặt.

Cùng với đó, xã hội có nhiều thay đổi. Các giai cấp cũ vẫn tồn tại nhưng bị phân hoá. Một số tầng lớp mới xuất hiện: tư sản dân tộc, trí thức mới, tiểu tư sản, công nhân, bắt đầu tham gia vào các hoạt động đấu tranh giành độc lập.

3.7 Chính quyền thực dân bán rượu ở khắp nơi, đại lí rượu và thuốc phiện nhiều hơn trường học, trong 1 000 làng chỉ có 10 trường học, nhưng đại lí rượu và thuốc phiện lại nhiều gấp 150 lần số trường học.

(*Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 1995, trang 38)

3.8 Một gia đình tư sản ở Y-an-gun (Yangoon), Mi-an-ma (tranh vẽ của Mau-sin-lét (Maung Hsin Let), năm 1890)

Tình hình văn hoá cũng có nhiều thay đổi. Văn hoá phương Tây du nhập vào Đông Nam Á. Nhiều công trình kiến trúc, nghệ thuật mang phong cách châu Âu xuất hiện. Tôn giáo, luật pháp, giáo dục phương Tây được truyền bá vào khu vực với mục đích chính là để phục vụ nền cai trị của thực dân.

3. Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á từ cuối thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX

– Cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây đã diễn ra như thế nào ở Đông Nam Á?

– Dựa vào tư liệu 3.9 và 3.10, em có nhận xét gì về tinh thần đấu tranh của người dân In-đô-nê-xi-a chống lại ách đô hộ của thực dân Hà Lan?

Quá trình đấu tranh chống thực dân phương Tây ở các nước Đông Nam Á tuy khác nhau về thời điểm và hình thức đấu tranh nhưng đều cùng mục đích chống lại ách cai trị bất công của chế độ thực dân.

Vào thế kỉ XVII, nhân dân trên quần đảo Ban-đa (In-đô-nê-xi-a) đã vùng lên chống lại chính sách độc quyền cây hương liệu của công ty Đông Ấn Hà Lan.

Em có biết?

Tháng 3 – 1621, khoảng 2 800 người Ban-đan bị giết, 1 700 người bị bắt làm nô lệ, 1 000 người bị trục xuất. Chỉ còn vài người dân bản địa sống sót trên vùng đảo hương liệu trù phú nhất Đông Nam Á này. Người Hà Lan sau đó đã chú thích trên bản đồ vẽ Ban-đan: "Chính trên quần đảo này, nhục đậu khấu mọc lên".

Đến đầu thế kỉ XIX, cuộc khởi nghĩa của Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô (Diponegoro) ở Gia-va (In-đô-nê-xi-a) đã làm rung chuyển chế độ cai trị của thực dân Hà Lan.

3.9 Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô bị bắt vào năm 1830 (tranh vẽ, năm 1857, trưng bày tại Cung điện Quốc gia Gia-các-ta (Jakarta))

3.10 Cuộc khởi nghĩa Đi-pô-nê-gô-rô kéo dài 5 năm. Hà Lan tốn tới hàng chục triệu gin-đơ (guilder) và đặc biệt đã tổn thất tới 8 000 quân Hà Lan và 7 000 lính bản xứ trong cuộc khởi nghĩa này. Đi-pô-nê-gô-rô đã trở thành người anh hùng dân tộc của In-đô-nê-xi-a.

(Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005, trang 273)

Ở Việt Nam, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ (1859 – 1867), làn sóng đấu tranh chống Pháp diễn ra quyết liệt, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Trương Định (1862 – 1864), Nguyễn Trung Trực (1861, 1867),…

Cũng trong suốt thế kỉ XIX, thực dân Anh vấp phải cuộc kháng chiến quyết liệt của nhân dân Mi-an-ma qua ba cuộc chiến tranh từ năm 1824 đến năm 1885. Sau khi Mi-an-ma trở thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc địa, nhân dân Mi-an-ma tiến hành chiến tranh du kích trên toàn quốc. Phong trào chỉ tạm lắng xuống sau năm 1896.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê các thuộc địa của thực dân phương Tây ở khu vực Đông Nam Á đến cuối thế kỉ XIX theo mẫu dưới đây:

Thực dân cai trị	Hà Lan	Anh	Pháp	Tây Ban Nha
Các thuộc địa	?	?	?	?

2. Hoàn thành bảng tóm tắt về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây theo mẫu dưới đây:

Tình hình chính trị	Tình hình kinh tế	Tình hình xã hội	Tình hình văn hoá
?	?	?	?

3. Em có nhận xét gì về hình thức đấu tranh và lực lượng tham gia trong phong trào đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á?

Vận dụng

4. Tìm hiểu thêm về một người anh hùng dân tộc của các nước Đông Nam Á trong thời kì chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây. Viết một đoạn văn khoảng 150 chữ giới thiệu về người anh hùng đó.

Chân trời sáng tạo

Chương 3 VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Bài 4 XUNG ĐỘT NAM – BẮC TRIỀU VÀ TRỊNH – NGUYỄN

Học xong bài này, em sẽ:

– Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.

– Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.

– Nêu được hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.

Một đoạn tường thành nhà Mạc (Tam Thanh, Lạng Sơn)

Dấu vết còn lại của thành nhà Mạc ở Lạng Sơn gợi lại cho chúng ta một giai đoạn đầy biến động của lịch sử dân tộc – giai đoạn được bắt đầu với sự xuất hiện của Vương triều Mạc. Vậy, nhà Mạc đã ra đời như thế nào? Vì sao xung đột Nam – Bắc triều, sau đó là phân tranh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn lại bùng nổ? Các cuộc chiến ấy đã để lại hệ quả như thế nào cho đất nước?

1. Sự ra đời của Vương triều Mạc

Em hãy cho biết những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.

Trong thế kỉ XV, nhà Lê đã trải qua một thời kì thịnh trị dưới chế độ phong kiến tập quyền. Nhưng từ đầu thế kỉ XVI, nhà Lê bắt đầu suy thoái. Ở nhiều nơi, dân chúng nổi dậy chống lại triều đình, tiêu biểu như các cuộc khởi nghĩa của Lê Hy, Trần Cảo,…

Trong tình hình đất nước bất ổn, một võ quan trong triều là Mạc Đăng Dung đã tiêu diệt các thế lực đối lập, dần dần thâu tóm mọi quyền hành. Năm 1527, Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê Cung Hoàng, lật đổ triều Lê sơ, lên ngôi vua. Triều Mạc được thành lập, vẫn đóng đô ở Thăng Long, sử gọi là Bắc triều.

4.1 *"(Năm 1512). Hạn hán, trong nước đói to...*

Năm ấy (năm 1517), trong nước đói to, xác người chết đói nằm gối lên nhau. Những nơi trải qua binh lửa như Đông Triều, Giáp Sơn ở Hải Dương, Yên Phong, Tiên Du, Đông Ngàn ở Kinh Bắc lại càng đói dữ...".

(*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, trang 64, 86)

2. Các cuộc xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy giải thích nguyên nhân làm bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn.

a) Xung đột Nam – Bắc triều

Nhiều cựu thần của nhà Lê không chấp nhận vị trí chính thống của nhà Mạc nên Bắc triều chỉ quản lí được khu vực từ Ninh Bình trở ra phía bắc. Năm 1533, một võ quan triều Lê là Nguyễn Kim chạy vào Thanh Hoá, đưa Lê Duy Ninh (con của vua Lê Chiêu Tông) lên làm vua, nhân danh "phù Lê diệt Mạc" đối đầu với nhà Mạc. Sử gọi là Nam triều để phân biệt với Bắc triều.

Xung đột Nam – Bắc triều xảy ra từ đó. Vùng Thanh – Nghệ trở thành chiến trường chính với hơn 40 trận đánh lớn nhỏ trong hơn nửa thế kỉ. Năm 1592, Nam triều chiếm được Thăng Long, triều đình nhà Mạc phải chạy lên Cao Bằng. Đến năm 1677, triều Mạc chấm dứt.

b) Trịnh – Nguyễn phân tranh

Năm 1545, ngay khi cuộc chiến Nam – Bắc triều đang diễn ra quyết liệt, Nguyễn Kim bị đầu độc chết, vua Lê trao toàn bộ binh quyền cho con rể của ông là Trịnh Kiểm, tiếp tục cuộc chiến chống lại nhà Mạc.

Từ năm 1558, Nguyễn Hoàng, người con thứ của Nguyễn Kim, được cử vào trấn thủ Thuận Hoá. Kể từ đó, họ Nguyễn từng bước xây dựng thế lực và mở rộng dần đất đai về phương Nam.

Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, con là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, đã tỏ rõ thái độ đối lập và chấm dứt việc nộp thuế cho họ Trịnh. Xung đột Trịnh – Nguyễn bùng nổ vào năm 1627.

3. Hệ quả xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn

Em hãy cho biết xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn đã gây nên hệ quả gì.

Hơn 100 năm xung đột tương tàn, nhân dân khốn khổ, đặc biệt ở vùng xảy ra chiến sự. Xuất phát từ lợi ích dòng họ, các thế lực phong kiến cát cứ gây xung đột chia cắt đất nước. Năm 1599, Trịnh Tùng xưng vương và lập vương phủ bên cạnh triều đình vua Lê, thâu tóm toàn bộ quyền hành, vua Lê chỉ còn là con rối trong tay họ Trịnh. Nhân dân gọi chính quyền Đàng Ngoài là "vua Lê – chúa Trịnh".

Xung đột Trịnh – Nguyễn kéo dài gần nửa thế kỉ dẫn đến chia cắt đất nước. Sông Gianh (Linh giang) trở thành ranh giới chia cắt đất nước vào năm 1672. Đàng Trong (vùng đất từ sông Gianh trở vào nam, hay gọi là Nam Hà) do con cháu họ Nguyễn truyền nối nhau cầm quyền, nhân dân gọi là "chúa Nguyễn" và Đàng Ngoài (vùng đất từ sông Gianh trở ra bắc, hay gọi là Bắc Hà) do con cháu họ Trịnh thay nhau cai quản.

4.2 *"Quan quân hết sức đánh không hạ được thành, quân hai bên tổn thất rất nhiều…, lấy Đại Linh giang (sông Gianh) làm phân giới. Tự đấy Nam Bắc không đánh nhau nữa".*

(Lê Quý Đôn toàn tập, Tập 1 – Phủ biên tạp lục, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, trang 61)

4.3 Buổi thiết triều ở cung vua Lê và buổi chầu ở phủ chúa Trịnh (tranh vẽ, thế kỉ XVII, minh hoạ trong tác phẩm *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài* của X. Ba-ron (S. Baron))

Đại Việt bị chia cắt bởi hai chính quyền Đàng Trong và Đàng Ngoài, nhưng cả hai chính quyền đều dùng niên hiệu vua Lê, đều thừa nhận quốc hiệu Đại Việt.

Trong thời gian nội chiến và sau nội chiến, lãnh thổ Đàng Trong được mở rộng, nhân dân tích cực khai phá đã khiến Đàng Trong dần dần sánh ngang với Đàng Ngoài về phương diện kinh tế. Điều này góp phần chấm dứt thời kì khủng hoảng, tạo điều kiện cho Đại Việt tiến đến thống nhất giai đoạn sau đó – thế kỉ XVIII – XIX.

Em có biết?

Để chống họ Trịnh, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã lệnh cho Đào Duy Từ thi công hệ thống phòng thủ, gọi là Luỹ Thầy (Đồng Hới, Quảng Bình). Dân cư hai bên bờ sông Gianh phải chuyển đi nơi khác, Luỹ Thầy ở phía Nam như một bức tường thành ngăn đôi đất nước.

"Khôn ngoan qua được Thanh Hà,
Dẫu rằng có cánh khó qua Luỹ Thầy".
(Ca dao)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Nêu những biểu hiện cho thấy sự suy yếu của về chính quyền và dòng họ Lê sau thời kì Lê sơ. Em hiểu gì về các cụm từ "vua Lê – chúa Trịnh", "chúa Nguyễn", "Đàng Trong – Đàng Ngoài"?

Vận dụng

2. Tìm hiểu thêm về di tích các thành của nhà Mạc, đặc biệt ở Cao Bằng, hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) giới thiệu về di tích đó.

Chân trời sáng tạo

Bài 5 QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được khái quát về quá trình khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII.

– Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.

Vào cuối thế kỉ XV, đạo Quảng Nam được thành lập, tên gọi "Quảng Nam" có nghĩa là: "phía nam rộng lớn". Đúng như tên gọi, vùng đất này đã trở thành nơi an cư và tạo tiềm lực cho người Việt tiếp tục xuôi nam, khai phá những vùng đất mới, cơ sở thực thi chủ quyền đối với vùng lãnh thổ và lãnh hải phía Nam Đại Việt. Vậy, quá trình đó đã diễn ra như thế nào từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII?

Vịnh Đà Nẵng thuộc xứ Quảng Nam (tranh vẽ, Uy-li-am A-lếch-xan-đơ (William Alexander), thế kỉ XVIII)

1. Khái quát quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII

Dựa vào thông tin trong bài và lược đồ 5.2, em hãy cho biết quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII đã diễn ra như thế nào.

Vào đầu thế kỉ XVI, xứ Thuận Hoá, Quảng Nam dân cư vẫn còn thưa thớt. Năm 1558, Nguyễn Hoàng (con trai thứ của Nguyễn Kim) được cử làm trấn thủ Thuận Hoá và mười hai năm sau ông kiêm luôn trấn thủ Quảng Nam. Chỉ trong một thời gian ngắn Thuận Hoá, Quảng Nam đã trở thành một vùng đất yên bình, kinh tế phát triển, dân cư tụ về càng ngày càng đông, tạo tiềm lực cho người Việt tiếp tục xuôi nam, khai phá những vùng đất mới, hoang vu.

5.1

Mô tả tình hình của xứ Thuận – Quảng, Lê Quý Đôn viết: *"Quân dân hai xứ thân yên tín phục..., chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp".*

(*Lê Quý Đôn toàn tập, Tập 1 – Phủ biên tạp lục*, Sđd, trang 50)

Cánh Diều sáng tạo

Vào năm 1597, Nguyễn Hoàng sai Lương Văn Chánh tổ chức đưa dân từ Tuy Viễn (nay thuộc Bình Định) vào đất Phú Yên ngày nay, lập làng mạc, khai khẩn "hoang điền nhàn thổ" (ruộng đất bỏ hoang của người Chăm). Năm 1611, phủ Phú Yên được thành lập.

Cũng từ cuối thế kỉ XVI, người Việt tiếp tục di cư về phía nam, tới Mô Xoài (Bà Rịa – Vũng Tàu), Bến Nghé, Sài Gòn,... khai hoang mở đất. Quá trình này được đẩy nhanh hơn sau cuộc hôn nhân giữa Ngọc Vạn (con của chúa Nguyễn Phúc Nguyên) với vua Cam-pu-chia (Cambodia) vào năm 1620.

5.2 Lược đồ quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII

Năm 1693, phần đất của Chiêm Thành (Ninh Thuận và Bình Thuận) sáp nhập thành một trấn của Đàng Trong. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lí phía nam, đặt phủ Gia Định. Vùng đất Mỹ Tho, Hà Tiên cũng được sáp nhập vào phủ này sau đó.

Đến giữa thế kỉ XVIII, vùng đất phương Nam hoang vu đã xuất hiện thêm nhiều thôn ấp mới, nhiều trung tâm giao thương phát triển như: Nông Nại Đại Phố, Gia Định, Bến Nghé, Hà Tiên,...

Em có biết?

Phủ Gia Định gồm hai dinh: dinh Trấn Biên (Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước) và dinh Phiên Trấn (Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tây Ninh).

Kết nối tri thức với cuộc sống

2. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn và ý nghĩa lịch sử

a) Xác nhận và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

Dựa vào thông tin trong bài và tư liệu 5.3, em hãy mô tả quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thời các chúa Nguyễn.

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một dải những hòn đảo được gọi bằng nhiều tên khác nhau trong các bộ chính sử của các triều đại phong kiến Việt Nam như: Bãi Cát Vàng, Cồn Vàng, Vạn Lý Hoàng Sa, Vạn Lý Trường Sa, Đại Trường Sa,...

Theo ghi chú bản đồ trong bộ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* biên soạn vào thế kỉ XVII, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi).

Để thực thi chủ quyền của nhà nước Đại Việt đối với Hoàng Sa – Trường Sa, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1563 – 1635) đã thành lập hải đội Hoàng Sa, sau đó lập thêm đội Bắc Hải, "sai đội Hoàng Sa kiêm quản". Hải đội Hoàng Sa đảm nhận việc khai thác và canh giữ các đảo ở Biển Đông, chạy dài ngoài khơi, từ phía tây nam đảo Hải Nam xuống vùng đảo Trường Sa, tới tận vùng đảo Côn Lôn ngày nay. Hải đội còn có quyền thu gom những hàng hoá của các tàu nước ngoài bị đắm ở khu vực quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa về nộp cho triều đình.

5.3

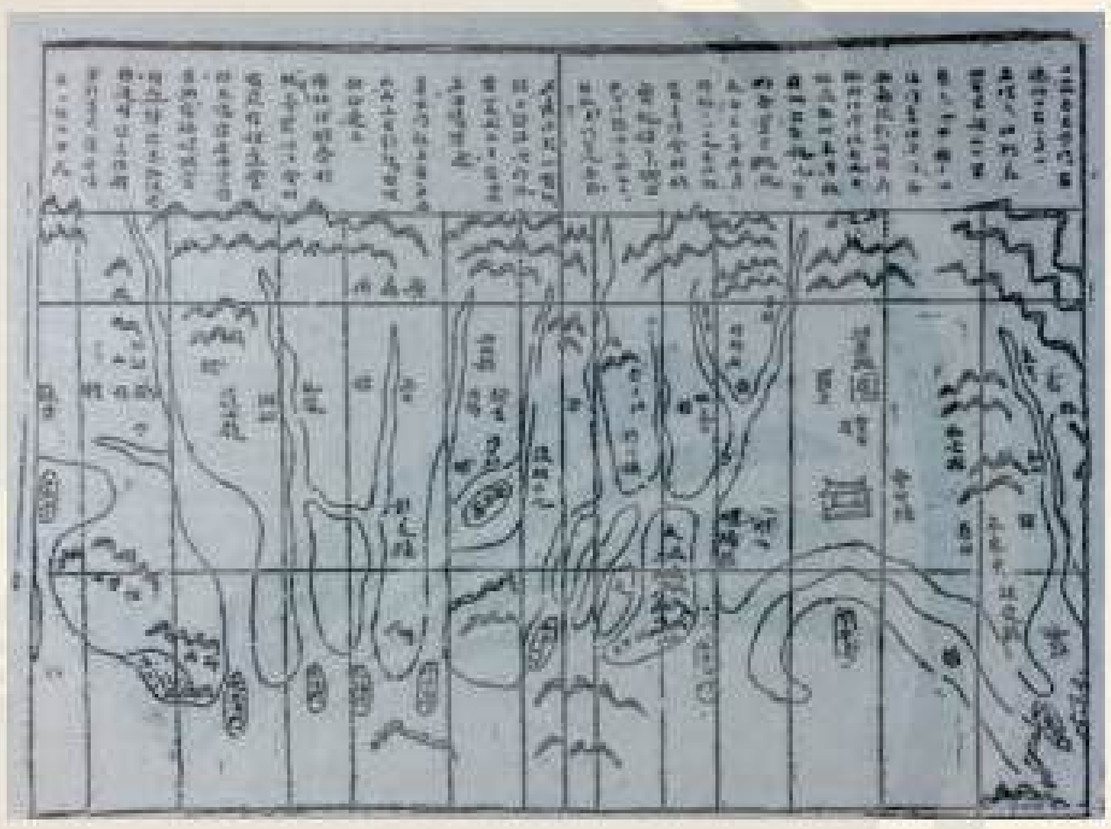

Bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, phủ Quảng Ngãi, quyển 1, trong tập *Hồng Đức bản đồ*, do Đỗ Bá biên soạn vào thế kỉ XVII

Phần chú giải trên bản đồ ghi rõ: *"Giữa biển có một bãi cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển. Từ cửa biển Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh, mỗi lần có gió Tây – Nam thì thương thuyền các nước ở phía trong trôi dạt về đấy; gió Đông – Bắc thì thương thuyền phía ngoài cũng trôi dạt ở đấy, đều cùng chết đói hết cả. Hàng hoá đều ở nơi đó. Họ Nguyễn mỗi năm, vào tháng cuối mùa đông đưa mười tám chiếc thuyền đến lấy hoá vật, phần nhiều là vàng, bạc, tiền tệ, súng đạn..."*.

(Viện Khảo cổ, *Hồng Đức bản đồ*, Sài Gòn, 1962)

b) Ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền trên hai quần đảo của chúa Nguyễn

Việc chúa Nguyễn thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa có ý nghĩa như thế nào?

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong là chính quyền đầu tiên đã xác định được chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Vào đầu thế kỉ XVII, việc thực thi chủ quyền được thực hiện một cách chặt chẽ thông qua hoạt động thường xuyên của hải đội Hoàng Sa từ tháng 2 đến tháng 8 hằng năm.

Dưới sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền chúa Nguyễn, quá trình thực thi chủ quyền được thực hiện một cách liên tục suốt từ thế kỉ XVII và được tiếp nối với nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn.

Nhờ những hoạt động kiểm soát và khai thác, chiếm giữ của hải đội Hoàng Sa, "Bãi Cát Vàng" không chỉ được ghi nhận trong bản đồ Hồng Đức mà trên thực tế đã là một vùng biển đảo không thể tách rời với đời sống của cư dân ven biển miền Trung Việt Nam từ thế kỉ XVII.

Em có biết?

Những người tham gia hải đội Hoàng Sa chủ yếu ở An Vĩnh (nay thuộc huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi), thôn Tư Chính (tỉnh Bình Thuận) và xã Cảnh Dương (tỉnh Phú Yên). Biển khơi mịt mùng, nguy hiểm, nhiều thành viên trong hải đội không trở về nên dân gian có câu ca dao:

"Hoàng Sa trời bể mênh mông,
Người đi thì có mà không thấy về".

Thuyền hình nhân thả xuống biển trong "Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa" vào khoảng ngày 15, 16 tháng 3 âm lịch hằng năm trên đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê các vùng đất được khai phá của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII với các thông tin dưới đây:

Mốc thời gian	Năm 1597	Năm 1611	Năm 1693	Năm 1698	Năm 1757
Vùng đất được khai phá	?	?	?	?	?

Vận dụng

2. Nội dung bài học quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII được phản ánh như thế nào trong câu ca dao sau:

"Người đi dao rựa dắt lưng,
Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng cao."

Bài 6 KINH TẾ, VĂN HOÁ VÀ TÔN GIÁO Ở ĐẠI VIỆT TRONG CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế.
- Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

Em có biết rằng chữ Quốc ngữ mà chúng ta sử dụng hiện nay đã xuất hiện từ thế kỉ XVII không? Đó là một giai đoạn đầy biến động của lịch sử dân tộc với những chuyển biến lớn lao trên nhiều lĩnh vực. Tìm hiểu những nét chính về kinh tế, chuyển biến về văn hoá và tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII là nội dung chính được đề cập trong bài học này.

1. Những nét chính về tình hình kinh tế

a) Nông nghiệp

Khai thác tư liệu 6.1, 6.2 và thông tin trong bài, em hãy nêu những nét chính về tình hình nông nghiệp Đại Việt trong thế kỉ XVI – XVIII. Sự phát triển của nông nghiệp trong giai đoạn này có những điểm tích cực và hạn chế nào?

Ở Đàng Ngoài, trước khi xung đột Nam – Bắc triều nổ ra, thời kì Mạc Đăng Doanh (1530 – 1540) dù ngắn ngủi vẫn là một thời kì phát triển thịnh trị, nông nghiệp được mùa, nhà nhà no đủ. Nhưng từ khi xung đột nổ ra, kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng, ruộng đất bỏ hoang không có người cấy cày. Từ cuối thế kỉ XVII, khi xung đột chấm dứt, nền nông nghiệp mới dần dần ổn định trở lại.

Ở Đàng Trong, nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, chính sách khuyến khích khai hoang và định cư của chúa Nguyễn có tác dụng tích cực, nên nông nghiệp phát triển rõ rệt. Vùng lưu vực sông Đồng Nai và sông Cửu Long là những vùng nông nghiệp trù phú nhất cả nước trong các thế kỉ XVII – XVIII.

6.1 Nhận xét về buổi đầu thời Mạc, *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: *"...Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhặt của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên".*

(*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, trang 115)

6.2 *"Khi mới khai khẩn thì đẵn chặt cỏ cây, đợi cho khô đốt thành tro, đến khi mưa xuống cứ thế mà gieo thóc, không phải cày bừa, dùng sức ít mà được lợi nhiều, 3 hay 5 năm lại đổi trồng (lúa) chỗ khác...".*

(Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, trang 155)

Sự phát triển của nông nghiệp ở Đàng Trong dẫn đến sự hình thành một tầng lớp địa chủ lớn, có nhiều ruộng đất "thẳng cánh cò bay". Nhìn chung, cho đến đầu thế kỉ XVIII, đất khai hoang vẫn còn nhiều, chính sách khuyến khích khai hoang và định cư của các chúa Nguyễn vẫn còn tác dụng nên tình trạng nông dân thiếu ruộng không trầm trọng như ở Đàng Ngoài.

b) Thủ công nghiệp

Nêu những nét chính về tình hình phát triển thủ công nghiệp. Sự phát triển của những làng nghề thủ công đương thời có ý nghĩa tích cực như thế nào?

Bên cạnh sự phát triển của nhiều nghề thủ công truyền thống như làm gốm sứ, dệt lụa, làm giấy, đúc đồng,... một số nghề thủ công mới xuất hiện và phổ biến trong thế kỉ XVII, XVIII như: khai mỏ, khắc in bản gỗ, làm đường cát trắng,...

Các làng nghề nổi tiếng thời kì này phải kể đến làng gốm Thổ Hà (Bắc Giang), Bát Tràng (Hà Nội), làng dệt La Khê (Hà Nội), làng giấy Yên Thái (Hà Nội), làng rèn sắt Nho Lâm (Nghệ An), các làng làm đường ở Quảng Nam,... Người dân ở các làng nghề vừa sản xuất hàng thủ công, vừa làm ruộng. Một số thợ thủ công dời làng, lên thành thị, lập phường, vừa sản xuất vừa bán hàng.

6.3 Chân đèn gốm hoa lam (thế kỉ XVI, nhà Mạc, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam, Hà Nội)

c) Thương nghiệp và sự hưng khởi của các đô thị

Khai thác các tư liệu 6.4, 6.5, 6.6 và thông tin trong bài, em hãy nêu những nét chính về tình hình phát triển của thương nghiệp thế kỉ XVI – XVIII. Thương nghiệp thời kì này có những điểm mới gì so với giai đoạn lịch sử trước đó (thế kỉ XIV – XV)?

Từ thế kỉ XVII, hoạt động buôn bán trong dân đã trở nên phổ biến, cả ở Đàng Trong, Đàng Ngoài. Đâu đâu cũng có chợ. Chợ làng, chợ huyện, chợ phủ mọc lên khắp nơi và thường họp theo phiên.

6.4 Chợ phiên ở một ngôi làng nhỏ vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng những năm 1768 – 1779 (tranh minh hoạ cho kí sự *Những chuyến hành trình* của Giêm Cúc (James Cook) in năm 1835)

Đất kinh kì phố chợ nhộn nhịp nên người dân gọi Thăng Long thời kì này là Kẻ Chợ (người ở thị thành). Kẻ Chợ nhà cửa san sát, có 36 phố phường. Cùng với Kẻ Chợ, Đàng Ngoài còn nổi tiếng với Phố Hiến (Hưng Yên) nên dân gian có câu: *"Thứ nhất Kinh kì, thứ nhì Phố Hiến"*.

Đàng Trong có Thanh Hà *"Đại Minh khách phố"* bên bờ sông Hương (Thừa Thiên Huế), Hội An (Quảng Nam), Bến Nghé – Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh), Cù lao Phố (Biên Hoà, Đồng Nai), Mỹ Tho (Tiền Giang), Hà Tiên (Kiên Giang),...

Người nước ngoài mang đến Đại Việt những mặt hàng như len dạ, bạc, đồng,... Vũ khí được chúa Trịnh, chúa Nguyễn ưu tiên mua bán với Bồ Đào Nha và Hà Lan. Đổi lại, người Việt bán cho họ tơ lụa, đường trắng, đồ gốm, lâm sản,... Ở các cảng Nam Bộ, gạo còn là mặt hàng xuất khẩu. Thương nhân nhiều nước như Nhật Bản, Trung Hoa, Hà Lan, Anh, Pháp đã xin lập phố xá, thương điếm để buôn bán lâu dài.

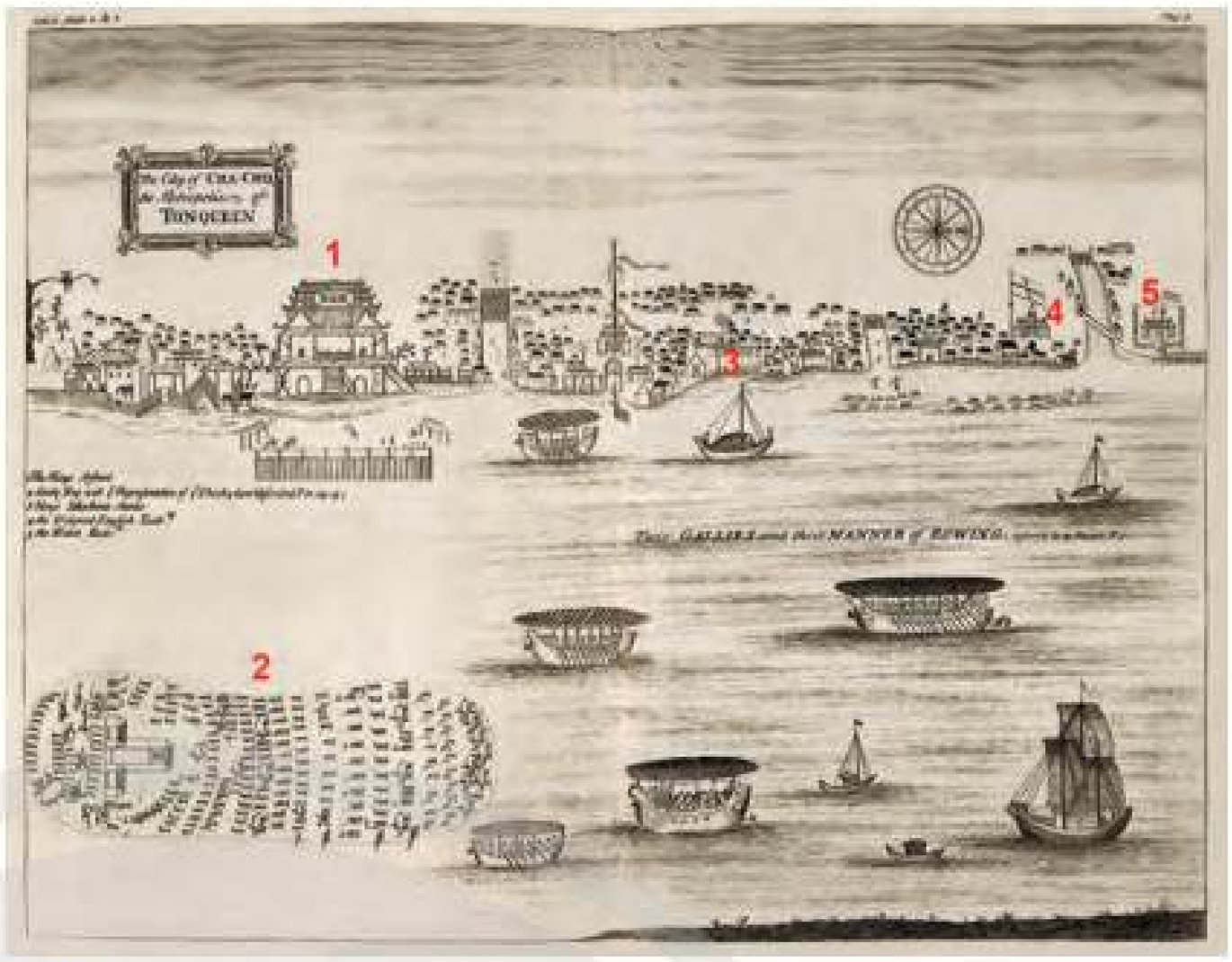

6.5 Kẻ Chợ của Đàng Ngoài, thế kỉ XVII (X. Ba-ron, 1685)

1. Khu thành thị và cung vua; 2. Bãi sông và một lễ hội; 3. Trại huấn luyện voi; 4. Thương điếm của người Hà Lan; 5. Thương điếm của người Anh.

6.6 Chùa Cầu Hội An (thế kỉ XVII, Quảng Nam)

Năm 1719, chúa Nguyễn Phúc Chu đặt tên cho chiếc cầu là "Lai Viễn Kiều" với ý nghĩa là "Cầu đón khách phương xa" để bày tỏ sự hiếu khách và cởi mở trong giao thương với người Nhật.

2. Những nét chính về sự chuyển biến trong tín ngưỡng – tôn giáo thế kỉ XVI – XVIII

– *Vào thế kỉ XVI – XVIII, nước ta có chuyển biến gì về tôn giáo?*

– *Miêu tả một nét đẹp trong tín ngưỡng truyền thống của dân tộc phát triển vào thời kì này.*

Làng xã thờ thành hoàng, anh hùng dân tộc; gia đình thờ tổ tiên đã trở thành tín ngưỡng thiêng liêng của nhân dân. Cuộc sống của người dân vẫn gắn bó với xóm làng. Chùa chiền và sân đình là nơi diễn ra những hoạt động sinh hoạt văn hoá chính của người Việt. Nhiều đình làng được xây dựng và trùng tu lại trong thời kì này.

Em có biết?

Đình làng thờ thành hoàng đã trở thành biểu tượng của văn hoá Việt và là nơi lưu giữ những giá trị truyền thống của làng quê Việt bình dị. Nhiều câu ca dao tục ngữ gắn bó với ngôi đình Việt:

"Trúc xinh trúc mọc đầu đình
Em xinh em đứng một mình cũng xinh".

Cổng đình làng Lệ Mật (Gia Lâm, Hà Nội)

Nho giáo vẫn được nhà nước duy trì nhưng đã suy thoái cùng với sự rối loạn của trật tự chính quyền phong kiến. Đạo giáo và Phật giáo có điều kiện phục hồi. Ở Đàng Trong, Phật giáo rất phát triển, nhiều chùa được xây dựng. Từ đầu thế kỉ XVI, Thiên Chúa giáo được truyền bá đến Đại Việt. Ban đầu, tôn giáo mới còn xa lạ với văn hoá bản xứ nhưng đến cuối thế kỉ XVII, số giáo dân tăng lên khá nhanh chóng.

Hình 6.7 Chùa Thiên Mụ (Thừa Thiên Huế), hoàn thành năm 1601 dưới thời Nguyễn Hoàng

3. Những nét chính về sự chuyển biến trong văn hoá thế kỉ XVI – XVIII

– Nêu những chuyển biến về chữ viết, văn học, khoa học và nghệ thuật giai đoạn từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

– Vì sao chữ cái La-tinh ghi âm tiếng Việt trở thành chữ Quốc ngữ của nước ta cho đến ngày nay?

Cho đến thế kỉ XVII, tiếng Việt đã phong phú, có thể diễn đạt mọi mặt của cuộc sống lúc bấy giờ. Khi Thiên Chúa giáo du nhập vào nước ta đầu thế kỉ XVI, các giáo sĩ phương Tây đã học tiếng Việt để truyền đạo. Họ dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt. Kết quả là hình thành nên một loại chữ tiện lợi, khoa học, dễ sử dụng, sau trở thành chữ Quốc ngữ. Một trong những người có công hình thành nên phương cách viết tiếng Việt bằng mẫu tự La-tinh là nhà truyền giáo và ngôn ngữ học người Pháp, A-lếch-xăng Đơ-Rốt (Alexandre de Rhodes).

Chân trời sáng tạo

Thế kỉ XVI – XVIII là thời kì phát triển mạnh mẽ của văn thơ Nôm. Nhiều tác phẩm đã lên tiếng bênh vực cho quyền sống, quyền hạnh phúc lứa đôi và tự do của con người, tiêu biểu như *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác (Hải Thượng Lãn Ông),... Ngoài ra, văn học dân gian cũng phát triển phong phú, phổ biến phải kể đến *Thạch Sanh, Nhị Độ Mai, Trạng Quỳnh, Trạng Lợn*,...

Về sử học, những công trình tiêu biểu như: *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn), *Ô Châu cận lục* (Dương Văn An), *Thiên Nam ngữ lục* (khuyết danh),... Về địa lí, đáng chú ý nhất là *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá. Về quân sự có *Hổ trướng khu cơ* của Đào Duy Từ.

Nghệ thuật điêu khắc chuyên nghiệp, tinh tế, phong phú với những tuyệt tác trang trí kiến trúc đình làng, chùa hay tượng thờ.

Những hình thức sinh hoạt văn hoá như đua thuyền, đánh cầu, đánh vật, đấu võ,... đã trở nên quen thuộc trong lễ hội ở làng quê. Thời kì này, hát chèo thịnh hành ở Đàng Ngoài, trong khi đó hát tuồng lại rất phổ biến ở Đàng Trong.

6.8 Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)

6.9 Hát tuồng Quảng Nam (tranh vẽ, thế kỉ XVIII)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng tóm tắt về những nét chính trong kinh tế, tôn giáo và văn hoá nước ta ở các thế kỉ XVI – XVIII.

Lĩnh vực	Nét chính
Kinh tế	*?*
Tôn giáo	*?*
Văn hoá	*?*

Vận dụng

2. Tìm hiểu thêm thông tin về làng thủ công truyền thống Việt Nam, em hãy:

– Mô tả vài nét về một làng nghề thủ công đã có từ thế kỉ XVI – XVIII.

– Đề xuất những giải pháp để bảo tồn làng nghề đó.

Chân trời sáng tạo

Bài 7 KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN Ở ĐÀNG NGOÀI THẾ KỈ XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.
- Nêu được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.

Thế kỉ XVIII chứng kiến những sự thay đổi làm "nghiêng trời lệch đất" ở Đại Việt mà khởi đầu là các cuộc khởi nghĩa nông dân. Vì sao nông dân ở Đàng Ngoài lại đứng lên tranh đấu? Các cuộc khởi nghĩa ấy diễn ra và kết thúc như thế nào? Xã hội Đại Việt đã có những biến chuyển gì từ những tác động mà các cuộc khởi nghĩa mang đến?

1. Một số nét chính của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII

– *Hãy nêu những nét chính về bối cảnh lịch sử Đàng Ngoài của Đại Việt nửa đầu thế kỉ XVIII.*

– *Dựa vào lược đồ 7.2, sơ đồ 7.3, hãy nêu những diễn biến chính của các cuộc khởi nghĩa. Tại sao các cuộc khởi nghĩa này lại thất bại?*

Đến giữa thế kỉ XVIII, chính quyền phong kiến Đàng Ngoài rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Vua Lê bạc nhược, chúa Trịnh chỉ lo hưởng thụ, tận thu thuế, bóc lột nhân dân. Sản xuất nông nghiệp đình đốn, thủ công nghiệp ngày càng sa sút, các đô thị suy tàn.

7.1 *"...hễ thấy ai có nghề nghiệp gì cũng căn cứ vào đấy mà đánh thuế, bèn đi đến chỗ: có người vì phải nộp thuế sơn sống mà đẵn cả cây sơn; vì phải nộp thuế vải lụa mà huỷ bỏ khung cửi...; thu thuế cá, thuế tôm mà người ta cất giấu cả vó lưới...*

...Dân phiêu tán dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng tiền không được một bữa no...".

(Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch của Viện Sử học), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 483 – 484, 551)

7.2 Lược đồ nơi diễn ra các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII

Cuộc sống cùng cực, nông dân Đàng Ngoài vùng lên khởi nghĩa chống lại chính quyền.

MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU

Hoàng Công Chất (1739 – 1769)

Nghĩa quân hoạt động chính ở vùng Điện Biên, Tây Bắc. Nhân dân hết lòng ủng hộ. Ông có công bảo vệ vùng biên giới và giúp dân ổn định cuộc sống. Cuộc khởi nghĩa kéo dài đến năm 1769 thì kết thúc.

Nguyễn Danh Phương (1740 – 1751)

Nghĩa quân hoạt động ở Sơn Tây, Việt Trì, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Uy thế của nghĩa quân ngày một lên cao. Chúa Trịnh tập trung lực lượng đàn áp nghĩa quân. Năm 1751, Nguyễn Danh Phương bị bắt, khởi nghĩa thất bại.

Nguyễn Hữu Cầu (1741 – 1751)

Nghĩa quân hoạt động trên một vùng rộng lớn từ Đồ Sơn, Kinh Bắc, Thăng Long đến Sơn Nam, Thanh Hoá, Nghệ An. Đề cao khẩu hiệu "cướp của nhà giàu, chia cho dân nghèo". Năm 1751, quân Trịnh tấn công dồn dập, khởi nghĩa thất bại.

7.3 Sơ đồ tóm tắt nội dung một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII

2. Tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII

Khai thác tư liệu 7.4 và thông tin trong bài, em hãy cho biết phong trào nông dân Đàng Ngoài có tác động như thế nào đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.

Phong trào nông dân Đàng Ngoài phát triển rộng khắp và kéo dài hàng chục năm buộc chính quyền Đàng Ngoài phải thực hiện một số chính sách như khuyến khích khai hoang, cho nông dân lưu tán trở về quê,...

Mặc dù các cuộc khởi nghĩa đều thất bại nhưng ý chí đấu tranh của nghĩa quân đã làm lung lay chính quyền "vua Lê – chúa Trịnh".

7.4 *"... những chính sách nhượng bộ của họ Trịnh nhỏ bé và có tính chất đối phó, không thể nào cứu vãn được chế độ phong kiến đang khủng hoảng trầm trọng. Vì vậy, chẳng bao lâu sau họ Trịnh lại đi vào con đường cực kì suy vong để rồi bị lật đổ trước một phong trào nông dân khởi nghĩa to lớn trong phạm vi toàn quốc – phong trào nông dân Tây Sơn".*

(Phan Huy Lê – Chu Thiên – Vương Hoàng Tuyên – Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến*, tập III, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1960, trang 242, 243)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Sự mục nát của chính quyền họ Trịnh Đàng Ngoài đã dẫn đến những hậu quả gì?*
2. *Nêu những nét chính của các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.*

Vận dụng

3. *Tìm hiểu thêm về các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII, hãy viết về một cuộc khởi nghĩa (khoảng 100 chữ) với các nội dung sau: Khởi nghĩa diễn ra khi nào? Mục đích. Ở đâu? Ai tham gia? Ai có liên quan? Họ đã hành động như thế nào? Kết quả.*

Bài 8 PHONG TRÀO TÂY SƠN

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được một số nét chính về nguyên nhân bùng nổ và mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789),...
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.

"Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ" – là thông điệp của vua Quang Trung nói thay cho cả dân tộc trong những ngày giáp Tết năm Kỷ Dậu 1789. Biết đặt lợi ích dân tộc lên trên lợi ích dòng họ nên phong trào Tây Sơn đã được đông đảo nhân dân ủng hộ. Vậy, tại sao phong trào bùng nổ? Những thắng lợi tiêu biểu nào đánh dấu sự nghiệp nhà Tây Sơn? Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa của phong trào đối với lịch sử dân tộc là gì?

Lời hịch bất hủ của Nguyễn Huệ khắc trên phiến đá (Gò Đống Đa, Hà Nội)

1. Nguyên nhân bùng nổ phong trào Tây Sơn

– Dựa vào tư liệu 8.1 và thông tin trong bài, em hãy cho biết tại sao phong trào Tây Sơn bùng nổ.

– Theo em, tại sao phong trào Tây Sơn được nhân dân Đàng Trong ủng hộ?

Từ giữa thế kỉ XVIII, chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong suy yếu dần. Quan lại mặc sức nhũng nhiễu dân chúng. Nhiều thứ thuế mới xuất hiện, thậm chí ngư dân ra khơi đánh cá cũng phải đóng thuế,... Vì vậy, mặc dù sống trên vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, sản vật phong phú nhưng người dân vô cùng cực khổ. Bất bình trước chính quyền phong kiến suy đồi, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra, mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn cuối thế kỉ XVIII.

8.1

Pi-e Poa-vrơ (Pierre Poivre), một thương nhân kiêm giáo sĩ người Pháp, đến Đàng Trong năm 1749 nói rằng: *"Việc buôn bán gặp nhiều khó khăn vì "muốn công việc được dễ dàng trôi chảy thì phải có lễ vật đút lót, hối lộ cho bọn quan lại, hào trưởng; nếu không thì bị trộm cắp, bị gặp mọi điều trở ngại phiền phức".*

(C. Mi-bơn (C. Maybon), *Lịch sử An Nam hiện đại (Histoire moderne du pays d'Annam)*, Pa-ri, 1919, trang 163)

2. Những thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn

Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa, căn cứ ban đầu ở vùng Tây Sơn thượng đạo (An Khê, Gia Lai), sau đó chuyển xuống Tây Sơn hạ đạo (Tây Sơn, Bình Định). Phong trào thu hút sự tham gia của đông đảo nhân dân Đàng Trong.

a) Lật đổ chúa Nguyễn và chính quyền Lê – Trịnh

Nêu những nét chính về quá trình lật đổ chúa Trịnh, chúa Nguyễn và vua Lê của nghĩa quân Tây Sơn.

Đến giữa năm 1774, nghĩa quân đã kiểm soát được một vùng rộng lớn từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Hay tin, chúa Trịnh Sâm cho quân vượt ranh giới sông Gianh, tấn công Phú Xuân (Thừa Thiên Huế), chúa Nguyễn vượt biển chạy vào Gia Định. Từ năm 1776 đến năm 1783, nghĩa quân Tây Sơn bốn lần đánh vào Gia Định, lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Tháng 6 – 1786, Tây Sơn tấn công thành Phú Xuân, quân Trịnh nhanh chóng tan rã. Trong những năm 1786 – 1788, quân Tây Sơn ba lần tiến ra Thăng Long, đánh tan tập đoàn phong kiến Lê – Trịnh và các thế lực cát cứ mới. Sông Gianh và hệ thống Luỹ Thầy đến đây đã không còn là ranh giới chia đôi đất nước.

b) Chiến thắng quân xâm lược Xiêm (1785)

Dựa vào thông tin trong bài, quan sát hình 8.2 và lược đồ 8.3, em hãy mô tả lại chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút năm 1785.

Chính quyền chúa Nguyễn bị lật đổ, Nguyễn Ánh chạy sang nước Xiêm cầu cứu. Cuối tháng 7 – 1784, vua Xiêm phái 5 vạn quân thuỷ bộ kéo vào Gia Định, chiếm đóng gần hết miền Tây Nam Bộ.

Tháng 1 – 1785, Nguyễn Huệ đưa 2 vạn quân vào Gia Định, bí mật bố trí trận địa trên sông Tiền, đoạn từ Rạch Gầm tới Xoài Mút (Tiền Giang) làm nơi quyết chiến với quân Xiêm.

Rạng sáng ngày 19 – 1 – 1785, quân Tây Sơn dụ quân Xiêm vào trận địa mai phục, rồi đồng loạt cho thuỷ binh, bộ binh phối hợp từ các hướng tấn công vào đội hình quân Xiêm. Trong vòng một ngày, gần 4 vạn quân Xiêm bị tiêu diệt. Quân Tây Sơn làm chủ vùng Gia Định.

8.2 Trận Rạch Gầm – Xoài Mút (bích hoạ, Khu di tích lịch sử Rạch Gầm – Xoài Mút, Tiền Giang)

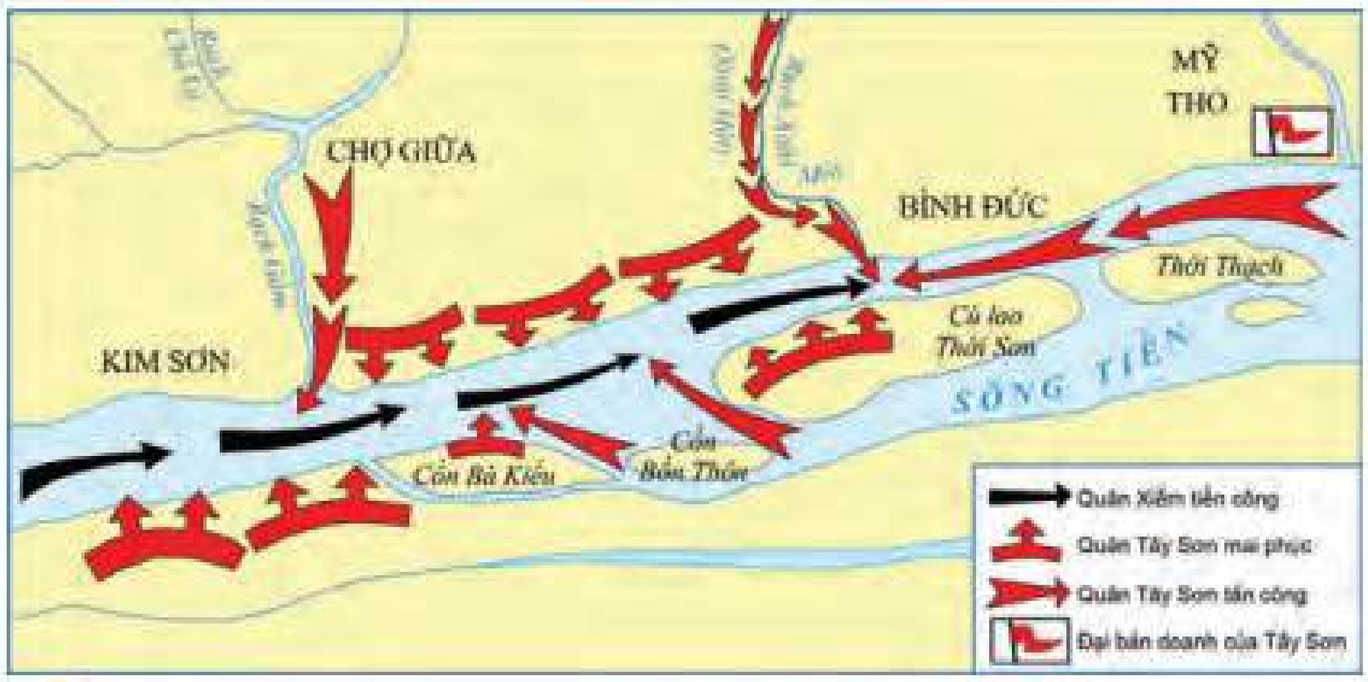

8.3 Lược đồ trận Rạch Gầm – Xoài Mút

c) Quang Trung đại phá quân Thanh (năm 1789)

– Dựa vào thông tin trong bài, quan sát lược đồ 8.4, em hãy mô tả lại trận Ngọc Hồi – Đống Đa năm 1789.

– Việc Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế có ý nghĩa gì đối với chiến thắng?

Sau khi bị quân Tây Sơn đánh bại, vua Lê Chiêu Thống sang cầu cứu nhà Thanh. Cuối năm 1788, Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh 29 vạn quân ồ ạt tràn vào nước ta.

Trước thế giặc mạnh và tàn bạo, quân Tây Sơn rút khỏi Thăng Long để bảo toàn lực lượng, đồng thời gấp rút xây dựng phòng tuyến thuỷ bộ Tam Điệp – Biện Sơn. Quân thuỷ đóng ở Biện Sơn (Thanh Hoá), quân bộ đóng ở núi Tam Điệp (Ninh Bình).

Tháng 12 – 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, chỉ huy 5 đạo quân Tây Sơn, tiến về Thăng Long. Đêm 30 Tết (âm lịch), quân Tây Sơn vượt sông Đáy, bất ngờ tấn công và tiêu diệt gọn quân Thanh ở đồn tiền tiêu. Đến mồng 3 Tết, nghĩa quân bí mật bao vây và triệt hạ đồn Hà Hồi (Thường Tín, Hà Nội).

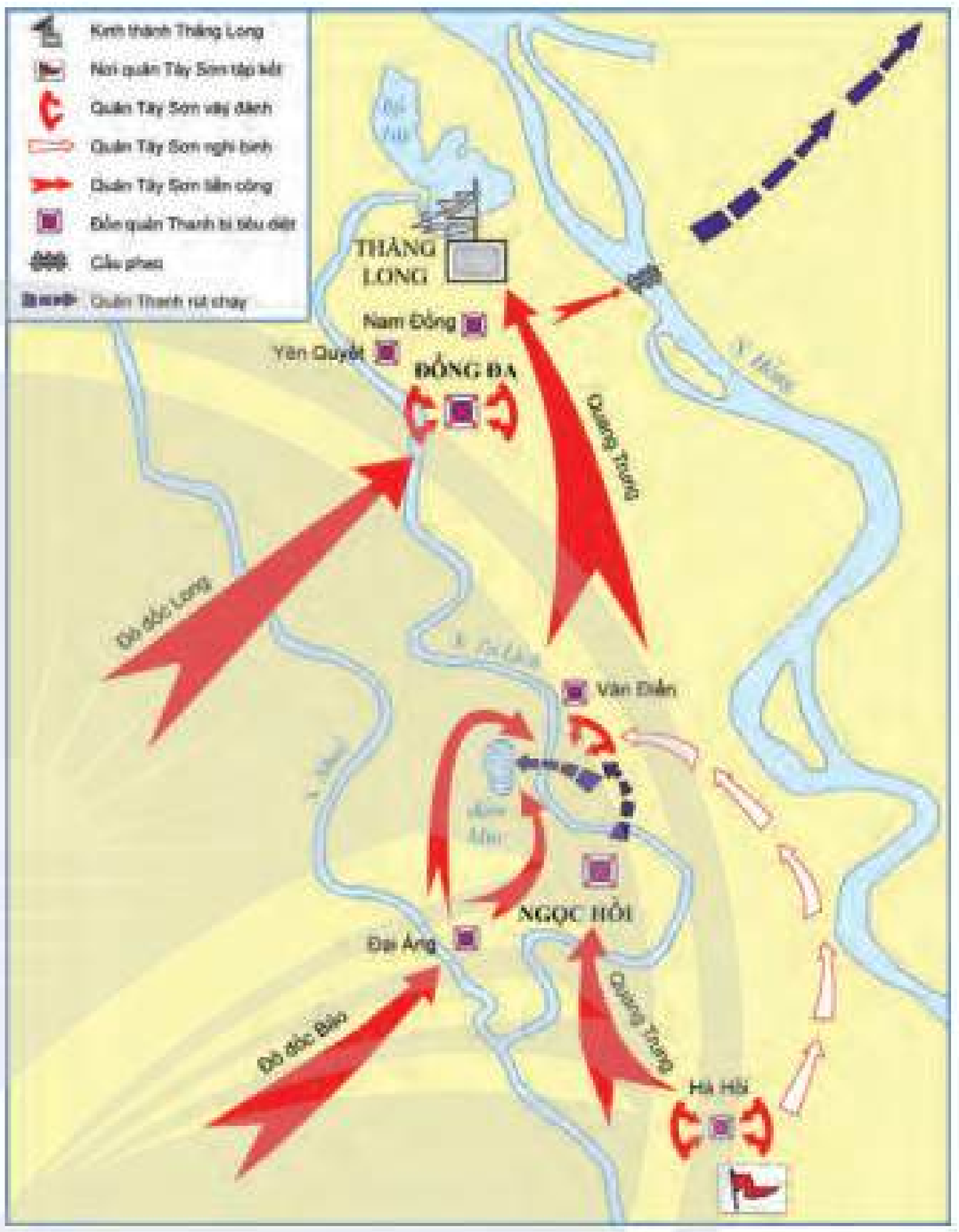

8.4 Lược đồ trận Ngọc Hồi – Đống Đa

Rạng sáng mồng 5 Tết, vua Quang Trung dẫn đại quân công phá đồn Ngọc Hồi (Hà Nội). Đồn Ngọc Hồi thất thủ nhanh chóng. Cùng lúc, đô đốc Long tấn công đồn Đống Đa (Hà Nội). Quân Thanh đại bại. Tướng giặc là Sầm Nghi Đống cùng đường, phải tự tử. Tôn Sĩ Nghị vội vã bỏ thành, vượt sông và rút chạy về nước.

Trưa mồng 5 Tết (ngày 30 – 1 – 1789), vua Quang Trung ngồi trên lưng voi, áo bào xạm đen khói súng, đi đầu đại quân tiến vào thành Thăng Long.

Em có biết?

Không khí ngày mùng 5 Tết khi đoàn quân Tây Sơn tiến vào Thăng Long được mô tả qua những vần thơ của Ngô Ngọc Du, thi sĩ Bắc Hà đương thời:

"Mây tạnh mù tan trời lại sáng,
Đầy thành già trẻ mặt như hoa.
Chung vai sát cánh cùng nhau nói,
Cố đô vẫn thuộc núi sông ta".

Chân trời sáng tạo

3. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn

– Em hãy nêu ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của phong trào Tây Sơn.
– Vua Quang Trung đã có những đóng góp gì cho lịch sử dân tộc ở thế kỉ XVIII?

Phong trào Tây Sơn đã lật đổ các chính quyền phong kiến suy đồi Nguyễn, Trịnh, Lê, xoá bỏ tình trạng chia cắt đất nước ròng rã hơn 250 năm. Những chiến thắng của Tây Sơn đã tạo điều kiện cơ bản cho sự thống nhất quốc gia và bảo vệ được nền độc lập của đất nước.

Phong trào Tây Sơn giành được thắng lợi nhờ tinh thần yêu nước, sự đồng lòng, ủng hộ của nhân dân, sự lãnh đạo tài tình của Nguyễn Huệ – Quang Trung và bộ chỉ huy nghĩa quân.

Nhân vật lịch sử

Nguyễn Huệ (1753 – 1792)

Nguyễn Huệ rất giỏi dùng binh và chưa hề thất bại nhưng lại biết được rằng "việc binh là việc độc hại cho nhân dân". Sự nghiệp của Nguyễn Huệ thành công nhất trong 4 năm (1785 – 1789): Trận Rạch Gầm – Xoài Mút (1785) đã đưa Nguyễn Huệ lên địa vị cứu tinh cho nhân dân Đàng Trong. Diệt họ Trịnh, trả lại vị trí chính thống cho vua Lê, Nguyễn Huệ đã chinh phục lòng dân và sĩ phu Bắc Hà. Cuộc hôn nhân Nguyễn Huệ – Ngọc Hân công chúa, cuộc hôn nhân Nam – Bắc sau hơn 200 năm thù địch đã góp phần hàn gắn nhân tâm đã quá chia lìa. Chiến thắng Đống Đa đã đưa Nguyễn Huệ lên địa vị người anh hùng dân tộc, tiếp nối truyền thống Lê Lợi khi Lê Chiêu Thống trở thành kẻ phản bội dân tộc.

(Lược trích theo Trần Viết Ngạc, *Góp nhặt – Tìm hiểu lịch sử Việt*, NXB Hội Nhà văn, 2020, trang 81)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Trình bày khái quát tình hình xã hội Đàng Trong nửa sau thế kỉ XVIII theo mẫu dưới đây.

Triều đình: ? Quan lại: ?	Nông dân: ? Các tầng lớp khác: ?

2. Hoàn thành bảng tóm tắt về hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm do Nguyễn Huệ – Quang Trung lãnh đạo theo mẫu dưới đây:

Cuộc kháng chiến	Thời gian	Trận đánh quyết định
Chống quân xâm lược Xiêm	*?*	*?*
Chống quân xâm lược Thanh	*?*	*?*

Vận dụng

3. Hãy mô tả ngắn gọn (khoảng 5 dòng) về một di tích lịch sử hay công trình tưởng niệm có liên quan đến phong trào Tây Sơn mà em biết.

Chương 4 CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Bài 9 CÁC NƯỚC ANH, PHÁP, ĐỨC, MỸ CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc.
- Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Bức hình bên sẽ gợi cho các em câu hỏi: Tại sao bến cảng Quảng Châu của Trung Quốc lại treo cờ Tây Ban Nha, Mỹ, Anh, Hà Lan? Thực ra, những lá cờ là sự xác nhận ranh đất, nơi đặt trụ sở của các công ty tư bản lớn có mặt ở Trung Quốc lúc bấy giờ – đó là thời kì các nước tư bản Âu – Mỹ chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Vậy, quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc đã diễn ra như thế nào? Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, các nước Âu – Mỹ đã có những chuyển biến nổi bật gì trên các lĩnh vực kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại?

Bến cảng Quảng Châu ở Quảng Đông (Trung Quốc)
(tranh vẽ, Bảo tàng Thương mại biển Quốc gia Ô-xtrây-li-a (Australia))

1. Những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc

Dựa vào hình 9.1, tư liệu 9.2 và thông tin trong bài, em hãy nêu các biểu hiện của quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc ở châu Âu và Mỹ. Chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa đế quốc vào thời điểm nào?

Việc sử dụng nguồn năng lượng mới và những tiến bộ kĩ thuật dẫn đến hình thành các ngành công nghiệp trên quy mô lớn. Trong khoảng 30 năm cuối thế kỉ XIX, bắt đầu xuất hiện các công ty độc quyền, chiếm và kiểm soát gần như hoàn toàn đối với một ngành công nghiệp từ khâu sản xuất, phân phối hàng hoá đến dịch vụ. Tiêu biểu là các-ten (cartel) ở Đức, xanh-đi-ca (syndicat) ở Pháp, tơ-rớt (trust) ở Mỹ – được hình thành từ một số

tập đoàn khổng lồ, kết hợp lại với nhau để kiểm soát toàn bộ ngành công nghiệp hoá chất, khai mỏ, sắt thép,...

Sự tập trung sản xuất, tập trung nguồn vốn lớn đã dẫn đến đến sự hình thành những ngân hàng lớn trực tiếp tham gia kinh doanh công nghiệp. Sự kết hợp giữa tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp tạo nên tầng lớp tư bản tài chính.

Tầng lớp tư bản tài chính chú trọng hoạt động xuất khẩu tư bản, bao gồm: đầu tư sản xuất, kinh doanh ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, cho vay lãi, giành quyền kiểm soát qua thâu tóm cổ phiếu,... Do thu được nguồn lợi quá lớn từ xuất khẩu tư bản (thị trường tiêu thụ mở rộng, nhiều nguồn nguyên liệu và nhân công rẻ mạt,...), các nước tư bản tăng cường cạnh tranh xâm lược thuộc địa.

Đến cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền, sự ra đời của tư bản tài chính, hoạt động xuất khẩu tư bản và tranh giành thuộc địa,... là những dấu hiệu cơ bản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa đế quốc.

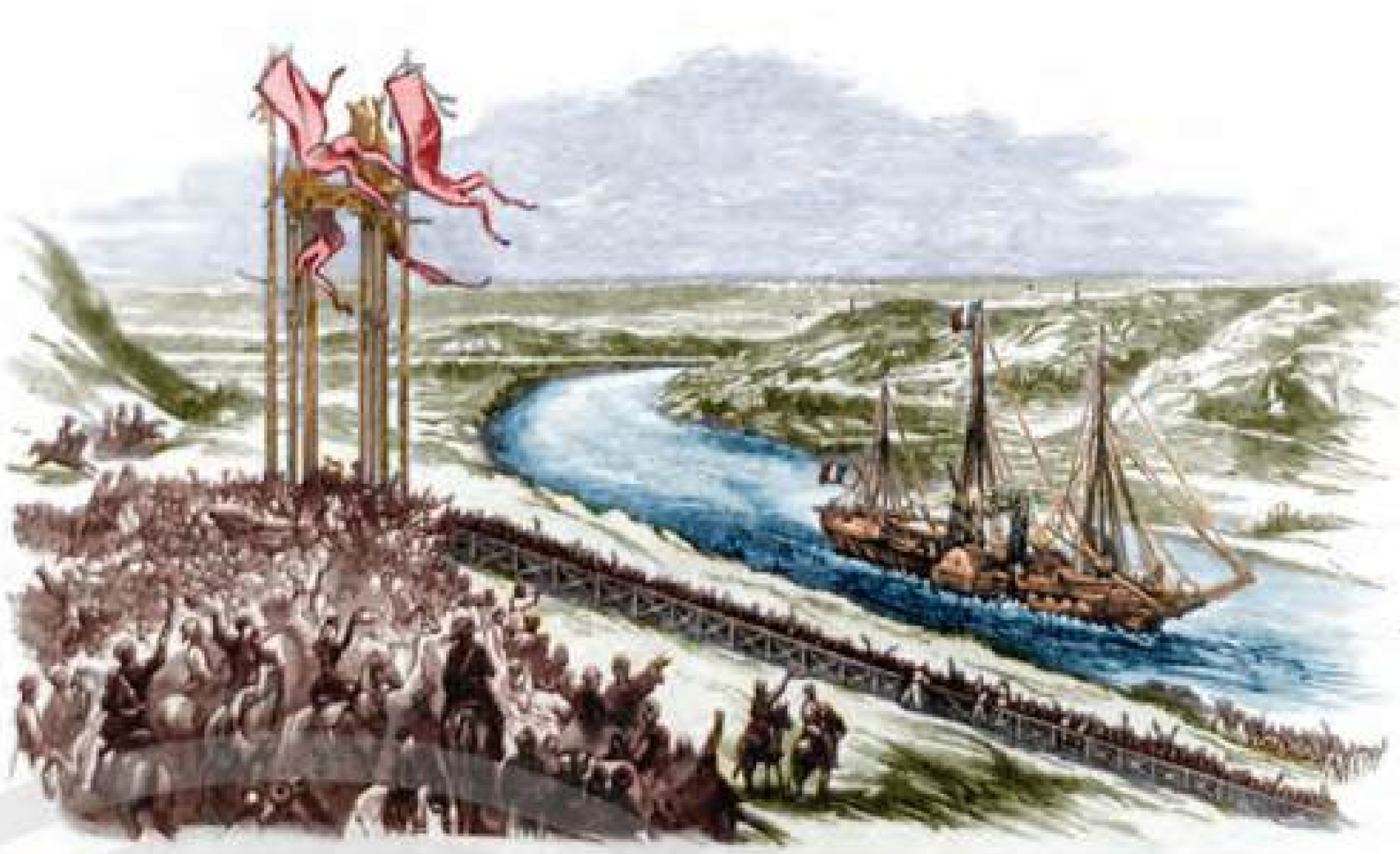

9.1 Khánh thành kênh đào Xuy-ê (Suez) năm 1869 (tranh vẽ của F. Lét-li (F. Leslie), năm 1870, Mỹ)

Em có biết?

Tư bản tài chính Pháp đầu tư đào kênh Xuy-ê nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động khai thác vùng Viễn Đông. Năm 1875, tư bản tài chính Anh chiếm độc quyền kênh đào. Đế quốc Anh làm chủ con đường biển đến Ấn Độ, Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân (New Zealand).

9.2 Các khoản đầu tư của Anh, Pháp, Mỹ ở các khu vực thuộc địa và phụ thuộc năm 1914

(Đơn vị: *triệu đô la Mỹ*)

Khu vực/ Châu lục	Anh	Pháp	Mỹ
Bắc Mỹ	7 000	500	900
Mỹ La-tinh	3 700	1 600	1 200
Châu Phi	2 400	900	–
Châu Á	3 500	1 200	100

(*Lịch sử thế giới: Hành trình của nhân loại (World History: The Human Journey)*, Nhà xuất bản Hâu, Rai-hát và Uyn-xtơn (Holt, Rinehart and Winston (HRW)), 2005, trang 689)

2. Những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

– Các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX có những chuyển biến lớn về kinh tế như thế nào?

– Nêu những nét chính về chính sách đối nội và chính sách đối ngoại của các nước đế quốc vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

– Từ lược đồ 9.5, em hãy xác định vị trí thuộc địa của các nước đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ.

a) Những chuyển biến lớn về kinh tế

Sau năm 1870, tốc độ phát triển công nghiệp của Anh, Pháp chậm lại trong khi Đức và Mỹ liên tục phát triển. Các công ty độc quyền kiểm soát các ngành kinh tế trọng yếu như luyện kim, đóng tàu và khai thác mỏ. Giữa thập niên 90 của thế kỉ XIX, công nghiệp Mỹ vươn lên dẫn đầu thế giới, Đức giữ vị trí thứ hai. Anh và Pháp mất vị thế bá chủ về sản xuất công nghiệp nhưng lại là hai nước xuất khẩu tư bản nhiều nhất do có hệ thống thuộc địa rộng lớn.

9.3 Sản lượng thép của các nước Anh, Hoa Kỳ và Đức, giai đoạn 1880 – 1900

(Đơn vị: *triệu tấn*)

Nước	Năm 1880	Năm 1900
Anh	1,3	4,9
Hoa Kỳ	1,2	10,2
Đức	0,7	6,4

(Vũ Dương Ninh – Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010, trang 230)

9.4 Sự phát triển hệ thống đường sắt ở Đức và Hoa Kỳ, giai đoạn 1860 – 1900

(Đơn vị: *nghìn km*)

Nước	Năm 1860	Năm 1871	Năm 1900
Đức	–	17,16	49,878
Hoa Kỳ	49,3	–	320,2

(Vũ Dương Ninh – Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Sđd, trang 246 và trang 261)

b) Những chuyển biến trong chính sách đối nội, đối ngoại

Chính sách đối nội

Anh và Đức là hai quốc gia theo thể chế quân chủ lập hiến. Ở Anh, quyền lực thuộc về Nghị viện do hai đảng Tự do và Bảo thủ thay nhau cầm quyền. Ở Đức, nhà nước vẫn trao nhiều quyền lực cho Hoàng đế và Thủ tướng, hạn chế vai trò của Quốc hội. Ở Pháp, nền Cộng hoà thứ ba được thành lập sau chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), nhưng tình hình chính trị liên tục không ổn định. Trong vòng 40 năm (1875 – 1914), nước Pháp đã có 50 lần thay đổi chính phủ. Chính quyền các nước Anh, Pháp, Đức thi hành chính sách nhằm bảo vệ quyền lợi cho giai cấp tư sản, đàn áp sự nổi dậy của phong trào công nhân.

Tại Mỹ, sau nội chiến (1861 – 1865), hai đảng Cộng hoà và Dân chủ thay nhau cầm quyền. Những chuyển biến trong chính sách đối nội tập trung chủ yếu vào: hàn gắn vết thương chiến tranh, hoà hợp quốc gia, tái thiết đất nước. Tuy nhiên, chính sách đối với người Mỹ gốc Phi và phụ nữ vẫn còn nhiều hạn chế.

Em có biết?

Năm 1881, nước Mỹ ban hành đạo luật quy định người da đen phải ngồi toa riêng khi đi tàu, không được vào khách sạn, nhà hát, những nơi công cộng dành cho người da trắng.

Chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại cơ bản của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX là tăng cường xâm lược, mở rộng hệ thống thuộc địa.

Anh có hệ thống thuộc địa rộng lớn nhất thế giới, được gọi là "đế quốc Mặt Trời không bao giờ lặn". Đến năm 1914, hệ thống thuộc địa của Pháp đứng thứ hai trên thế giới.

Cuối thế kỉ XIX, Mỹ đã thiết lập ảnh hưởng và quyền kiểm soát trên vùng biển Ca-ri-bê (Caribbean), Phi-líp-pin. Năm 1899, Mỹ tuyên bố chính sách "mở cửa", cạnh tranh ảnh hưởng thương mại với các đế quốc khác ở thị trường Trung Quốc.

Ở Đức, dưới thời Thủ tướng Bi-xmác (Bismarck), chính sách đối ngoại là lập các liên minh, cô lập Pháp. Cuối thế kỉ XIX, Đức tăng cường chạy đua vũ trang, công khai đòi dùng vũ lực chia lại thuộc địa trên thế giới.

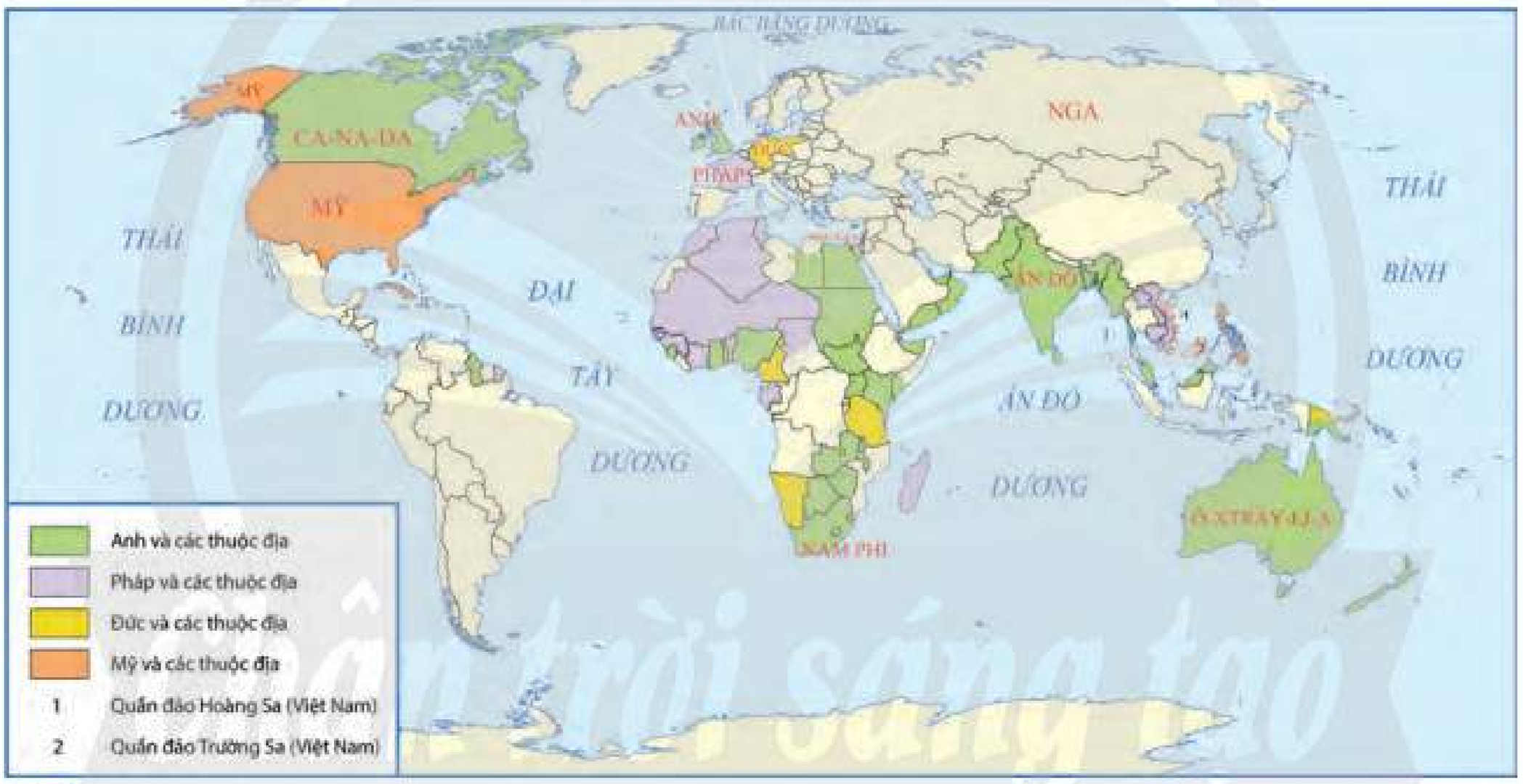

9.5 Lược đồ các đế quốc và thuộc địa đầu thế kỉ XX

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính của chủ nghĩa đế quốc từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

2. Điểm chung trong chính sách đối ngoại của các nước đế quốc là gì?

Vận dụng

3. Em hãy sưu tầm thêm tư liệu về nhân vật Bi-xmác để hiểu rõ hơn về chính sách đối nội và đối ngoại của Đức cuối thế kỉ XIX.

Bài 10 CÔNG XÃ PA-RI (NĂM 1871)

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày những nét chính về Công xã Pa-ri (năm 1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới.

Bức hình bên kể lại một phần của câu chuyện diễn ra trên đồi Mông-mác (Montmartre) sáng ngày 18 – 3 – 1871. Một nhóm người bao gồm cả phụ nữ và trẻ em đã vây quanh các khẩu đại bác, đối mặt với quân đội chính phủ và gào lên: "Thật đáng xấu hổ! Các anh định làm gì?". Những người lính im lặng, rồi sau đó họ hoà vào đoàn người tiến về Toà thị chính. Một chính quyền mới ra đời: Công xã Pa-ri. Ở bài học này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu những nét chính về Công xã Pa-ri và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới.

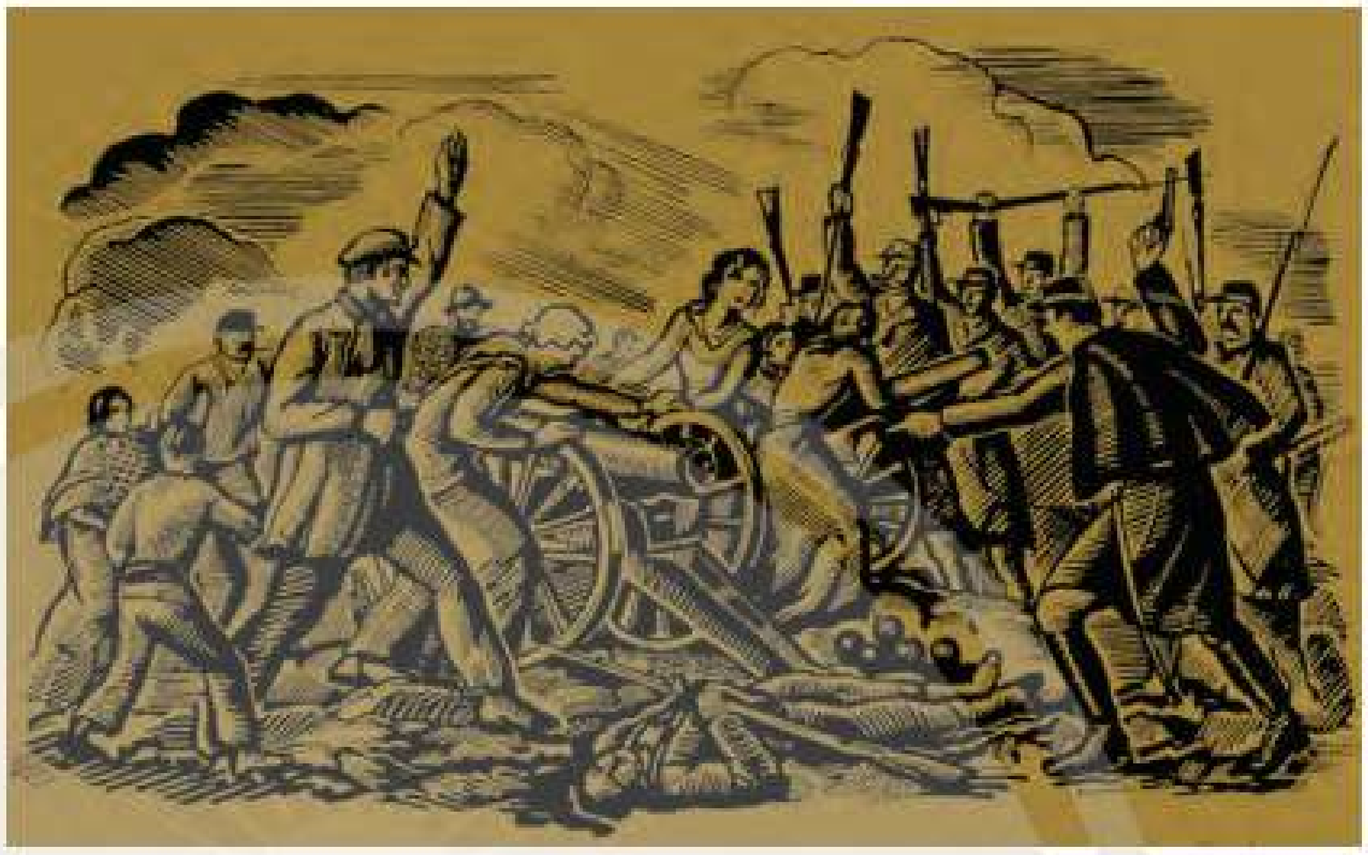

Người dân Pa-ri và binh lính bên những khẩu đại bác trên đồi Mông-mác sáng 18 – 3 – 1871 (truyện tranh *Công xã Pa-ri* của Uy-li-am Si-gồ (William Siegel), năm 1932)

1. Công xã Pa-ri năm 1871

– Trình bày hoàn cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời của Công xã Pa-ri. Những chính sách của Hội đồng Công xã quan tâm đến lợi ích của tầng lớp nào trong xã hội? Đó là những chính sách gì?

– Nhân dân đã bảo vệ Công xã Pa-ri như thế nào?

Tháng 7 – 1870, chiến tranh giữa Pháp và Phổ xảy ra, Na-pô-lê-ông III cùng 10 vạn quân thất trận ở Xơ-đăng (Sedan) và bị bắt làm tù binh. Một chính phủ mới của giai cấp tư sản được thành lập, mang tên "Chính phủ Vệ quốc".

"Chính phủ Vệ quốc" chấp nhận các điều kiện đầu hàng nước Phổ nhưng nhân dân Pa-ri không đồng ý. Họ muốn chiến đấu đến cùng để bảo vệ thủ đô. "Uỷ ban Trung ương Quốc dân quân" được thành lập để lãnh đạo nhân dân.

Trưa ngày 18 – 3, từ đồi Mông-mác, nhân dân và quân đội Quốc dân quân tiến vào thủ đô, "Chính phủ Vệ quốc" bỏ chạy về Véc-xai (Versailles).

Ngày 26 – 3 – 1871, Hội đồng Công xã ra đời, tập trung trong tay quyền lập pháp và quyền hành pháp. Các uỷ ban được thành lập để thi hành pháp luật như: Uỷ ban Tư pháp, Uỷ ban Đối ngoại, Uỷ ban Quân sự,... Nhiều chính sách tiến bộ được ban hành ngay sau đó.

Em có biết?

Một số chính sách của Hội đồng Công xã Pa-ri

– Giải thể quân đội thường trực, thay vào đó, trang bị vũ khí cho dân chúng.

– Giáo dục công miễn phí.

– Tiếp quản các nhà máy và giao cho công nhân kiểm soát.

– Tịch thu và phân chia lại những ngôi nhà không có người ở cho dân nghèo.

– Bình ổn giá bán bánh mì.

2. Ý nghĩa của Công xã Pa-ri

Tại sao nói: Công xã Pa-ri là nhà nước kiểu mới, do dân và vì dân?

Công xã Pa-ri là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên do nhân dân lao động thực hiện, lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản tại Pa-ri, lập ra chính quyền mới của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Các chính sách của Hội đồng Công xã đều hướng tới quyền lợi của đại đa số quần chúng.

Tuy chỉ tồn tại 72 ngày nhưng Công xã Pa-ri đã cổ vũ tinh thần cách mạng cho nhân dân lao động và để lại nhiều bài học quý giá cho phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng tóm tắt những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) theo mẫu dưới đây:

	Cuộc cách mạng ngày 18 – 3 – 1871	Sự thành lập và hoạt động của Hội đồng Công xã	Cuộc chiến đấu bảo vệ Công xã Pa-ri
Nội dung tóm tắt	?	?	?

Vận dụng

2. Theo em, chính sách nào của Hội đồng Công xã vẫn còn có thể được vận dụng trong xã hội hiện nay?

10 Những người phụ nữ Pa-ri trên chiến luỹ Đồi Trắng (Blanche) (tranh vẽ của H. Mô-loóc (Hector Moloch), Pháp (1849 – 1909))

Được sự hậu thuẫn của Phổ, ngày 2 – 4, quân đội của "Chính phủ Vệ quốc" bắt đầu tấn công vào Pa-ri. Chiến luỹ được dựng lên trên khắp đường phố để bảo vệ Công xã. Sau một "Tuần lễ đẫm máu", ngày 28 – 5 – 1871, chiến luỹ cuối cùng tại nghĩa trang Cha La-se (Père-Lachaise) bị phá vỡ, 150 chiến sĩ Công xã đã chiến đấu đến người lính cuối cùng.

Bài 11 PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân.
- Trình bày được một số hoạt động chính của Các Mác (Karl Marx), Phri-đrích Ăng-ghen (Friedrich Engels) và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các Đảng và các tổ chức cộng sản,...).

Ngày mai – khi quyền thuộc về người lao động (tranh cổ động ở Anh, đầu thế kỉ XX)

Trong nền văn minh thịnh vượng về vật chất do giai cấp tư sản tạo dựng nên, phần đông con người phải sống trong nghèo đói, bất công, lao động rẻ mạt và lầm than. Những người khốn khổ đó đã đấu tranh như thế nào? C. Mác (K. Marx) – Ph. Ăng-ghen (F. Engels) đã cống hiến nguồn sáng nào cho họ và cho nhân loại để xây đắp xã hội công bằng, tốt đẹp hơn?

1. Sự ra đời của giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân đã ra đời trong hoàn cảnh nào?

Cách mạng công nghiệp đã thay đổi cơ bản nền kinh tế – xã hội của các nước tư bản. Nhờ những phát minh ra máy móc, nhiều nhà máy, công xưởng tại các đô thị mở rộng quy mô sản xuất nên cần một số lượng lớn lao động làm thuê. Cùng với quá trình đó, giai cấp công nhân đã dần dần hình thành và trở thành một giai cấp chính trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, tình cảnh của họ lại vô cùng khốn khổ. Lương lao động thấp, thời gian

11.1 Điều kiện sống của công nhân Anh

"Mỗi thành phố lớn đều có một hoặc nhiều khu nhà ổ chuột là nơi giai cấp lao động sống chen chúc...; đấy là những căn nhà tồi tàn nhất trong khu tồi tàn nhất của thành phố,... Đường phố ở đây cũng thường không được lát, bẩn thỉu, có nhiều ổ gà, đầy rác rưởi và xác sinh vật,..., thường xuyên có nhiều vũng nước hôi thối".

(*C. Mác và Ph. Ăng-ghen Toàn tập*, Tập 2, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 1995, trang 367)

lao động nhiều, không có ngoại lệ đối với phụ nữ và trẻ em. Thêm vào đó, điều kiện sống lại tồi tàn nên giai cấp công nhân thường xuyên nổi dậy đấu tranh.

11.2 Lao động trẻ em trong hầm mỏ ở nước Anh cuối thế kỉ XIX

2. C. Mác, Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

C. Mác – Ph. Ăng-ghen có những hoạt động gì cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học?

Đến những năm 30 – 40 của thế kỉ XIX, giai cấp công nhân ngày càng đông đảo, trưởng thành về nhận thức, tiến hành đấu tranh chính trị chống lại giai cấp tư sản, điển hình như: cuộc đấu tranh của công nhân dệt Li-ông (Lyon) ở Pháp năm 1831, phong trào Hiến chương Anh từ năm 1836 đến năm 1847,...

Sự phát triển nhanh chóng của phong trào công nhân đòi hỏi một hệ thống lí luận soi đường. Trong bối cảnh đó, học thuyết về chủ nghĩa xã hội do C. Mác và Ph. Ăng-ghen khởi xướng đã ra đời.

Bảng 11.2. Một số hoạt động chính của C. Mác và Ph. Ăng-ghen

Năm 1842	– C. Mác là Tổng biên tập *Báo sông Ranh (Rhine)* – một tờ báo có tư tưởng cách mạng, chống lại chủ nghĩa quân phiệt Phổ. – Ph. Ăng-ghen sang Anh. Sau khi tìm hiểu đời sống của công nhân, Ăng-ghen đã biên soạn tác phẩm *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*.
Năm 1843	C. Mác bị trục xuất khỏi Đức. Tại Pa-ri (Pháp), Mác tiếp xúc với những nhà hoạt động cách mạng của phong trào công nhân, xuất bản *Biên niên Pháp – Đức*.
Năm 1844	C. Mác gặp Ph. Ăng-ghen ở Pa-ri. Liên hệ với tổ chức Đồng minh những người chính nghĩa của công nhân châu Âu.
Tháng 2 – 1848	C. Mác và Ph. Ăng-ghen soạn thảo *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, được công bố ở Luân Đôn.
Năm 1864	Quốc tế thứ nhất được thành lập tại Anh. C. Mác được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương.
Năm 1889	Quốc tế thứ hai được thành lập tại Pháp. Ph. Ăng-ghen tham gia tích cực và có nhiều đóng góp quan trọng.

Em có biết?

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản kết thúc bằng lời kêu gọi: "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!". Đó không chỉ là lời hiệu triệu giai cấp công nhân trên toàn thế giới đấu tranh chống áp bức bất công, mà còn là nguồn cảm ứng cho nhiều tác phẩm nghệ thuật, trong đó có bài hát "Quốc tế ca" nổi tiếng ra đời sau Công xã Pa-ri năm 1871.

Nhân vật lịch sử

C. Mác sinh ra trong gia đình trí thức tại Đức, đỗ Tiến sĩ Triết học năm 23 tuổi. Vì các quan điểm cấp tiến, Mác đã bị nhiều nước châu Âu trục xuất và cuối cùng định cư ở Luân Đôn (Anh). Cùng với Ăng-ghen, Mác đã chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và con đường đấu tranh chống lại giai cấp tư sản để xây dựng xã hội công bằng, không còn áp bức bóc lột.

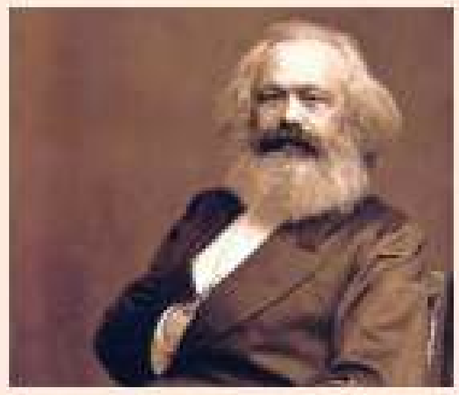

C. Mác (1818 – 1883)

Ph. Ăng-ghen sinh ra trong gia đình chủ xưởng tại Đức. Ông là bạn và người cộng tác quan trọng của C. Mác. Sau khi Mác qua đời, Ăng-ghen tiếp tục truyền bá học thuyết Mác trong phong trào công nhân.

Ph. Ăng-ghen
(1820 – 1895)

3. Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX

Nêu các hoạt động nổi bật của phong trào công nhân cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Tháng 6 – 1848, công nhân Pa-ri đứng lên khởi nghĩa đòi tăng lương, giảm giờ làm, thực hiện cải cách dân chủ. Họ dựng chiến luỹ trên đường phố, anh dũng chống lại sự đàn áp của chính quyền tư sản trong bốn ngày liên tiếp, từ ngày 22 đến ngày 25 – 6.

Sau cách mạng 1848, phong trào đấu tranh của công nhân chống lại giai cấp tư sản nổ ra ở nhiều nơi trên thế giới: Bỉ, Đức, Anh, Mỹ,...

11.3 Chiến luỹ cuối cùng của giai cấp công nhân Pa-ri trên đường phố Xanh Mao-ơ (Saint-Maur) vào ngày 25 – 6 – 1848 (ảnh chụp của M. Đi-bao (M. Thibault), hiện lưu trữ tại bảo tàng Ô-xây (Orsay), Pháp)

Ngày 28 – 9 – 1864, trong cuộc mít tinh lớn ở Luân Đôn có đại biểu của nhiều nước tham gia, Hội Liên hiệp lao động quốc tế (sau được gọi là Quốc tế thứ nhất) được thành lập. Mác là đại biểu của công nhân Đức tham dự và trở thành một trong những người lãnh đạo cao nhất của tổ chức này. Quốc tế thứ nhất đóng vai trò truyền bá học thuyết Mác và là trung tâm thúc đẩy sự phát triển của phong trào công nhân quốc tế.

Em có biết?

Quốc tế lao động 1 – 5

Ngày 1 – 5 – 1886, tại Si-ca-gô (Chicago) và nhiều thành phố khác của Hoa Kỳ đã bãi công, biểu tình, đòi ngày làm 8 giờ. Các cuộc biểu tình bị đàn áp nặng nề. Dưới sự lãnh đạo của Ăng-ghen, Đại hội lần thứ nhất của Quốc tế thứ hai (1889) đã quyết định lấy ngày 1 – 5 hằng năm làm ngày biểu dương lực lượng và đấu tranh chung của vô sản các nước.

11.4 Cuộc biểu tình của công nhân Niu Oóc (New York) năm 1906

Sự lớn mạnh của phong trào công nhân dẫn tới sự ra đời nhiều tổ chức chính trị của giai cấp công nhân trên thế giới: Đảng Xã hội dân chủ Đức (1875), Đảng Công nhân Pháp (1879), nhóm Giải phóng lao động Nga (1883),... Năm 1889, Quốc tế thứ hai được thành lập thay thế Quốc tế thứ nhất với sứ mệnh lịch sử thúc đẩy sự thành lập của các chính đảng vô sản ở các nước trên toàn thế giới. Tuy nhiên, khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, Quốc tế thứ hai bị chia rẽ và tan rã.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập bảng thống kê các sự kiện quan trọng về sự ra đời và hoạt động đấu tranh tiêu biểu của giai cấp công nhân từ giữa thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX.

2. Sự ra đời của Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) có giá trị gì đối với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân?

Vận dụng

3. Hãy sưu tầm thêm các thông tin liên quan đến lịch sử ra đời ngày Quốc tế Lao động 1 – 5. Ngày kỉ niệm Quốc tế Lao động 1 – 5 được tổ chức lần đầu tiên ở nước ta vào thời gian nào?

Bài 12 CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 – 1918)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất.
- Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.

Bức ảnh bên được chụp vào ngày 24 tháng 10 năm 1916. Trong ảnh là những người lính Ma-rốc (Maroc) thuộc quân đội Pháp trong chiến hào ở Véc-đoong (Verdun), một trận địa chiến mở đầu cho sự khốc liệt và đẫm máu của Chiến tranh thế giới thứ nhất. Tại sao cuộc chiến khốc liệt này lại xảy ra? Nó để lại những hậu quả và tác động như thế nào đối với lịch sử nhân loại?

Những người lính thuộc quân đội Pháp ở chiến hào Véc-đoong, Pháp (năm 1916)

1. Nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất

Dựa vào lược đồ 12.1, sơ đồ 12.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Từ cuối thế kỉ XIX, mâu thuẫn trong tranh giành thuộc địa đã dẫn đến sự hình thành hai khối quân sự đối đầu nhau ở châu Âu:

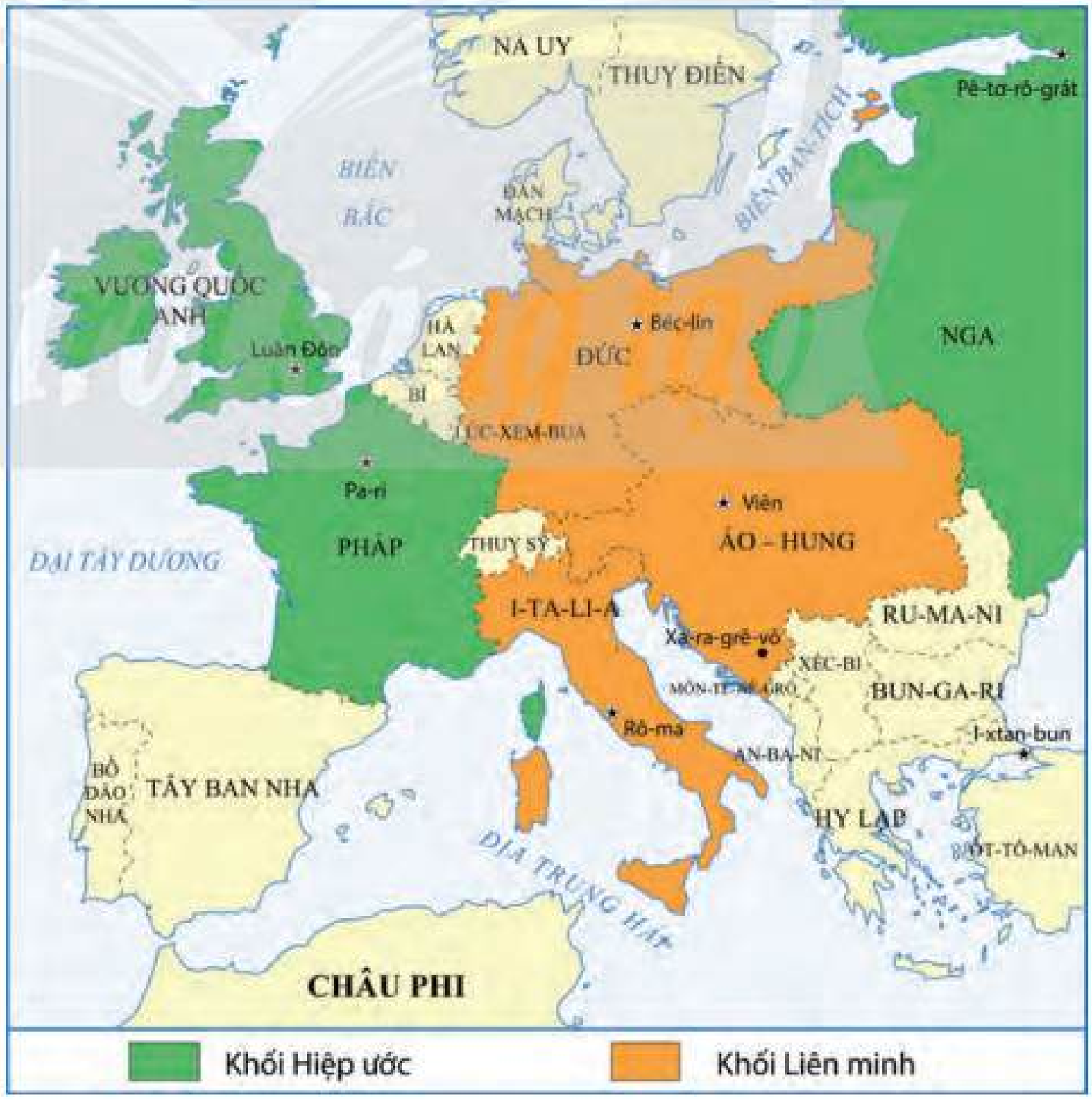

12.1 Lược đồ các quốc gia thuộc hai khối quân sự ở châu Âu năm 1907

Các nước ít thuộc địa là Đức, Áo – Hung và I-ta-li-a, hình thành nên khối Liên minh vào năm 1882; các nước có nhiều thuộc địa là Anh, Pháp và Nga hình thành nên khối Hiệp ước vào năm 1907. Cả hai khối đều ra sức kích động chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chạy đua vũ trang đe doạ lẫn nhau, tìm cớ gây chiến.

Em có biết?

Năm 1914, khi cuộc chiến tranh mới bắt đầu, phe Liên minh có thêm Ốt-tô-man (Ottoman), Bun-ga-ri (Bulgaria). Năm 1915, I-ta-li-a rút khỏi khối Liên minh, cùng với phe Hiệp ước chống lại Đức. Sau này, phe Hiệp ước còn có thêm các đồng minh cùng tham chiến: Nhật Bản (1914), Ru-ma-ni (Romania) (1916) và Mỹ (1917).

Từ năm 1912, sau khi đế quốc Áo – Hung thôn tính Bô-xni-a (Bosnia) và Héc-xê-gô-vi-na (Herzegovina), tình hình trên bán đảo Ban-căng (Balkan) trở nên phức tạp. Chủ nghĩa dân tộc nổi lên ở Xéc-bi (Serbia). Ban-căng trở thành "thùng thuốc nổ" cho một cuộc chiến. Ngày 28 – 6 – 1914, Thái tử Ph. Phéc-đi-năng (Franz Ferdinand) của Áo bị nhóm dân tộc chủ nghĩa Xéc-bi ám sát. Sự kiện này đã châm ngòi làm bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất.

12.2 Diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ nhất

2. Hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại

Dựa vào tư liệu 12.3, bảng 12.4 và thông tin trong bài, em hãy phân tích hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại.

12.3 Những người lính bị mù do hơi cay ngày 10 – 4 – 1918 ở trận chiến Phờ-lan-đơ (Flanders) (tranh vẽ, năm 1919, Bảo tàng Chiến tranh Đế quốc, Luân Đôn, Anh)

Vào 11 giờ, ngày 11 – 11 – 1918, các cuộc giao tranh trên các mặt trận chấm dứt. Trải qua 4 năm chiến tranh, nhân loại đã phải gánh chịu những tổn thất nặng nề, khoảng 10 triệu binh lính bị chết và 20 triệu bị thương, nhiều thành phố, làng mạc, đường sá, nhà máy bị phá huỷ,...

Tình hình kinh tế, chính trị của châu Âu bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi chiến tranh. Châu Âu bước ra khỏi cuộc chiến với một nền kinh tế kiệt quệ, nhiều nước trở thành con nợ của Mỹ. Đế quốc Áo – Hung tan rã, bản đồ châu Âu được phân định lại.

Trong giai đoạn hai của cuộc chiến, Cách mạng tháng Mười Nga thành công đánh dấu một sự chuyển biến lớn lao trong cục diện chính trị thế giới.

12.4 Bảng thống kê số binh lính huy động, chết và bị thương trong Chiến tranh thế giới thứ nhất

(Đơn vị: *triệu quân*)

Các quốc gia	Số quân lính được huy động	Hi sinh và mất tích	Bị thương và tàn tật
Đức	13,2	2	5
Áo – Hung	9	1,5	3,5
Ốt-tô-man	3	0,6	0,5
Pháp	8,5(*)	1,4	3,6
Anh	9,5(**)	0,98	2
I-ta-li-a	5,6	0,75	1
Nga	13	1,7	4,9
Mỹ	3,8	0,1	0,3
Tổng cộng	65,6	9,03	20,8

(*) Trong đó có 0,6 triệu quân đến từ các thuộc địa.
(**) Trong đó có 2,6 triệu quân đến từ các thuộc địa.
(Từ điển bách khoa về Chiến tranh thế giới thứ nhất, NXB Bơ-riu (Brill), Lai-đân (Leiden), 2012)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Vì sao nói Chiến tranh thế giới thứ nhất là chiến tranh đế quốc?

2. Tháng 4 – 1917, Mỹ bắt đầu tham chiến, Tổng thống Mỹ U. Uyn-xơn (Woodrow Wilson) phát biểu: "...đây sẽ là trận chiến cuối cùng – trận chiến chấm dứt mọi cuộc chiến". Em có đồng ý với nhận định của ông không? Vì sao?

Vận dụng

3. Chiến tranh thế giới thứ nhất đã dạy cho em những bài học gì để có thể góp phần giữ gìn hoà bình thế giới?

Bài 13 CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA NĂM 1917

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được một số nét chính (nguyên nhân, diễn biến, tác động và ý nghĩa lịch sử) của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

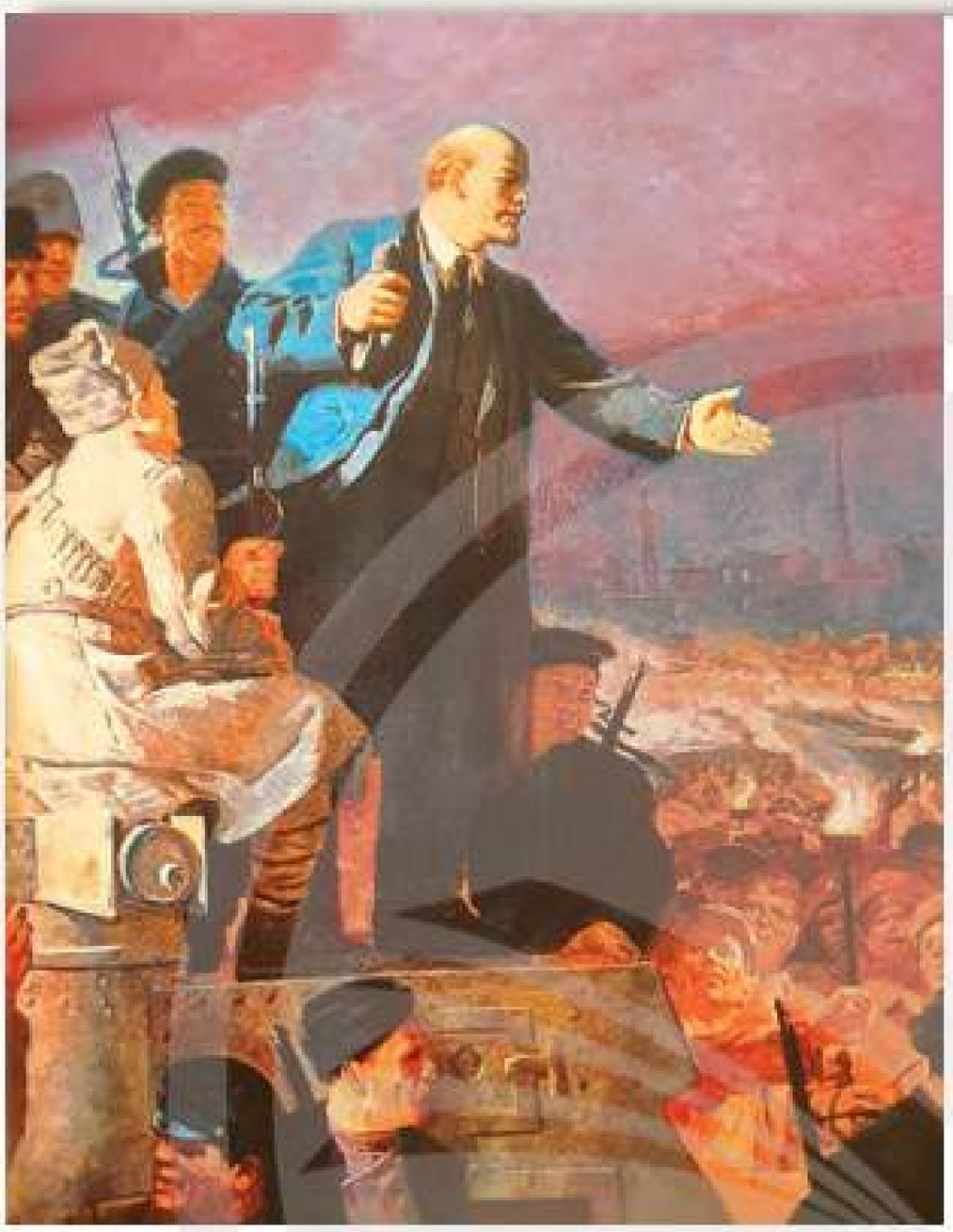

Chiến tranh thế giới thứ nhất xảy ra, nước Nga rơi vào thảm cảnh. Lê-nin (Lenin), người lãnh đạo của lực lượng chính trị có ảnh hưởng nhất nước Nga lúc bấy giờ là Đảng Bôn-sê-vích (Bolshevik) muốn giành lấy chính quyền, đưa nước Nga ra khỏi cuộc chiến và cải thiện đời sống cho nhân dân. Bức hình bên đã ghi lại khoảnh khắc lịch sử khi ông kêu gọi nhân dân Nga: "Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới muôn năm!". Tại sao cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa xảy ra ở Nga? Cuộc cách mạng đã diễn ra như thế nào, mang đến các giá trị gì cho nước Nga và nhân loại? Đó là những nội dung chính của bài học này.

Lê-nin đứng trên nóc chiếc xe bọc thép, tại nhà ga Phần Lan ở Xanh Pê-téc-bua (St Petersburg) (Nga) phát biểu trước đông đảo nhân dân ra đón ông vào ngày 3 – 4 – 1917

1. Nguyên nhân và diễn biến chính

Em hãy nêu một số nét chính về nguyên nhân và diễn biến của Cách mạng tháng Mười Nga.

Đến đầu tháng 3 – 1917, cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất kéo dài đã hơn 2 năm. Mong muốn chiến tranh sớm kết thúc và cuộc sống được cải thiện, người dân đã vùng dậy lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế của Nga hoàng. Diễn biến này được gọi là cuộc Cách mạng tháng Hai (theo lịch của Nga).

Nhân vật lịch sử

Nga hoàng Ni-cô-lai II (Nikolai II) (1868 – 1918)

Nga hoàng Ni-cô-lai II là người trị vì thiếu quyết đoán trong điều hành đất nước, là người đẩy nước Nga vào cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong cuộc Cách mạng tháng Hai năm 1917, ông buộc phải thoái vị. Một năm sau, ông và cả gia đình bị giết chết.

Cách mạng tháng Hai thắng lợi, hai chính quyền đại diện cho lợi ích của các giai cấp khác nhau được thành lập và tồn tại song song: Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản và Xô viết của đại biểu công nhân và binh lính.

Sau Cách mạng tháng Hai, những vấn đề "hoà bình, ruộng đất, bánh mì, tự do" của nhân dân Nga vẫn không được đáp ứng. Vấn đề đặt ra cho nước Nga là chấm dứt tình trạng hai chính quyền song song tồn tại, đưa đất nước ra khỏi cuộc chiến tranh và tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lê-nin và đảng Bôn-sê-vích quyết định khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền sau khi Chính phủ lâm thời xả súng, đàn áp các cuộc biểu tình vào tháng 7 – 1917. Ngày 7 – 10 (ngày 10 – 10), các đội Cận vệ đỏ được thành lập.

13.1 Nhân dân Pê-tơ-rô-grát (Petrograd) biểu đình dưới làn đạn súng máy của Chính phủ lâm thời (ảnh chụp vào tháng 7 – 1917 của Vích-to Bun (Viktor Bulla) (1883 – 1938))

Đêm 24 – 10 (6 – 11), Lê-nin đến điện Xmô-nui (Smoniyl) trực tiếp chỉ huy khởi nghĩa. Các đội Cận vệ đỏ đã nhanh chóng chiếm được những vị trí then chốt ở thủ đô Pê-tơ-rô-grát như nhà ga, bưu điện, nhà máy điện,... Đêm 25 – 10 (7 – 11), quân cách mạng chiếm Cung điện Mùa Đông, trụ sở của Chính phủ lâm thời. Toàn bộ các thành viên của Chính phủ lâm thời bị bắt (trừ Thủ tướng Kê-ren-xki (Kerensky)).

13.2 Tấn công Cung điện Mùa Đông đêm 25 – 10 – 1917 (tranh vẽ, năm 1939, Bảo tàng Cách mạng Quốc gia, Mát-xcơ-va (Moscow), Nga)

Ngay trong đêm đó, Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai khai mạc. Chính quyền Xô viết thành lập tại Pê-tơ-rô-grát. Tiếp theo khởi nghĩa thắng lợi ở Mát-xcơ-va, đầu năm 1918, cách mạng giành thắng lợi hoàn toàn trên toàn nước Nga.

Nhân vật lịch sử

Lê-nin (1870 – 1924)

Lê-nin là người đã phát triển, đưa học thuyết chủ nghĩa xã hội của C. Mác trở thành hiện thực ở nước Nga. Ông là người lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Mười thành công tại Nga năm 1917, đưa nước Nga ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất và là người thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) năm 1922.

2. Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga

Em hãy nêu ý nghĩa lịch sử của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga.

Cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra một kỉ nguyên mới đối với nước Nga – kỉ nguyên giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc được giải phóng, đứng lên làm chủ đất nước và làm chủ vận mệnh của mình. Chế độ xã hội chủ nghĩa được thiết lập hướng đến mục tiêu xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng một xã hội tự do, hạnh phúc và công bằng cho mọi người lao động.

Cách mạng tháng Mười Nga đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân các nước, đồng thời, mở ra một thời kì mới trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ La-tinh.

13.3

"... giống như Mặt Trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên Trái Đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế".

(*Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, trang 30)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Trình bày những sự kiện tiêu biểu của Cách mạng tháng Mười Nga. Sự kiện nào đánh dấu thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga? Tại sao?

Vận dụng

2. Nhân ngày lễ kỉ niệm Cách mạng tháng Mười Nga ở trường, em hãy viết một đoạn văn khoảng 150 chữ mô tả lại cuộc cách mạng với những gợi ý sau: Mục đích của cuộc cách mạng. Cách mạng diễn ra ở đâu? Ai tham gia? Ai có liên quan? Ai lãnh đạo? Họ đã hành động như thế nào? Kết quả.).

Bài 14 SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KĨ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.
- Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

Thời đại văn minh công nghiệp đã tạo nên một thời kì phát triển rực rỡ của khoa học, kĩ thuật, văn học và nghệ thuật, đem lại những cơ hội để con người thay đổi cách sống, cách làm việc, cách suy nghĩ,... Ở bài học này, chúng ta sẽ tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu đó và những tác động của nó trong thế kỉ XVIII – XIX.

1. Thành tựu về khoa học và kĩ thuật

– Dựa vào sơ đồ 14.1 và khai thác thông tin trong bài, em hãy mô tả một số thành tựu tiêu biểu của khoa học – kĩ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

– Hãy lựa chọn hai phát minh mà em cho rằng có tác động mạnh mẽ đến đời sống và nhận thức của con người trong thế kỉ XVIII – XIX. Phân tích sự tác động đó.

a) Những thành tựu chủ yếu về khoa học và kĩ thuật

Việc máy hơi nước được sử dụng rộng rãi và các phát minh mới trong ngành luyện kim, đặc biệt là sắt, đã thúc đẩy sự tiến bộ của kĩ thuật trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Nổi bật trong số đó là tàu thuỷ của R. Phơn-tơn (Robert Fulton), máy thu hoạch lúa mì của Mác Kây (McKay), máy điện thoại của A. G. Beo (A. G. Bell), máy đĩa nghe nhạc và bóng đèn của T. Ê-đi-xơn (T. Edison),... Trong lĩnh vực quân sự xuất hiện đại bác, súng trường, tàu vỏ thép trọng tải lớn, ngư lôi,...

Em có biết?

Năm 1877, xuất hiện thiết bị lưu trữ âm thanh đầu tiên, dưới dạng ống, do Ê-đi-xơn sáng chế. Sau đó, Ê-min Bơ-lin-nờ (Emile Berliner) cải tiến cách lưu trữ âm thanh dưới dạng đĩa phẳng để tăng thời lượng và chất lượng âm thanh vào năm 1888. Những phát minh này đã xác lập thiết kế cơ bản của thiết bị lưu trữ âm thanh, cho đến khi băng cát-xét (cassette) và đĩa CD (com-pắc (compact)) xuất hiện vào nửa sau thế kỉ XX.

Kế thừa thành tựu ở các thế kỉ trước, khoa học đã có những khám phá quan trọng, góp phần mang đến hiểu biết sâu sắc hơn về thế giới tự nhiên và xã hội loài người.

Sác-lơ Đác-uyn
(Charles Darwin)
(1809 – 1882)

G. Men-đen
(G. Mendel)
(1822 – 1884)

Đ. I. Men-đê-lê-ép
(D. I. Mendeleev)
(1834 – 1907)

Pi-e Quy-ri (Pierre Curie)
(1859 – 1906)
Ma-ri Quy-ri (Marie Curie)
(1867 – 1934)

1859

Thuyết tiến hoá: giải thích sự đa dạng các chủng loài động, thực vật là chọn lọc tự nhiên.

1860

Công bố các nghiên cứu về di truyền thông qua các thí nghiệm trên thực vật.

1869

Công bố bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học vẫn còn sử dụng đến ngày nay.

1898

Tìm ra năng lượng phóng xạ, đặt nền tảng cho ngành nguyên tử học.

14.1 Sơ đồ các phát minh chính của ngành khoa học tự nhiên trong các thế kỉ XVIII – XIX

Đến thế kỉ XIX, các lĩnh vực thuộc khoa học xã hội như: Khảo cổ học, Nhân chủng học, Xã hội học có những bước phát triển vượt bậc. Đặc biệt xuất hiện một ngành khoa học mới là Tâm lí học với hai nhà tiên phong là I. Páp-lốp (I. Pavlov) và S. Phroi (S. Freud) (lí thuyết phân tâm học). Phát minh lớn nhất về khoa học xã hội là học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học của C. Mác và Ph. Ăng-ghen.

Nhân vật lịch sử

Khám phá của I. Páp-lốp về tâm lí học

Vào những năm 1890, I. Páp-lốp (người Nga) đã phát hiện ra phản xạ có điều kiện. Qua thí nghiệm, ông cho rằng: hành vi của con người là sự phản ứng với các tác động từ bên ngoài và có thể thay đổi bằng cách huấn luyện.

I. Páp-lốp (1849 – 1936)

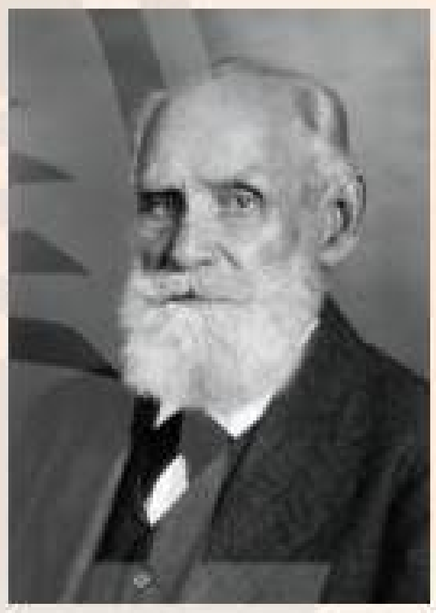

b) Tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX

Các thành tựu khoa học, kĩ thuật thế kỉ XVIII – XIX đã mang đến những hiểu biết sâu sắc về thế giới tự nhiên và xã hội loài người. Trong đó, thuyết tiến hoá của Đác-uyn đã đưa ra những quan điểm hoàn toàn mới, khác với niềm tin phổ biến về nguồn gốc con người và tạo vật trong xã hội lúc bấy giờ.

Quan trọng hơn, những thành tựu đó đã tác động trực tiếp đến đời sống xã hội loài người, đưa nhân loại bước vào thời đại văn minh công nghiệp. Máy móc thay thế lao động chân tay, cuộc sống tiện nghi hơn, dân số phát triển. Các nước Tây Âu trở nên thịnh vượng, tầng lớp người giàu xuất hiện. Tuy nhiên, những người nghèo trong xã hội cũng ngày càng đông hơn. Nhiều người buộc phải di cư qua châu Đại Dương, châu Mỹ.

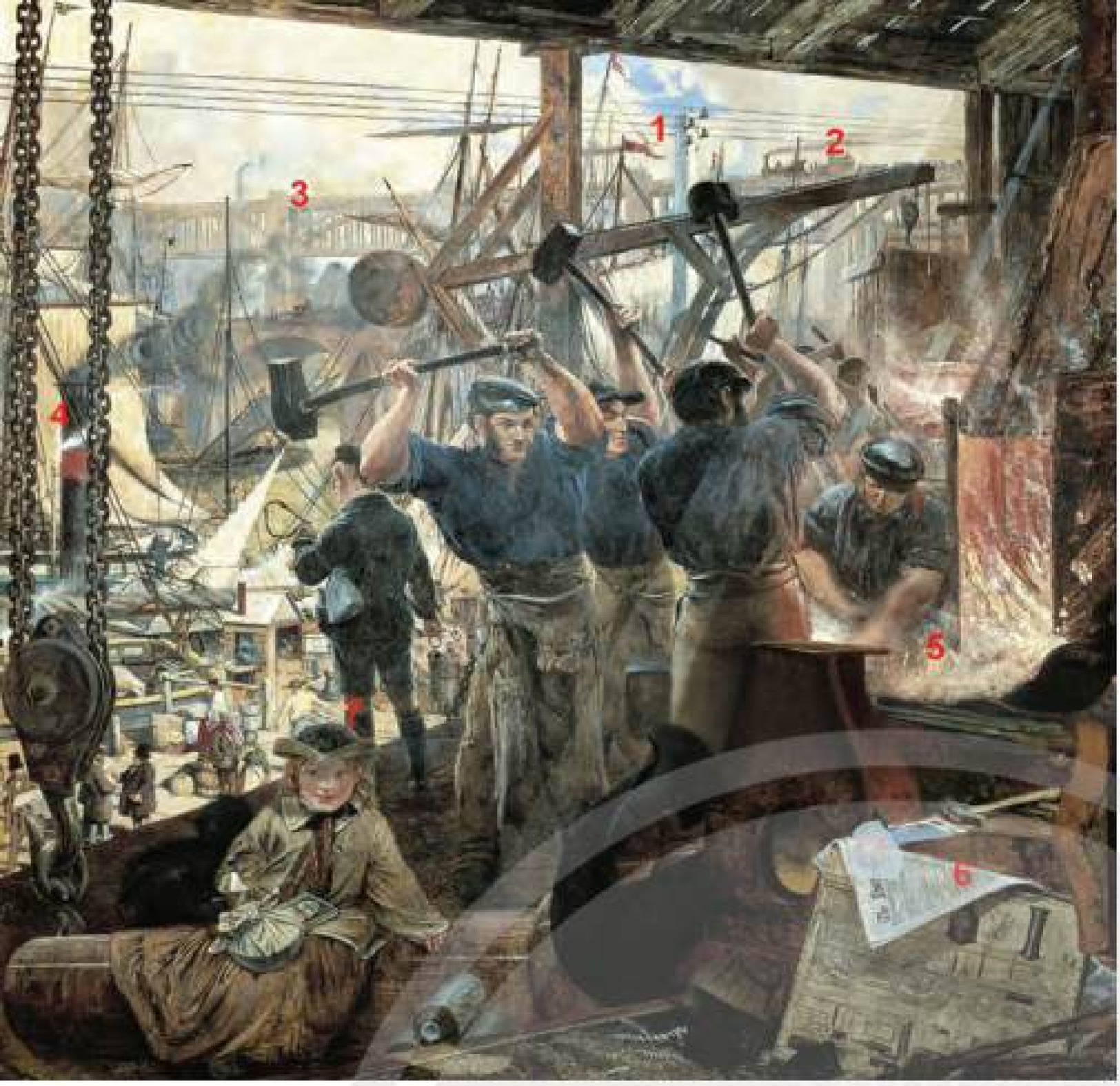

14.2 Sắt và than đá (tranh vẽ của Uy-li-am Xcốt (William Scott), năm 1861, Anh)

Sự tác động của những thành tựu kĩ thuật đối với xã hội:

1. Điện và điện báo;
2. Đường sắt và tàu hoả;
3. Cầu sắt;
4. Tàu hơi nước được thể hiện qua ống khói tàu;
5. Luyện sắt;
6. Máy dập và sự xuất hiện của báo chí;
7. Hai đứa trẻ ăn mặc đẹp thể hiện cho tầng lớp giàu có trong xã hội.

2. Thành tựu về văn học và nghệ thuật

– Trình bày một số thành tựu tiêu biểu về văn học và nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. Những tác phẩm văn học, nghệ thuật có ảnh hưởng như thế nào đến xã hội?

– Quan sát hình 14.3, theo em, những chi tiết nào trong bức tranh có tác động đến xã hội đương thời? Tại sao?

a) Những thành tựu chủ yếu về văn học và nghệ thuật

Thế kỉ XVIII – XIX là thời kì văn học phát triển rực rỡ với sự xuất hiện của những nhà văn, nhà thơ vĩ đại. Nhiều tác phẩm của họ trở thành kinh điển của mọi thời đại: *Đông Gioăng (Don Juan)* của Lo Bai-rơn (Lord Byron), *Ai-van-hô (Ivanhoe)* của Oa-tơ Xcốt (Walter Scott), *Tấn trò đời* của Ban-dắc (Honoré de Balzac), vở kịch thơ *Phao (Faust)* của G. Gớt (J. Goethe), *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô (Victor Hugo), *Chiến tranh và hoà bình* của Lép Tôn-xtôi (Leo Tolsoy),...

Âm nhạc cũng bước vào thời kì đỉnh cao của dòng nhạc cổ điển, được ghi dấu với những nhà soạn nhạc thiên tài như: V. A. Mô-da (W. A. Mozart), L. Bét-tô-ven (L. Beethoven), Ph. Lít (F. Liszt), Trai-cốp-xki (Tchaikovsky),...

Trong hội hoạ, các nghệ sĩ đã khắc hoạ hiện thực xã hội của thời đại công nghiệp, thời đại tạo ra một tầng lớp lao động thành thị làm việc lâu dài và chăm chỉ.

Một kiểu chủ nghĩa hiện thực khác đã được thử nghiệm bởi một nhóm hoạ sĩ được gọi là những người theo trường phái Ấn tượng. Hội hoạ theo trường phái Ấn tượng phát triển mạnh mẽ trong những năm 1860 và năm 1870 ở Pháp.

Em có biết?

Trường phái Ấn tượng đề cao việc vẽ tranh ngoài trời và chú trọng sự tương phản của màu sắc để thể hiện con người và cảnh vật ở một thời điểm, một khoảnh khắc hiện thực đang diễn ra. C. Mô-nê (Claude Monet) (1840 – 1926), danh hoạ người Pháp là người mở đầu của trường phái Ấn tượng. Tên bức tranh "Ấn tượng Mặt Trời mọc" của ông được sử dụng cho tên của trường phái này.

b) Tác động của sự phát triển văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX

Văn học nghệ thuật thế kỉ XVIII – XIX phản ánh chân thực thế giới tự nhiên – xã hội, đời sống và khát vọng của con người trong thời đại công nghiệp. Điều này có tác động trực tiếp hình thành quan điểm tư tưởng của tầng lớp tư sản, đồng thời cho thấy mặt trái của chủ nghĩa tư bản, góp tiếng nói bênh vực người nghèo khổ.

Nhiều tác phẩm tác động trực tiếp đến cuộc đấu tranh của nhân dân lao động chống lại áp bức, góp phần tạo nên những cải cách xã hội.

14.3 Người nữ thợ giặt trong thời đại công nghiệp (tranh vẽ của Ô-nô-rê Đô-mi-ê (Honoré Daumier) (1808 – 1879))

Tác phẩm được coi là một tài liệu lịch sử, phản ánh hiện thực lao động của phụ nữ vào thế kỉ XIX, tác động sâu sắc đến xã hội đương thời.

Chân trời sáng tạo

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học và nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX theo mẫu dưới đây:

Lĩnh vực	Kĩ thuật	Khoa học tự nhiên	Khoa học xã hội và hành vi	Văn học	Nghệ thuật
Thành tựu	?	?	?	?	?

Vận dụng

2. Các thành tựu nào của khoa học, kĩ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX vẫn còn để lại dấu ấn trong đời sống hiện tại?

Chương 5 CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Bài 15 TRUNG QUỐC

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc.
- Trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi.
- Nhận biết được nguyên nhân thắng lợi và nêu được ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

Bức tranh bên miêu tả cảnh tàu hơi nước của Anh tấn công và phá huỷ thuyền buồm của Trung Quốc tại Xuyên Tỵ, Quảng Châu vào năm 1840. Sự kiện đó không chỉ mở đầu cho cuộc Chiến tranh thuốc phiện mà còn mở đầu cho quá trình các cường quốc phương Tây xâm lược Trung Quốc. Vậy, quá trình đó diễn ra như thế nào? Phong trào cách mạng nổi bật của nhân dân Trung Quốc trong thời kì này là gì?

Chiến tranh thuốc phiện (tranh vẽ, Bảo tàng Hàng hải Quốc gia Anh)

1. Quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc

Quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc đã diễn ra như thế nào?

Là quốc gia có tiềm năng về nguyên liệu thô và thị trường tiêu thụ rộng lớn, vào thế kỉ XIX, Trung Quốc trở thành đối tượng xâm lược của các nước đế quốc.

Lấy cớ triều đình nhà Thanh ngăn cấm buôn bán thuốc phiện, Anh gây chiến với Trung Quốc, thường gọi là Chiến tranh thuốc phiện (1840 – 1842). Bị thất bại, triều đình nhà Thanh buộc phải kí với Anh bản *Hiệp ước Nam Kinh*. Tiếp sau Anh, các nước đế quốc khác tiếp tục kí với Trung Quốc nhiều hiệp ước bất bình đẳng về chính trị, kinh tế và từng bước xác lập các vùng ảnh hưởng, kiểm soát hoàn toàn về thương mại ở nhiều tỉnh thuộc lãnh thổ nhà Thanh.

15.1 Khu vực ảnh hưởng của các cường quốc trên lãnh thổ Trung Quốc vào cuối thế kỉ XIX

Đế quốc	Khu vực ảnh hưởng
Anh	Châu thổ sông Trường Giang
Đức	Sơn Đông
Pháp	Vân Nam
Nga	Đông Bắc Trung Quốc
Nhật	Đông Bắc Trung Quốc

Em có biết?

Theo Hiệp ước Nam Kinh (năm 1842), ngoài mở 5 cửa biển cho thương nhân Anh buôn bán, bồi thường chiến phí, Trung Quốc phải nhượng cho nước Anh vùng đất Hồng Công. Mãi đến năm 1997, Hồng Công mới được trả lại cho Trung Quốc.

2. Cách mạng Tân Hợi (1911)

Trình bày những nét chính về diễn biến, kết quả và ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

Đầu thế kỉ XX, giai cấp tư sản Trung Quốc lớn mạnh, lập ra các tổ chức chính trị, trong đó tiêu biểu nhất là Trung Quốc Đồng minh hội. Năm 1911, Trung Quốc Đồng minh hội lãnh đạo nhân dân tiến hành Cách mạng Tân Hợi.

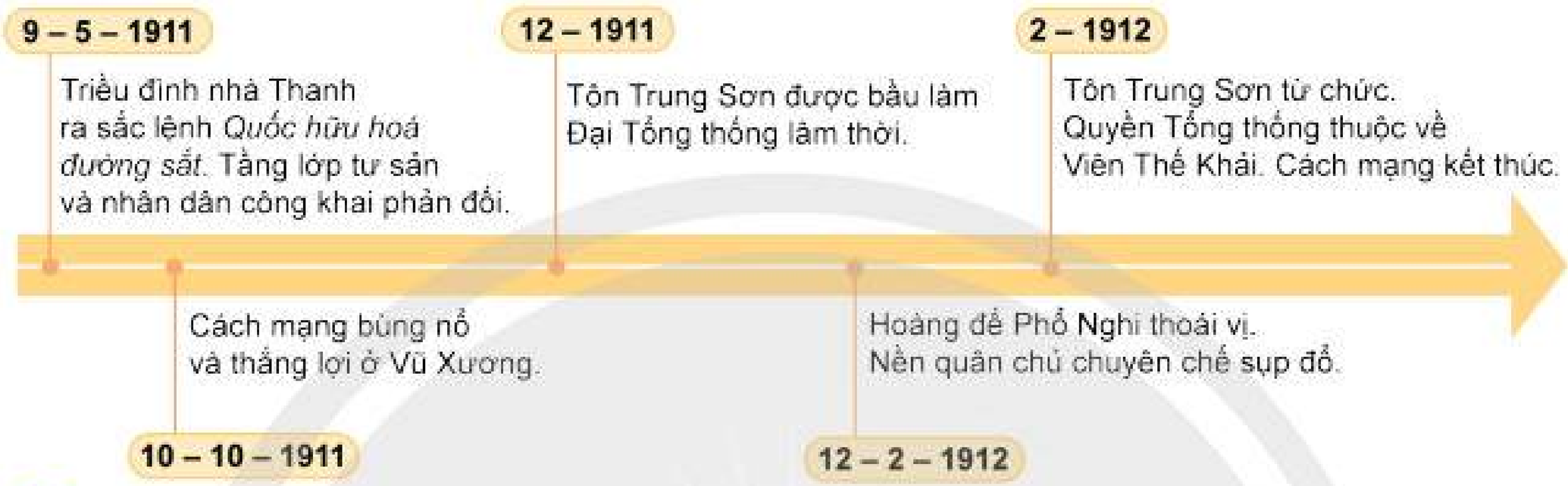

15.2 Sơ đồ những sự kiện chính của Cách mạng Tân Hợi

Cách mạng Tân Hợi đã lật đổ nhà Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại hơn 2 000 năm ở Trung Quốc, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, có ảnh hưởng nhất định đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á. Dù vậy, trong quá trình diễn ra cách mạng, các nhà lãnh đạo đã không xác định rõ mục tiêu chống lại các nước đế quốc xâm lược. Sau khi cách mạng kết thúc, Trung Quốc vẫn lệ thuộc các nước phương Tây, vấn đề ruộng đất cho nông dân cũng không được giải quyết.

Nhân vật lịch sử

Tôn Trung Sơn (1866 – 1925)

Tôn Trung Sơn là nhà cách mạng vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc, người đề xướng tư tưởng Tam dân: Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc. Năm 1905, ông thành lập Trung Quốc Đồng minh hội, lấy tư tưởng Tam dân làm cương lĩnh. Năm 1911, ông lãnh đạo cách mạng Tân Hợi, lật đổ triều đại Mãn Thanh và khai sinh ra Trung Hoa Dân quốc.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Kết quả quan trọng nhất mà cuộc Cách mạng Tân Hợi đạt được là gì? Kết quả của cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) có đáp ứng các nội dung của chủ nghĩa Tam dân không?*

Vận dụng

2. *Nội dung nào của tư tưởng Tam dân vẫn còn giá trị đối với xã hội hiện nay? Tại sao?*

Bài 16 NHẬT BẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nội dung chính của cuộc Duy tân Minh Trị.
- Trình bày được ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị.
- Trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Vào một ngày mùa hè năm 1853, đoàn tàu chạy bằng hơi nước đến từ Mỹ do Đô đốc Pe-ri (Perry) chỉ huy, nhả khói và lừng lững tiến vào vịnh Ê-đô (Edo), gây ngạc nhiên cho cả nước Nhật. Nhạy bén trước thời cuộc, vài năm sau đó, nước Nhật bước vào thời đại canh tân đất nước. Lịch sử gọi là "cuộc Minh Trị Duy tân". Ở bài học này, chúng ta sẽ tìm hiểu về nội dung, ý nghĩa của cuộc cải cách này. Nước Nhật có những biểu hiện nào của chủ nghĩa đế quốc khi trở nên cường thịnh nhờ cải cách?

Đô đốc Pe-ri và tàu Mỹ đến vịnh Ê-đô, thuộc Tô-ky-ô (Tokyo) ngày nay (tranh vẽ của Sin-say (Shinsei), năm 1854, Bảo tàng Nghệ thuật Á châu, Xan Phran-xi-xcô (San Francisco), Mỹ)

1. Cuộc Duy tân Minh Trị

– Dựa vào tư liệu 16.1, em hãy cho biết mục đích của cuộc Duy tân Minh Trị là gì.
– Nêu nội dung chính và ý nghĩa của cuộc Duy tân Minh Trị.

Sau năm 1853, chính quyền Mạc phủ Tô-ku-ga-oa (Tokugawa) ngày càng suy yếu. Tháng 4 – 1868, quyền lực của Mạc phủ chấm dứt, quyền cai trị đất nước được trao lại cho Thiên hoàng.

Năm 1868, Thiên hoàng Minh Trị bắt đầu tiến hành duy tân đất nước và thành công. Nhật Bản phát triển vượt bậc, trở thành nước tư bản công nghiệp, thoát khỏi nguy cơ trở thành thuộc địa, có vị thế bình đẳng với các nước Âu – Mỹ.

16.1 Hoàng tử I-tô Hi-rô-bu-mi (Ito Hirobumi) đã phát biểu tại Xan Phran-xi-xcô vào những năm 80 của thế kỉ XIX như sau:

"Ngày nay, mong muốn thiết tha của Chính phủ và nhân dân chúng tôi là phấn đấu đạt được những điểm cao nhất của nền văn minh mà các nước tiên tiến đang thụ hưởng. Hướng đến mục đích này, chúng tôi đã thực hiện theo mô hình quân đội, hải quân, khoa học, viện giáo dục của các nước tiên tiến, và dưới tác động của ngoại thương, các tri thức vừa kể đã đến với chúng tôi một cách tự do,...".

(Lịch sử thế giới: Hành trình nhân loại (World History: The Human Journey), Sđd, trang 677)

Bảng 16.2. Những nội dung chính của cuộc Duy tân Minh Trị

Chính trị	Thành lập chính phủ theo mô hình của Đức sau thống nhất (1871); ban hành Hiến pháp (1889), lập Quốc hội.
Kinh tế	Thống nhất tiền tệ, thị trường; cho phép mua bán ruộng đất; xây dựng đường sá, cầu cống,...; phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa.
Giáo dục	Thi hành chế độ giáo dục bắt buộc; tăng cường nội dung khoa học – kĩ thuật; cử thanh niên ưu tú đi du học ở phương Tây.
Quân sự	Tổ chức và huấn luyện quân đội theo kiểu phương Tây; thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự; đóng tàu chiến, sản xuất vũ khí.

2. Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

Quan sát lược đồ 16.3 và dựa vào thông tin trong bài, em hãy nêu những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Cuối thế kỉ XIX, nhiều công ty độc quyền xuất hiện ở Nhật Bản như Mít-su-bi-si (Mitsubisi), Mít-xui (Mitsui) giữ vai trò to lớn trong đời sống kinh tế, chính trị.

Bước sang thế kỉ XX, Nhật Bản đẩy mạnh chính sách xâm lược và bành trướng, tiến hành chiến tranh với Trung Quốc (1894 – 1895), Nga (1904 – 1905) và chiếm đóng nhiều thuộc địa như Đài Loan, bán đảo Liêu Đông, cảng Lữ Thuận, Nam Xa-kha-lin (Sakhalin), Triều Tiên, Sơn Đông,...

Đầu thế kỉ XX, Nhật Bản trở thành một đế quốc hùng mạnh ở châu Á.

16.3 Lược đồ về sự bành trướng của đế quốc Nhật Bản cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Trong cuộc Duy tân Minh Trị, cải cách nào có ý nghĩa quan trọng nhất để Nhật Bản trở thành đế quốc hùng mạnh vào đầu thế kỉ XX?

Vận dụng

2. Sau khi tìm hiểu về lịch sử Nhật Bản từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, theo em, cần học hỏi điều gì để đất nước phát triển?

Bài 17 ẤN ĐỘ

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

Bắt đầu từ những thương điếm do công ty Đông Ấn Anh lập ra vào đầu thế kỉ XVII, nước Anh dần dần thôn tính và biến Ấn Độ thành thuộc địa có giá trị nhất của họ. Từ năm 1858, Ấn Độ đặt dưới sự cai trị trực tiếp của Chính phủ Vương quốc Anh. Trong khoảng thời gian cuối thế kỉ XIX, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Ấn Độ có những nét gì nổi bật?

1. Tình hình kinh tế

Trình bày những nét chính về tình hình kinh tế Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX. Tình hình kinh tế đó đã gây ra hậu quả trực tiếp như thế nào cho nhân dân Ấn Độ?

Thực dân Anh thực hiện các chính sách khai thác thuộc địa nhằm biến Ấn Độ thành nguồn cung cấp nguồn nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp tại Anh. Các đồn điền được lập ra chỉ trồng trà, cà phê, bông, vải, thuốc phiện,... Chính sách phát triển kinh tế này đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt lương thực. Nạn đói xảy ra trong suốt nửa sau thế kỉ XIX.

17.1 **Nạn đói ở Ấn Độ**

Cuối thế kỉ XIX, hàng loạt vụ mất mùa nghiêm trọng xảy ra dẫn đến nạn đói và dịch bệnh liên tục xảy ra ở Ấn Độ.

– 1860 – 1861: 2 triệu người chết

– 1876 – 1878: 4,3 triệu người chết; thêm 1,2 triệu người ở các tỉnh Tây Bắc và Kát-mi (Kashmir) trong năm 1877 – 1878.

– 1896 – 1897: 5 triệu người chết.

– 1899 – 1900: hơn 1 triệu người chết.

(P. G. Mác-san (P. J. Marshall) (Chủ biên), *Lịch sử vẽ bằng tranh về đế quốc Anh của Cam-brit (Cambridge)*, NXB Đại học Cam-brít, 1996, trang 132)

17.2 Nạn đói ở Ấn Độ: Người bản địa chờ cứu trợ tại Ban-ga-lo (Bangalore) (báo *Tin tức Luân Đôn* ra ngày 20 – 10 – 1877)

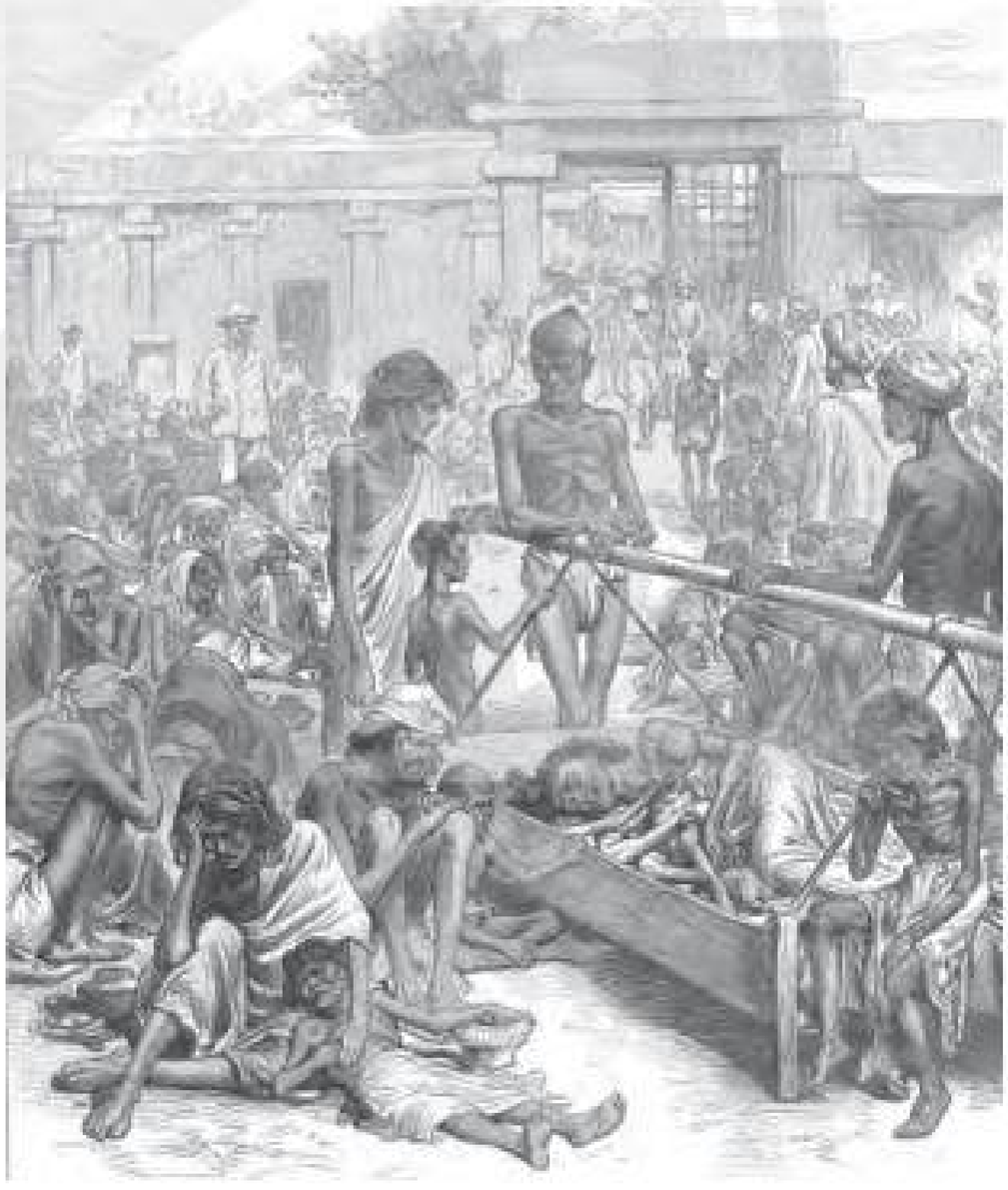

2. Tình hình chính trị, xã hội

– Nêu những nét chính về tình hình chính trị, xã hội của Ấn Độ cuối thế kỉ XIX.
– Em có nhận xét gì về phương pháp và mục tiêu đấu tranh của Đảng Quốc đại?

Chính sách cai trị hà khắc, khơi sâu mâu thuẫn chủng tộc, đẳng cấp của thực dân Anh đã làm bùng lên làn sóng đấu tranh của nhân dân Ấn Độ dưới nhiều hình thức khác nhau.

Ngày 10 – 5 – 1857, cuộc khởi nghĩa Xi-pay (Sepoy) bùng nổ. Binh lính người bản xứ nổi dậy chống lại các chỉ huy người Anh. Cuộc khởi nghĩa lan khắp miền Bắc và miền Trung Ấn Độ. Năm 1859, quân đội Anh dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Từ năm 1875 đến 1885, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân Ấn Độ liên tục diễn ra, đã tác động đến tầng lớp trí thức và tư sản Ấn Độ. Năm 1885, giai cấp tư sản Ấn Độ thành lập Đảng Quốc dân Đại hội (gọi tắt là Đảng Quốc đại). Trong 20 năm đầu, Đảng Quốc đại chủ trương đấu tranh ôn hoà yêu cầu thực dân Anh thực hiện một số cải cách giáo dục, xã hội và tạo điều kiện để giai cấp tư sản được tham gia các hội đồng tự trị. Trong năm 1905, Đảng Quốc đại đã đấu tranh chống đạo luật chia cắt xứ Ben-gan (Bengal) và thu được thắng lợi vào năm 1911.

17.3 **Thái độ phân biệt chủng tộc của người Anh**

Lo Kít-chen-nơ (Lord Kitchener), Tổng Tư lệnh quân đội Anh ở Ấn Độ nói:

"Ý thức về tính ưu việt vốn có của người châu Âu đã mang đến chiến thắng cho chúng ta tại Ấn Độ. Dù cho dân bản địa được giáo dục tốt và thông minh đến đâu, và dù anh ta có thể chứng tỏ sự dũng cảm đến đâu, tôi tin rằng không có cấp bậc nào mà chúng ta có thể ban cho anh ta để anh ta có thể được xem là ngang hàng với sĩ quan Anh".

(M. Lít-theo (M. Littell), *Lịch sử thế giới: Nhận thức về quá khứ (World History: Perspectives on the past)*, Công ty Hau-tơn Míp-phờ-lân (Houghton Mifflin Company), 2009, trang 794)

17.4 Binh đoàn Xi-pay tấn công quân đội Anh tại trận Can-pua (Cawnpore) vào năm 1857

Đầu thế kỉ XX, những cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục, điển hình là cuộc nổi dậy của công nhân Bom-bay (Bombay) năm 1908.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Vẽ sơ đồ tư duy các nội dung chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

Vận dụng

2. Sưu tầm một số hình ảnh về đời sống của người Ấn Độ dưới ách cai trị của thực dân Anh vào nửa cuối thế kỉ XIX. Hãy viết một đoạn văn ngắn để nêu cảm nhận của em về vấn đề này.

Bài 18 ĐÔNG NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được một số sự kiện về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

"Hỡi hi vọng của Tổ quốc!
Hãy đấu tranh cho tương lai tươi sáng của Phi-líp-pin".

Lời kêu gọi thanh niên của Hô-xê Ri-xan (José Rizal), người anh hùng Phi-líp-pin, phản ánh tinh thần ái quốc, khát khao độc lập không chỉ của riêng nhân dân Phi-líp-pin mà còn của nhân dân Đông Nam Á. Từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, phong trào đấu tranh giành độc lập dâng lên mạnh mẽ ở khắp các quốc gia trong khu vực. Những sự kiện tiêu biểu của phong trào sẽ được phản ánh trong bài học này.

1. Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á nửa sau thế kỉ XIX

Kể tên một số phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Nam Á vào nửa sau thế kỉ XIX.

Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, thực dân phương Tây đã phân chia xong thuộc địa ở khu vực Đông Nam Á. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra ở khắp nơi, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa ở In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Việt Nam, Cam-pu-chia.

18.1 Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

Bảng 18.2. Một số sự kiện của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á nửa sau thế kỉ XIX

Tên thuộc địa	Thời gian	Hoạt động giải phóng dân tộc tiêu biểu
In-đô-nê-xi-a	1873 – 1903	Chiến tranh giành độc lập của nhân dân Hồi quốc A-chê (Aceh).
	1890 – 1907	Khởi nghĩa nông dân đảo Gia-va do Sa-min (Samin) lãnh đạo.
Phi-líp-pin	1892 – 1896	Cuộc đấu tranh theo đường lối ôn hoà của Liên minh Phi-lip-pin do Hô-xê Ri-xan thành lập.
	1896 – 1897	Khởi nghĩa Bô-ni-pha-xi-ô (Bonifacio) theo xu hướng bạo động.
Việt Nam	1885 – 1896	Phong trào Cần vương.
	1884 – 1913	Khởi nghĩa Yên Thế.
Cam-pu-chia	1864 – 1865	Khởi nghĩa của A-cha Xoa (Achar Soa) chống lại triều đình thân Pháp và thực dân Pháp.
	1876	Hoàng thân Si-vô-tha (Si Votha) lãnh đạo nhân dân chống thực dân Pháp và xây dựng vương quốc độc lập Cơ-rắc.
	1885 – 1886	Khởi nghĩa nông dân chống Pháp dưới danh nghĩa Hoàng thân Si-vô-tha.

Nhân vật lịch sử

Hô-xê Ri-xan đại diện cho xu hướng ôn hoà trong phong trào giải phóng dân tộc ở Phi-líp-pin. Ông chủ trương tuyên truyền, khơi gợi tinh thần dân tộc, đòi quyền bình đẳng cho người Phi-líp-pin trong cuộc đấu tranh với chính quyền Tây Ban Nha.

Hô-xê Ri-xan (1861 – 1896)

2. Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á đầu thế kỉ XX

Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á đầu thế kỉ XX có điểm gì nổi bật?

Đầu thế kỉ XX, phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục lan rộng dưới nhiều hình thức khác nhau, có sự tham gia của nhiều tầng lớp xã hội. Đấu tranh vũ trang tiếp tục bùng nổ, tiêu biểu là khởi nghĩa Pha-ca-đuốc (1901 – 1903), Ong Kẹo (1901 – 1937) ở Lào,... Tầng lớp tư sản dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, các sĩ phu yêu nước Việt Nam nỗ lực truyền bá tư tưởng dân chủ, kêu gọi cải cách, nâng cao dân trí, dân quyền. Ngoài ra, phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á đầu thế kỉ XX còn có sự tham gia của tầng lớp trí thức và công nhân như: Hội Thanh niên Phật tử (Mi-an-ma, 1906), Hiệp hội công nhân đường sắt (In-đô-nê-xi-a, 1905)... Đặc biệt, Liên minh xã hội dân chủ In-đô-nê-xi-a (1914) đã tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Mác trong phong trào công nhân.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Em có nhận xét gì về phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Vận dụng

2. Em hãy sưu tầm thông tin về một nhân vật lịch sử đã lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc của một nước trong khu vực Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Chương 6 VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Bài 19 VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Học xong bài này, em sẽ:

– Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn.

– Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Việt Nam thời nhà Nguyễn.

– Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.

Điện Thái Hoà thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế, là di sản văn hoá gắn với nhà Nguyễn, triều đại quân chủ cuối cùng của Việt Nam. Vậy, nhà Nguyễn đã ra đời như thế nào? Tình hình đất nước dưới thời nhà Nguyễn phát triển ra sao? Nhà Nguyễn đã làm những gì để thực thi chủ quyền quốc gia đối với hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa?

Điện Thái Hoà (Thừa Thiên Huế)

1. Sự ra đời của nhà Nguyễn

Em hãy mô tả sự ra đời của nhà Nguyễn.

Sau khi vua Quang Trung qua đời, nhà Tây Sơn suy yếu. Nguyễn Phúc Ánh đem quân lấn dần vùng đất thuộc nhà Tây Sơn, đánh chiếm kinh đô Phú Xuân vào năm 1801. Nguyễn Quang Toản (người kế vị vua Quang Trung) rời bỏ Phú Xuân chạy ra bắc, bị bắt ở Bắc Giang. Triều đại Tây Sơn kết thúc. Năm 1802, nhà Nguyễn chính thức thành lập, chọn Phú Xuân (Thừa Thiên Huế) làm kinh đô.

Nhân vật lịch sử

Nguyễn Phúc Ánh (1762 – 1820)

Nguyễn Phúc Ánh là vị hoàng đế đầu tiên của triều Nguyễn, đặt niên hiệu là Gia Long. Đất nước thời Gia Long dần dần được yên ổn, văn hoá được chấn hưng. Nhà vua quan tâm nhiều đến việc tuyển binh lính, xây dựng quân đội.

2. Tình hình chính trị

– Dựa vào thông tin trong bài, quan sát tư liệu 19.1, 19.3, sơ đồ 19.2, em hãy trình bày những nét chính về tình hình chính trị của Việt Nam thời nhà Nguyễn và nêu sự khác nhau về cơ cấu hành chính Việt Nam thời Gia Long và Minh Mạng.

– Yếu tố quân chủ tập quyền được thể hiện như thế nào trong tư liệu 19.1?

Nhà Nguyễn xây dựng nhà nước quân chủ tập quyền trên toàn lãnh thổ, nối liền một dải từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Năm 1804, vua Gia Long đổi tên nước thành Việt Nam. Về cơ cấu hành chính, vào thời Gia Long, vua chỉ trực tiếp quản lí 4 doanh và 7 trấn. Bắc thành, vùng đất mang đậm truyền thống "phù Lê" và Gia Định thành, vùng đất chúa Nguyễn khai phá ở phía Nam. Mỗi vùng là một Tổng trấn cai quản, quyền lực như một phó vương.

19.1 Lễ phục mạng (tâu với vua hoàn tất công việc được giao) – nghi thức thường triều của nhà nước quân chủ thời Nguyễn (tranh vẽ cuối thế kỉ XIX của Nguyễn Văn Nhân – Ảnh: Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế)

19.2 Sơ đồ các đơn vị hành chính Việt Nam thời Gia Long

Chân trời sáng tạo

Đến thời Minh Mạng (1821 – 1840), cơ cấu hành chính thay đổi. Cả nước được chia thành 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên. Đứng đầu liên tỉnh là Tổng đốc, đứng đầu tỉnh là Tuần phủ. Bộ máy nhà nước quân chủ đạt đến mức độ hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.

Về luật pháp, nhà Nguyễn ban hành *Hoàng Việt luật lệ*, còn gọi là *Luật Gia Long* (gồm 398 điều và 7 chương), bao quát hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội thời Nguyễn.

Quân đội nhà Nguyễn chia thành 3 bộ phận: Thân binh (bảo vệ nhà vua), Cấm binh (phòng thủ hoàng thành) và Tinh binh (ở kinh đô và các địa phương).

Về đối ngoại, nhà Nguyễn thực thi "bang giao triều cống" với nhà Thanh, đối đầu với Xiêm, buộc Lào, Chân Lạp thần phục; thiết lập ngoại giao, buôn bán với Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Thời Gia Long, quan hệ với Pháp khá cởi mở. Tuy nhiên, sang thời Minh Mạng, nhà Nguyễn khước từ tất cả yêu cầu bang giao của các nước phương Tây.

19.3 *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, triều Minh Mạng, năm 1838 gồm 30 tỉnh thành (Trung tâm Dữ liệu Hoàng Sa)

1. Quần đảo Hoàng Sa (黃沙);
2. Quần đảo Trường Sa (Vạn Lý Trường Sa – 萬里長沙).

19.4 **Một số điều trong Luật Gia Long liên quan đến đạo đức xã hội**

Quyển 9, mục *Lễ luật*, Điều 17, quy định: *"...Nếu con đối với cha mẹ, cháu đối với ông bà già trên 80 tuổi mà lại bị bệnh nặng, trong nhà không có ai thay mình chăm sóc, mà không chịu về hầu hạ... khép vào tội bỏ nhiệm vụ chăm sóc cha mẹ... phạt 80 trượng".*

Quyển 15, mục *Hình luật*, Điều 10, quy định: *"Nếu đánh thầy dạy học của mình thì tăng thêm hai bậc tội so với đánh người thường...".*

(*Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long)*, tập III và tập IV, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1994, trang 448 và trang 761)

3. Tình hình kinh tế

a) Nông nghiệp

– Trình bày những nét chính về sự phát triển nông nghiệp thời Nguyễn.

– Chính sách nào của nhà Nguyễn đạt hiệu quả cao nhất trong nông nghiệp? Tại sao?

Chính sách khẩn hoang, ưu tiên đất trồng lúa được triều Nguyễn đặc biệt chú trọng. Nhiều biện pháp khuyến khích của nhà nước, đặc biệt việc cho phép đất khai hoang thành đất tư đã đem lại hiệu quả kích thích sản xuất nông nghiệp.

19.5 Hình tượng cây lúa nước – cây lương thực chính của Việt Nam được khắc trên Cửu đỉnh thời Nguyễn

Triều Nguyễn còn thực thi chính sách doanh điền, nhà nước trực tiếp chiêu mộ dân nghèo không có ruộng, cấp tiền, nông cụ, thóc giống đưa đi khai hoang, lập nghiệp ở những nơi trọng yếu. Ở vùng Nam Bộ, binh lính triều đình còn kết hợp với dân khẩn hoang, lập nên hàng trăm đồn điền.

Nhà Nguyễn cho đào nhiều sông và kênh rạch ở phía Nam, mang lại hiệu quả không chỉ trong trị thuỷ mà trong cả quốc phòng, giao thông, định cư,... Tuy nhiên, triều đình lại thất bại trong việc trị thuỷ ở đồng bằng Bắc Bộ. Trong suốt nửa đầu thế kỉ XIX, có đến 38 lần mưa bão lụt lội với 16 lần vỡ đê.

Em có biết?

Kênh Vĩnh Tế dài 87 km, từ Châu Đốc đến Hà Tiên, chảy qua hai tỉnh An Giang, Kiên Giang ngày nay. Kênh được đào từ năm 1819 đến năm 1824, gắn bó với dân cư của hàng chục làng ấp ven kênh. Ca dao ngày ấy có câu:

"Kênh Vĩnh Tế, biển Hà Tiên,
Ghe thuyền xuôi ngược, bán buôn dập dìu".

b) Thương nghiệp và thủ công nghiệp

– Sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp có điểm gì nổi bật so với thời kì của các chúa Nguyễn?

– Theo em, chính sách nào của nhà Nguyễn đã hạn chế sự phát triển của giao thương? Vì sao?

Nghề làm gốm sứ, dệt vải, nấu đường,... ngày càng phổ biến và chuyên nghiệp. Đặc biệt thời kì này xuất hiện nghề in tranh. Những làng nghề nổi tiếng như làng tranh Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), Làng Sình (Huế),... Bộ phận thủ công nghiệp nhà nước được tổ chức với quy mô lớn. Nhà nước trực tiếp quản lí ngành khai mỏ, đúc tiền, chế tạo súng, đóng thuyền và làm đồ dùng phục vụ hoàng gia.

19.6 Năm 1839, vua Minh Mạng *"...đi chơi cầu sông Nhị Hà, xem thí nghiệm thuyền máy hơi nước, thấy máy móc linh động, chạy đi nhanh nhẹ".*

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 486)

19.7 Cửu đỉnh đúc năm 1837 (Tử Cấm Thành, Huế)

Cửu đỉnh là chín chiếc đỉnh bằng đồng đặt trước sân Thế miếu. Trên mỗi đỉnh chạm khắc 17 bức hoạ tiết có ghi chú và 1 bức hoạ thư, tập hợp thành bức tranh toàn cảnh của nước Việt Nam thời nhà Nguyễn. Cửu đỉnh là một tác phẩm nghệ thuật đúc đồng đỉnh cao của Việt Nam.

Nhờ chính sách cải cách tiền tệ (tiền đồng) và thống nhất các đơn vị đo lường (thước, tạ, hộc) nên hoạt động buôn bán phát triển thuận lợi. Đường cái quan nối liền Nam Bắc được sửa chữa, sông ngòi, kênh rạch được khai đào, đã thúc đẩy giao thương giữa các vùng miền trong nước. Tuy vậy, hệ thống thuế khoá khá nặng đã làm hạn chế nhiều hoạt động buôn bán.

Hoạt động ngoại thương rất nhộn nhịp. Cảng Đà Nẵng, Bến Nghé (cảng Sài Gòn ngày nay) là những nơi thuyền nước ngoài được phép lui tới làm ăn nhưng chịu sự kiểm soát chặt chẽ của triều đình. Sông Đồng Nai, sông Sài Gòn tấp nập thuyền bè của thương nhân đến từ Trung Quốc, Xiêm, Mã Lai,...

19.8 Cảnh buôn bán trên sông Đồng Nai khoảng năm 1820 (tranh vẽ trong tác phẩm *Lịch sử một chuyến đi tới Biển Đông* của Giôn Oai (John White), Bô-xtơn, xuất bản năm 1823, trang 211, Thư viện Đại học Ha-vớt (Harvard))

4. Tình hình văn hoá

Văn hoá thời Nguyễn trong nửa đầu thế kỉ XIX có những thay đổi nào?

Nhà Nguyễn khôi phục vị trí độc tôn của Nho giáo, coi trọng tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc, hạn chế hoạt động của Thiên Chúa giáo.

Năm 1803, Gia Long cho mở Đốc học đường. Từ năm 1807, nhà Nguyễn đã bắt đầu tổ chức các kì thi Nho học. Năm 1820, Quốc sử quán được thành lập để sưu tầm, lưu trữ và biên soạn các bộ sử. Nhiều tác phẩm sử học, địa lí ra đời, tiêu biểu như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán), *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú),... Đặc biệt, nhà Nguyễn còn để lại một di sản quý giá về tư liệu thành văn – hệ thống châu bản và mộc bản.

Nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng cũng xuất hiện thời kì này như: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, những tuyển tập thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan,...

Về nghệ thuật, có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng như Quần thể kiến trúc Cố đô Huế, các lăng tẩm, cột cờ ở Hà Nội,...

Em có biết?

Danh xưng Cử nhân có từ thời nhà Nguyễn, với nghĩa "tiến cử người tài" dùng để chỉ những người đã đỗ kì thi Hương (thay cho danh xưng Hương cống, Sinh đồ thời nhà Lê). Sau khi đỗ thi Hương mới được thi Hội. Đậu thi Hội gọi là Tiến sĩ, nghĩa là "kẻ sĩ được tiến cử".

19.9 Châu bản và mộc bản

Châu bản: Bản dụ năm 1835 của Minh Mạng về thưởng phạt những người đi Hoàng Sa làm nhiệm vụ vẽ bản đồ.
Mộc bản: Bìa bộ *Hoàng Việt luật lệ* năm 1813.

19.10 Ngọ Môn, Hoàng thành Huế

Nhã nhạc cung đình Huế đã đạt đến đỉnh cao nghệ thuật ca diễn. Nghệ thuật ca múa nhạc dân gian phát triển rực rỡ: tuồng, chèo, hát ả đào, hát trống quân, hát ví, cò lả, hát quan họ (Bắc Ninh), hát xoan (Phú Thọ), hát giặm (Nghệ – Tĩnh), các điệu ca, hò, lí ở miền Trung và miền Nam,...

5. Tình hình xã hội

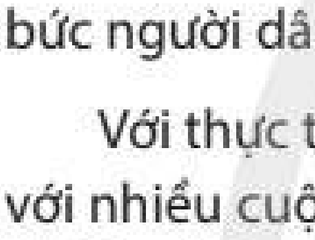

Trình bày những nét chính về tình hình xã hội dưới thời Nguyễn.

Xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX vẫn là xã hội nông nghiệp truyền thống với hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân. Tư tưởng Nho giáo chính thống tạo nên một xã hội theo thứ tự "sĩ, nông, công, thương", nên xã hội vẫn coi trọng thi cử để đua chen ra chốn quan trường.

Chế độ phong kiến quan liêu vẫn được nhà Nguyễn duy trì nên tạo điều kiện cho tầng lớp thống trị, quan lại, địa chủ, cường hào coi thường luật, nhũng nhiễu và áp bức người dân.

19.11 Năm 1827, vua Minh Mạng đã nhận xét về quan lại *"coi chơi pháp luật như hư văn,... chỉ cốt lấy tiền, không được thì buộc vào tội"*.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 616)

Với thực tế đó, các vua Nguyễn trong gần 50 năm nửa đầu thế kỉ XIX, đã phải đối mặt với nhiều cuộc khởi nghĩa chống áp bức, chống chính quyền. Nổi bật hơn cả là các cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành (1821 – 1827), Nông Văn Vân (1833 – 1835), Cao Bá Quát (1854 – 1856),... Ngay cả tại vùng đất Gia Định, đất lập nghiệp của nhà Nguyễn, hàng ngàn người dân cũng đi theo Lê Văn Khôi (1833 – 1835) chống lại triều đình.

6. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Em hãy nêu những bằng chứng lịch sử chứng minh việc nhà Nguyễn thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Nhà Nguyễn tiếp tục quản lí và khai thác vùng quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa mà trước đó chúa Nguyễn và nhà Tây Sơn đã thực hiện. Vào năm 1803, Hải đội Hoàng Sa tái lập trở lại. Đến năm 1816, vua Gia Long "lệnh cho thuỷ quân và đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để xem xét, đo đạc thuỷ trình", tái xác nhận chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa mà không có bất cứ tranh chấp nào. Từ thời vua Minh Mạng, việc thực thi chủ quyền trên biển do vua

19.12 Hồi kí của G. B. Se-nhô (Jean-Baptiste Chaigneau), một người Pháp, làm quan thời Gia Long, năm 1820, có đoạn viết: *"... vị vua hiện nay (vua Gia Long) tuyên xưng Hoàng đế gồm xứ Nam Hà... xứ Bắc Hà,... một vài đảo có dân cư ở không xa bờ biển và quần đảo Paracel (quần đảo Hoàng Sa) hợp thành từ những đảo nhỏ, bãi ngầm và mỏm đá không có người ở. Chỉ đến năm 1816, đương kim hoàng đế mới chiếm hữu được quần đảo này"*.

(Hãn Nguyên Nguyễn Nhã, *Những bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013, trang 55)

trực tiếp kiểm tra giám sát. Vua Minh Mạng còn cho khắc những vùng biển, cửa biển quan trọng của đất nước lên Cửu đỉnh.

19.13 Minh Mạng thứ 17, năm Bính Thân: *"Sai Suất đội Thuỷ quân Phạm Hữu Nhật, đem binh thuyền đi. Chuẩn cho mang theo 10 cái bài gỗ, đến nơi đó dựng làm dấu ghi (mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ "Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân, Thuỷ quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ".*

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 867)

19.14 Biển Đông có quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được khắc trên Cửu đỉnh nhà Nguyễn năm 1837

Thời gian khởi hành	Địa phương cung cấp hải đội dẫn đường	Số lượng thuyền dẫn đường	Hướng đến
Tháng Giêng đến tháng hai (âm lịch)	Quảng Ngãi, Bình Định	Một chiếc thuyền ô (thuỷ binh) và bốn chiếc thuyền dân (dẫn đường)	Xứ Hoàng Sa (bao gồm quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa)

Nhiệm vụ
– Thống kê tất cả các đảo, bãi cát. – Đo đạc chiều rộng, chiều cao, chiều dài, chu vi, nước biển bốn mặt nông sâu. – Thống kê các bãi đá ngầm. – Vẽ hình thể, đo đạc, vẽ thành bản đồ. – Ước lượng khoảng cách từ cửa biển khởi hành đến quần đảo. – Xác định phương hướng từ đảo vào đất liền và ngược lại.

19.15 Thống kê hoạt động của hải đội Hoàng Sa và thuỷ quân triều Nguyễn hằng năm
(Dựa theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, trang 867)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập bảng tóm tắt tình hình chính trị thời Nguyễn theo các mục sau: hành chính, luật pháp, quân đội, ngoại giao.

Vận dụng

2. Tìm hiểu thêm thông tin và cho biết những thành tựu văn hoá nào vào thời kì nhà Nguyễn được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.

3. Quá trình thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của các vua nhà Nguyễn ngày xưa có giá trị như thế nào đối với công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo của quốc gia Việt Nam ngày nay?

Bài 20 CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM (1858 – 1884)

Học xong bài này, em sẽ:

– Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858 – 1884).

– Nêu được cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884).

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay…".

(Nguyễn Đình Chiểu)

Câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu đã miêu tả chân thực về tình cảnh nhân dân Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX – khi nước nhà bị thực dân Pháp xâm lược. Cũng từ ngày đó, Việt Nam bước vào cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc. Bài học này sẽ đề cập hai vấn đề cơ bản: quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và nhân dân Việt Nam đã tiến hành đấu tranh chống xâm lược Pháp như thế nào từ năm 1858 đến năm 1884?

1. Thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1858 – 1873

– *Lập sơ đồ những sự kiện chính xảy ra trong quá trình Pháp xâm lược Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1873.*

– *Dựa vào tư liệu 20.2, lược đồ 20.3 và thông tin trong bài, em hãy nêu những nét chính của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược ở Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1873.*

Chiều ngày 31 – 8 – 1858, lấy cớ bảo vệ Thiên Chúa giáo, liên quân Pháp – Tây Ban Nha dàn quân trước cửa biển Đà Nẵng. Mờ sáng ngày 1 – 9, đại bác trên chiến hạm của liên quân bắn vào Đà Nẵng, bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

20.1 Một góc thành Điện Hải (Đà Nẵng), tiền đồn phòng thủ của quân triều đình, sau khi bị liên quân Pháp – Tây Ban Nha bắn đại bác và đánh chiếm lúc 10 giờ sáng ngày 2 – 9 – 1858 (tranh minh hoạ của Lơ-brờ-tông (Lebreton) đăng trên Hoạ báo (l'Illustration), Pa-ri, 1858)

Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Tri Phương, nhân dân cùng với quân đội triều đình đẩy lùi nhiều đợt tấn công, cầm chân liên quân Pháp – Tây Ban Nha. Đến tháng 2 – 1859, phía Pháp buộc phải rút phần lớn binh lực tại Đà Nẵng.

Em có biết?

Trong cuộc chiến đấu ở mặt trận Đà Nẵng (1858 – 1860), hàng ngàn nghĩa sĩ, nghĩa dân đã hi sinh. Năm 1866, vua Tự Đức lệnh lập Nghĩa Trủng Hoà Vang.

"Vua ban nhặt cốt truyền dấu cũ,
Giữ được tàn hồn lại thấy nay".

Thất bại ở Đà Nẵng, Pháp chuyển quân vào Nam Kỳ. Ngày 17 – 2 – 1859, quân Pháp tấn công Gia Định. Thành Gia Định thất thủ. Tổng đốc Võ Duy Ninh anh dũng hi sinh.

Sau khi thành Gia Định bị quân Pháp phá huỷ, triều đình nhà Nguyễn cho xây đại đồn Chí Hoà rồi cho quân cố thủ trong đồn. Rạng sáng ngày 24 – 2 – 1861, quân Pháp tung hoả lực tấn công, hạ đại đồn Chí Hoà. Thừa thắng, quân Pháp chiếm luôn các tỉnh Định Tường, Biên Hoà, Vĩnh Long.

20.2 Quân thứ bản đồ – Bản đồ khu vực quân sự Đà Nẵng (Bảo tàng Quốc gia Pa-ri, Pháp)

Từ Đà Nẵng đến Hội An, thành luỹ, chiến hào của quân đội nhà Nguyễn được bố trí dày đặc. Điều đó lí giải vì sao liên quân Pháp – Tây Ban Nha thất bại tại mặt trận Đà Nẵng sau 5 tháng xâm lược.

Chân trời sáng tạo

Tháng 6 – 1862, triều đình Huế kí *Hiệp ước Nhâm Tuất*. Cả hai bên tạm thời hoà hoãn. Tuy nhiên, năm 1867, phía Pháp vi phạm hiệp ước, chiếm luôn ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Quân Pháp không gặp phải sự kháng cự nào đáng kể từ phía quân triều đình.

Bất chấp sự hoà hoãn của triều đình, phong trào kháng Pháp của nhân dân Nam Kỳ dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh địa phương vẫn diễn ra khắp nơi và ngày càng lan rộng: Trương Định lập căn cứ ở Gò Công; Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười; Nguyễn Trung Trực ở Hòn Chông; Nguyễn Hữu Huân ở Tân An;...

Nhiều lãnh tụ kháng Pháp thà chết chứ không chịu hợp tác với kẻ đi xâm lược. Một số nhà nho như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị dùng văn thơ để chiến đấu.

Em có biết?

Một số điều khoản chính của Hiệp ước Nhâm Tuất năm 1862 (trích)

Điều 3, hiệp ước Nhâm Tuất thừa nhận việc cai quản của Pháp ở ba tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường (Mỹ Tho), đảo Côn Lôn; Điều 5, cho phép thương nhân Pháp và Tây Ban Nha được tự do buôn bán ở ba cảng Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng An...; Điều 8, nêu rõ triều đình Huế phải trả một khoản bồi thường là 4 triệu đô la trong thời hạn 10 năm,...;

(Lược trích theo Nguyễn Xuân Thọ, *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam* (1858 – 1897), NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2016, trang 552 – 554)

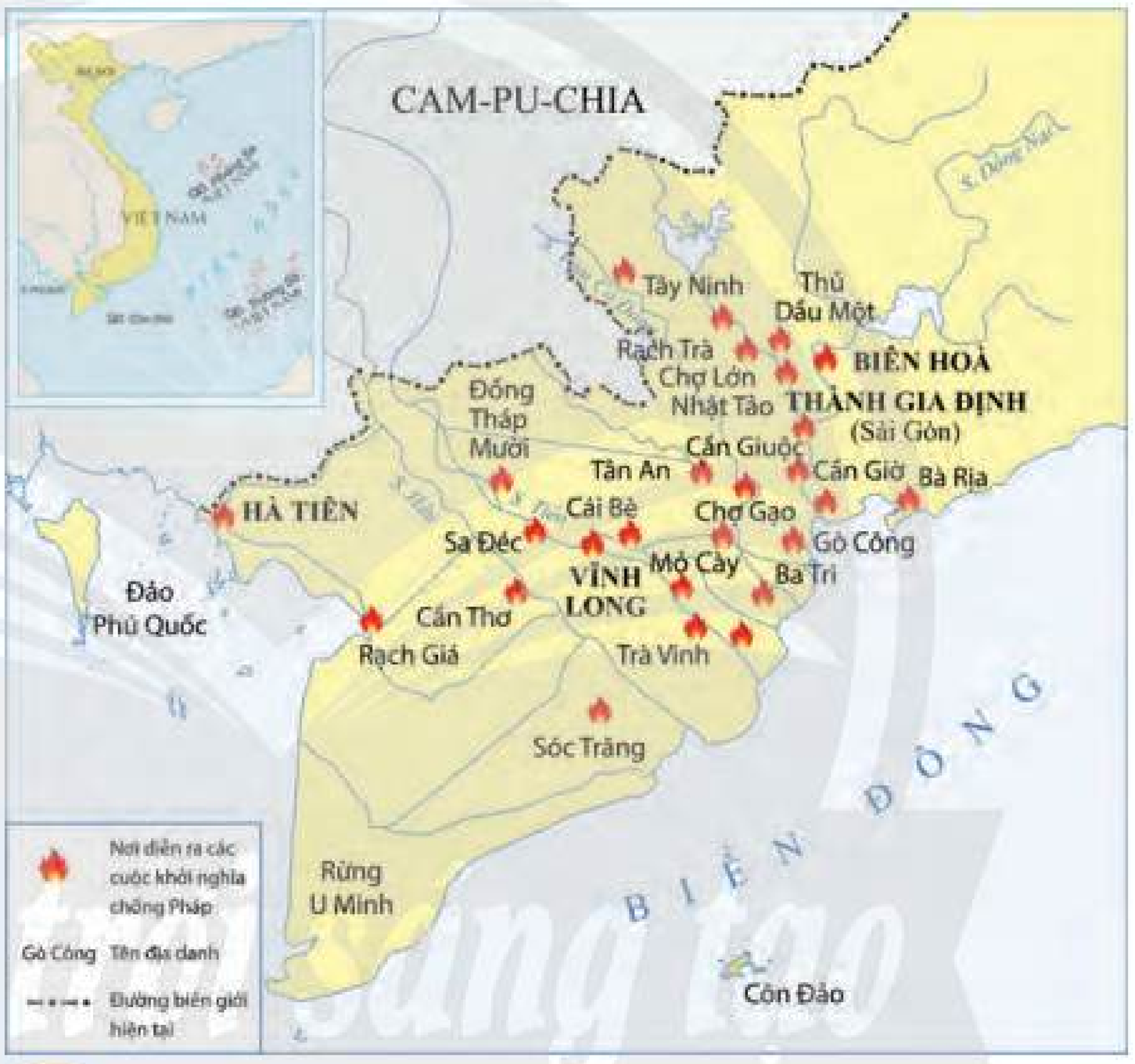

20.3 Lược đồ những địa điểm nổ ra khởi nghĩa ở Nam Kỳ

20.4 Nhân dân Gò Công suy tôn Trương Định làm Bình Tây đại nguyên soái (tranh vẽ, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, Hà Nội)

2. Thực dân Pháp mở rộng xâm lược ra cả nước và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1873 – 1884

Dựa vào sơ đồ 20.5, lược đồ 20.6, 20.7 và thông tin trong bài, em hãy trình bày những sự kiện chính về quá trình Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam giai đoạn 1873 – 1884.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp từng bước thiết lập bộ máy cai trị, dùng 6 tỉnh Nam Kỳ làm bàn đạp tấn công Cam-pu-chia và tìm cơ hội chiếm hết Việt Nam. Năm 1873, Gác-ni-ê (Francis Garnier) đem 200 quân ra bắc, bắt đầu quá trình đánh chiếm Bắc Kỳ. Vấp phải sự kháng cự anh dũng của quân dân Việt Nam, thực dân Pháp dàn xếp kí hiệp ước với triều đình nhà Nguyễn, rút quân khỏi Hà Nội. Tháng 4 – 1882, Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần 2, chiếm được thành Hà Nội và dần dần kiểm soát được toàn bộ các tỉnh thuộc Đồng bằng Bắc Bộ.

1873

– Pháp đánh Hà Nội và Bắc Kỳ lần thứ nhất.
– Nguyễn Tri Phương hi sinh.
– Trận Cầu Giấy lần thứ nhất. Gác-ni-ê tử trận.

1874

– Triều đình Huế kí *Hiệp ước Giáp Tuất*. Pháp rút quân khỏi Bắc Kỳ.
– Sáu tỉnh Nam Kỳ thuộc về Pháp.
– Khởi nghĩa Trần Tấn, Đặng Như Mai ở Nghệ – Tĩnh.

1882

– Pháp đánh Hà Nội và Bắc Kỳ lần thứ hai.
– Hoàng Diệu tuẫn tiết.
– Quân Pháp chiếm Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ.

1883

– Trận Cầu Giấy lần thứ hai. Ri-vi-e (H. Rivière) tử trận.
– Pháp chiếm cửa biển Thuận An (Huế).
– Triều đình kí *Hiệp ước Hác-măng* (Harmand) chính thức thừa nhận nền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

1884

– Triều đình kí *Hiệp ước Pa-tơ-nốt* (Patenôtre).
– Việt Nam trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến.

20.5 Sơ đồ thực dân Pháp mở rộng xâm lược và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam (1873 – 1884)

Nhân vật lịch sử

Nguyễn Tri Phương (1800 – 1873)

Trong cuộc chiến đấu chống quân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất (năm 1873), ông bị thương. Thực dân Pháp bắt giữ và có ý định dụ dỗ, điều trị vết thương nhưng ông kiên quyết từ chối. Ông hi sinh vào ngày 20 – 12 – 1873.

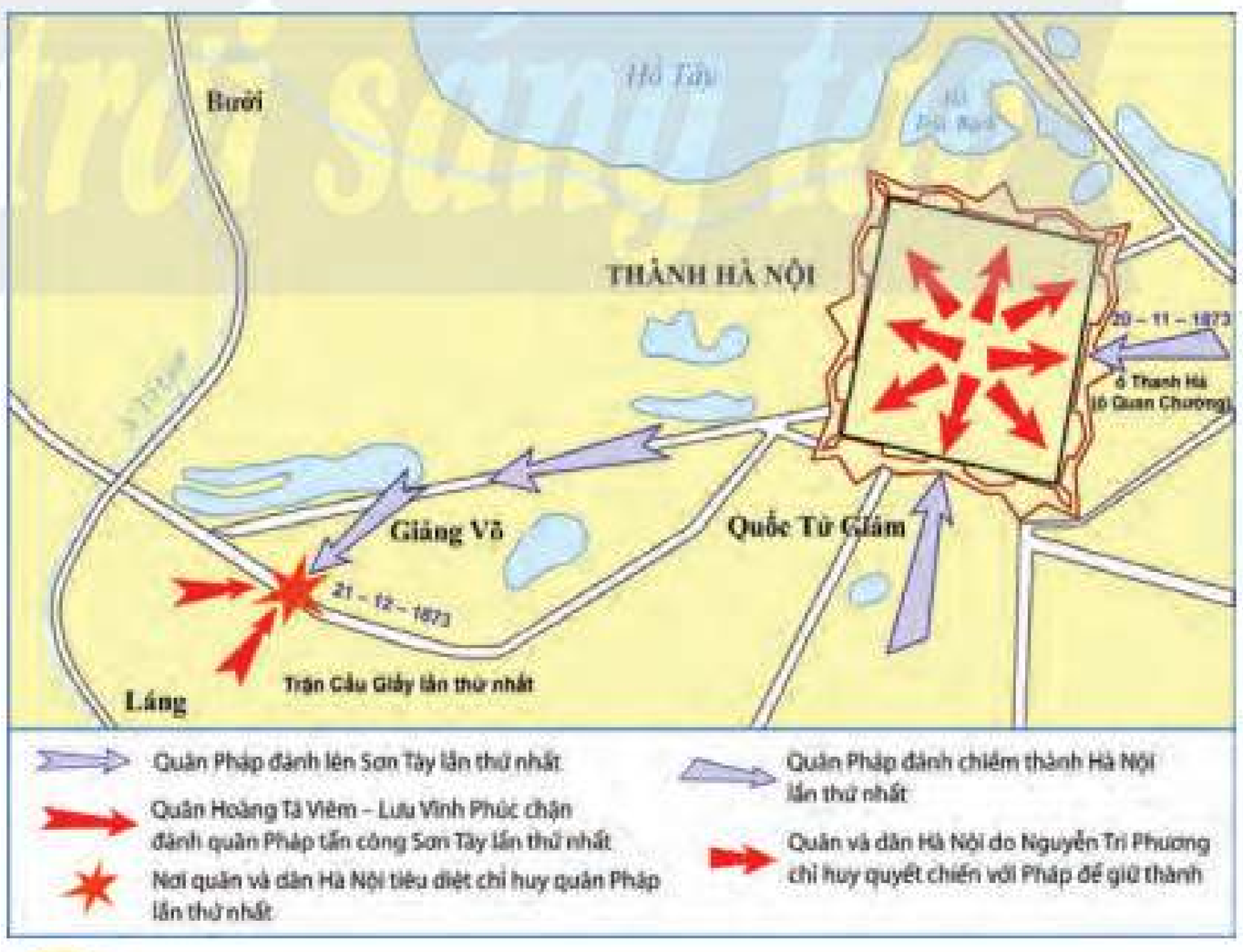

20.6 Lược đồ quân Pháp đánh thành Hà Nội và trận chiến Cầu Giấy lần thứ nhất

Em có biết?

Khi quân Pháp nổ súng đánh thành Hà Nội ngày 20 – 11 – 1873, khoảng 100 binh sĩ triều đình dưới sự chỉ huy của viên Chưởng cơ (võ quan) đã chiến đấu và hi sinh tới người cuối cùng tại cửa ô Thanh Hà. Nhân dân thương nhớ gọi ô Thanh Hà là ô Quan Chưởng từ đó.

Nhân vật lịch sử

Hoàng Diệu (1829 – 1882)

Hoàng Diệu là Tổng đốc Hà Nội và vùng phụ cận. Ngày 25 – 4 – 1882, ông cùng quân sĩ chiến đấu dũng cảm chống lại quân Pháp, bảo vệ thành Hà Nội. Thành mất, Hoàng Diệu tuẫn tiết trong vườn Võ Miếu (dưới chân Cột cờ Hà Nội ngày nay) để bảo toàn khí tiết.

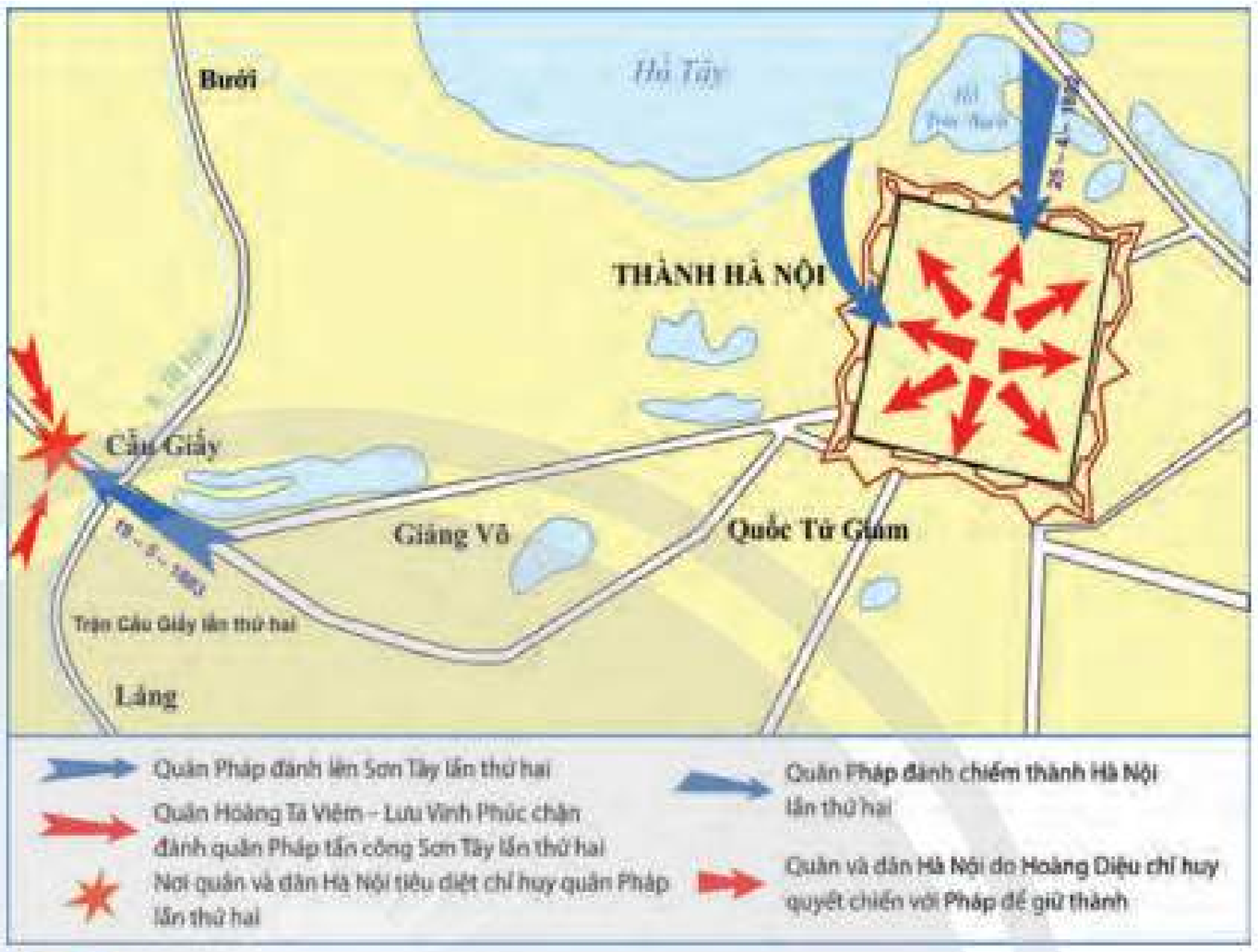

20.7 Lược đồ quân Pháp đánh thành Hà Nội và trận chiến Cầu Giấy lần thứ hai

Sau khi thành Hà Nội bị chiếm, cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp của nhân dân ta vẫn tiếp tục diễn ra ở các tỉnh Bắc Kỳ. Từ tháng 12 – 1883, quân Pháp tiếp tục tấn công, tiêu diệt các phòng tuyến cuối cùng của quân ta ở Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Dựa vào nội dung bài học, hoàn thành bảng hệ thống kiến thức về phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta từ năm 1858 đến năm 1884 theo mẫu dưới đây:

Giai đoạn	Diễn biến chính	Tên nhân vật tiêu biểu
1858 – 1873	*?*	*?*
1873 – 1884	*?*	*?*

Vận dụng

2. Đây là hình ảnh chụp từ trên không về di tích thành Điện Hải thuộc thành phố Đà Nẵng ngày nay. Dựa vào tư liệu và kiến thức trong bài, tham khảo thêm thông tin trên internet, hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) để thuyết minh cho du khách khi đến thăm di tích này.

Bài 21 PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỈ XIX

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương (1885 – 1896).

– Trình bày được những nét cơ bản của cuộc khởi nghĩa Yên Thế (1884 – 1913).

Sau khi buộc triều Nguyễn kí Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884), Pháp dù đã cơ bản đặt được ách thống trị trên toàn bộ Việt Nam nhưng quân Pháp còn phải mất thêm hơn 10 năm liên tục, hao quân, tốn của, dùng quân sự hòng đàn áp các cuộc phản kháng của nhân dân Việt Nam. Vậy, phong trào yêu nước chống Pháp những năm cuối thế kỉ XIX diễn ra như thế nào? Có những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nào?

1. Phong trào Cần vương (1885 – 1896)

– *Quan sát lược đồ 21.1, dựa vào thông tin trong bài học, em hãy nêu tên và vị trí diễn ra một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu. Điểm chung của các cuộc khởi nghĩa này là gì?*

– *Tại sao lại gọi là "Phong trào Cần vương"?*

Với Hiệp ước *Hác-măng* và *Pa-tơ-nốt*, Nam Kỳ đã trở thành thuộc địa của Pháp, trong khi Bắc Kỳ và Trung Kỳ được coi là "xứ bảo hộ". Tuy nhiên, nhân dân và phái chủ chiến trong triều đình vẫn tiếp tục chống Pháp. Đêm ngày 4 rạng sáng ngày 5 – 7 – 1885, phái chủ chiến tiến hành phản công quân Pháp tại kinh thành Huế nhưng thất bại.

21.1 Lược đồ phong trào Cần vương (1885 – 1896)

Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi (1871 – 1944), vị vua thứ tám của nhà Nguyễn, ra Tân Sở (Quảng Trị). Ngày 13 – 7 – 1885, Tôn Thất Thuyết thay mặt vua ban *dụ Cần vương*, ra lệnh toàn dân khởi nghĩa giúp vua cứu nước. Từ đó, một phong trào yêu nước chống Pháp bùng nổ và đi vào lịch sử với tên gọi phong trào Cần vương.

a) Khởi nghĩa Bãi Sậy

Cuộc khởi nghĩa do Đinh Gia Quế và Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo vào năm 1883. Nghĩa quân xây dựng lực lượng ở vùng Bãi Sậy, phủ Khoái Châu (nay thuộc Hưng Yên). Năm 1885, nghĩa quân mở rộng địa bàn hoạt động, liên tục phục kích quân Pháp ở các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Ninh ngày nay. Từ năm 1888, Pháp tăng cường càn quét, nghĩa quân suy yếu dần. Đến năm 1892, cuộc khởi nghĩa tan rã hoàn toàn.

21.2 Văn chỉ phủ Khoái Châu, Hưng Yên – nơi đây đã từng là đại bản doanh của nghĩa quân Bãi Sậy

b) Khởi nghĩa Ba Đình

Năm 1886, khởi nghĩa bùng nổ dưới sự lãnh đạo của Phạm Bành và Đinh Công Tráng. Nghĩa quân dựa vào ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mỹ Khê (nay thuộc xã Ba Đình, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá) để xây dựng căn cứ chống Pháp. Lực lượng nghĩa quân gồm cả người Kinh, người Mường, người Thái,... Tháng 1 – 1887, quân Pháp dùng đại bác tấn công, biến căn cứ thành biển lửa. Nghĩa quân rút lên căn cứ Mã Cao (Thanh Hoá) tiếp tục chiến đấu một thời gian rồi tan rã.

21.3 Trận chiến giữa nghĩa quân Ba Đình với thực dân Pháp ngày 20 – 1 – 1887 (tranh vẽ của Phan Bảo, Khu di tích lịch sử Ba Đình, Nga Sơn, Thanh Hoá)

c) Khởi nghĩa Hương Khê

Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Phan Đình Phùng. Bên cạnh ông còn có những tướng lĩnh tài ba, tiêu biểu là Cao Thắng. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bao gồm 4 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình, trong đó địa bàn chính là núi Vụ Quang (Hà Tĩnh).

Nhân vật lịch sử

Phan Đình Phùng từng là quan Ngự sử thời vua Tự Đức. Khi vua Hàm Nghi ở thành Tân Sở, ông nhận trọng trách tổ chức phong trào chống Pháp ở Hà Tĩnh (1885). Sau đó, ông được vua điều ra bắc để lãnh đạo phong trào Cần vương. Năm 1888, ông trở về Hà Tĩnh, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hương Khê cho đến khi hi sinh.

Phan Đình Phùng (1847 – 1895)

Từ năm 1885 đến năm 1888, hoạt động chính của nghĩa quân là tổ chức, huấn luyện, rèn đúc vũ khí và tích trữ lương thực. Từ năm 1888 đến năm 1896, nghĩa quân liên tục tổ chức các trận tập kích quân Pháp. Ngày 28 – 12 – 1895, Phan Đình Phùng hi sinh trong một trận chiến đấu. Cuộc khởi nghĩa duy trì thêm một thời gian rồi tan rã.

2. Khởi nghĩa Yên Thế (1884 – 1913)

Em hãy xây dựng một trục thời gian từ năm 1884 đến năm 1913 thể hiện những diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Vùng đất Yên Thế hiểm trở nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Bắc Giang. Khi Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng Bắc Kỳ, Yên Thế trở thành đối tượng bình định của thực dân Pháp. Năm 1884, khởi nghĩa Yên Thế bùng nổ với mục tiêu giữ đất, giữ làng, chống lại sự xâm lược của Pháp.

Tháng 12 – 1890, nghĩa quân đánh bại ba cuộc tấn công của quân Pháp vào căn cứ Hố Chuối nhưng sau nhiều trận chiến, họ phải rút lui khỏi căn cứ. Hoàng Hoa Thám đã tổ chức lại phong trào, trở thành thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Yên Thế.

Tháng 5 – 1894, nghĩa quân phục kích, đánh bại cuộc tấn công của quân Pháp lên Yên Thế buộc quân Pháp phải hoà hoãn. Từ năm 1897, tranh thủ thời gian hoà hoãn, nghĩa quân củng cố và phát triển địa bàn hoạt động. Đồn Phồn Xương (Bắc Giang) từng là nơi gặp gỡ giữa Đề Thám với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,...

Năm 1908, lấy cớ nghĩa quân tham gia vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, thực dân Pháp tập trung lực lượng tấn công lên Yên Thế. Trải qua nhiều ngày chiến đấu gian khổ, nhiều nghĩa quân hi sinh. Ngày 10 – 2 – 1913, Hoàng Hoa Thám bị sát hại, phong trào tan rã.

21.4 *"Nghĩa quân Yên Thế, tất cả đều can đảm, thiện chiến, tuyệt đối phục tùng người chỉ huy, xuất sắc trong cách đánh phục kích và đánh trong rừng, thông thuộc địa hình để vận dụng có lợi cho họ trong chiến đấu".*

(Ga-li-ê-ni (Galliéni), *Ba đạo quân ở Bắc Kỳ (Trois colonnes au Tonkin)*, Pa-ri, 1895, trang 125)

Nhân vật lịch sử

Hoàng Hoa Thám (1858 – 1913)

Ông là thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Thực dân Pháp vừa khiếp sợ, vừa nể trọng tài năng chỉ huy của ông, nên gọi ông là "Hùm xám Yên Thế".

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Khởi nghĩa Yên Thế có đặc điểm gì khác so với các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương?*

Vận dụng

2. *Em hãy tìm hiểu thêm về các cuộc đấu tranh chống Pháp những năm cuối thế kỉ XIX theo những gợi ý sau: tên cuộc khởi nghĩa, thời gian, người lãnh đạo, lực lượng tham gia, địa bàn hoạt động, những trận đánh tiêu biểu.*

Bài 22 TRÀO LƯU CẢI CÁCH Ở VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX

Học xong bài này, em sẽ:

– Nhận biết được nguyên nhân đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.

– Nhận biết được một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.

Năm 1859, có một người Việt Nam đi sang các nước châu Âu. Ông đã nhìn thấy những chiếc đèn không cần thắp dầu vẫn sáng, những chiếc xe chạy mà không cần ngựa, bò kéo đi và tận mắt so sánh được khoảng cách của Việt Nam với những vùng đất xa xôi mà người dân lúc bấy giờ không hề biết đến. Đó chính là nhà cải cách Nguyễn Trường Tộ. Ông đã đánh lên hồi trống báo động phải duy tân đất nước và trở thành người tiên phong của trào lưu cải cách nửa sau thế kỉ XIX. Vậy, nguyên nhân nào dẫn đến trào lưu cải cách này? Nội dung trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước là gì?

1. Nguyên nhân các quan lại, sĩ phu yêu nước đưa ra đề nghị cải cách

Vì sao các quan lại, sĩ phu yêu nước đưa ra những đề nghị cải cách?

Ở nửa sau thế kỉ XIX, triều Nguyễn lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, đất nước suy yếu, lại phải lo đối phó với cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Đứng trước bối cảnh đó, một số quan lại, sĩ phu thức thời đã nhận thấy rõ sự bảo thủ của một triều đình lấy Nho giáo làm trọng, chính sách "đóng cửa", quay lưng lại với những tiến bộ khoa học kĩ thuật đương thời là nguyên nhân dẫn đất nước vào thảm cảnh mất nước. Họ mạnh dạn đem kinh nghiệm và hiểu biết của bản thân xây dựng các bản điều trần gửi lên triều đình Huế đề nghị thực hiện cải cách.

22.1 Bình văn (tranh vẽ, Lê Văn Miến (1873 – 1943))

Lớp học của thầy đồ nho vẫn giữ vị trí trọng yếu trong xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX.

2. Những đề nghị cải cách ở Việt Nam vào nửa sau thế kỉ XIX

Khai thác sơ đồ 22.2, theo em, các nhà cải cách quan tâm đến những vấn đề nào nhất? Trong bối cảnh đất nước vào cuối thế kỉ XIX, em có đồng ý với những đề xuất đó không? Tại sao?

Trào lưu cải cách ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX gắn liền với tên tuổi của nhiều nhà cải cách: Nguyễn Trường Tộ, Trần Đình Túc, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch,... Đặc biệt, một cơ quan của triều đình là Viện Thương Bạc cũng gửi đề nghị cải cách lên triều đình.

Năm 1863 – 1871

Nguyễn Trường Tộ

Gửi gần 60 văn bản điều trần đề nghị chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển nông nghiệp, công – thương nghiệp và tài chính, chỉnh đốn võ bị, mở rộng ngoại giao, cải tổ giáo dục.

Năm 1868

Trần Đình Túc – Nguyễn Huy Tế – Đinh Văn Điền

Đề nghị triều đình mộ dân khai khẩn đất hoang;
Mở các cơ sở buôn bán ở cửa biển Trà Lí (Nam Định), khai mỏ, đóng tàu, chấn chỉnh quốc phòng.

Năm 1872

Viện Thương Bạc

Xin mở cửa biển ở miền Bắc và miền Trung để đẩy mạnh giao thương với bên ngoài.

Năm 1873

Phạm Phú Thứ

Đề nghị chấn chỉnh võ bị, hậu dưỡng quan binh, mở cửa thông thương và đặt lãnh sự tại Hương Cảng để giao thiệp với nước ngoài.

Năm 1877 – 1882

Nguyễn Lộ Trạch

Viết các bản *Thời vụ sách* lên vua Tự Đức, đề nghị chấn hưng dân khí, khai thông dân trí, bảo vệ đất nước.

22.2 Những nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước

Vua Tự Đức cũng đã triển khai cải cách một số lĩnh vực như tổ chức khai mỏ, mua tàu máy hơi nước, cử người đi học ngoại ngữ, học nghề, chiêu mộ nhân tài biết kĩ nghệ và biết tiếng nước ngoài,... Tiếc thay, những việc làm đó lại thiếu hệ thống và nửa vời.

Đến cuối thế kỉ XIX, tất cả những đề nghị cải cách đều thất bại. Tuy nhiên, tư tưởng đề cao canh tân đất nước, tự cường dân tộc của trào lưu cải cách đã tạo nên những tiền đề thiết yếu cho sự chuyển biến trong đời sống tư tưởng, văn hoá, xã hội Việt Nam và làm dấy lên một phong trào Duy tân sôi nổi ở nước ta vào đầu thế kỉ XX.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê các nhà cải cách ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX theo mẫu dưới đây:

Họ tên	Thành phần xã hội	Nội dung đề nghị cải cách
?	?	?

Vận dụng

2. Trào lưu cải cách ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX để lại những bài học gì cho chúng ta ngày nay?

Bài 23 VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XX

Học xong bài này, em sẽ:

– Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam.

– Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành.

Cầu Long Biên bắc qua sông Hồng được xây dựng trong những năm 1898 – 1902. Đây cũng là những năm tháng xã hội Việt Nam bắt đầu trải qua những chuyển biến lớn lao, và phong trào yêu nước mang một diện mạo mới. Vậy, xã hội Việt Nam đã chuyển biến ra sao? Những hoạt động yêu nước trong giai đoạn này đã diễn ra như thế nào?

1. Tác động từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam

– Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đã dẫn đến những thay đổi gì trong xã hội Việt Nam?

– Tư liệu 23.2 phản ánh mâu thuẫn cơ bản nào trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX?

Sau khi xâm chiếm Việt Nam bằng quân sự, thực dân Pháp vừa củng cố bộ máy thống trị vừa bắt tay vào cuộc khai thác thuộc địa. Việt Nam bị chia làm ba xứ với ba chế độ cai trị khác nhau: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Tên nước Việt Nam bị xoá trên bản đồ chính trị thế giới. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp kéo dài từ năm 1897 đến năm 1914 chủ yếu về kinh tế, văn hoá đã tác động và làm thay đổi xã hội Việt Nam.

Chính sách khai thác thuộc địa	
Kinh tế	**Văn hoá – Giáo dục**
Tăng cường cướp đoạt ruộng đất, lập đồn điền trồng lúa, chè, cao su.	Duy trì giáo dục Nho học ở Bắc Kỳ (năm 1915) và Trung Kỳ (năm 1919).
Tập trung khai thác than và kim loại.	Mở các trường dạy tiếng Pháp.
Xây dựng hệ thống giao thông phục vụ cho việc khai thác tài nguyên và đem về Pháp.	Mở một số viện nghiên cứu, trường đại học để truyền bá văn hoá Pháp vào Việt Nam.
Duy trì các loại thuế cũ, ban hành nhiều thuế mới.	

Tác động đến xã hội
Giai cấp địa chủ tuy mất vai trò giai cấp thống trị, nhưng số lượng ngày càng đông thêm.
Giai cấp nông dân ngày càng bị bần cùng hoá, lâm vào cảnh nghèo khổ, không lối thoát.
Đô thị phát triển dẫn đến sự xuất hiện tầng lớp tư sản và tiểu tư sản, trí thức thành thị.
Sự ra đời đội ngũ công nhân Việt Nam.

23.1 Tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam

23.2 Các giai cấp và tầng lớp cơ bản trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX
1. Phu kéo xe ở Sài Gòn;
2. Gia đình chủ đồn điền, đầy tớ và nông dân ở Nam Kỳ;
3. Nông dân Bắc Kỳ;
4. Công nhân phân loại cao su ở đồn điền An Lộc, Đồng Nai.

2. Phong trào yêu nước chống Pháp từ đầu thế kỉ XX đến năm 1918

– Tư tưởng "khai dân trí, chấn dân khí" được thể hiện như thế nào qua những hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh?

– Đọc tư liệu, em có đồng ý với quan điểm "chỉ bằng học" như là con đường ưu tiên để giành lấy độc lập tự do của dân tộc vào đầu thế kỉ XX không? Vì sao?

Đầu thế kỉ XX, tư tưởng dân chủ tư sản được truyền bá vào Việt Nam và được một bộ phận sĩ phu yêu nước đón nhận. Một phong trào yêu nước theo khuynh hướng mới xuất hiện. Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

a) Hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu

Phan Bội Châu chủ trương cứu nước bằng biện pháp bạo động. Tháng 5 – 1904, tại Quảng Nam, ông cùng với các đồng chí của mình lập ra Duy tân hội. Mục đích của Hội là lập ra một nước Việt Nam độc lập.

Tháng 2 – 1905, ông sang Nhật Bản cầu viện, sau đó tổ chức phong trào Đông du. Phong trào Đông du diễn ra thuận lợi, khoảng 200 sinh viên đã được đưa sang Nhật, nhưng đến tháng 3 – 1909, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Phong trào Đông du tan rã.

Tháng 5 – 1912, tại Quảng Đông (Trung Quốc), Phan Bội Châu cải tổ Duy tân hội thành Việt Nam Quang phục hội với mục đích: Đánh đuổi giặc Pháp, thành lập nước Cộng hoà Dân quốc Việt Nam. Việt Nam Quang phục hội tổ chức một số cuộc bạo động lẻ tẻ nhằm thức tỉnh đồng bào. Ngày 24 – 12 – 1913, Phan Bội Châu bị giới quân phiệt Trung Quốc bắt giam ở nhà tù Quảng Đông, hoạt động của Việt Nam Quang phục hội dần tan rã.

23.3 Phan Bội Châu – thời kì ở Nhật Bản (khoảng năm 1907 – 1908)

23.4 Quốc kì Ngũ tinh liên châu do Việt Nam Quang phục hội thiết kế và quân dụng phiếu do Hội phát hành

b) Hoạt động yêu nước của Phan Châu Trinh

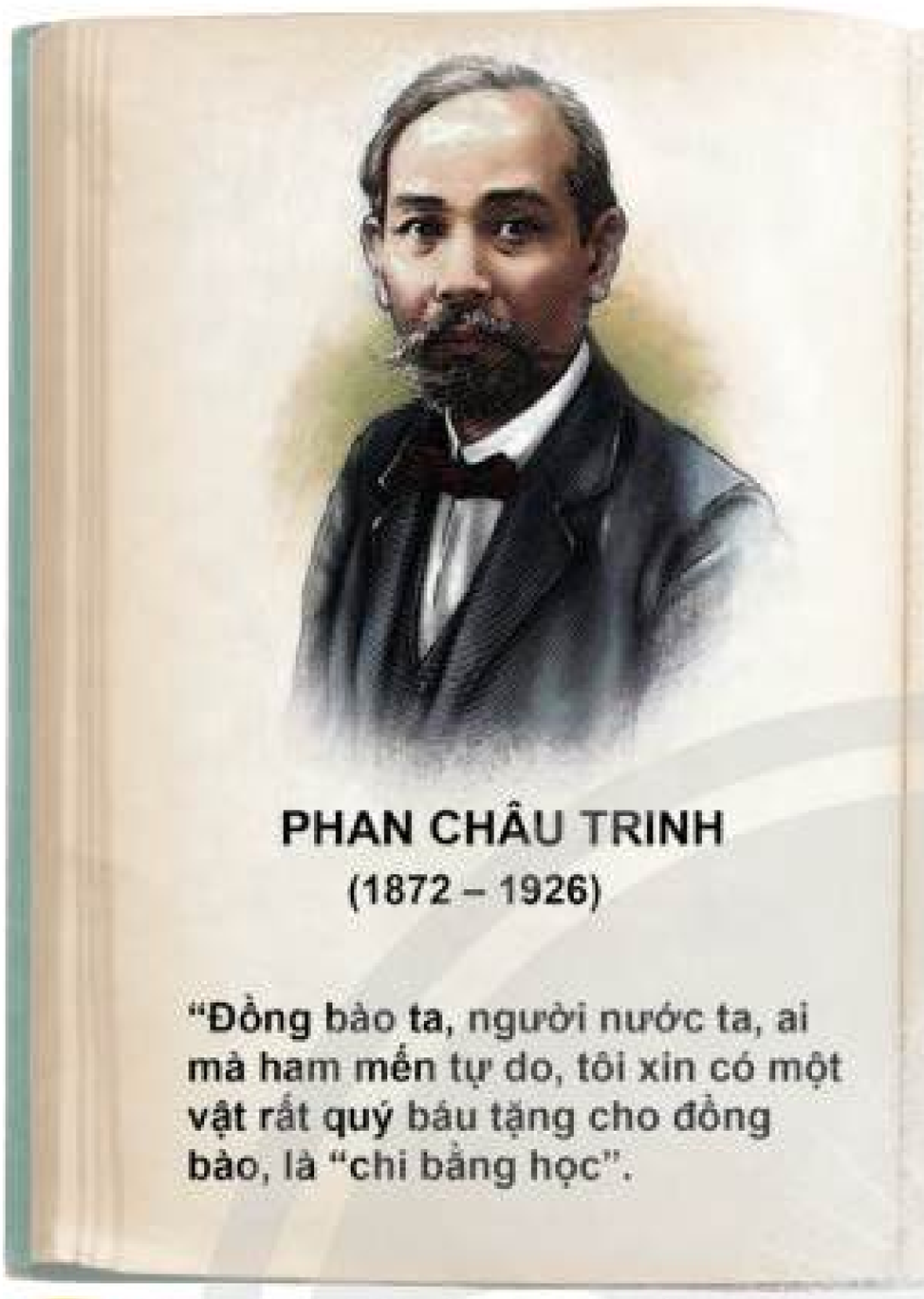

PHAN CHÂU TRINH
(1872 – 1926)

"Đồng bào ta, người nước ta, ai mà ham mến tự do, tôi xin có một vật rất quý báu tặng cho đồng bào, là "chi bằng học".

23.5 Phan Châu Trinh (1872 – 1926)

Phan Châu Trinh chủ trương cứu nước bằng cải cách dân chủ. Từ năm 1906, Phan Châu Trinh và nhóm sĩ phu tiến bộ ở Quảng Nam mở cuộc vận động Duy tân ở Trung Kỳ. Phong trào hoạt động công khai với nhiều hình thức như: lập trường học mới, lập hội buôn hàng nội hoá và xưởng sản xuất, tổ chức diễn thuyết, tuyên truyền đả phá các hủ tục phong kiến lạc hậu,... Đến năm 1908, dưới ảnh hưởng trực tiếp của phong trào Duy tân, một phong trào chống đi phu, chống sưu thuế diễn ra rầm rộ ở Quảng Nam, sau đó lan rộng ra một số tỉnh ở Trung Kỳ. Thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp. Phan Châu Trinh và nhiều đồng chí của ông bị bắt đày ra Côn Đảo.

Năm 1911, Phan Châu Trinh sang Pháp. Suốt những năm sống ở Pa-ri, ông tiếp tục có nhiều hoạt động yêu nước, tiến hành thành lập các tổ chức yêu nước, kiến nghị Chính phủ Pháp tiến hành cải cách chính trị ở Việt Nam và diễn thuyết tuyên truyền tư tưởng dân chủ.

Em có biết?

Đập đá ở Côn Lôn *là bài thơ nổi tiếng của Phan Châu Trinh viết trong thời kì bị thực dân Pháp giam cầm ở Côn Đảo. Ngày nay, bài thơ được khắc trên tường di tích nhà tù xưa giam giữ ông:*

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non...".

3. Những hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành

Em hãy nêu những sự kiện chính trong quá trình hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1908 đến năm 1917.

Nguyễn Tất Thành có tên thuở nhỏ là Nguyễn Sinh Cung, sinh ngày 19 – 5 – 1890 tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Từ rất sớm, Nguyễn Tất Thành đã có chí "đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào".

Với mong muốn sang phương Tây xem họ làm thế nào, rồi trở về giúp đồng bào, ngày 5 – 6 – 1911, trên con tàu Đô đốc La-tu-sơ Tơ-rê-vin (Latouche Tréville), Nguyễn Tất Thành rời bến Nhà Rồng (Sài Gòn) ra đi tìm đường cứu nước.

1917:
Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp, tham gia hoạt động trong Hội những người yêu nước An Nam, viết báo, truyền đơn, tranh thủ các diễn đàn, buổi mít tinh để tố cáo thực dân và tuyên truyền cho cách mạng Việt Nam. Sống và hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, tiếp nhận ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, tư tưởng của Nguyễn Tất Thành có những chuyển biến mạnh mẽ.

1911 – 1917:
Trong 6 năm, cuộc hành trình của Nguyễn Tất Thành qua nhiều nước ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu. Nhờ đó, Nguyễn Tất Thành hiểu rằng ở đâu bọn đế quốc, thực dân cũng tàn bạo, độc ác; ở đâu những người lao động cũng bị áp bức, bóc lột dã man.

1911:
5 – 6 – 1911, trên con tàu Đô đốc La-tu-sơ Tơ-rê-vin, Nguyễn Tất Thành rời bến Nhà Rồng (Sài Gòn) ra đi tìm đường cứu nước.

1908:
Nguyễn Tất Thành đã tham gia cuộc biểu tình chống sưu cao, thuế nặng của nhân dân Thừa Thiên Huế ngày 11 – 4 – 1908, bắt đầu cuộc đấu tranh yêu nước của mình.

23.6 Sơ đồ hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1908 đến năm 1917

Khách sạn Câu-tơn (Carlton) ở Luân Đôn (Anh) – nơi Nguyễn Tất Thành làm thuê năm 1913.

Bến cảng Nhà Rồng (Sài Gòn) năm 1911.

Di tích Toà Khâm sứ Trung Kỳ – nơi diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân Thừa Thiên Huế với thực dân Pháp trong phong trào chống thuế năm 1908.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam có những giai cấp, tầng lớp cơ bản nào? Những giai cấp, tầng lớp này có địa vị khác nhau, nhưng theo em, họ có điểm gì chung?*
2. *Em hãy hoàn thành niên biểu về hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1911 đến năm 1917 theo mẫu dưới đây:*

Thời gian	Địa điểm tới	Hình ảnh
?	?	?
?	?	?

Vận dụng

3. *Thông qua việc tìm hiểu về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành, em rút ra được bài học gì cho bản thân?*

Phần ĐỊA LÍ

Chân trời sáng tạo

Chương 1 ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Bài 1 ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Mục tiêu bài học:

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí.

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Việt Nam có ý nghĩa rất lớn đối với sự hình thành các đặc điểm địa lí tự nhiên của nước ta. Hãy nêu một số đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí và ảnh hưởng đối với sự hình thành các đặc điểm tự nhiên Việt Nam.

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Phạm vi lãnh thổ

Hình 1.1. Bản đồ Việt Nam và các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, năm 2021

Dựa vào hình 1.1 và thông tin trong bài, em hãy cho biết những đặc điểm nổi bật về phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Lãnh thổ nước ta là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm: vùng đất, vùng biển và vùng trời.

Vùng đất Việt Nam có diện tích 331 212 km^2, bao gồm toàn bộ phần đất liền và hải đảo. Việt Nam có đường biên giới trên đất liền giáp với 3 nước Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia, đi qua 25 tỉnh. Đường bờ biển dài khoảng 3 260 km, từ thành phố Móng Cái (Quảng Ninh) đến thành phố Hà Tiên (Kiên Giang). Tính đến năm 2021, nước ta có 28 tỉnh, thành phố giáp biển.

Vùng biển của nước ta ở Biển Đông có diện tích khoảng 1 triệu km^2, gồm 5 bộ phận: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Trong vùng biển của nước ta có hàng nghìn đảo lớn nhỏ, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta: trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian trên các đảo.

b) Vị trí địa lí

Dựa vào hình 1.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí nước ta.

Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, trung tâm khu vực Đông Nam Á; vị trí cầu nối giữa hai lục địa (Á – Âu và Ô-xtrây-li-a); hai đại dương (Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương).

Việt Nam nằm gần nơi giao nhau của các luồng sinh vật và các vành đai sinh khoáng lớn trên Trái Đất.

Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với Trung Quốc ở phía bắc, giáp với Lào và Cam-pu-chia ở phía tây. Hệ toạ độ địa lí phần đất liền nước ta được giới hạn bởi các điểm cực như sau:

Các điểm cực trên phần đất liền Việt Nam

Điểm cực	Địa danh hành chính	Vĩ độ	Kinh độ
Bắc	xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	23°23'B	105°20'Đ
Nam	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	8°34'B	104°40'Đ
Tây	xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	22°22'B	102°09'Đ
Đông	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà	12°40'B	109°24'Đ

Trên vùng biển, hệ toạ độ địa lí của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ 6°50'B và từ khoảng kinh độ 101°Đ đến trên 117°20'Đ tại Biển Đông.

CHÚ GIẢI

★	Thủ đô	— · · —	Địa giới tỉnh, thành phố	6	HẢI PHÒNG	12	BÀ RỊA – VŨNG TÀU
	San hô	—·—·	Biên giới quốc gia	7	THÁI BÌNH	13	TP. HỒ CHÍ MINH
	Sông	1	VĨNH PHÚC	8	NAM ĐỊNH	14	ĐỒNG THÁP
	Hồ	2	BẮC NINH	9	NINH BÌNH	15	CẦN THƠ
Đ.	Đảo	3	HẢI DƯƠNG	10	ĐÀ NẴNG	16	VĨNH LONG
QĐ.	Quần đảo	4	HƯNG YÊN	11	BÌNH DƯƠNG	17	HẬU GIANG
S.	Sông	5	HÀ NAM				

0 200 400 km

Hình 1.2. Bản đồ hành chính Việt Nam, năm 2021

2. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

Dựa vào hình 1.3, hình 1.4 và thông tin trong bài, em hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên nước ta.

Hình 1.3. Khai thác năng lượng mặt trời và năng lượng gió ở Ninh Thuận

Hình 1.4. Bãi biển Mỹ Khê (Đà Nẵng)

Vị trí địa lí và lãnh thổ đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và có sự phân hoá.

– Đối với khí hậu: Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến ở bán cầu Bắc nên tổng bức xạ hằng năm lớn, cán cân bức xạ luôn dương. Nước ta nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong) và gió mùa châu Á nên khí hậu có hai mùa rõ rệt.

– Tác động của các khối khí di chuyển qua biển kết hợp với vai trò của Biển Đông đã làm cho thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, khác hẳn với thiên nhiên một số nước có cùng vĩ độ ở Tây Á và Bắc Phi.

– Đối với sinh vật: Việt Nam nằm trên đường di lưu của nhiều luồng sinh vật. Thiên nhiên nước ta có tính đa dạng sinh học cao với nhiều kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen.

– Đối với khoáng sản: do nằm ở nơi giao thoa của 2 vành đai sinh khoáng lớn Thái Bình Dương và Địa Trung Hải nên nước ta có tài nguyên khoáng sản phong phú.

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tạo nên sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta theo chiều Bắc – Nam và theo chiều Đông – Tây.

Tuy nhiên, nước ta cũng nằm trong vùng hay xảy ra thiên tai, nhất là bão.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Dựa vào bản đồ hành chính Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy xác định:
– Vị trí các điểm cực (gồm toạ độ, địa danh) trên đất liền của nước ta.
– Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển.
2. Giải thích vì sao thiên nhiên nước ta có nhiều đặc điểm khác với một số nước cùng vĩ độ ở Tây Á.

Vận dụng

3. Sưu tầm thông tin về một số cột mốc biên giới quốc gia của nước ta và chia sẻ với các bạn.

Bài 2 ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Mục tiêu bài học:

– Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.

– Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa.

Địa hình Việt Nam có sự đa dạng từ đồi núi đến đồng bằng với nhiều sự khác biệt về hình thái, tạo nên những khu vực địa hình khác nhau. Hãy nêu một số dạng địa hình chính của nước ta.

1. Đặc điểm chung của địa hình

Dựa vào các hình 2.1, 2.2, 2.3 và thông tin trong bài, em hãy trình bày một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.

a) Địa hình phần lớn là đồi núi

Việt Nam có khoảng 3/4 diện tích lãnh thổ đất liền là địa hình đồi núi, kéo dài từ vùng Tây Bắc xuống đến Đông Nam Bộ. Trong đó, đồi núi thấp có độ cao dưới 1 000 m chiếm 85% diện tích; các miền núi cao trên 2 000 m chỉ chiếm 1% diện tích cả nước. Ở nhiều vùng, núi lấn ra sát biển hoặc bị nước biển nhấn chìm tạo thành các đảo ven bờ.

Địa hình đồng bằng chiếm 1/4 diện tích đất liền, bao gồm đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển. Trong đó, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất. Dải đồng bằng ven biển miền Trung tương đối nhỏ hẹp và bị chia cắt bởi các nhánh núi của dãy Trường Sơn đâm ngang ra biển.

Hình 2.1. Địa hình núi ở huyện Yên Minh (Hà Giang)

CHÚ GIẢI

Phân tầng độ cao (m)

0 — 50 — 200 — 500 — 1 000 — 2 000 — 3 000 — Trên 3 000

Phân tầng độ sâu (m)

Dưới 3 000 — 3 000 — 2 000 — 1 000 — 500 — 200 — 50 — 0

A — B Lát cắt địa hình

★	Thủ đô	CC.	Cánh cung
▲3 147	Điểm độ cao	ĐB.	Đồng bằng
	San hô	N.	Núi
	Sông	D.	Dãy núi
	Hồ	Đ.	Đảo
	Biên giới quốc gia	QĐ.	Quần đảo
		S.	Sông
			Đầy lấy

0 — 180 — 300 km

Hình 2.2. Bản đồ địa hình Việt Nam

b) Địa hình được nâng lên tạo thành nhiều bậc

Hình 2.3. Lát cắt địa hình từ Sa Pa đến Thanh Hoá

Địa hình nước ta được hình thành qua các giai đoạn khác nhau. Đến thời kì Tân kiến tạo được nâng lên và phân thành các bậc địa hình kế tiếp nhau: núi cao, núi trung bình, núi thấp, đồi, đồng bằng ven biển, thềm lục địa. Địa hình nước ta có độ cao giảm dần từ nội địa ra biển.

Em có biết?

Phan-xi-păng (Fansipan), trong tiếng bản địa có tên gọi khác Hủa Xi Pan, nghĩa là phiến đá khổng lồ chênh vênh. Năm 2019, Cục Đo đạc – Bản đồ và Thông tin địa lí Việt Nam đã công bố độ cao mới của đỉnh Phan-xi-păng là 3 147,3 m (cao hơn 4,3 m so với số liệu năm 1909). Đây là ngọn núi cao nhất của cả ba nước Đông Dương nên được mệnh danh là "nóc nhà Đông Dương".

Hình 2.4. Đỉnh Phan-xi-păng

c) Địa hình mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

Điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đã đẩy nhanh tốc độ phong hoá; lượng mưa lớn và tập trung theo mùa làm cho quá trình xâm thực, xói mòn diễn ra mạnh mẽ, địa hình bị cắt xẻ. Các vật liệu phong hoá ở vùng đồi núi sẽ theo các tác nhân ngoại lực vận chuyển xuống bồi tụ ở vùng đồng bằng và thung lũng. Nước mưa hoà tan đá vôi tạo ra dạng địa hình đặc trưng là cac-xtơ (karst), cùng với sự khoét sâu của các mạch nước ngầm tạo ra các hang động rộng lớn.

d) Địa hình chịu tác động của con người

Địa hình nước ta ngày càng chịu tác động mạnh mẽ của con người, tạo nên nhiều dạng địa hình nhân tạo như đô thị, hầm mỏ, hồ chứa nước, đê, đập,...

2. Đặc điểm của các khu vực địa hình

a) Địa hình đồi núi

Dựa vào hình 2.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm của các khu vực địa hình đồi núi.

Địa hình đồi núi ở nước ta có sự phân hoá đa dạng thành các khu vực:

Khu vực Đông Bắc: Nằm ở tả ngạn sông Hồng, chủ yếu là đồi núi thấp, có 4 dãy núi hình cánh cung (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm lại ở Tam Đảo. Ngoài ra, khu vực Đông Bắc còn có địa hình cac-xtơ (cao nguyên đá Đồng Văn; hệ thống đảo đá vôi trong vịnh Hạ Long).

Khu vực Tây Bắc: Từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả, địa hình cao nhất nước ta, với các dãy núi lớn có hướng tây bắc – đông nam như Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao. Trong khu vực còn có các dãy núi thấp, các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi; các cánh đồng thung lũng,...

Khu vực Trường Sơn Bắc: từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã, là vùng núi thấp, hướng tây bắc – đông nam, gồm nhiều dãy núi song song, so le nhau, sườn phía đông hẹp và dốc hơn so với sườn phía tây.

Khu vực Trường Sơn Nam: từ phía nam dãy Bạch Mã đến Đông Nam Bộ, gồm các khối núi Kon Tum, khối núi cực Nam Trung Bộ, nghiêng về phía đông và nhiều cao nguyên xếp tầng.

Ngoài ra còn dạng địa hình chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng: ở Bắc Bộ có vùng đồi trung du, ở Đông Nam Bộ là dạng địa hình bán bình nguyên.

Em có biết?

Dãy Bạch Mã nằm giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng. Với độ cao trên 1 400 m, dãy Bạch Mã được xem là ranh giới tự nhiên góp phần tạo nên sự khác biệt về khí hậu giữa lãnh thổ phía bắc với lãnh thổ phía nam.

b) Địa hình đồng bằng

Dựa vào hình 2.2 và thông tin trong bài, em hãy:

– Xác định vị trí các khu vực địa hình đồng bằng.

– Trình bày đặc điểm của các khu vực địa hình đồng bằng.

Địa hình đồng bằng ở nước ta được chia thành hai loại là đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển.

– Đồng bằng châu thổ: điển hình nhất là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Hồng: rộng khoảng 15 000 km^2, do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Ở phía bắc của đồng bằng còn nhiều đồi, núi sót và ở phía nam có nhiều ô trũng. Đồng bằng sông Hồng có hệ thống đê ven sông ngăn lũ nên chỉ có khu vực ngoài đê được bồi đắp phù sa hằng năm, trong khi khu vực trong đê không được bồi đắp.

Đồng bằng sông Cửu Long: có diện tích khoảng 40 000 km^2, do phù sa của hệ thống sông Mê Công bồi đắp. Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống kênh rạch chằng chịt và chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ thuỷ triều. Ngoài ra, đồng bằng còn có một số vùng trũng lớn như Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và đầm lầy như vùng U Minh,...

– Đồng bằng ven biển miền Trung: có tổng diện tích khoảng 15 000 km^2, được hình thành từ phù sa sông hoặc kết hợp giữa phù sa sông và biển. Dải đồng bằng này kéo dài từ Thanh Hoá đến Bình Thuận với nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp. Một số đồng bằng có diện tích lớn như đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hoà.

c) Địa hình bờ biển và thềm lục địa

Dựa vào hình 2.2, hình 2.5 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm địa hình bờ biển và thềm lục địa của nước ta.

Địa hình bờ biển ở nước ta khá đa dạng: các đồng bằng châu thổ, các bãi triều; một số nơi đồi núi lan ra sát biển làm cho đường bờ biển khúc khuỷu với các mũi đá, bán đảo, vũng, vịnh sâu,... Ven biển Trung Bộ còn xuất hiện kiểu địa hình cồn cát, đầm, phá. Nước ta còn nổi tiếng với nhiều phong cảnh và bãi biển đẹp (Nha Trang, Vũng Tàu, Sầm Sơn,...). Thềm lục địa của nước ta mở rộng ở khu vực vịnh Bắc Bộ, vùng biển phía nam và tây nam; ở miền Trung sâu và thu hẹp hơn.

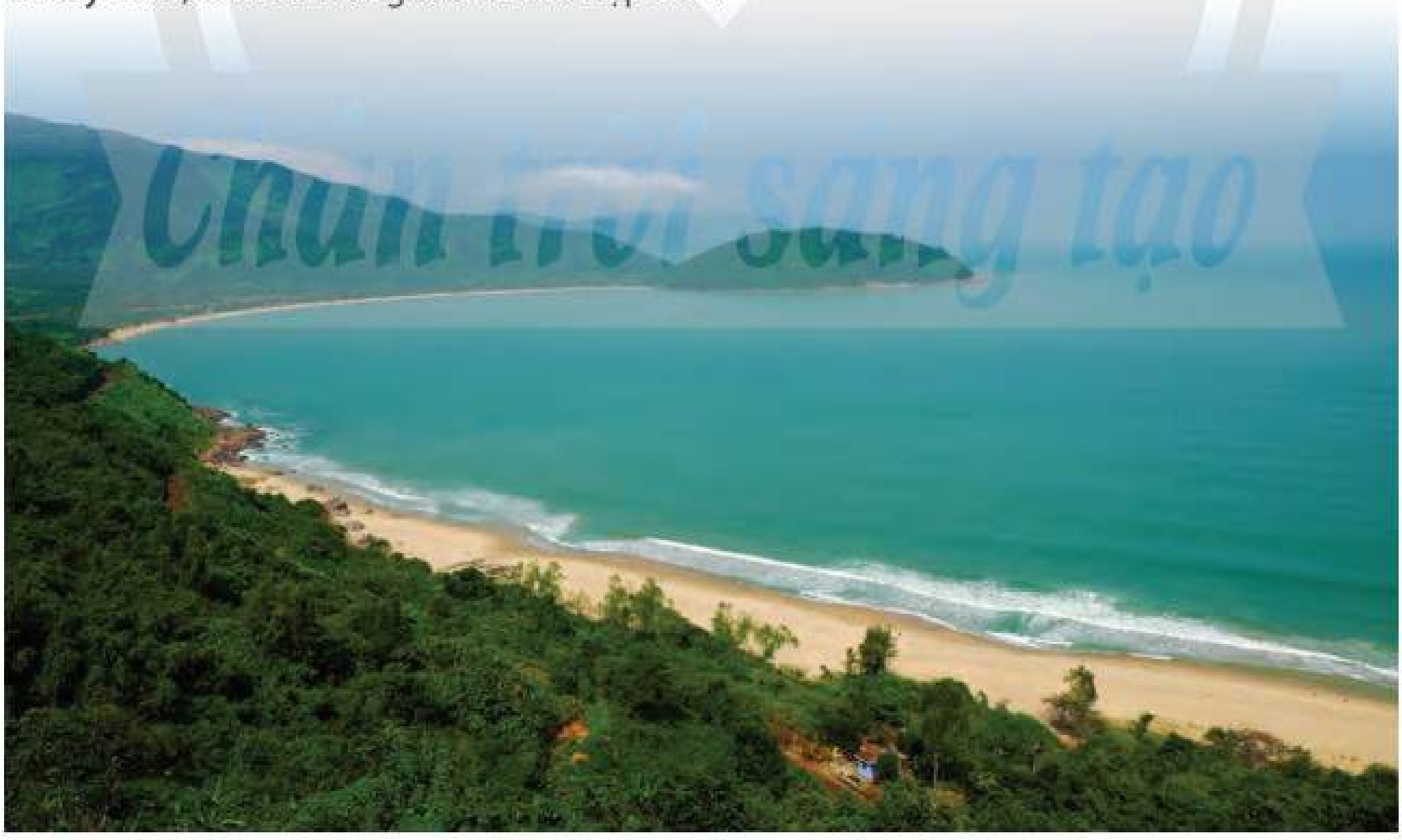

Hình 2.5. Bãi biển Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy hoàn thành thông tin về các khu vực địa hình đồi núi theo bảng gợi ý dưới đây:

Khu vực	*Phạm vi*	*Đặc điểm hình thái*
Tây Bắc		
Đông Bắc		
Trường Sơn Bắc		
Trường Sơn Nam		

2. So sánh đặc điểm địa hình của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Vận dụng

3. Hãy thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

***Nhiệm vụ 1.** Viết một báo cáo ngắn để mô tả những đặc điểm chủ yếu của địa hình nơi em sinh sống.*

***Nhiệm vụ 2.** Thu thập thông tin và hình ảnh về tác động của con người đã làm thay đổi địa hình ở địa phương em.*

Chân trời sáng tạo

Bài 3 ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA HÌNH ĐỐI VỚI SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC KINH TẾ

Mục tiêu bài học:

Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.

Sự phân hoá đa dạng của địa hình có ảnh hưởng đến sự hình thành các điều kiện tự nhiên cũng như quá trình khai thác kinh tế ở nước ta. Hãy nêu một số ví dụ về ảnh hưởng của địa hình đến tự nhiên và các hoạt động kinh tế.

1. Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy cho ví dụ về ảnh hưởng của địa hình nước ta đối với khí hậu và sinh vật hoặc đối với sông ngòi và đất.

a) Đối với khí hậu và sinh vật

Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp. Tính trên phạm vi cả nước, địa hình dưới 1 000 m chiếm 85% diện tích, làm cho tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên được bảo toàn trên phần lớn lãnh thổ nước ta. Ở những khu vực địa hình cao, khí hậu và sinh vật có sự phân hoá rõ nét. Có thể phân chia thành 3 vòng đai tự nhiên theo độ cao như sau:

– Đai nhiệt đới gió mùa: ở độ cao dưới 600 – 700 m (miền Bắc) hoặc dưới 900 – 1 000 m (miền Nam); mùa hạ nóng, sinh vật tiêu biểu là hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh và rừng nhiệt đới gió mùa.

– Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi: lên đến độ cao 2 600 m, khí hậu mát mẻ, sinh vật gồm có rừng cận nhiệt lá rộng, rừng lá kim,...

– Đai ôn đới gió mùa trên núi: ở độ cao trên 2 600 m (chỉ có ở miền Bắc); khí hậu có tính chất ôn đới, sinh vật là các loài thực vật ôn đới (đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam,...).

Ở một số dãy núi, thiên nhiên có sự phân hoá giữa hai bên sườn, điển hình là dãy Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam: ở sườn đón gió mưa nhiều, sinh vật phát triển; ngược lại, ở sườn khuất gió mưa ít, sinh vật nghèo nàn hơn.

b) Đối với sông ngòi và đất

– Đối với sông ngòi:

Hướng nghiêng của địa hình ảnh hưởng đến hướng chảy của sông ngòi: khu vực Tây Bắc, sông chảy theo hướng tây bắc – đông nam; trong khi ở khu vực Đông Bắc, sông chảy theo hướng vòng cung.

Độ dốc ảnh hưởng đến tốc độ dòng chảy: ở vùng núi, sông thường chảy nhanh; ở vùng đồng bằng, sông chảy chậm và điều hoà hơn.

– Đối với đất:

Địa hình ảnh hưởng đến sự hình thành các vành đai đất theo độ cao. Ở nước ta, khu vực đồi núi chủ yếu là đất feralit, khu vực đồng bằng là đất phù sa. Càng lên cao, độ dày tầng đất càng giảm dần. Hai bên sườn của địa hình cũng có sự khác nhau về ranh giới bắt đầu và kết thúc của các vành đai đất.

2. Ảnh hưởng của địa hình đối với khai thác kinh tế

Dựa vào hình 3.1, hình 3.2 và thông tin trong bài, em hãy cho ví dụ về ảnh hưởng của địa hình đồi núi hoặc địa hình đồng bằng và bờ biển đối với khai thác kinh tế.

Hình 3.1. Vườn tiêu ở Bù Gia Mập (Bình Phước)

Hình 3.2. Bãi biển Nha Trang (Khánh Hoà)

a) Đối với địa hình đồi núi

Địa hình đồi núi thấp, bán bình nguyên và cao nguyên thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và lâm nghiệp. Một số vùng núi có nhiều tiềm năng phát triển thuỷ điện, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản. Vùng núi còn có lợi thế phát triển du lịch với các phong cảnh đẹp và khí hậu ôn hoà như Tam Đảo, Đà Lạt,...

Tuy nhiên, địa hình núi bị chia cắt mạnh cũng gây hạn chế trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông vận tải và hay xảy ra thiên tai (lũ quét, sạt lở đất,...). Vì vậy, trong quá trình khai thác cần chú ý vấn đề bảo vệ môi trường.

b) Đối với địa hình đồng bằng

Với địa hình bằng phẳng, đất phì nhiêu, đất đồng bằng là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm, cây ăn quả và thuỷ sản chủ yếu ở nước ta; thuận lợi cho cư trú và hình thành các trung tâm kinh tế. Tuy nhiên, ở đồng bằng thường xảy ra bão, lụt, hạn hán,... ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất và đời sống.

c) Đối với địa hình bờ biển

Địa hình bờ biển nước ta đa dạng với nhiều bãi cát dài ở ven biển miền Trung thuận lợi cho phát triển du lịch biển (bãi biển Lăng Cô, Mỹ Khê, Nha Trang,...); các vũng, vịnh ở khu vực Nam Trung Bộ thuận lợi cho việc nuôi trồng hải sản. Dọc bờ biển có nhiều địa điểm nước sâu thuận lợi cho xây dựng cảng biển, đặc biệt là cảng nước sâu, điển hình như Vũng Áng (Hà Tĩnh), Quy Nhơn (Bình Định), Vân Phong (Khánh Hoà),... Tuy nhiên, một số đoạn bờ biển của nước ta đang gặp phải tình trạng mài mòn, sạt lở,... gây bất lợi cho các hoạt động kinh tế.

Em có biết?

Vịnh Vân Phong nằm ở phía bắc tỉnh Khánh Hoà, thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Đây là một trong những vịnh kín gió khi được bán đảo Hòn Gốm che chắn.

Xét về địa hình, Vân Phong có điều kiện thuận lợi để phát triển cảng nước sâu khi có độ sâu tự nhiên lớn (khoảng 60 km bờ biển có độ sâu từ 15 – 22 m), không bị bồi lắng và luồng vào cảng ngắn với độ sâu trên 22 m.

Với vị trí nằm gần đường hàng hải quốc tế, nơi đây có điều kiện thuận lợi để xây dựng cảng trung chuyển quốc tế và phát triển kinh tế biển.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Vẽ sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của địa hình đối với khí hậu và sinh vật hoặc đối với sông ngòi và đất của nước ta.

2. Lấy một số ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của địa hình đối với sự phát triển một ngành kinh tế ở nước ta.

Vận dụng

3. Địa phương em có dạng địa hình nào? Hoạt động kinh tế chủ yếu ở đây là gì?

Bài 4 ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Mục tiêu bài học:

– Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.

– Phân tích được vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.

Lịch sử phát triển lãnh thổ lâu đời và vị trí nằm ở nơi giao thoa của hai vành đai sinh khoáng lớn trên Trái Đất giúp cho Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào. Hãy nêu một số đặc điểm nổi bật cùng những giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản của nước ta.

1. Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản

Dựa vào hình 4.1, kiến thức đã học và thông tin trong bài, em hãy:

– Trình bày những đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản nước ta.

– Giải thích tại sao tài nguyên khoáng sản nước ta có những đặc điểm đó.

a) Tài nguyên khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng

Nước ta đã xác định được trên 5 000 mỏ và điểm quặng của hơn 60 loại khoáng sản khác nhau, với đủ các nhóm khoáng sản năng lượng (than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên), khoáng sản kim loại (sắt, đồng, bô-xit, man-gan, đất hiếm,...) và phi kim loại (a-pa-tit, đá vôi,...).

b) Phần lớn các mỏ có quy mô trung bình và nhỏ

Mặc dù có nhiều khoáng sản nhưng phần lớn các mỏ khoáng sản ở nước ta có trữ lượng vừa và nhỏ. Về khoáng sản năng lượng, nước ta có trữ lượng khoảng hơn 3 tỉ tấn than đá, vài tỉ tấn dầu mỏ và hàng trăm tỉ m^3 khí tự nhiên. Việt Nam cũng có một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn trên thế giới như bô-xit, đất hiếm, titan.

c) Khoáng sản phân bố tương đối rộng

Sự hình thành và phân bố khoáng sản gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển lâu dài của tự nhiên. Do đó, tài nguyên khoáng sản ở nước ta phân bố tương đối rộng khắp trong cả nước. Tuy nhiên, các khoáng sản có trữ lượng lớn phân bố tập trung ở một số khu vực như: dầu mỏ và khí tự nhiên được tích tụ trong các bể trầm tích ở vùng thềm lục địa, than đá tập trung ở vùng Đông Bắc, than nâu có nhiều ở đồng bằng sông Hồng, titan ở vùng Duyên hải miền Trung, bô-xit phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên,...

Hình 4.1. Bản đồ phân bố một số khoáng sản ở Việt Nam

Em có biết?

Theo tính chất và công dụng, ở nước ta có những nhóm khoáng sản như sau:

– Khoáng sản năng lượng: dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, than nâu,...

– Khoáng sản kim loại: sắt, đồng, thiếc, bô-xit, chì, kẽm,...

– Khoáng sản phi kim loại: a-pa-tit, đá vôi, muối, sét,...

2. Sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

– Phân tích hiện trạng khai thác tài nguyên khoáng sản.

– Nêu biện pháp sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản nước ta.

a) Hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản có vai trò quan trọng trong nền kinh tế – xã hội của đất nước: là nguồn nguyên liệu chính cho nhiều ngành công nghiệp, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, cung cấp nhiên liệu cho sản xuất, phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày của người dân,...

Tuy nhiên, nhiều loại khoáng sản của nước ta vẫn chưa được thăm dò, đánh giá đầy đủ tiềm năng và giá trị; một số loại chưa được khai thác, sử dụng hợp lí và hiệu quả, vẫn còn tình trạng khai thác quá mức.

Hình 4.2. Khai thác ở mỏ than Cọc Sáu (Quảng Ninh)

Bên cạnh đó, công nghệ khai thác một số loại khoáng sản chưa tiên tiến, gây lãng phí tài nguyên và những hệ quả như xói mòn, trượt đất, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm đất, nước và huỷ hoại môi trường ở những nơi khai thác khoáng sản. Vì vậy, sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản là vấn đề rất quan trọng.

b) Biện pháp sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản

Để sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản, nước ta cần thực hiện các biện pháp sau:

– Thực hiện nghiêm Luật Khoáng sản Việt Nam.

– Áp dụng các biện pháp quản lí chặt chẽ việc thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản; tăng cường trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

– Áp dụng các biện pháp về công nghệ như: sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và chế biến khoáng sản; tăng cường nghiên cứu, sử dụng các nguồn vật liệu thay thế, tài nguyên năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...).

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành sơ đồ thể hiện các đặc điểm chung về tài nguyên khoáng sản Việt Nam theo gợi ý dưới đây:

2. Lấy ví dụ chứng minh khai thác khoáng sản có ảnh hưởng đến môi trường ở nước ta.

Vận dụng

3. Hãy sưu tầm thông tin để viết báo cáo ngắn về một loại khoáng sản của nước ta và chia sẻ với các bạn.

Chân trời sáng tạo

Bài 5 THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN CHỦ YẾU

Mục tiêu bài học:

Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu.

1. Đọc bản đồ

Dựa vào hình 4.1 và kiến thức đã học, em hãy xác định sự phân bố của các loại khoáng sản chủ yếu trên bản đồ và hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Phân bố của các loại khoáng sản chủ yếu ở nước ta

Loại khoáng sản	Tên một số mỏ khoáng sản chính	Nơi phân bố
Than đá	?	?
Dầu mỏ	?	?
Khí tự nhiên	?	?
Bô-xit	?	?
Sắt	?	?
A-pa-tit	?	?
Đá vôi xi măng	?	?
Titan	?	?

2. Nhận xét đặc điểm phân bố

Dựa vào kết quả của mục 1 và kiến thức đã học, em hãy giải thích sự phân bố của các loại khoáng sản nêu trên.

Chân trời sáng tạo

Chương 2 ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM

Bài 6 ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU

Mục tiêu bài học:

- Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.
- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

Khí hậu là một trong những nhân tố quyết định đến thiên nhiên nước ta, có ảnh hưởng rất lớn đến các thành phần tự nhiên khác. Hãy nêu một số đặc điểm nổi bật của khí hậu Việt Nam mà em biết.

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

a) Tính chất nhiệt đới ẩm

Dựa vào thông tin trong bài và hình 6.1, em hãy nêu những đặc điểm thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu nước ta.

Tính chất nhiệt đới thể hiện qua các yếu tố bức xạ. Lượng bức xạ tổng cộng ở nước ta lớn; cán cân bức xạ trên toàn lãnh thổ Việt Nam luôn dương. Nhiệt độ trung bình năm ở hầu hết mọi nơi trên cả nước đều trên 20°C (trừ vùng núi cao) và tăng dần từ Bắc vào Nam. Số giờ nắng nhiều, khoảng 1 400 – 3 000 giờ/năm.

Tính chất ẩm thể hiện qua yếu tố lượng mưa và độ ẩm. Nước ta có lượng mưa trung bình năm lớn, từ 1 500 – 2 000 mm/năm. Ở những khu vực đón gió biển hoặc vùng núi cao, lượng mưa trung bình năm thường nhiều hơn, khoảng 3 000 – 4 000 mm/năm. Cân bằng ẩm luôn dương, độ ẩm không khí cao, trên 80%.

b) Tính chất gió mùa

Dựa vào hình 6.1 và thông tin trong bài, em hãy cho biết tính chất gió mùa của khí hậu nước ta được thể hiện như thế nào.

Việt Nam nằm trong phạm vi hoạt động của Tín phong bán cầu Bắc. Mặt khác, nước ta còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với hai mùa gió chính: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

– Gió mùa mùa đông: hoạt động từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, do tác động của khối khí lạnh từ phương bắc di chuyển xuống theo hướng đông bắc. Gió mùa mùa đông

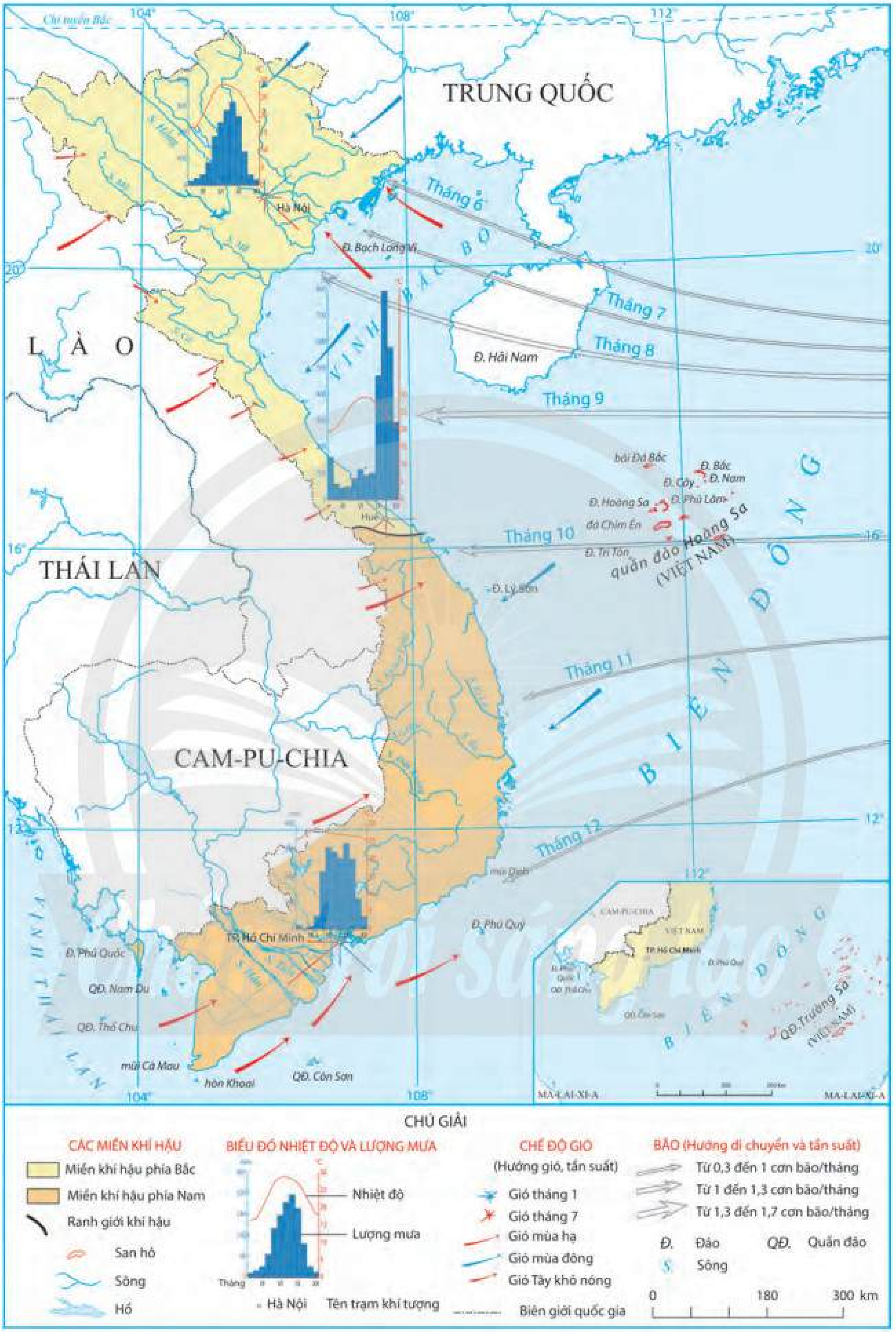

Hình 6.1. Bản đồ khí hậu Việt Nam

tạo nên mùa đông lạnh cho miền Bắc: nửa đầu mùa đông có kiểu thời tiết lạnh, khô; nửa sau mùa đông, thời tiết lạnh, ẩm, có mưa phùn; miền núi cao xuất hiện sương muối, sương giá và băng tuyết. Khi thổi về phía nam, gió mùa mùa đông hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã. Ở miền Nam, Tín phong chiếm ưu thế đem đến mùa khô cho Nam Bộ và Tây Nguyên; gây mưa cho Duyên hải miền Trung.

– Gió mùa mùa hạ: hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10, chịu tác động của khối khí nhiệt đới ẩm di chuyển theo hướng tây nam. Vào đầu mùa hạ, gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương gây mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên nhưng cũng gây hiệu ứng phơn khô, nóng cho Trung Bộ, Tây Bắc. Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu hoạt động mạnh, kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa lớn và kéo dài cho nhiều nơi trên cả nước. Đối với miền Bắc, do ảnh hưởng của áp thấp Bắc Bộ nên gió thổi vào đất liền theo hướng đông nam.

Vào thời kì chuyển tiếp giữa hai mùa, khi gió mùa bị suy yếu thì Tín phong hoạt động mạnh lên.

2. Khí hậu phân hoá đa dạng

Dựa vào hình 6.1 và thông tin trong bài, em hãy chứng minh khí hậu nước ta có sự phân hoá đa dạng theo chiều bắc – nam, đông – tây và theo độ cao.

Do ảnh hưởng của vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ và địa hình nên khí hậu nước ta có sự phân hoá đa dạng:

– Phân hoá bắc – nam:

Miền khí hậu phía Bắc (từ dãy Bạch Mã về phía bắc): khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng, ẩm và mưa nhiều.

Miền khí hậu phía Nam (từ dãy Bạch Mã về phía nam): khí hậu cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt cao quanh năm và hầu như không thay đổi trong năm, có hai mùa mưa và khô phân hoá rõ rệt.

– Phân hoá đông – tây:

Khí hậu có sự phân hoá giữa hai sườn của dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam, tạo nên sự khác biệt về chế độ nhiệt và ẩm giữa hai sườn. Vùng Biển Đông, khí hậu có tính chất gió mùa nhiệt đới hải dương.

– Phân hoá theo độ cao: khí hậu Việt Nam phân hoá thành ba đai cao gồm: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi và đai ôn đới gió mùa trên núi.

Phân hoá khí hậu theo độ cao

Đặc điểm		Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao trung bình	Miền Bắc	< 600 – 700 m	600 – 700 m → 2 600 m	> 2 600 m
	Miền Nam	< 900 – 1 000 m	900 – 1 000 m → 2 600 m	
Khí hậu		Mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 25°C), độ ẩm thay đổi tuỳ nơi: từ khô đến ẩm ướt.	Khí hậu mát mẻ (nhiệt độ trung bình tháng dưới 25°C), mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.	Có tính chất ôn đới (quanh năm nhiệt độ dưới 15°C), mùa đông nhiệt độ dưới 5°C.

Em có biết?

Vào mùa đông, một số vùng núi ở miền khí hậu phía Bắc có thể xuất hiện tuyết rơi, nhất là trên các đỉnh núi cao của dãy Hoàng Liên Sơn hầu như năm nào cũng có tuyết rơi. Đặc biệt, vào những năm gió mùa mùa đông hoạt động mạnh, băng giá và tuyết rơi có thể xảy ra ở cả vùng núi của khu vực Bắc Trung Bộ nước ta.

Hình 6.2. Băng tuyết ở đỉnh Phia Oắc (Cao Bằng) ngày 20 – 2 – 2022

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập sơ đồ thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu nước ta.

2. Giải thích vì sao khí hậu nước ta có sự phân hoá đa dạng.

Vận dụng

3. Hãy thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1. *Hãy sưu tầm và viết báo cáo về đặc điểm khí hậu ở địa phương em (nhiệt độ, số giờ nắng, lượng mưa, mùa mưa, mùa khô, độ ẩm không khí, biên độ nhiệt năm, các hiện tượng thời tiết đặc biệt).*

Nhiệm vụ 2. *Hãy sưu tầm những câu ca dao, tục ngữ, các bài thơ có nội dung về khí hậu và các hiện tượng thời tiết ở nước ta.*

Chân trời sáng tạo

Bài 7 THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ KHÍ HẬU

Mục tiêu bài học:

Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.

1. Vẽ biểu đồ khí hậu

Cho bảng số liệu dưới đây:

Nhiệt độ và lượng mưa trung bình tháng của một số trạm khí tượng ở nước ta

Trạm \ Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Láng (Hà Nội)	Nhiệt độ (°C)	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
	Lượng mưa (mm)	18,6	28,2	43,8	90,1	188,5	239,9	288,2	318	265,4	130,7	43,4	23,4
Huế (Thừa Thiên Huế)	Nhiệt độ (°C)	19,7	20,9	23,2	26,0	28,0	29,2	29,4	28,8	27,0	25,1	23,2	20,8
	Lượng mưa (mm)	163,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104,1	473,4	795,6	580,6	297,4
Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh)	Nhiệt độ (°C)	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7
	Lượng mưa (mm)	13,8	4,1	10,5	50,4	218,4	311,7	293,7	269,8	327,0	266,7	116,5	48,3

Hãy lựa chọn và vẽ biểu đồ khí hậu thể hiện nhiệt độ và lượng mưa của một trạm khí tượng trong bảng trên.

2. Phân tích biểu đồ khí hậu

a) Xác định vị trí của trạm khí tượng em lựa chọn trên hình 6.1.

b) Phân tích biểu đồ khí hậu của trạm khí tượng em lựa chọn theo gợi ý dưới đây:

– Nhiệt độ (°C)

+ Nhiệt độ tháng cao nhất và nhiệt độ tháng thấp nhất.

+ Biên độ nhiệt năm.

+ Nhiệt độ trung bình năm.

– Lượng mưa (mm)

+ Lượng mưa tháng cao nhất và lượng mưa tháng thấp nhất.

+ Những tháng có lượng mưa trên 100 mm và những tháng có lượng mưa dưới 100 mm.

+ Tổng lượng mưa trung bình năm.

Bài 8 ĐẶC ĐIỂM THUỶ VĂN

Mục tiêu bài học:

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.
- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Việt Nam là một trong những quốc gia có hệ thống sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm và lượng nước ngầm phong phú. Sông ngòi nước ta có những đặc điểm gì? Hồ, đầm và nước ngầm ở nước ta đóng vai trò như thế nào đối với sản xuất và sinh hoạt?

1. Đặc điểm sông ngòi

Dựa vào hình 8.1 và thông tin trong bài, em hãy:
– Xác định trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
– Phân tích đặc điểm mạng lưới sông ngòi nước ta.

a) Mạng lưới sông ngòi dày đặc

Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc, phân bố rộng khắp cả nước. Nước ta có 2 360 con sông dài trên 10 km. Mật độ trung bình mạng lưới sông khoảng 0,66 km/km^2, ở đồng bằng mật độ có thể cao hơn, từ 2 – 4 km/km^2. Dọc bờ biển nước ta, cứ khoảng 20 km lại có một cửa sông.

b) Lưu lượng nước lớn, giàu phù sa

Sông ngòi nước ta có tổng lượng nước lớn (khoảng 839 tỉ m^3/năm), phân bố không đều giữa các hệ thống sông. Trong đó, hệ thống sông Mê Công chiếm tới 60,4% lưu lượng của cả nước. Sông ngòi còn mang theo một lượng phù sa rất lớn với tổng lượng khoảng 200 triệu tấn/năm, trong đó riêng sông Hồng là 120 triệu tấn/năm, chiếm tới 60% tổng lượng phù sa của sông ngòi cả nước.

c) Phần lớn sông ngòi chảy theo hai hướng chính

Ở Việt Nam, sông ngòi chủ yếu chảy theo hai hướng chính là tây bắc – đông nam (sông Hồng, sông Mã, sông Tiền,...) và vòng cung (sông Lô, sông Gâm, sông Cầu,...). Ngoài ra, một số sông chảy theo hướng khác như đông nam – tây bắc (sông Kỳ Cùng), đông – tây (sông Srêpôk, sông Sê San,...). Hầu hết các sông của nước ta đều đổ ra Biển Đông.

d) Chế độ dòng chảy theo hai mùa rõ rệt

Do nguồn cung cấp nước sông chủ yếu là nước mưa, nên chế độ dòng chảy sông ngòi của nước ta phụ thuộc vào chế độ mưa, với hai mùa rõ rệt là mùa lũ tương ứng với mùa mưa và mùa cạn tương ứng với mùa khô.

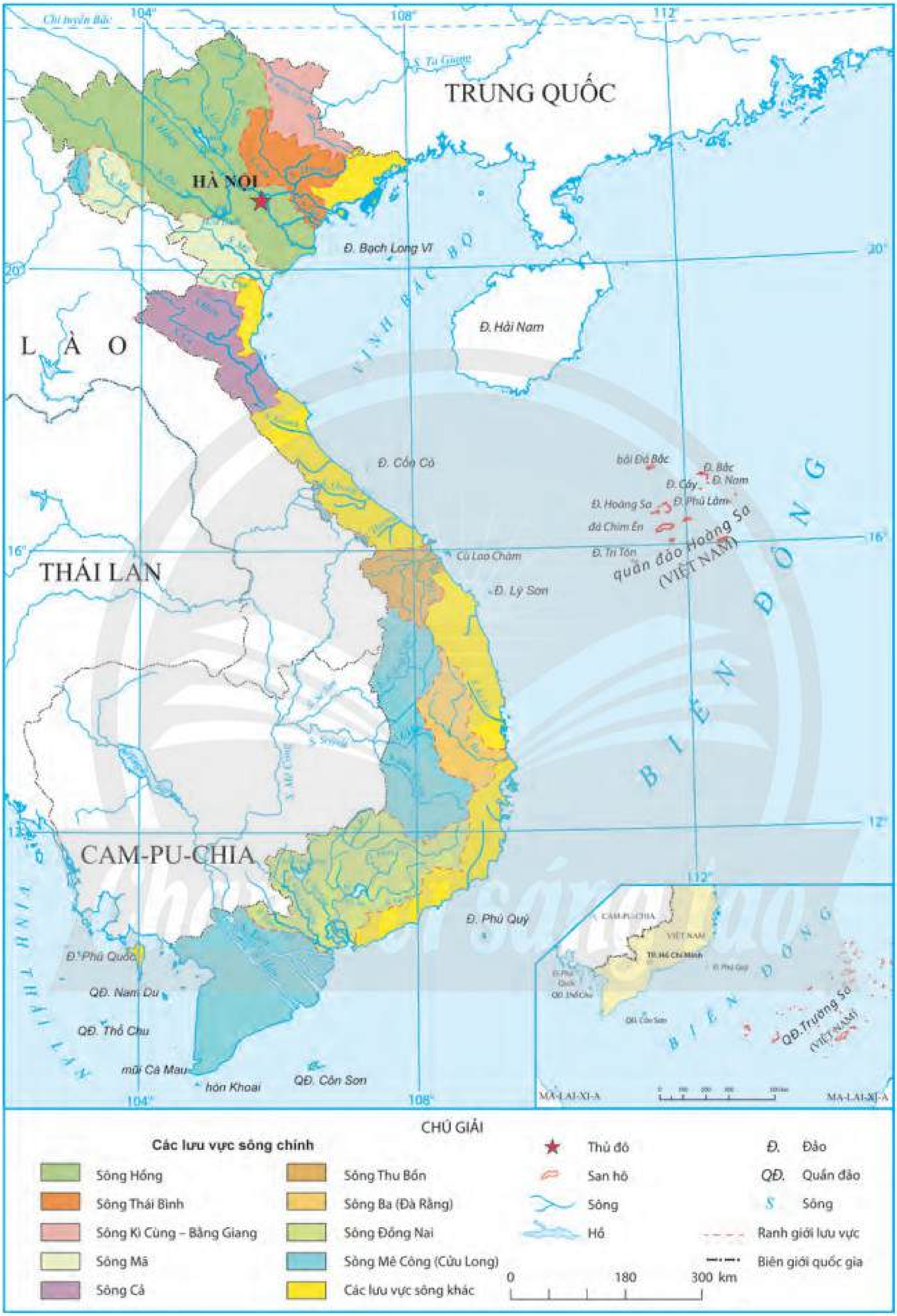

Hình 8.1. Bản đồ lưu vực các hệ thống sông ở Việt Nam

Mùa lũ kéo dài 4 – 5 tháng, chiếm 70 – 80% tổng lượng nước cả năm, có xu hướng chậm dần từ Bắc vào Nam. Sông ngòi miền núi vào mùa lũ có lượng nước lớn, mực nước dâng nhanh và cao.

Mùa cạn thường kéo dài hơn mùa lũ, trung bình 7 – 8 tháng, chiếm 20 – 30% tổng lượng nước cả năm. Đặc biệt, ở Nam Trung Bộ vào mùa cạn, một số sông có mực nước xuống rất thấp.

2. Một số hệ thống sông lớn ở nước ta

Dựa vào hình 8.1, bảng số liệu và thông tin trong bài, em hãy:
– Xác định trên bản đồ một số hệ thống sông lớn.
– Phân tích đặc điểm mạng lưới và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn ở nước ta.

Nước ta có 9 hệ thống sông lớn, với diện tích lưu vực trên 10 000 km^2. Các hệ thống sông này có mạng lưới và chế độ nước sông khác nhau, điển hình như:

a) Hệ thống sông Hồng

Sông Hồng có tổng chiều dài của dòng chính là 1 126 km, trong đó đoạn chảy trên lãnh thổ nước ta có chiều dài 556 km. Hệ thống sông được cung cấp nước bởi hơn 600 phụ lưu. Sông Hồng đổ ra vịnh Bắc Bộ ở cửa chính Ba Lạt và nhiều chi lưu khác. Mùa lũ thường kéo dài 5 tháng, chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm. Các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện trên hệ thống sông Hồng có ảnh hưởng quan trọng, làm chế độ nước sông điều hoà hơn.

b) Hệ thống sông Thu Bồn

Sông Thu Bồn dài 205 km, bắt nguồn từ vùng núi Trường Sơn Nam. Hệ thống sông có khoảng 80 phụ lưu, thượng lưu có độ dốc lớn, hạ lưu sông chảy quanh co, đổ ra biển ở cửa Đại và các chi lưu khác. Mùa lũ chính từ tháng 9 đến tháng 12, chiếm 65% lượng nước cả năm.

c) Hệ thống sông Cửu Long

Sông Cửu Long (sông Mê Công) có chiều dài dòng chính là 4 300 km, bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng (Trung Quốc), chảy tới Phnôm Pênh chia thành ba nhánh: một nhánh chảy vào hồ Tông-lê Sáp (Cam-pu-chia), hai nhánh sông Tiền và sông Hậu chảy vào Việt Nam với chiều dài

Hình 8.2. Sông Tiền đoạn gần cầu Mỹ Thuận (nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Vĩnh Long)

trung bình là 230 km. Hệ thống sông có nhiều phụ lưu, riêng ở Việt Nam có hơn 280 phụ lưu. Chế độ nước đơn giản và điều hoà. Mùa lũ sông Cửu Long kéo dài 5 tháng, chiếm hơn 75% tổng lượng nước cả năm.

Mùa lũ trên một số hệ thống sông ở nước ta

Hệ thống \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sông Hồng												
Sông Thu Bồn												
Sông Cửu Long												

Ghi chú: Tháng lũ: Tháng cạn:

3. Vai trò của hồ, đầm và nước ngầm

a) Vai trò của hồ, đầm

Dựa vào thông tin trong bài em hãy phân tích vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Việt Nam có nhiều hồ, đầm tự nhiên như hồ Tây (Hà Nội), hồ Lắk (Đắk Lắk),...; đầm Thị Nại (Bình Định), đầm Ô Loan (Phú Yên),... Các đầm lớn thường thấy ở ven biển, đặc biệt dọc Duyên hải miền Trung. Bên cạnh đó, nước ta còn có nhiều hồ nhân tạo với diện tích mặt nước dao động từ vài ha đến hàng chục nghìn ha như hồ Hoà Bình (Hoà Bình), hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước),...

Em có biết?

1. Hồ Ba Bể là hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất Việt Nam.

2. Hồ Dầu Tiếng là một trong những hồ nhân tạo lớn ở Đông Nam Á.

3. Hồ Hoà Bình là công trình chứa nước cho nhà máy thuỷ điện lớn thứ hai ở Việt Nam, sau nhà máy thuỷ điện Sơn La.

Hồ, đầm có nhiều vai trò đối với hoạt động sản xuất và sinh hoạt, cụ thể:

– Đối với sản xuất: hồ, đầm là nơi có thể nuôi trồng thuỷ sản, nhiều hồ đầm có phong cảnh đẹp thu hút khách du lịch,...; các hồ nước ngọt cung cấp nước cho tưới tiêu nông nghiệp, hoạt động công nghiệp, phát triển thuỷ điện; hồ còn có vai trò điều tiết nước của các dòng chảy.

– Đối với sinh hoạt: hồ cung cấp nước cho hoạt động sinh hoạt của con người, đảm bảo sinh kế cho người dân,...

Ngoài ra, hồ, đầm còn có ý nghĩa đối với bảo vệ môi trường: giúp điều hoà khí hậu địa phương, là môi trường sống của nhiều sinh vật dưới nước, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học,...

b) Vai trò của nước ngầm

Dựa vào hình 8.3 và thông tin trong bài, em hãy phân tích vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Việt Nam có lượng nước ngầm khá phong phú, phân bố chủ yếu ở các đồng bằng và vùng ven biển. Nước ngầm ở nước ta đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

– Đối với sản xuất: nước ngầm cung cấp nước tưới cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp; các nguồn nước nóng, nước khoáng là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh,...

– Đối với sinh hoạt: nước ngầm là nguồn nước quan trọng phục vụ sinh hoạt của người dân, nước khoáng có giá trị đối với sức khoẻ con người,...

Hình 8.3. Suối khoáng nóng Nha Trang (Khánh Hoà)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập sơ đồ thể hiện đặc điểm mạng lưới sông ngòi Việt Nam.

2. Tìm ví dụ cụ thể về vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.

Vận dụng

3. Viết báo cáo ngắn mô tả đặc điểm của sông hoặc hồ, hoặc đầm ở nước ta mà em biết.

Chân trời sáng tạo

Bài 9 TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM

Mục tiêu bài học:

- Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam.
- Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Xu hướng tăng về nhiệt độ, biến động về lượng mưa, gia tăng cường độ và tần suất thiên tai,... đang là những biểu hiện của biến đổi khí hậu toàn cầu nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Vậy, tác động cụ thể của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn nước ta như thế nào? Việt Nam đã có những giải pháp gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?

1. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn

a) Đối với khí hậu

Dựa vào bảng số liệu và thông tin trong bài, em hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu nước ta (nhiệt độ, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan).

Biến đổi khí hậu làm thay đổi các yếu tố của khí hậu ở nước ta:

– Thay đổi về nhiệt độ

Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng 0,89°C (thời kì từ năm 1958 đến năm 2018). Nhiều kỉ lục cao của nhiệt độ được ghi nhận trong những năm gần đây. Số ngày nắng nóng có xu thế tăng từ 3 – 5 ngày/ thập kỉ trên phạm vi cả nước.

Mức chênh lệch nhiệt độ trung bình của từng giai đoạn so với nhiệt độ trung bình 60 năm (1958 – 2018) ở Việt Nam

Giai đoạn	1958 – 1960	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2018
Nhiệt độ (°C)	– 0,1	– 0,3	– 0,3	– 0,1	+ 0,1	+ 0,2	+ 0,4

Ghi chú: Giá trị âm (–): mức thấp hơn trung bình 60 năm

Giá trị dương (+): mức cao hơn trung bình 60 năm

– Thay đổi về lượng mưa

Trong giai đoạn 1958 – 2018, biến đổi khí hậu làm lượng mưa trung bình năm của cả nước có nhiều biến động. Bên cạnh đó, thời gian mùa mưa và mùa khô cũng có sự thay đổi so với trung bình nhiều năm, các đợt mưa lớn xảy ra bất thường hơn về tần suất và cường độ.

– Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất

Số cơn bão mạnh có xu hướng tăng, diễn biến bất thường về thời gian, tần suất và phạm vi hoạt động.

Hạn hán, lũ lụt xuất hiện nhiều và khắc nghiệt hơn. Số ngày nắng nóng có xu hướng tăng trên cả nước, mưa lớn và lũ lụt xảy ra ở nhiều nơi, rét đậm và rét hại xuất hiện thường xuyên hơn.

b) Đối với thuỷ văn

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với thuỷ văn nước ta.

– Tác động tới sông ngòi

Biến đổi khí hậu thường tác động đến thuỷ chế của sông ngòi, làm chế độ nước sông thay đổi thất thường. Vào mùa lũ, lượng nước tăng nhanh ở các dòng sông, gây sạt lở lớn hai bên bờ sông và ngập úng trên diện rộng. Vào mùa cạn, lượng nước ở hầu hết các hệ thống sông nước ta giảm từ 3 – 10%, mực nước sông giảm mạnh, gây xâm nhập mặn sâu và thời gian kéo dài.

– Tác động tới hồ, đầm và nước ngầm

Với sự gia tăng của số ngày hạn hán làm cho mực nước của các hồ đầm xuống thấp, mực nước ngầm cũng hạ thấp hơn nhiều so với trung bình nhiều năm.

2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy tìm ví dụ về các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở nước ta mà em biết.

Những tác động của biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động kinh tế – xã hội. Có hai nhóm giải pháp để ứng phó với biến đổi khí hậu, đó là: giảm nhẹ biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể:

GIẢM NHẸ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU — Ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu thông qua việc giảm phát thải khí nhà kính. → Hạn chế phát thải khí nhà kính:

- Kiểm soát và giảm thiểu lượng khí thải nhà kính từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.
- Khai thác hợp lí và bảo vệ tự nhiên.
- Sử dụng tiết kiệm năng lượng và nguồn năng lượng tái tạo.

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Tất cả những hoạt động của con người được điều chỉnh để thích nghi và tăng cường khả năng chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác những mặt thuận lợi của nó.

Giải pháp thích ứng

- *Nhiệt độ tăng:* bảo vệ, chống nắng cho người và vật nuôi,...
- *Biến động thất thường lượng mưa:* quản lí hiệu quả nguồn tài nguyên nước,...
- *Mực nước biển dâng:* bảo vệ, trồng rừng, chuyển đổi tập quán canh tác,...
- *Từng lĩnh vực:* nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp, năng lượng, giao thông vận tải, y tế,...
- *Ngắn hạn:* sử dụng tối đa nguồn lực sẵn có ứng phó biến đổi khí hậu.
- *Dài hạn:* phát triển nguồn lực mới để ứng phó lâu dài với biến đổi khí hậu.
- *Địa phương:* trồng cây phù hợp, nâng cao nhận thức người dân về biến đổi khí hậu,...
- *Quốc gia:* xây dựng kè biển, kênh mương để hạn chế xâm nhập mặn và thoát lũ,...

Giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu là hai giải pháp quan trọng, hai nhóm giải pháp này cần được tiến hành đồng thời và tham gia của cộng đồng để đảm bảo hiệu quả cho công tác ứng phó biến đổi khí hậu.

Em có biết?

Là học sinh, em có thể làm gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?

– Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng.

– Sử dụng điều hoà ở mức nhiệt độ hợp lí, tiết kiệm điện.

– Tăng cường sử dụng phương tiện công cộng.

– Sử dụng nước tiết kiệm.

– Hạn chế tối đa việc sử dụng túi ni lông.

– Bảo vệ cây xanh và các việc làm khác góp phần bảo vệ môi trường.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập bảng thống kê những tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam.

2. Hãy kể các hành động mà em đã làm để giảm nhẹ hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu.

Vận dụng

3. Hãy cùng các bạn trong lớp thiết kế tờ rơi thể hiện các hành động phù hợp mà các em có thể làm để thích ứng hoặc giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Chân trời sáng tạo

Bài 10 VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN KHÍ HẬU VÀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục tiêu bài học:

– Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.

– Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.

– Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

Khí hậu và nước là những nguồn tài nguyên có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống, vì vậy phải được khai thác và sử dụng hợp lí. Hãy nêu một số vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với các hoạt động kinh tế của nước ta.

1. Vai trò của khí hậu

a) Ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp

Dựa vào hình 10.1, hình 10.2 và thông tin trong bài, em hãy phân tích những ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp nước ta.

Khí hậu nước ta cho phép phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, gồm các cây trồng và vật nuôi có giá trị kinh tế và năng suất cao. Hoạt động trồng trọt diễn ra quanh năm (từ 2 – 3 vụ/năm), có nhiều hình thức canh tác như xen canh, luân canh, gối vụ,...

Khí hậu có sự phân hoá tạo nên sự đa dạng về sản phẩm nông nghiệp, gồm sản phẩm vùng nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới; thúc đẩy hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp lớn trên khắp cả nước như vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (chè,...), cây dược liệu cận nhiệt và ôn đới (quế, hồi,...) ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều,...) ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên; vùng chuyên canh cây lúa ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long,...

Em có biết?

Các cây trồng ở nước ta chủ yếu là cây trồng nhiệt đới như cây lương thực (lúa, ngô,...), cây công nghiệp (cao su, hồ tiêu,..), cây ăn quả (chuối, đu đủ, sầu riêng, chôm chôm,...). Ở miền khí hậu phía Bắc, do có mùa đông lạnh nên bên cạnh các loài cây nhiệt đới còn xuất hiện một số cây trồng có nguồn gốc ôn đới như đào, mận, mơ,.... Các loài cây này có giá trị kinh tế cao, làm phong phú thêm cơ cấu cây trồng ở nước ta.

Hình 10.1. Vườn cao su ở huyện Bù Đăng (Bình Phước)

Hình 10.2. Đồi chè Mộc Châu (Sơn La)

Tuy nhiên, khí hậu nước ta cũng gây nhiều khó khăn cho nông nghiệp, cụ thể: các thiên tai (hạn hán, bão, lũ, sương muối, dông, mưa đá,...) thường xảy ra làm thiệt hại nặng nề tới hoạt động sản xuất nông nghiệp; bên cạnh đó, khí hậu nóng ẩm là môi trường dễ phát sinh sâu bệnh, làm giảm năng suất cây trồng và vật nuôi.

b) Vai trò của khí hậu đối với phát triển du lịch

Dựa vào hình 10.3 và thông tin trong bài, em hãy phân tích vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.

Khí hậu đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch, ảnh hưởng đến tổ chức và thực hiện các hoạt động du lịch. Các điều kiện thuận lợi về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, độ trong lành của không khí thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

Nước ta có điều kiện khí hậu thích hợp cho phát triển du lịch, khí hậu lại có sự phân hoá đa dạng tạo điều kiện hình thành các điểm du lịch hấp dẫn. Nhiều vùng núi cao như Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn, Bà Nà, Đà Lạt,... là các điểm du lịch nổi tiếng.

Khí hậu còn là điều kiện để tạo nên tính mùa trong du lịch. Mùa hè là mùa du lịch quan trọng nhất ở nước ta và có thể phát triển du lịch ở nhiều địa phương. Ngoài ra, từng miền khí hậu có sự phân hoá tạo nên nét đặc trưng riêng.

a) Sa Pa (Lào Cai)

Sa Pa nằm ở độ cao khoảng 1 500 m so với mực nước biển, trên sườn đông của dãy Hoàng Liên Sơn – thuộc vùng núi cao Tây Bắc.

Tài nguyên khí hậu: khí hậu Sa Pa ôn hoà, mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình năm 15,3°C, số giờ nắng > 1 400 giờ/năm. Mùa hè mát mẻ, mùa đông có nhiều ngày rét đậm, có thể có tuyết rơi.

b) Tam Đảo (Vĩnh Phúc)

Tam Đảo nằm ở độ cao khoảng 1 000 m so với mực nước biển, thuộc dãy núi Tam Đảo.

Tài nguyên khí hậu: khí hậu Tam Đảo trong lành, mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm 18,2°C, số giờ nắng > 1 200 giờ/năm. Mùa hạ là mùa du lịch đẹp nhất trong năm, thời tiết thay đổi có thể đem lại cảm giác đủ 4 mùa trong ngày.

c) Đà Lạt (Lâm Đồng)

Đà Lạt nằm ở độ cao khoảng 1 500 m so với mực nước biển, thuộc cao nguyên Lâm Viên.

Tài nguyên khí hậu: khí hậu Đà Lạt ôn hoà, dịu mát quanh năm, nhiệt độ trung bình năm 18°C, số giờ nắng > 2 100 giờ/năm.

Hình 10.3. Đặc điểm khí hậu của một số địa điểm du lịch ở nước ta

2. Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông

Dựa vào hình 10.4 và thông tin trong bài, em hãy lấy ví dụ chứng minh tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

Tài nguyên nước ở các lưu vực sông có thể được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau. Do đó, việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông để đáp ứng nhu cầu cho cộng đồng dân cư là rất quan trọng.

Hình 10.4. Sơ đồ sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông

Sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông có tầm quan trọng đối với sự tồn tại, phát triển của con người và phát triển bền vững kinh tế: đảm bảo sử dụng hợp lí nguồn nước, tránh gây ô nhiễm môi trường nước; đồng thời đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế; gắn kết, hợp tác giữa các địa phương trong lưu vực về việc sử dụng nguồn tài nguyên nước.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Nêu ví dụ về ảnh hưởng của một loại thiên tai đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

2. Lập sơ đồ về ảnh hưởng của khí hậu đối với việc phát triển du lịch tại một điểm cụ thể nêu ở hình 10.3.

Vận dụng

3. Thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1. *Em hãy đóng vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về đặc trưng khí hậu của một địa điểm du lịch mà em biết.*

Nhiệm vụ 2. *Em hãy sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn về thực trạng sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông cụ thể.*

Chương 3 ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM

Bài 11 ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA LỚP PHỦ THỔ NHƯỠNG

Mục tiêu bài học:

- Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
- Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính.

Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đặc điểm này tác động mạnh mẽ đến quá trình hình thành thổ nhưỡng. Bên cạnh đó, sự đa dạng của các nhân tố hình thành đất đã khiến cho nước ta có nhiều loại đất khác nhau. Vậy, đặc điểm chung và sự phân bố của đất ở nước ta được thể hiện như thế nào?

1. Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng

Dựa vào hình 11.1 và thông tin trong bài, em hãy chứng minh tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng ở nước ta.

Tính chất nhiệt đới gió mùa là đặc điểm cơ bản của thổ nhưỡng nước ta, thể hiện:

Ở khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh tạo nên lớp thổ nhưỡng dày. Lượng mưa tập trung theo mùa rửa trôi các chất dễ tan đồng thời tích tụ oxit sắt và oxit nhôm tạo nên đất feralit có màu chủ đạo là đỏ vàng. Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của nước ta.

Đất feralit thường bị rửa trôi, xói mòn mạnh, đặc biệt là ở những nơi mất đi lớp phủ thực vật. Các vật liệu theo dòng nước được bồi tụ ở các đồng bằng hạ lưu sông.

Hình 11.1. Một phẫu diện đất feralit

2. Phân bố các nhóm đất chính ở nước ta

Dựa vào hình 11.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm phân bố các nhóm đất: đất feralit, đất phù sa và đất mùn núi cao ở nước ta.

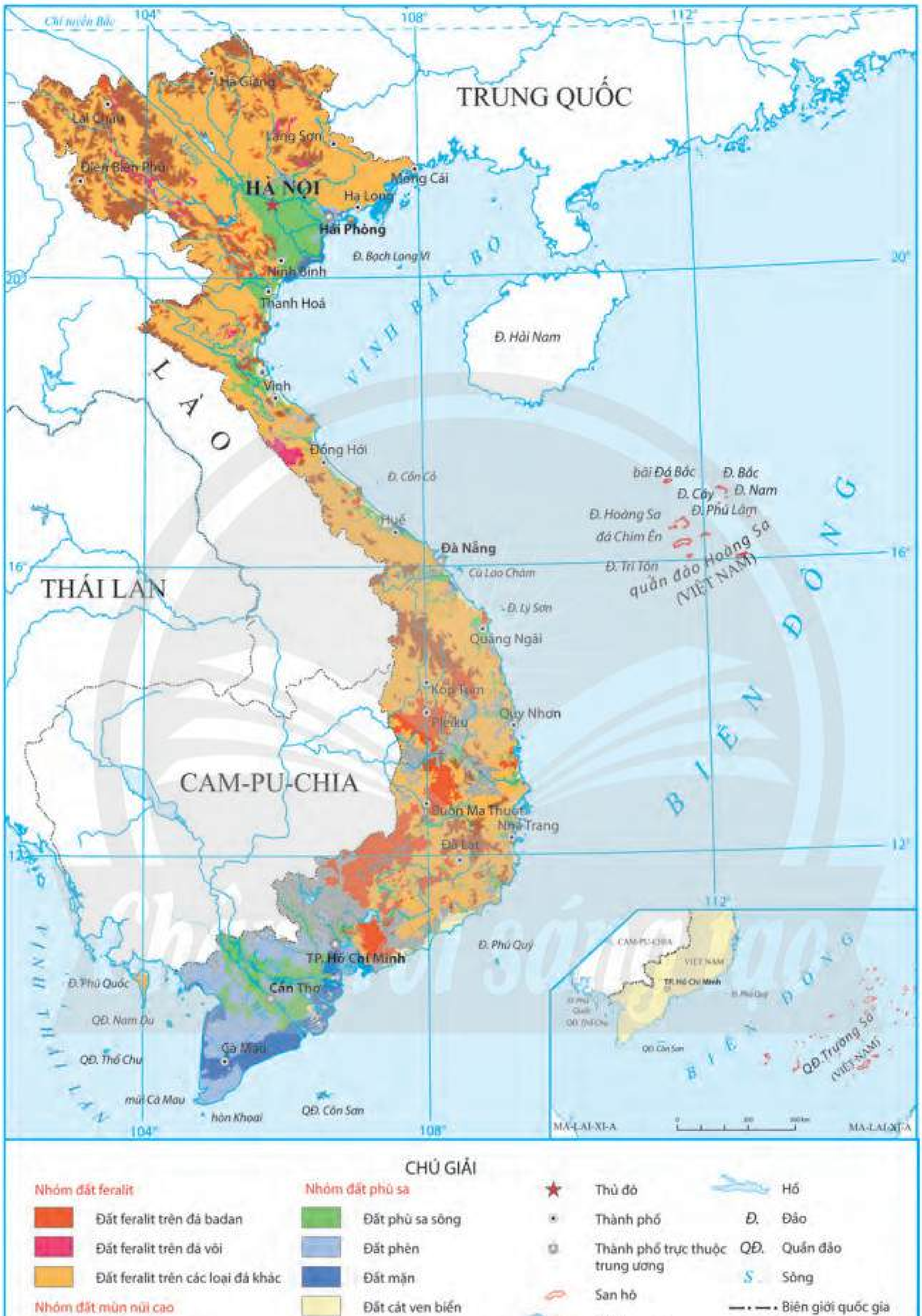

Hình 11.2. Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam

Nước ta có nhiều loại đất khác nhau, có thể chia thành 3 nhóm chính là: đất feralit, đất phù sa và đất mùn núi cao.

a) Nhóm đất feralit

Nhóm đất feralit chiếm tới 65% diện tích đất tự nhiên của nước ta, phân bố ở các khu vực đồi núi:

– Đất feralit hình thành trên đá badan phân bố tập trung ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và rải rác ở Bắc Trung Bộ, Tây Bắc,...

– Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.

– Đất feralit hình thành trên các loại đá khác chiếm diện tích lớn nhất và phân bố rộng khắp ở nhiều vùng đồi núi thấp của nước ta.

b) Nhóm đất phù sa

Nhóm đất phù sa chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển miền Trung. Ngoài ra, đất phù sa còn có ở ven thung lũng sông của các khu vực khác nhưng với diện tích không lớn.

Ở đồng bằng sông Cửu Long và các ô trũng ở đồng bằng sông Hồng, đất phù sa có một phần diện tích bị nhiễm phèn (còn gọi là đất phèn); ở rìa đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ có đất xám trên phù sa cổ; Duyên hải miền Trung có đất cát ven biển. Ngoài ra, ở các khu vực ven biển còn có đất mặn.

c) Nhóm đất mùn núi cao

Nhóm đất mùn núi cao chiếm khoảng 11% diện tích đất tự nhiên, phân bố rải rác ở các khu vực núi có độ cao từ 1 600 – 1 700 m trở lên dưới thảm rừng cận nhiệt hoặc ôn đới trên núi.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Giải thích vì sao quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của nước ta?

2. Lập sơ đồ thể hiện đặc điểm phân bố 3 nhóm đất chính của nước ta.

Vận dụng

3. Địa phương em có nhóm đất nào? Em hãy thu thập thông tin về đặc điểm của nhóm đất đó.

Chân trời sáng tạo

Bài 12 SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN ĐẤT

Mục tiêu bài học:

- Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.

Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với địa bàn cư trú, phát triển sản xuất của các ngành kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Hãy nêu giá trị sử dụng của tài nguyên đất ở nước ta đối với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

1. Đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng

Dựa vào hình 12.1 và thông tin trong bài, em hãy phân tích:
– Đặc điểm của đất feralit.
– Giá trị sử dụng của đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

a) Đặc điểm của đất feralit

Đất feralit ở nước ta có lớp vỏ phong hoá dày, thoáng khí, dễ thoát nước. Đất thường có màu đỏ vàng do có nhiều hợp chất sắt, nhôm. Trong nhóm đất feralit, ngoại trừ đất feralit hình thành trên đá badan giàu chất dinh dưỡng và tơi xốp, phần lớn nhóm đất này có đặc điểm chua, nghèo các chất badơ và mùn.

Do bị rửa trôi mạnh nên các hợp chất oxit sắt và oxit nhôm thường tích tụ thành kết von hoặc đá ong, nằm cách mặt đất khoảng 0,5 – 1 m. Khi bị mất lớp phủ thực vật và lộ ra bề mặt, lớp đá ong này sẽ cứng lại, đất trở nên xấu và không thể trồng trọt.

b) Giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp

Đối với sản xuất nông nghiệp: đất feralit thích hợp để trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, phát triển đồng cỏ để chăn nuôi gia súc lớn,... Ở những nơi có độ dốc nhỏ, có thể kết hợp trồng cây công nghiệp hàng năm, cây thực phẩm và cây lương thực.

Đối với sản xuất lâm nghiệp: đất feralit thích hợp để phát triển rừng sản xuất với các loại cây như thông, keo, bạch đàn và các loại cây lấy gỗ khác.

Hình 12.1. Cây cà phê trồng trên đất badan ở huyện Krông Búk (Đắk Lắk)

2. Đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng

Dựa vào hình 12.2 và thông tin trong bài, em hãy phân tích:
– Đặc điểm của đất phù sa.
– Giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.

a) Đặc điểm của đất phù sa

Đất phù sa ở nước ta chủ yếu là sản phẩm bồi tụ của các hệ thống sông nên có đặc điểm chung là tầng đất dày và phì nhiêu. Tuy nhiên, do điều kiện hình thành và quá trình khai thác đã tạo ra các loại đất phù sa có tính chất khác nhau:

– Đất phù sa sông, điển hình là đất phù sa của sông Hồng và sông Cửu Long là loại đất phù sa trung tính, ít chua; đất có màu nâu, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng.

– Đất phèn là loại đất hình thành ở những vùng trũng nước lâu ngày; đất bị chua, nghèo dinh dưỡng.

– Đất mặn là loại đất được hình thành ở các vùng cửa sông, ven biển. Ngoài ra, còn một số loại đất phù sa khác như: đất xám trên phù sa cổ, đất cát ven biển,...

b) Giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản

Đối với sản xuất nông nghiệp: đất phù sa ở nước ta có độ phì cao, thích hợp với trồng lúa và các cây lương thực khác, cây công nghiệp hàng năm, rau và hoa màu,...

Đối với sản xuất thuỷ sản: các vùng cửa sông, ven biển có điều kiện thuận lợi cho khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. Ở những khu vực ngập mặn ven biển, các bãi triều và vùng cửa sông là địa bàn thuận lợi cho nuôi trồng nhiều loại thuỷ sản khác nhau.

Hình 12.2. Cánh đồng lúa trên đất phù sa ở huyện Châu Thành (Đồng Tháp)

Chân trời sáng tạo

3. Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy chứng minh tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta.

Nước ta có hàng triệu ha đất bị thoái hoá ở các mức độ khác nhau. Biểu hiện cụ thể:

– Đất bị rửa trôi, xói mòn chiếm diện tích lớn ở các vùng đồi núi do nạn phá rừng, vì vậy, đất không còn độ phì, chất dinh dưỡng cho thực vật phát triển, đất khó phục hồi.

– Đất canh tác, nhất là đất trồng trọt bị suy giảm độ phì, bạc màu do khai thác quá mức; đất còn bị ô nhiễm do sử dụng nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu và ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt chưa qua xử lí,...

– Nguy cơ đất bị hoang mạc hoá xảy ra ở một số nơi khô hạn; mặn hoá do nước biển xâm nhập ở vùng ven biển;...

Việc ngăn chặn thoái hoá đất, phục hồi và nâng cao độ phì của đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta. Để chống thoái hoá đất ở nước ta hiện nay, cần thực hiện đồng bộ một số biện pháp sau:

– Thực hiện nghiêm Luật đất đai do Nhà nước ban hành.

– Trồng rừng là biện pháp cấp bách, quan trọng trong việc chống thoái hoá đất. Trồng rừng ở vùng ven biển, vùng ngập nước cũng hạn chế được nạn cát bay, chống sạt lở bờ biển.

– Áp dụng biện pháp canh tác hợp lí trên đất dốc, các mô hình nông – lâm kết hợp.

– Xây dựng cơ sở vật chất, công trình thuỷ lợi (ví dụ như hồ chứa nước ngọt) để cải tạo đất được hiệu quả.

– Thay thế dần các loại phân bón, thuốc trừ sâu hoá học bằng các loại phân bón và thuốc trừ sâu vi sinh trong sản xuất nông nghiệp nhằm cung cấp dinh dưỡng, bổ sung các vi sinh vật có lợi cho đất và làm tăng độ phì cho đất.

Hình 12.3. Mô hình nông – lâm kết hợp ở huyện Quỳnh Nhai (Sơn La)

– Kiểm soát và xử lí nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp trước khi đưa vào môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm đất.

Hình 12.4. Rừng ngập mặn ở huyện Tiên Yên (Quảng Ninh)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau:

	Đất feralit	***Đất phù sa***
Đặc điểm	*?*	*?*
Giá trị sử dụng	*?*	*?*

2. Lấy ví dụ cụ thể chứng minh một số loại đất của nước ta đang bị thoái hoá.

Vận dụng

3. Hãy liệt kê các hành động mà em có thể làm được để góp phần bảo vệ tài nguyên đất.

Bài 13 ĐẶC ĐIỂM CỦA SINH VẬT VÀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Mục tiêu bài học:

– Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật Việt Nam.

– Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sự đa dạng sinh học cao trên thế giới. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tài nguyên sinh vật của nước ta đang bị suy giảm đáng kể. Hãy nêu một số ví dụ về đa dạng sinh học và suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta.

1. Đa dạng sinh vật ở Việt Nam

Dựa vào các hình 13.1, 13.2 và thông tin trong bài, em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về: thành phần loài, nguồn gen di truyền và hệ sinh thái.

Do nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên sinh vật nước ta phong phú và đa dạng, thể hiện ở sự đa dạng về thành phần các loài sinh vật, nguồn gen di truyền và hệ sinh thái.

– Việt Nam là một trong những quốc gia có tính đa dạng sinh học cao trên thế giới. Trong tự nhiên ở nước ta đã phát hiện hơn 50 000 loài sinh vật, trong đó có khoảng 20 000 loài thực vật, 10 500 loài động vật trên cạn. Ngoài ra, còn có rất nhiều loài động vật biển, vi sinh vật,...

– Trong mỗi loài lại có số lượng cá thể rất lớn, tạo nên sự đa dạng của nguồn gen di truyền.

– Sự đa dạng sinh vật nước ta còn thể hiện ở sự đa dạng của các hệ sinh thái phân bố rộng khắp trên cả nước.

Trong hệ sinh thái tự nhiên trên cạn có các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa chiếm phần lớn diện tích, bao gồm: rừng kín thường xanh, rừng thưa, rừng tre nứa, rừng trên núi đá vôi,... Do đặc điểm của địa hình và lượng mưa nên một số nơi còn có các hệ sinh thái rừng ôn đới trên núi, trảng cỏ, cây bụi,...

Hình 13.1. Rừng kín thường xanh ở huyện Tân Phú (Đồng Nai)

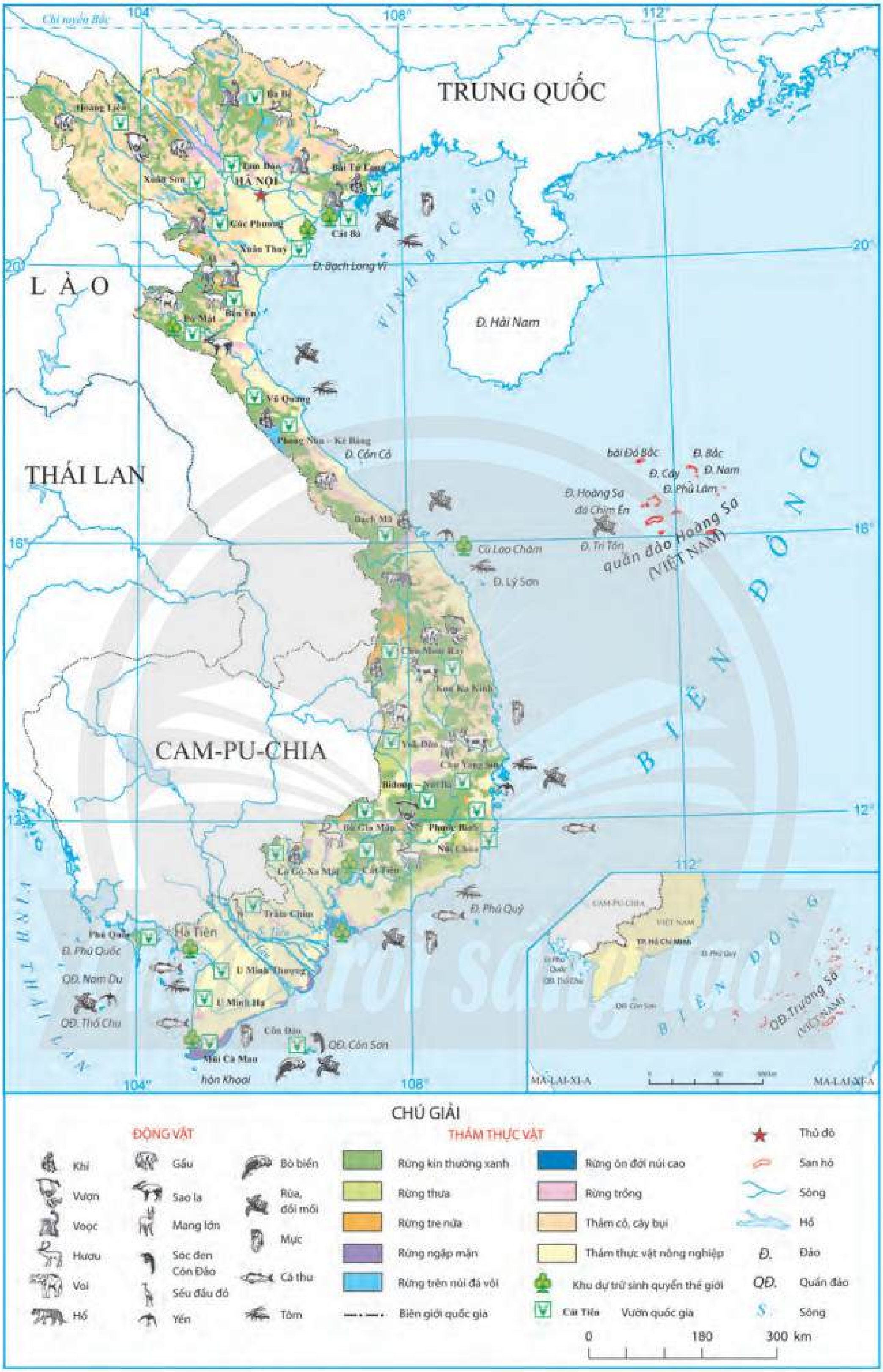

Hình 13.2. Bản đồ phân bố động vật và thực vật của Việt Nam

Trong hệ sinh thái tự nhiên dưới nước có hệ sinh thái nước mặn (bao gồm cả nước lợ) và hệ sinh thái nước ngọt. Hệ sinh thái nước mặn điển hình ở các vùng ven biển, cửa sông là rừng ngập mặn; ở các độ sâu khác nhau lại chia thành các vùng nước với nhiều loài sinh vật biển. Hệ sinh thái nước ngọt có ở sông, suối, ao, hồ, đầm,...

Ngoài các hệ sinh thái tự nhiên, hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của con người đã hình thành nên các hệ sinh thái nông nghiệp. Các hệ sinh thái này ngày càng mở rộng, chiếm dần diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên.

Em có biết?

Sao la – tên gọi khác là Bò Vũ Quang, có chiều cao khoảng 80 cm (từ chân đến vai) và cân nặng 80 – 100 kg. Sao la sống rải rác tại khu vực rừng kín thường xanh tại dãy Trường Sơn Bắc, dọc theo biên giới Tây Bắc – Đông Nam Việt Nam và biên giới Lào. Sao la là một trong những loài thú lớn có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất trên thế giới.

2. Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy lấy ví dụ chứng minh tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở nước ta.

a) Đa dạng sinh học của nước ta đang bị suy giảm

Đa dạng sinh học của nước ta đang bị suy giảm nghiêm trọng, thể hiện:

– Suy giảm hệ sinh thái

Các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước của nước ta bị suy giảm đáng kể về diện tích, số lượng và chất lượng. Hiện nay, các hệ sinh thái rừng nguyên sinh còn lại rất ít, chủ yếu là rừng thứ sinh. Theo thống kê, năm 1943 nước ta có 14,3 triệu ha rừng (chủ yếu là rừng nguyên sinh), năm 1983 giảm xuống còn 7,2 triệu ha, đến năm 2021 tăng lên 14,8 triệu ha nhưng phần lớn là rừng thứ sinh và rừng trồng mới. Các hệ sinh thái rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô cũng bị giảm đáng kể do tác động của con người.

– Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật

Việc khai thác các khu rừng tự nhiên đã ảnh hưởng đến các loài thực vật, động vật hoang dã. Một số loài thực vật có nguy cơ cạn kiệt như các loài gỗ quý (đinh, lim, sến, táu,...). Nhiều loài động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng như: tê giác, voi, hổ,... và một số loài chim như: vẹt ngũ sắc, sếu đầu đỏ, gà lam đuôi trắng,...

– Suy giảm nguồn gen

Sự suy giảm các hệ sinh thái đã làm giảm số lượng loài, số lượng cá thể, từ đó làm suy giảm các nguồn gen quý hiếm trong tự nhiên.

b) Nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học có thể bị suy giảm do yếu tố tự nhiên và tác động của con người:

– Các yếu tố tự nhiên bất lợi cho sinh vật thường là các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng,...

– Tác động của con người: Việc khai thác rừng để lấy gỗ, phá rừng lấy đất canh tác nông nghiệp, du canh du cư,... đã làm cho diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp. Bên cạnh đó, việc săn bắt động vật hoang dã để phục vụ cho các nhu cầu của con người đã khiến nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.

c) Ý nghĩa của việc bảo tồn đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học là yếu tố quyết định tính ổn định của các hệ sinh thái tự nhiên, là cơ sở sinh tồn của sự sống trong môi trường. Vì vậy, bảo vệ đa dạng sinh học chính là bảo vệ môi trường sống của chúng ta.

d) Một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta

– Thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường và Luật Đa dạng sinh học ở nước ta.

– Tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Tích cực trồng cây để bảo vệ môi trường.

– Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia nhằm bảo vệ và khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên, rừng nguyên sinh và động thực vật quý hiếm.

Hình 13.3. Di sản thiên nhiên thế giới
Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình)

– Xử lí chất thải của các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường sống của con người và các loài sinh vật,...

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta, giai đoạn 1943 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	1983	1995	2005	2010	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	7,2	9,3	12,7	13,4	14,8
Rừng tự nhiên	14,3	6,8	8,3	10,2	10,3	10,2
Rừng trồng	0	0,4	1,0	2,5	3,1	4,6

Dựa vào bảng số liệu trên, em hãy nhận xét về sự thay đổi diện tích rừng của nước ta trong giai đoạn 1943 – 2021. Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi đó?

Vận dụng

2. Hãy lên kế hoạch chăm sóc, bảo vệ cây xanh, giữ gìn môi trường xanh – sạch – đẹp ở trường học hoặc khu dân cư. Em hãy cùng bạn hoặc người thân thực hiện kế hoạch đó.

Chương 4 BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Bài 14 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ BIỂN ĐÔNG, CÁC VÙNG BIỂN CỦA VIỆT NAM

Mục tiêu bài học:

– Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.

– Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

– Trình bày được khái niệm vùng nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).

Biển Đông là một biển lớn, có vai trò quan trọng cả về mặt tự nhiên và kinh tế – chính trị – xã hội đối với khu vực nói riêng và trên thế giới nói chung. Vậy, Biển Đông nói chung và vùng biển Việt Nam thuộc Biển Đông có vị trí và phạm vi như thế nào?

1. Vị trí địa lí và phạm vi Biển Đông

Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong bài, em hãy:

– Xác định phạm vi Biển Đông.

– Kể tên các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.

– Cho biết diện tích của phần biển Việt Nam trong Biển Đông.

Biển Đông thuộc Thái Bình Dương, là biển lớn thứ 3 trong các biển trên thế giới. Biển Đông có hai vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Diện tích Biển Đông khoảng 3 447 nghìn km^2, trải dài từ khoảng vĩ độ 3°N đến khoảng vĩ độ 26°B, trải rộng từ khoảng kinh độ 100°Đ đến khoảng kinh độ 121°Đ.

Các quốc gia có chung Biển Đông bao gồm: Việt Nam, Cam-pu-chia,Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin và Trung Quốc. Vùng biển Việt Nam là một phần của Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km^2.

Hình 14.1. Bản đồ vị trí và phạm vi của Biển Đông

2. Vùng biển Việt Nam ở Biển Đông

Dựa vào hình 14.2 và thông tin trong bài, em hãy:

– Xác định các mốc đường cơ sở trên biển dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta.

– Xác định đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Hình 14.2. Bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc

Ngày 12 – 11 – 1982, Chính phủ nước ta công bố đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam: đường cơ sở là đường thẳng gãy khúc nối liền 12 điểm có toạ độ xác định.

Ngày 25 – 12 – 2000, Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa trong vịnh Bắc Bộ đã được kí kết. Theo đó, đường phân định vịnh Bắc Bộ được xác định bằng 21 điểm có toạ độ xác định, nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng.

Em có biết?

Bảng 14.1. Toạ độ các điểm chuẩn đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam (Phụ lục Đính kèm Tuyên bố ngày 12 – 11 – 1982 của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

STT	Điểm	Vị trí (*)	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
1	0	Nằm trên ranh giới phía Tây Nam của vùng nước lịch sử của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Cam-pu-chia.		
2	A1	Tại Hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu, tỉnh Kiên Giang.	9°15'0	103°27'0
3	A2	Tại Hòn Đá Lẻ ở Đông Nam Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau.	8°22'8	104°52'4
4	A3	Tại Hòn Tài Lớn, Côn Đảo.	8°37'8	106°37'5
5	A4	Tại Hòn Bông Lang, Côn Đảo.	8°38'9	106°40'3
6	A5	Tại Hòn Bảy Cạnh, Côn Đảo.	8°39'7	106°42'1
7	A6	Tại Hòn Hải (Nhóm đảo Phú Quý), tỉnh Bình Thuận.	9°58'0	109°05'0
8	A7	Tại Hòn Đôi, tỉnh Khánh Hoà.	12°39'0	109°28'0
9	A8	Tại mũi Đại Lãnh, tỉnh Phú Yên.	12°53'8	109°27'2
10	A9	Tại Hòn Ông Căn, tỉnh Bình Định.	13°54'0	109°21'0
11	A10	Tại đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.	15°23'1	109°09'0
12	A11	Tại đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị.	17°10'0	107°20'6

(*) Tên một số đơn vị hành chính cấp tỉnh đã được điều chỉnh cho phù hợp với thực trạng năm 2021.

Bảng 14.2. Toạ độ 21 điểm của đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ

Điểm	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
Điểm số 1	21°28'12".5	108°06'04".3
Điểm số 2	21°28'01".7	108°06'01".6
Điểm số 3	21°27'50".5	108°05'57".7
Điểm số 4	21°27'39".5	108°05'51".5
Điểm số 5	21°27'28".2	108°05'39".9
Điểm số 6	21°27'23".1	108°05'38".8
Điểm số 7	21°27'08".2	108°05'43".7
Điểm số 8	21°16'32"	108°08'05"
Điểm số 9	21°12'35"	108°12'31"
Điểm số 10	20°24'05"	108°22'45"
Điểm số 11	19°57'33"	107°55'47"

Điểm	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
Điểm số 12	19°39'33"	107°31'40"
Điểm số 13	19°25'26"	107°21'00"
Điểm số 14	19°25'26"	107°12'43"
Điểm số 15	19°16'04"	107°11'23"
Điểm số 16	19°12'55"	107o09'34"
Điểm số 17	18°42'52"	107°09'34"
Điểm số 18	18°13'49"	107°34'00"
Điểm số 19	18°07'08"	107°37'34"
Điểm số 20	18°04'13"	107°39'09"
Điểm số 21	17°47'00"	107°58'00"

Hình 14.3. Đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị)

3. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông

Dựa vào hình 14.4 và thông tin trong bài, em hãy nêu khái niệm các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông.

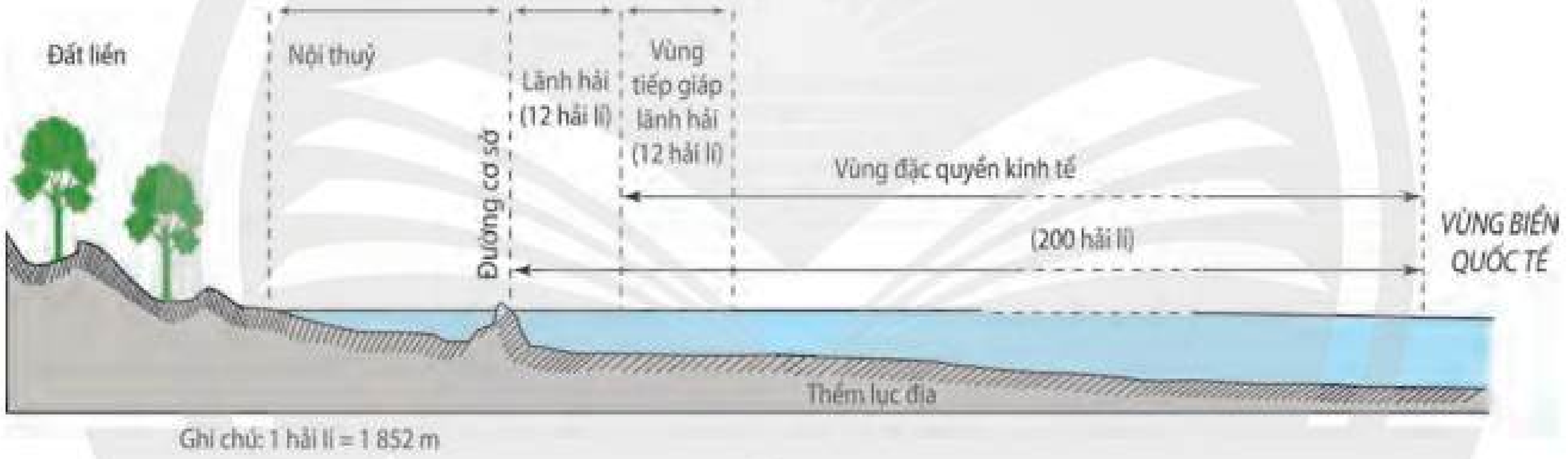

Hình 14.4. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam (theo Luật biển Việt Nam năm 2012)

Vùng biển của nước ta bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước Quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Nội thuỷ là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.

Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

Thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.

Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lí tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lí tính từ đường đẳng sâu 2 500 m.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong bài, em hãy giải thích vì sao Biển Đông là biển tương đối kín.

2. Hoàn thành bảng thông tin về phạm vi của các bộ phận vùng biển Việt Nam theo gợi ý dưới đây:

Các bộ phận vùng biển Việt Nam	*Phạm vi*
Nội thuỷ	*?*
Lãnh hải	*?*
Vùng tiếp giáp lãnh hải	*?*
Vùng đặc quyền kinh tế	*?*
Thềm lục địa	*?*

Vận dụng

3. Hãy thu thập thông tin về chế độ pháp lí của các vùng biển nước ta theo Luật biển năm 1982.

Bài 15 ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN VÙNG BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Mục tiêu bài học:

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam.
- Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.
- Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

Thiên nhiên vùng biển đảo Việt Nam có sự phân hoá đa dạng và giàu tiềm năng, có thể giúp nước ta thực hiện được mục tiêu "trở thành quốc gia mạnh về biển". Tuy nhiên, môi trường biển đảo rất nhạy cảm trước những tác động của con người, cần được quan tâm bảo vệ nhằm đảm bảo cho sự phát triển kinh tế biển một cách bền vững. Hãy nêu những điểm nổi bật về tự nhiên, môi trường và tài nguyên vùng biển đảo nước ta.

1. Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo

a) Địa hình

Dựa vào hình 15.1 và thông tin trong bài, em hãy:

– Kể tên một số đảo và quần đảo của nước ta.

– Nêu đặc điểm địa hình của vùng biển đảo Việt Nam.

Địa hình ven biển nước ta rất đa dạng, bao gồm các dạng bờ biển bồi tụ, bờ biển mài mòn, vịnh cửa sông, bãi cát phẳng, đầm, phá, đảo ven bờ,... Địa hình thềm lục địa có sự tiếp nối với địa hình trên đất liền. Vùng thềm lục địa rộng, bằng phẳng ở phía bắc và phía nam, hẹp và sâu ở miền Trung. Đáy biển có nhiều khối núi ngầm.

Việt Nam có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hoà). Ba đảo lớn nhất nước ta (diện tích trên 100 km^2) là đảo Phú Quốc (Kiên Giang), Cát Bà (Hải Phòng) và Cái Bầu (Quảng Ninh), còn lại chủ yếu là đảo nhỏ. Các đảo và quần đảo của nước ta đóng vai trò rất quan trọng về kinh tế – chính trị và an ninh quốc phòng.

b) Khí hậu

Dựa vào hình 15.1, hình 15.2 và thông tin trong bài, em hãy:

– Nêu đặc điểm khí hậu của vùng biển nước ta.

– Nhận xét nhiệt độ và lượng mưa của một trạm khí tượng trên các đảo nước ta.

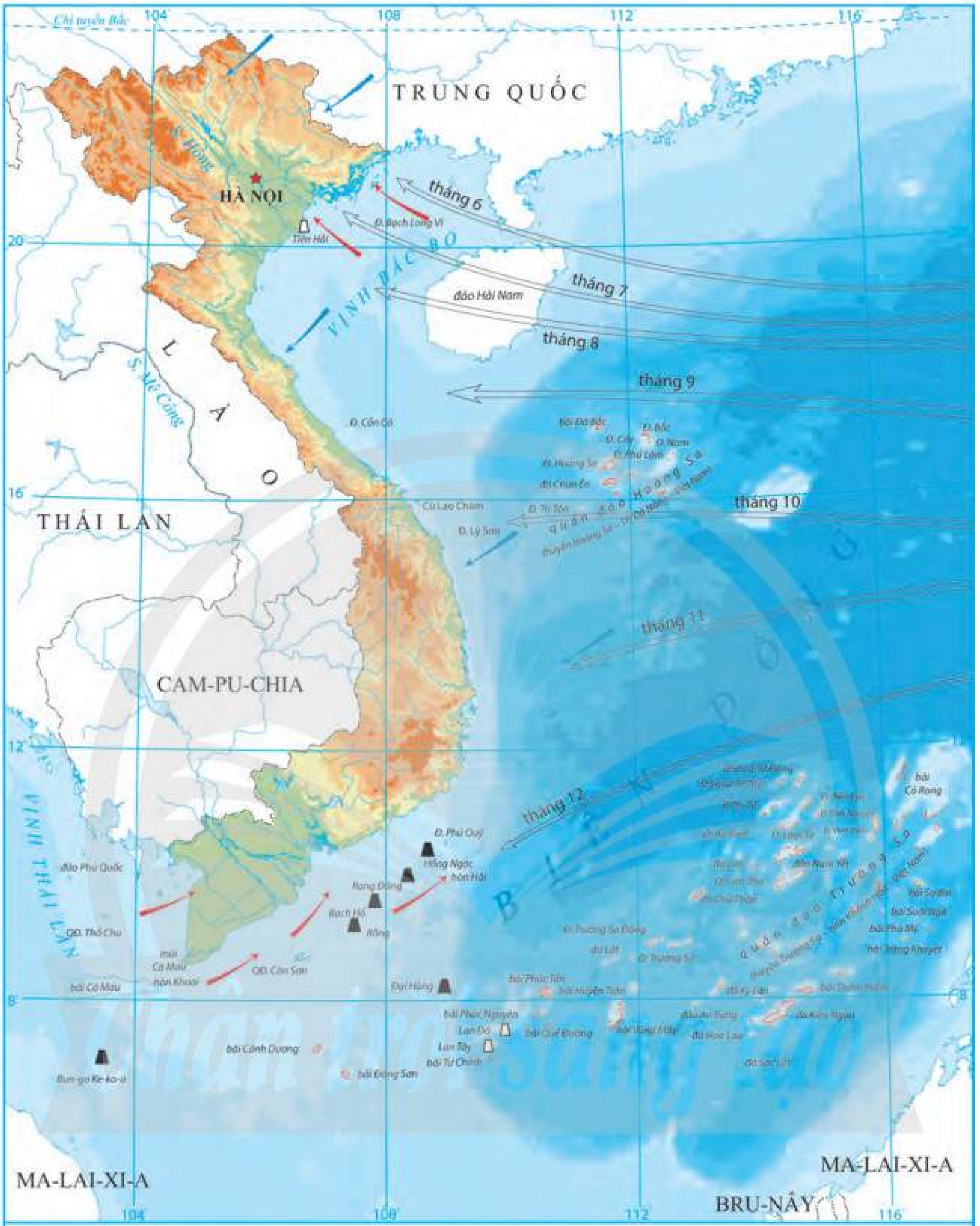

CHÚ GIẢI

- Thủ đô
- San hô
- Sông
- Hồ
- Đ. Đảo
- QĐ. Quần đảo
- S. Sông
- Dầu mỏ
- Khí tự nhiên
- Gió mùa đông
- Gió mùa hạ

BÃO (Hướng di chuyển và tần suất)

- Từ 0,3 đến 1 cơn bão/tháng
- Từ 1 đến 1,3 cơn bão/tháng
- Từ 1,3 đến 1,7 cơn bão/tháng

Phân tầng độ cao (m)

0 — 50 — 200 — 500 — 1 000 — 2 000 — 3 000 — Trên 3 000

Phân tầng độ sâu (m)

Dưới 3 000 — 3 000 — 2 000 — 1 000 — 500 — 200 — 50 — 0

- Biên giới quốc gia

0 — 200 — 400 km

Hình 15.1. Bản đồ tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam

Khí hậu vùng biển nước ta có tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Nhiệt độ không khí trung bình năm khá cao, khoảng 26°C và có sự phân hoá theo chiều bắc – nam. Nhìn chung, nhiệt độ có xu hướng tăng dần từ vùng biển phía bắc xuống vùng biển phía nam.

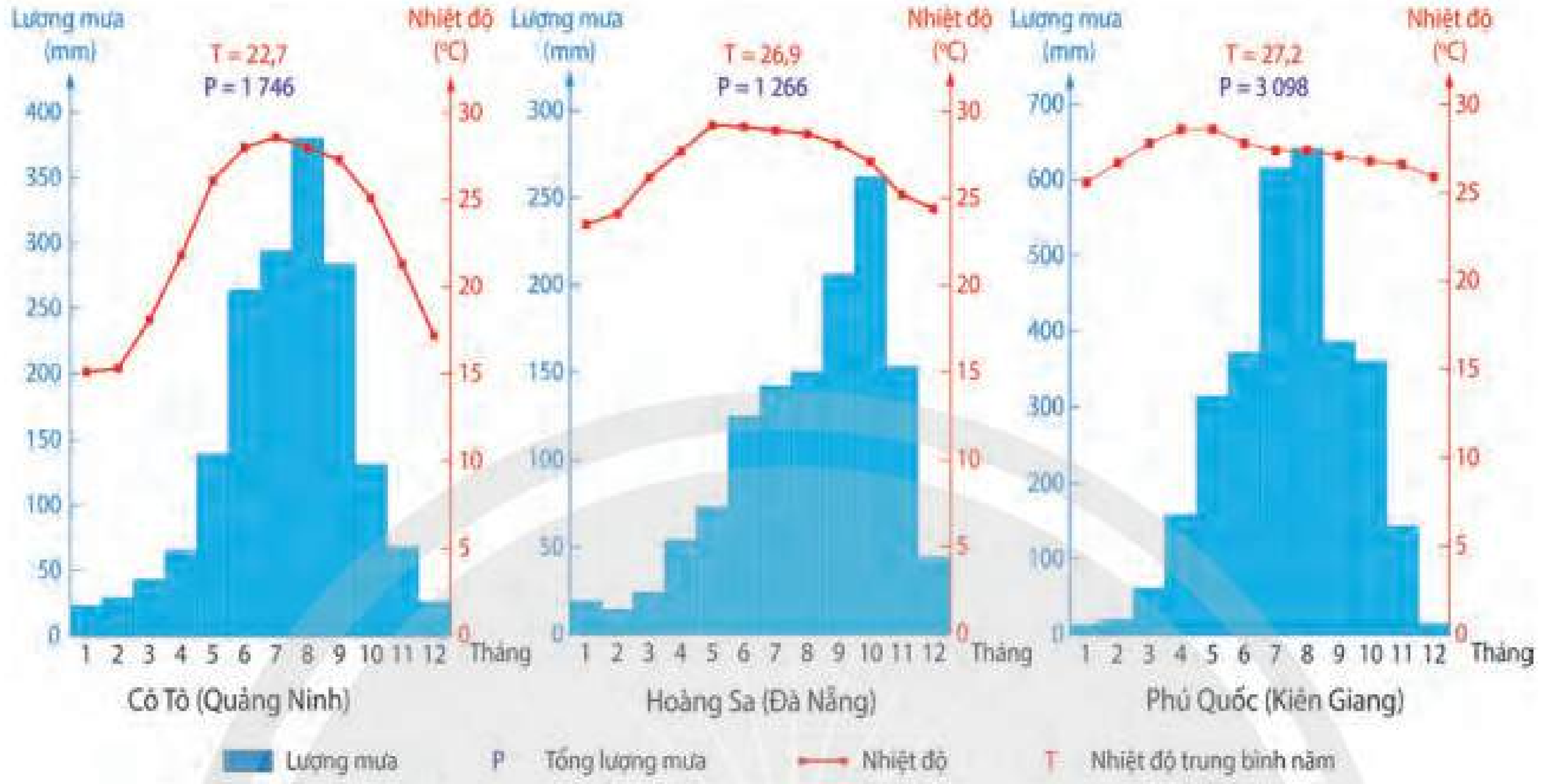

Hình 15.2. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa tại các trạm khí tượng trên đảo Cô Tô, Hoàng Sa và Phú Quốc

Lượng mưa trung bình trên biển từ 1 100 đến 1 300 mm/năm, thấp hơn lượng mưa trung bình trên đất liền của nước ta.

Gió trên Biển Đông có vai trò quan trọng trong việc hình thành dòng biển theo mùa và sóng trên biển. Gió thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế từ tháng 10 đến tháng 4; các tháng còn lại ưu thế thuộc về gió thổi theo hướng tây nam, riêng ở vịnh Bắc Bộ chủ yếu là hướng đông nam. Gió trên biển mạnh hơn trên đất liền rõ rệt. Tốc độ gió trung bình đạt 5 – 6 m/s và cực đại tới 50 m/s.

Bão trên Biển Đông thường được hình thành ở vùng biển phía tây Thái Bình Dương hoặc ngay trên Biển Đông. Trung bình mỗi năm có 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có 3 – 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào đất liền Việt Nam.

c) Đặc điểm hải văn

Dựa vào hình 15.3 và thông tin trong bài, em hãy:
– Xác định hướng chảy của dòng biển trong vùng biển nước ta.
– Cho biết những đặc điểm chính của hải văn vùng biển Việt Nam.

Hoạt động của gió mùa đã hình thành các dòng biển bao gồm dòng biển lạnh theo gió mùa đông và dòng biển nóng theo gió mùa hạ. Bên cạnh đó, gió mùa cũng là nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng trên Biển Đông, trong đó sóng vào mùa đông thường mạnh hơn mùa hạ.

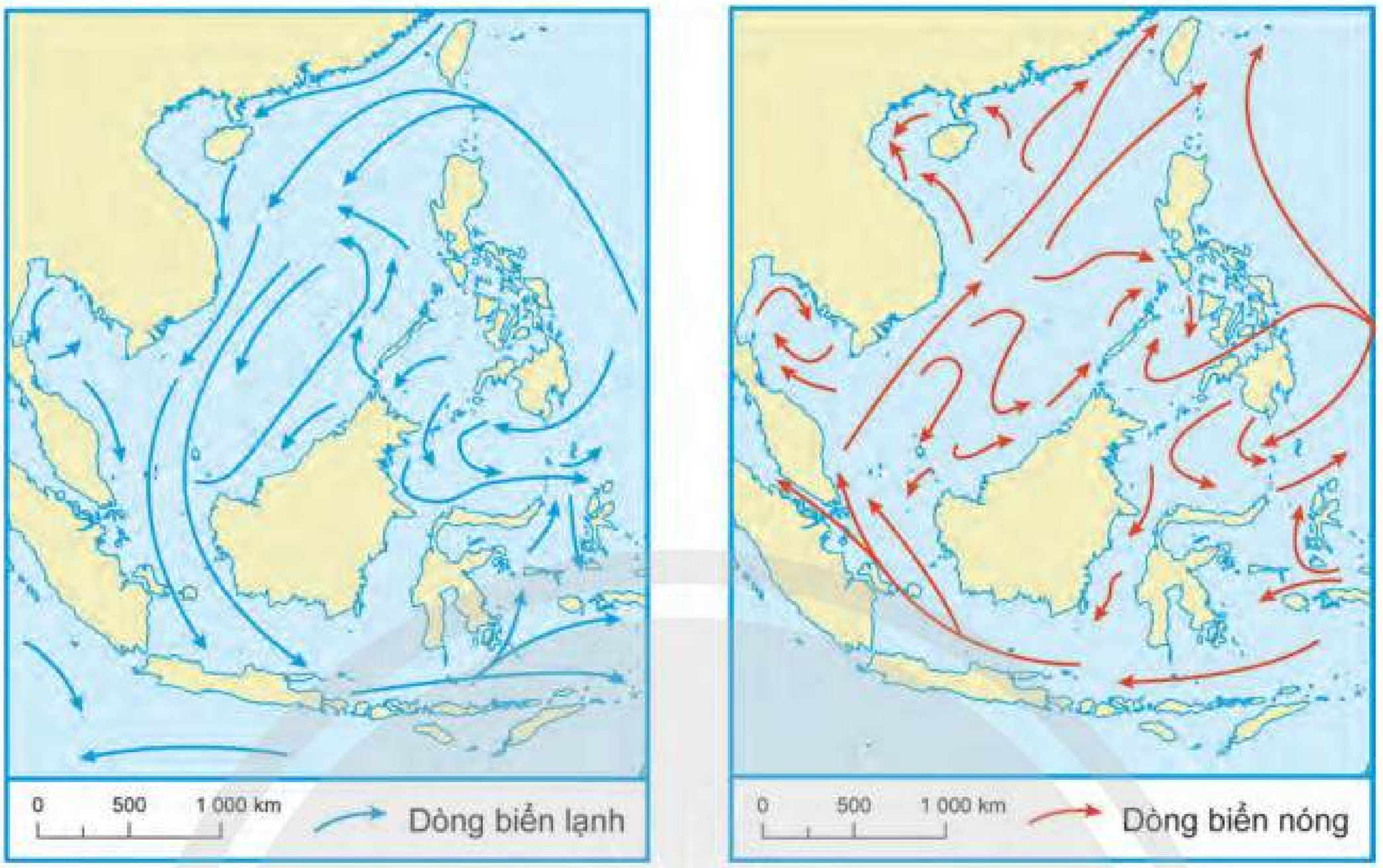

a) Mùa đông

b) Mùa hạ

Hình 15.3. Lược đồ dòng biển theo mùa trên Biển Đông

Nhiệt độ nước biển trung bình trên 23°C, có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam và từ ven bờ ra ngoài khơi. Độ muối bình quân của Biển Đông là 30 – 33‰. Độ muối thay đổi theo khu vực, theo mùa và theo độ sâu.

Vùng biển ven bờ nước ta có nhiều chế độ thuỷ triều khác nhau. Trong đó, ở khu vực phía bắc, chế độ nhật triều được coi là điển hình nhất, mỗi ngày có một lần nước lên và một lần nước xuống; còn ở khu vực phía nam, chế độ bán nhật triều xen kẽ với chế độ nhật triều.

2. Môi trường biển đảo Việt Nam

a) Đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam.

Môi trường biển là một bộ phận quan trọng trong môi trường sống của chúng ta. Môi trường biển ở nước ta bao gồm: các yếu tố tự nhiên (nước biển, bờ biển và các bãi biển, thềm lục địa và đáy biển, đa dạng sinh học biển) và các yếu tố vật chất nhân tạo (các công trình xây dựng, các cơ sở sản xuất ven biển và trên biển như đê, kè, cảng, xí nghiệp, dàn khoan dầu khí,...).

– Môi trường nước biển: chất lượng nước biển ven bờ còn khá tốt với hầu hết các chỉ số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép. Đối với môi trường nước xa bờ, chất lượng nước biển tương đối ổn định và ít biến động qua các năm.

– Môi trường bờ biển, bãi biển: vùng bờ biển nước ta có nhiều dạng địa hình tiêu biểu như các vịnh cửa sông, các tam giác châu có bãi triều rộng, các bãi cát phẳng, cồn cát, đầm phá,... tạo nên những cảnh quan đẹp và phân hoá đa dạng. Các hệ sinh thái vùng bờ biển cũng rất phong phú, nhất là rừng ngập mặn và hệ sinh thái vùng triều có tính đa dạng sinh học cao.

– Môi trường các đảo, cụm đảo: nhìn chung môi trường trên các đảo chưa bị tác động mạnh, nhiều đảo còn bảo tồn những khu rừng nguyên sinh. Chất lượng môi trường nước xung quanh đảo khá tốt, phần lớn các chỉ số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

Tuy nhiên, trong những năm qua, sự gia tăng các nguồn thải từ đất liền dẫn đến môi trường biển nhiều nơi đang có xu hướng suy giảm về chất lượng. Nhiều vùng cửa sông ven biển đã bị ô nhiễm; vẫn còn tình trạng xả thải ra biển chưa qua xử lí; các hệ sinh thái biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học,... Vì thế, bảo vệ và cải thiện môi trường biển chính là điều kiện cấp thiết đảm bảo cho sự phát triển kinh tế biển của nước ta.

b) Vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam

Dựa vào kiến thức đã học và thông tin trong bài, em hãy trình bày các biện pháp bảo vệ môi trường biển đảo nước ta.

Bảo vệ môi trường biển đảo là trách nhiệm của mỗi người dân trong cộng đồng. Mỗi địa phương cùng đồng hành với cả nước tích cực tham gia vào công cuộc bảo vệ môi trường biển đảo bằng những hành động cụ thể như sau:

– Tham gia vào việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về bảo vệ môi trường biển, đảo.

– Thường xuyên và tích cực tham gia các hoạt động làm sạch bờ biển, làm đẹp cảnh quan, môi trường biển đảo, tổ chức trồng cây và bảo vệ, chăm sóc cây.

– Tích cực tham gia vào các hoạt động khắc phục và làm giảm nhẹ các thiệt hại do thiên tai gây ra tại địa phương.

– Tổ chức học tập và thực hành các kĩ năng sống thích ứng với những thay đổi của tự nhiên vùng biển đảo,...

3. Tài nguyên biển và thềm lục địa

a) Tài nguyên sinh vật

Dựa vào hình 15.4 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm tài nguyên sinh vật của vùng biển nước ta.

Tài nguyên sinh vật vùng biển nước ta rất phong phú và đa dạng. Về thực vật, nước ta có diện tích rừng ngập mặn đứng thứ hai thế giới; đã phát hiện trên 600 loài rong biển, khoảng 400 loài tảo biển cùng nhiều loài cỏ biển có giá trị.

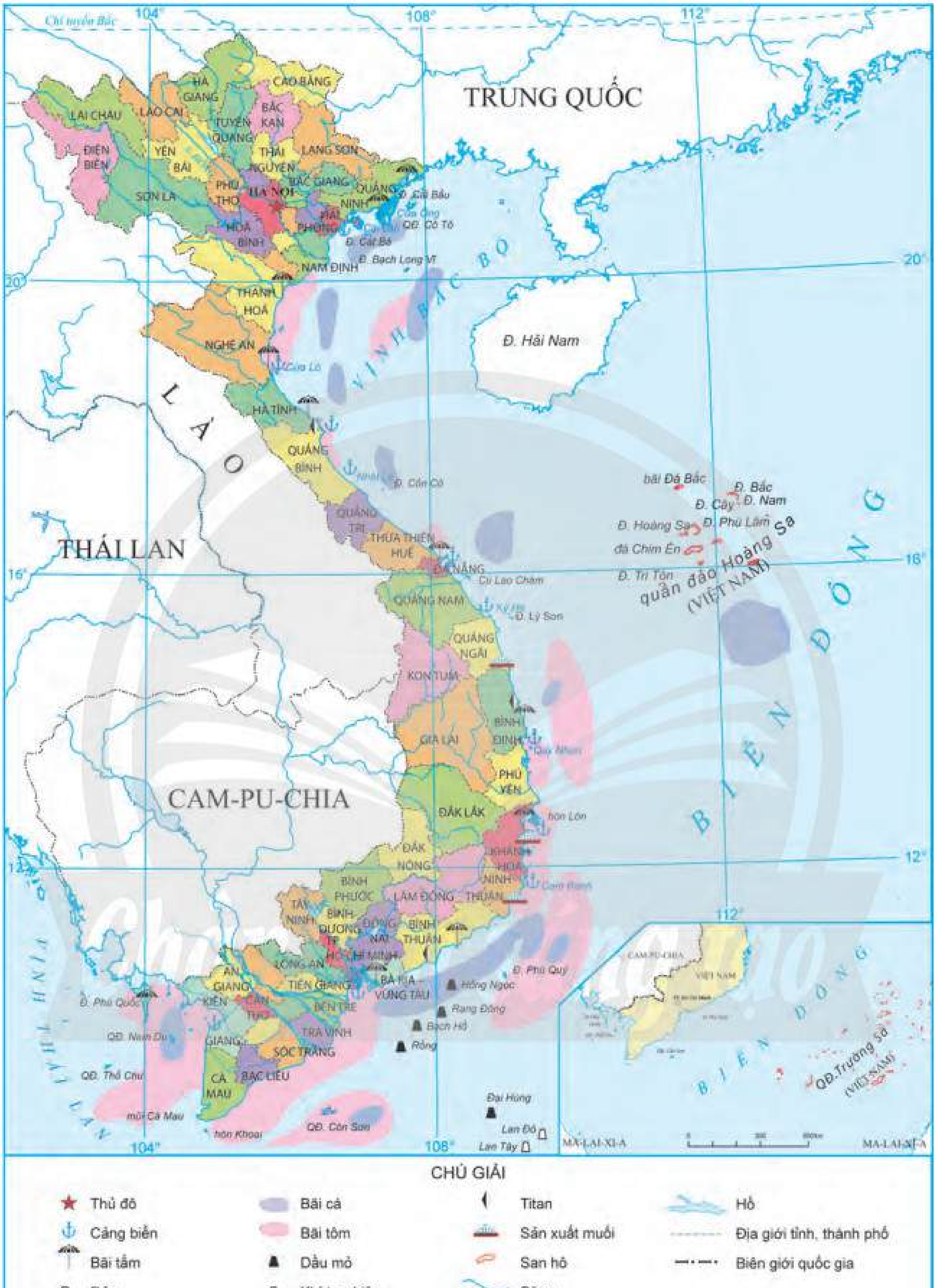

Hình 15.4. Bản đồ một số tài nguyên biển Việt Nam

Về động vật, biển nước ta có hơn 2 000 loài cá, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế như: cá nục, cá trích, cá thu, cá chuồn,... Ngoài ra, vùng biển Việt Nam còn có hàng nghìn loài giáp xác (tôm, cua,...) và các loài nhuyễn thể (mực, ốc, trai, sò,...), hàng trăm loài chim biển (yến, hải âu,...) cùng nhiều loài có giá trị khác.

b) Tài nguyên khoáng sản

Dựa vào hình 15.4, hình 15.5 và thông tin trong bài, em hãy:
– Kể tên một số mỏ khoáng sản ở vùng biển Việt Nam.
– Trình bày đặc điểm tài nguyên khoáng sản ở vùng biển nước ta.

– Dầu mỏ và khí tự nhiên

Vùng biển nước ta có nguồn tài nguyên dầu khí phong phú với trữ lượng ước tính khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí. Hầu hết các diện tích chứa dầu đều nằm trên thềm lục địa với độ sâu không lớn.

Nước ta đã thăm dò ở vùng thềm lục địa có 8 bể trầm tích gồm: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Ma Lay – Thổ Chu, Tư Chính – Vũng Mây, Hoàng Sa và nhóm bể Trường Sa, với diện tích gần 1 triệu km^2.

– Muối

Nước ta có đường bờ biển dài, biển có độ muối trung bình cao, kết hợp nền nhiệt độ cao và nhiều nắng nên có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối. Những cánh đồng muối lớn phân bố chủ yếu ở một số tỉnh ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ của nước ta như: Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Ninh Thuận,...

Em có biết?

Băng cháy (đá cháy) có thể cung cấp nguồn năng lượng cao gấp 2 – 5 lần khí thiên nhiên, lại sạch và không gây ô nhiễm môi trường. Trong các bể trầm tích đã thăm dò, hai bể Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam được đánh giá có nhiều triển vọng về băng cháy.

Hình 15.5. Cánh đồng muối ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)

– Một số tài nguyên khoáng sản khác

Titan là một trong những vật liệu quan trọng của kĩ thuật mới. Ở Việt Nam, quặng titan có nhiều trong sa khoáng ven biển miền Trung với trữ lượng dự báo khoảng 650 triệu tấn, tập trung nhiều ở khu vực ven biển Ninh Thuận, Bình Thuận và Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vùng ven biển nước ta còn có tiềm năng lớn về cát thuỷ tinh. Cát thuỷ tinh nước ta có hàm lượng SiO_2, độ tinh khiết và độ trắng cao, đủ điều kiện để sản xuất các mặt hàng thuỷ tinh đa dạng. Cát thuỷ tinh phân bố ở nhiều nơi như vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, ven biển khu vực Quảng Bình – Quảng Trị – Thừa Thiên Huế,...

Ngoài ra, vùng Biển Đông Việt Nam còn có phốt pho ở các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; băng cháy, đồng, chì, kẽm,... phân bố ở đáy biển hoặc nằm trong lòng đất dưới đáy biển.

c) Tài nguyên du lịch

Dựa vào hình 15.4, hình 15.6 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm tài nguyên du lịch biển của nước ta.

Dọc bờ biển nước ta có khoảng hơn 120 bãi biển, bãi cát bằng phẳng, độ dốc trung bình phù hợp cho hoạt động du lịch. Từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) có nhiều bãi tắm đẹp, đặc biệt là dải bờ biển từ Đại Lãnh (Khánh Hoà) cho đến Phan Thiết (Bình Thuận).

Hình 15.6. Du lịch vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)

Các đảo và quần đảo của nước ta cũng có giá trị du lịch rất lớn: vịnh Hạ Long là Di sản thiên nhiên thế giới với khoảng 2 000 hòn đảo lớn nhỏ cùng giá trị đa dạng sinh học cao; đảo Phú Quốc là đảo lớn nhất nước ta với vị trí thuận lợi và nhiều cảnh quan đẹp, hệ thống rừng ngập mặn ven biển cùng những tài nguyên du lịch biển đảo khác đã và đang thu hút ngày càng nhiều du khách trong và ngoài nước.

d) Các tài nguyên khác ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm tài nguyên năng lượng gió và năng lượng thuỷ triều của nước ta.

Nước ta nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa, gió thổi thường xuyên với tốc độ trung bình ở nhiều nơi đạt trên 6 m/s, có nơi trên 10 m/s (vùng biển phía nam). Chính vì vậy, tiềm năng và triển vọng năng lượng điện gió ở nước ta là rất lớn.

Bên cạnh nguồn năng lượng gió, nước ta còn có nguồn năng lượng thuỷ triều ổn định. Hai khu vực có tiềm năng lớn về năng lượng thuỷ triều có thể xây dựng các nhà máy điện để phục vụ sinh hoạt và sản xuất là: 1) khu vực từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Thanh Hoá; 2) khu vực từ Mũi Ba Kiệm (Bình Thuận) đến Cà Mau.

Ngoài ra, dọc theo bờ biển nước ta có nhiều khu vực nước sâu, thuận lợi để xây dựng cảng biển, nhất là các cảng nước sâu như: Cái Lân (Quảng Ninh), Chân Mây (Thừa Thiên Huế), Dung Quất (Quảng Ngãi),...

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập sơ đồ thể hiện đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam.

2. Em hãy cho ví dụ cụ thể về các tài nguyên du lịch biển đảo của nước ta.

Vận dụng

3. Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) để tuyên truyền bảo vệ môi trường và tài nguyên vùng biển đảo Việt Nam.

Chủ đề 1
VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

Mục tiêu bài học:

– Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

– Mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính.

– Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

Châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long là nơi tập trung đông dân cư đồng thời là hai vùng kinh tế quan trọng của nước ta. Vậy, hai châu thổ này được hình thành và phát triển như thế nào? Chế độ nước của các dòng sông chính và quá trình con người chinh phục châu thổ ra sao?

1. Châu thổ sông Hồng

a) Quá trình hình thành và phát triển

Dựa vào hình 1.1 và thông tin trong bài, em hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng.

Châu thổ sông Hồng có diện tích khoảng 15 000 km^2, được bao bọc bởi địa hình đồi núi phía bắc và phía tây, mở rộng về phía vịnh Bắc Bộ theo hướng đông nam.

Châu thổ sông Hồng được hình thành trong thời gian dài nhờ phù sa của hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ trầm tích trên vùng trũng:

– Hệ thống sông Hồng có nhiều phụ lưu lớn (sông Đà, sông Lô,...) và chi lưu (sông Đuống, sông Luộc, sông Đáy,...), giữ vai trò chính trong việc bồi tụ châu thổ. Nhờ có lượng phù sa lớn nên châu thổ sông Hồng có xu hướng lấn ra biển với tốc độ trung bình khoảng 80 – 100m/năm, tiêu biểu như ở Thái Bình, Ninh Bình.

– Hệ thống sông Thái Bình được hợp lưu bởi sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam và một số phụ lưu khác, chảy đến hạ lưu thì chia ra các nhánh như sông Kinh Thầy, sông Bạch Đằng, sông Cấm,... Hệ thống sông Thái Bình góp phần vào việc bồi tụ nên châu thổ này.

Ở phía bắc châu thổ sông Hồng có nhiều đồi núi sót, phía nam còn nhiều ô trũng giữa sông Hồng và sông Đáy. Trong 2 000 năm gần đây, châu thổ sông Hồng có nhiều thay đổi do hoạt động đắp đê, lấn biển ở vùng châu thổ và sự xuất hiện các công trình thuỷ lợi – thuỷ điện ở vùng thượng nguồn.

Hình 1.1. Lược đồ đồng bằng sông Hồng

b) Chế độ nước sông Hồng

Dựa vào hình 1.2 và thông tin trong bài, em hãy mô tả chế độ nước của sông Hồng.

Sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy vào Việt Nam theo hướng tây bắc – đông nam, đổ nước ra vịnh Bắc Bộ. Hệ thống sông Hồng bao gồm dòng chính và nhiều phụ lưu (sông Đà, sông Lô,…) tạo thành mạng lưới sông dạng nan quạt. Lưu lượng nước trung bình năm của sông Hồng rất lớn. Nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa. Vì vậy, chế độ nước sông chia thành hai mùa rõ rệt.

Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm khoảng 75% lưu lượng dòng chảy cả năm. Lũ lên nhanh và đột ngột, đem theo lượng phù sa lớn mở rộng châu thổ. Mùa cạn từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, chiếm khoảng 25% lưu lượng dòng chảy cả năm.

Trong thời gian gần đây, hệ thống các hồ chứa ở thượng lưu của sông Hồng đã góp phần làm cho chế độ nước điều hoà hơn.

Chân trời sáng tạo

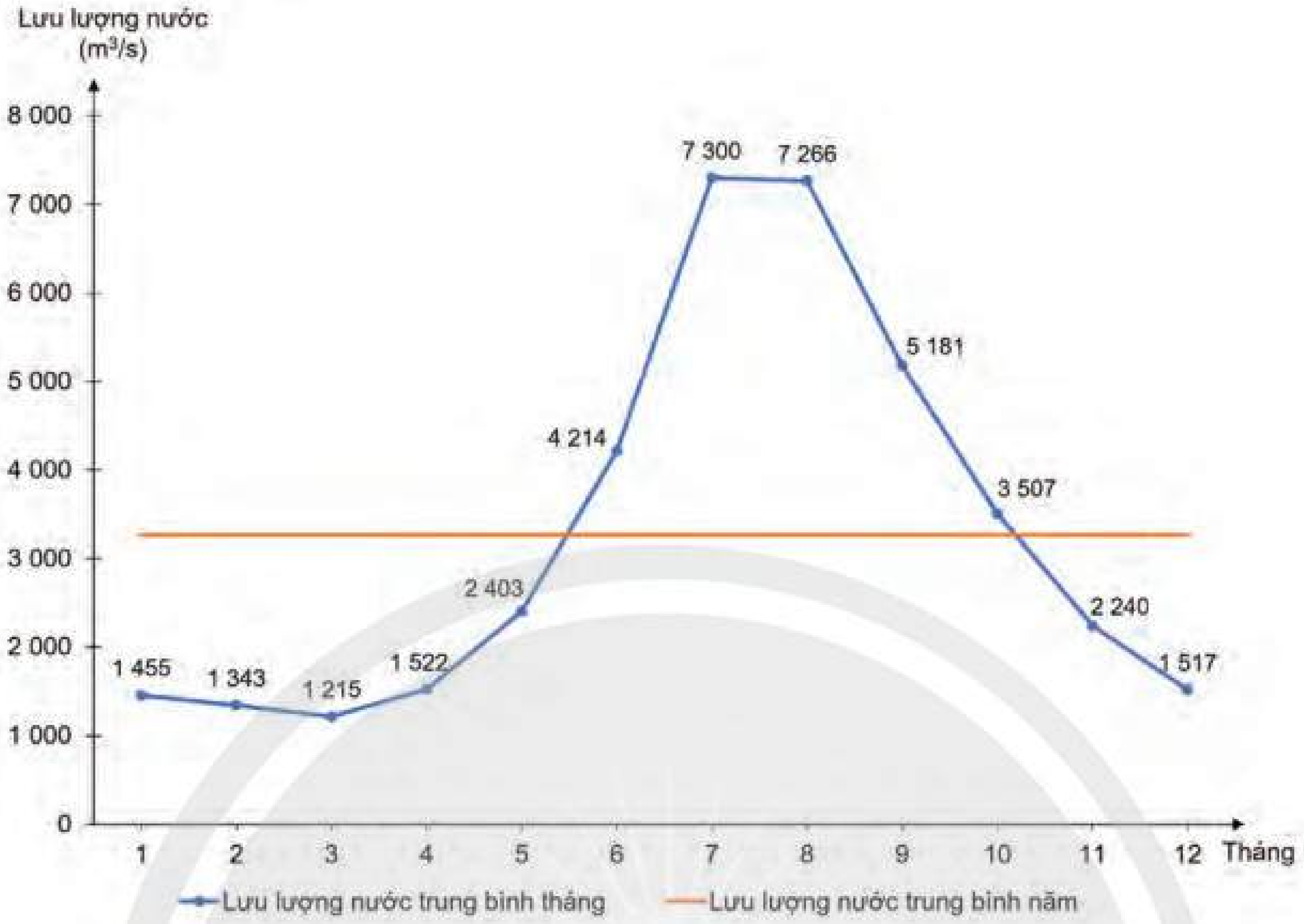

Hình 1.2. Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng (trạm Sơn Tây, Hà Nội)

c) Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự sông Hồng

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự với chế độ nước của sông Hồng.

Trong lịch sử, sự biến đổi của châu thổ sông Hồng gắn liền với quá trình khai thác, quản lí nguồn nước và khai phá đất đai nhằm xây dựng các vùng nông nghiệp lúa nước.

Vào thiên niên kỉ thứ nhất, dân di cư từ vùng trung du xuống khu vực thấp dọc hai bên bờ sông và sang phía đông (Hải Dương, Quảng Ninh); sang thiên niên kỉ thứ hai, họ di cư vào các vùng trũng và duyên hải phía đông, đông nam (Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định).

Giai đoạn từ thế kỉ X đến thế kỉ XIII, sự xuất hiện của lúa chiêm phù hợp với điều kiện khí hậu và đất đai nơi đây đã đem đến sự thịnh vượng cho Đại Việt, dẫn đến sự gia tăng dân số nhanh chóng của đồng bằng sông Hồng giai đoạn này.

Cuối thế kỉ XIII, biến đổi khí hậu, thiên tai và đặc biệt là lũ lụt ngày càng nghiêm trọng đã làm thay đổi cấu trúc của đồng bằng sông Hồng. Chính vì vậy, công trình đê lớn đầu tiên được bắt đầu vào năm 1248 (thời nhà Trần). Đến cuối thế kỉ XIV, đê điều trên vùng châu thổ sông Hồng về cơ bản được hoàn thành và vẫn tiếp tục ở các thế kỉ sau. Vào đầu thế kỉ XX, hệ thống đê có độ dài 4 000 km và tiếp tục được nối dài thêm ở những giai đoạn sau.

2. Châu thổ sông Cửu Long

a) Quá trình hình thành và phát triển

Dựa vào hình 1.3 và thông tin trong bài, em hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long.

Hình 1.3. Lược đồ đồng bằng sông Cửu Long

Châu thổ sông Cửu Long là một phần của châu thổ sông Mê Công, rộng khoảng 40 000 km^2. Đây là châu thổ trẻ, có quá trình hình thành chủ yếu cách đây hơn 2 000 năm, được bồi đắp bởi phù sa sông Cửu Long và ảnh hưởng của các đợt biển tiến, biển thoái.

Hệ thống sông Cửu Long gồm hai dòng chính là sông Tiền và sông Hậu cùng hệ thống kênh, rạch chằng chịt, có lượng phù sa lớn nên đồng bằng phát triển nhanh, mỗi năm lấn ra biển khoảng 100 m như ở bán đảo Cà Mau (Cà Mau).

Châu thổ sông Cửu Long còn nhiều ô trũng lớn chưa được phù sa bồi đắp ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, trung tâm bán đảo Cà Mau. Do địa hình thấp nên hằng năm, các vùng trũng này bị ngập nước vào mùa lũ.

Ở bãi triều ven biển và vùng cửa sông của châu thổ, rừng ngập mặn rất phát triển.

b) Chế độ nước sông Cửu Long

Dựa vào hình 1.4 và thông tin trong bài, em hãy mô tả chế độ nước của sông Cửu Long.

Sông Cửu Long là hạ lưu của sông Mê Công, bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua nhiều nước Đông Nam Á và đổ nước ra Biển Đông. Hệ thống sông Cửu Long bao gồm 2 dòng chính là sông Tiền và sông Hậu. Lưu lượng nước trung bình năm của sông Cửu Long rất lớn. Nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa. Vì vậy, chế độ nước sông chia thành 2 mùa:

– Mùa lũ: từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm hơn 75% lưu lượng dòng chảy cả năm. Nước sông khá điều hoà, lũ lên chậm và rút chậm.

– Mùa cạn: từ tháng 1 đến tháng 6, chiếm gần 25% lưu lượng dòng chảy cả năm.

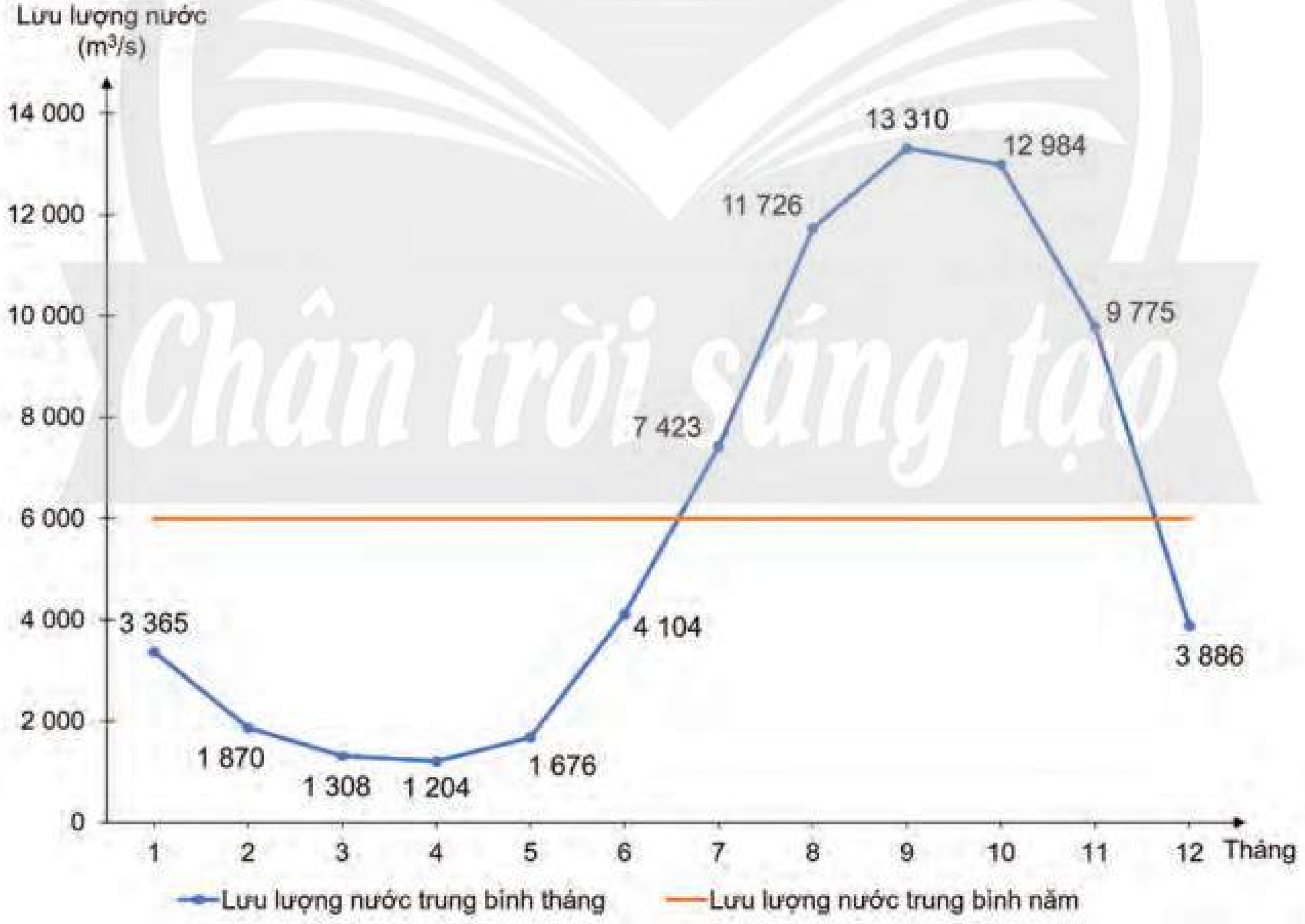

Hình 1.4. Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Cửu Long (trạm Mỹ Thuận, Tiền Giang)

Chân trời sáng tạo

c) Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, thích ứng với chế độ nước sông Cửu Long

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, thích ứng với chế độ nước của sông Cửu Long.

Từ thế kỉ I, trên vùng trũng sông nước của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, những cư dân đầu tiên là người Phù Nam đã sinh sống và thích ứng với chế độ nước sông lên xuống theo mùa trong năm. Họ làm ruộng và làm nhà bên bờ kênh rạch, ven sông, đi lại bằng ghe, thuyền. Những thành thị đầu tiên cũng xuất hiện, trong đó Óc Eo là thương cảng lớn nhất Đông Nam Á trong bảy thế kỉ đầu công nguyên. Vào thế kỉ VII, Phù Nam suy yếu và sau đó bị Chân Lạp thôn tính.

Tuy vậy, người Chân Lạp lại không thích nghi với điều kiện sống ở đây nên đã rút về khu vực Biển Hồ, khiến cho vùng đất Nam Bộ bị bỏ hoang cho đến cuối thế kỉ XVI.

Sau đó, trên vùng đất Tây Nam Bộ bắt đầu xuất hiện lưu dân người Việt ở các tỉnh phía bắc và miền Trung, rời quê hương vào vùng đất này để tìm đường sinh sống. Công cuộc khai phá vùng đất mới được chia làm 2 thời kì:

– Từ cuối thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XVII: lưu dân người Việt tự tiến hành khai phá, trồng trọt trên những diện tích nhỏ, khai thác nguồn lợi tự nhiên sẵn có, hiệu quả không cao vì thiếu thốn phương tiện.

– Từ cuối thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XVIII: công cuộc khai phá được tiến hành có tổ chức với những chính sách và biện pháp của các chúa Nguyễn, trong đó đáng kể là những chính sách khai hoang để trồng lúa nước với kinh nghiệm sẵn có của người Việt từ miền Bắc và miền Trung. Đặc biệt là hệ thống các kênh đào với những con kênh mang tên Vĩnh Tế, Thoại Hà, Tháp Mười, Chợ Gạo,... cho tới tận ngày nay vẫn là những tuyến đường giao thông quan trọng của dải đất châu thổ rộng lớn này.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập sơ đồ thể hiện quá trình hình thành và phát triển, khai khẩn châu thổ sông Hồng hoặc châu thổ sông Cửu Long.

2. So sánh chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

Vận dụng

3. Em hãy sưu tầm tài liệu và viết một đoạn văn ngắn mô tả mùa lũ và mùa cạn của một dòng sông ở nước ta.

Chủ đề 2
BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Mục tiêu bài học:

- Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

Biển Đông giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội và an ninh – quốc phòng của Việt Nam. Vùng biển đảo Việt Nam có ý nghĩa quan trọng ra sao? Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử diễn ra như thế nào?

1. Các vùng biển và hải đảo Việt Nam

Dựa vào các hình 2.1, 14.1, 14.4, bảng 2.1, kiến thức đã học và thông tin trong bài, em hãy:

- *Xác định vị trí địa lí và phạm vi các vùng biển Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).*
- *Nêu tên và xác định trên bản đồ các huyện đảo của Việt Nam.*

Vùng biển nước ta có diện tích khoảng 1 triệu km^2, là một phần của Biển Đông. Biển nước ta tiếp giáp với vùng biển các nước Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Cam-pu-chia.

Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Đối với vịnh Bắc Bộ, Việt Nam và Trung Quốc đã thống nhất về đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước, được xác định bằng 21 điểm nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng với toạ độ địa lí xác định.

Vùng biển miền Trung mở rộng ra Biển Đông, bao gồm nhiều đảo, quần đảo ven bờ và hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hoà).

Vùng biển Nam Bộ bao gồm một phần vịnh Thái Lan, có nhiều đảo và quần đảo như Phú Quốc, Côn Sơn,...

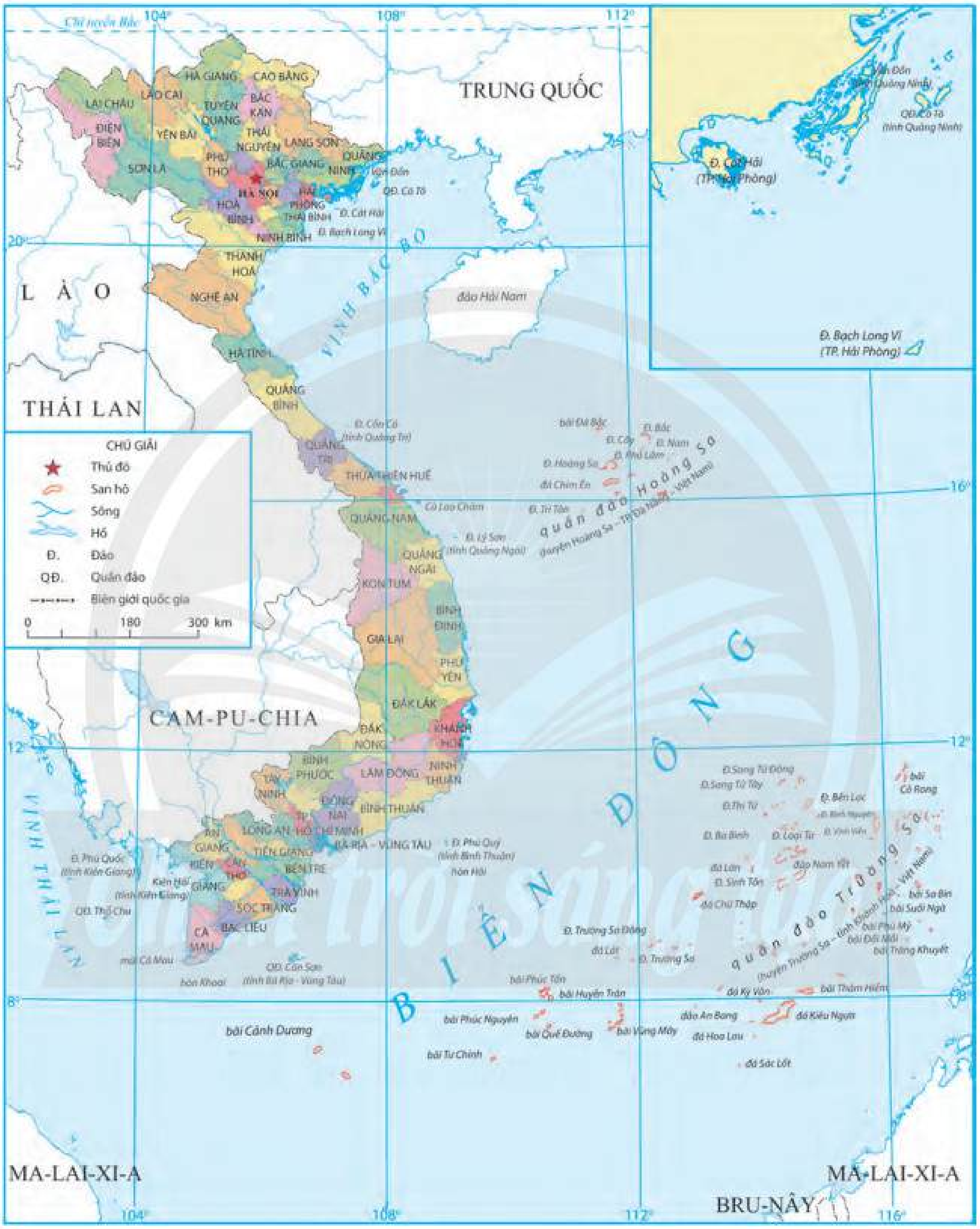

Hình 2.1. Vị trí, phạm vi vùng biển và hải đảo Việt Nam

Một số đảo, quần đảo của nước ta hiện nay được tổ chức thành các đơn vị hành chính cấp huyện, cụ thể:

Bảng 2.1. Các huyện đảo của nước ta, năm 2021

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích (km^2)
1	Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh	551,30
2	Cô Tô	Tỉnh Quảng Ninh	46,20
3	Cát Hải	Thành phố Hải Phòng	345,00
4	Bạch Long Vĩ	Thành phố Hải Phòng	2,50
5	Cồn Cỏ	Tỉnh Quảng Trị	2,50
6	Hoàng Sa	Thành phố Đà Nẵng	305,00
7	Lý Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi	9,97
8	Trường Sa	Tỉnh Khánh Hoà	496,00
9	Phú Quý	Tỉnh Bình Thuận	16,00
10	Côn Đảo	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	75,15
11	Kiên Hải	Tỉnh Kiên Giang	30,00
12	Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang	589,23

2. Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo

Dựa vào kiến thức đã học và thông tin trong bài, em hãy trình bày những nét chính về môi trường và tài nguyên thiên nhiên vùng biển, đảo nước ta.

Nhìn chung chất lượng nước trong môi trường biển và chất lượng môi trường trầm tích biển của nước ta còn khá tốt. Hầu hết, các chỉ số nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành (tính đến năm 2021). Ở một số nơi nuôi trồng thuỷ sản, đầm, vịnh, cửa sông ven biển có tình trạng ô nhiễm nhưng không thường xuyên. Trong những năm gần đây, mặc dù diện tích rừng ngập mặn đang được phục hồi và tăng lên nhưng các hệ sinh thái biển (rạn san hô, cỏ biển,...) có xu hướng suy thoái ở một số nơi.

Tài nguyên ở vùng biển, đảo nước ta có tiềm năng rất lớn. Vùng biển Việt Nam có hàng nghìn loài hải sản, trong đó khoảng hơn 100 loài có giá trị kinh tế cao. Tài nguyên khoáng sản ở vùng biển, đảo nước ta phong phú. Nhiều khoáng sản có giá trị và trữ lượng lớn như dầu mỏ, khí tự nhiên, titan, cát trắng, muối biển,... Bờ biển dài có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp, nhiều cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái biển, đảo,... thu hút ngày càng nhiều du khách trong nước và quốc tế.

3. Những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

a) Đối với phát triển kinh tế

Dựa hình 2.2 và thông tin trong bài, em hãy:

– Kể tên một số hoạt động khai thác tài nguyên vùng biển, đảo nước ta.

– Phân tích những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.

a) Hoạt động du lịch ở Phú Quốc (Kiên Giang)

b) Cảng Tiên Sa (Đà Nẵng)

c) Hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản ở vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận)

d) Khai thác dầu ở mỏ Bạch Hổ (Bà Rịa – Vũng Tàu)

Hình 2.2. Một số hoạt động khai thác tài nguyên biển, đảo ở Việt Nam

Vùng biển nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Hằng năm, nước ta khai thác và nuôi trồng hơn 3 triệu tấn hải sản, thu hút hàng triệu du khách đến vùng biển, đảo. Vùng biển nước ta dễ tiếp cận với các tuyến hàng hải quan trọng trong khu vực. Hiện nay, trong tổng số 10 tuyến đường biển lớn trên thế giới, có 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc có liên quan đến Biển Đông. Hoạt động khai thác khoáng sản như dầu mỏ, khí tự nhiên,... phát triển nhanh.

Các hoạt động kinh tế biển góp phần quan trọng cung cấp thực phẩm, năng lượng và nguyên liệu cho sản xuất trong nước và xuất khẩu, góp phần phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Tuy nhiên, vùng biển nước ta có nhiều thiên tai và hiện tượng thời tiết bất lợi: bão, nước dâng, sóng lớn, xói lở bờ biển,... gây thiệt hại về người và tài sản, nhất là với cư dân sống ở vùng ven biển. Ở một số nơi, tài nguyên thiên nhiên có dấu hiệu suy giảm, ảnh hưởng đến môi trường và phát triển bền vững.

b) Đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích những thuận lợi, khó khăn đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Thuận lợi:

Hệ thống luật pháp là căn cứ quan trọng nhất cho việc bảo vệ chủ quyền biển đảo:

+ Luật biển quốc tế đã được thừa nhận rộng rãi (Công ước Liên hợp quốc về Luật biển 1982) là căn cứ quan trọng trong hoạt động quản lí, sử dụng, khai thác và bảo vệ môi trường biển; giúp tạo ra một trật tự pháp lí trên biển, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi cho các nước.

+ Nước ta đã ban hành Luật biển Việt Nam phù hợp với Luật biển quốc tế và tình hình cụ thể của đất nước. Việt Nam cũng đã tham gia xây dựng và thực thi Bộ quy tắc ứng xử Biển Đông, đóng góp hiệu quả hơn cho hoà bình, an ninh và ổn định ở Biển Đông.

Tình hình kinh tế – chính trị – xã hội của các nước Đông Nam Á khá ổn định, trong nhiều năm qua các nước đã cùng nhau xây dựng nền hoà bình và tôn trọng lẫn nhau.

– Khó khăn: còn tồn tại việc tranh chấp chủ quyền lãnh thổ biển, đảo và thềm lục địa của một số quốc gia có chung Biển Đông; các vấn đề an ninh phi truyền thống như tranh chấp ngư trường, khai thác tài nguyên biển gây ô nhiễm môi trường cũng có những diễn biến phức tạp;...

4. Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam

– Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc đơn vị hành chính nào của Nhà nước Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử?

– Từ bảng 2.2, đoạn tư liệu và thông tin trong bài, em hãy cho biết Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử đã có những hành động nào để khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam được thực hiện liên tục qua nhiều thời kì lịch sử và được thể hiện rõ nhất đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Trong thời phong kiến, Nhà nước Việt Nam đã xác lập chủ quyền, quản lí và khai thác quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Vua Minh Mạng bảo bộ Công (cơ quan coi việc xây dựng thành hào, cầu cống đường sá,...) vào năm 1833: *"Trong hải phận Quảng Ngãi, có một giải Hoàng Sa, xa trong trời nước một màu, không phân biệt nông hay sâu. Gần đây, thuyền buôn thường (mắc cạn) bị hại! Nay nên dự bị thuyền mành, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết, ngõ hầu tránh khỏi được nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời".*

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, NXB Giáo dục, 2006, trang 743)

Bảng 2.2. Quá trình Nhà nước phong kiến Việt Nam xác lập chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

Thời gian	Sự kiện
Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVI	Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa chính thức thuộc phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) của thừa tuyên Quảng Nam, sau là phủ Quảng Ngãi, rồi tỉnh Quảng Ngãi.
Năm 1635	Chúa Nguyễn thành lập hải đội Hoàng Sa và Bắc Hải để khai thác Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo thuộc Biển Đông.
Năm 1786	Triều Tây Sơn tiếp tục duy trì đội Hoàng Sa, sai Hội Đức Hầu chỉ huy đội Hoàng Sa dẫn 4 thuyền ra Hoàng Sa khảo sát và khai thác mang về kinh đô dâng nộp theo lệ.
Năm 1815	Vua Gia Long cử Phạm Quang Ảnh dẫn đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để khảo sát và đo đạc đường biển.
Năm 1816	Vua Gia Long lệnh cho thuỷ quân cùng đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa để khảo sát và đo đạc đường biển.
Năm 1833	Vua Minh Mạng chỉ thị cho bộ Công dựng miếu, lập bia, trồng nhiều cây cối.
Năm 1834	Vua Minh Mạng cử đội trưởng giám thành Trương Phúc Sĩ cùng thuỷ quân hơn 20 người ra Hoàng Sa vẽ bản đồ.
Năm 1835	Vua Minh Mạng sai cai đội thuỷ quân Phạm Văn Nguyên đem lính và thợ giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Nghĩa, Bình Định, chuyên chở vật liệu đến Hoàng Sa dựng miếu. Bên trái miếu dựng bia đá, phía trước miếu xây bình phong.
Năm 1836	Chuẩn y lời tâu của bộ Công, vua Minh Mạng sai suất đội thuỷ quân Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền ra Hoàng Sa đo đạc, vẽ bản đồ.

Khi thiết lập chế độ bảo hộ đối với Việt Nam (1884), chính quyền thực dân Pháp đã tiếp tục thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Năm 1956, quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương, quân đội Quốc gia Việt Nam, về sau là Việt Nam Cộng hoà, đã tiếp quản và khẳng định quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

Sau khi nước Việt Nam thống nhất (1975), Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lí toàn bộ lãnh thổ đất nước, trong đó, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Chính phủ Việt Nam thành lập huyện đảo Hoàng Sa (trực thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng) và huyện đảo Trường Sa (trực thuộc tỉnh Đồng Nai). Hiện nay, huyện đảo Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng, huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hoà. Năm 2007, thị trấn Trường Sa cùng hai xã đảo Song Tử Tây và Sinh Tồn được thành lập, trực thuộc huyện đảo Trường Sa.

Hình 2.3. Hải đăng trên đảo Đá Tây – một trong chín ngọn hải đăng của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa

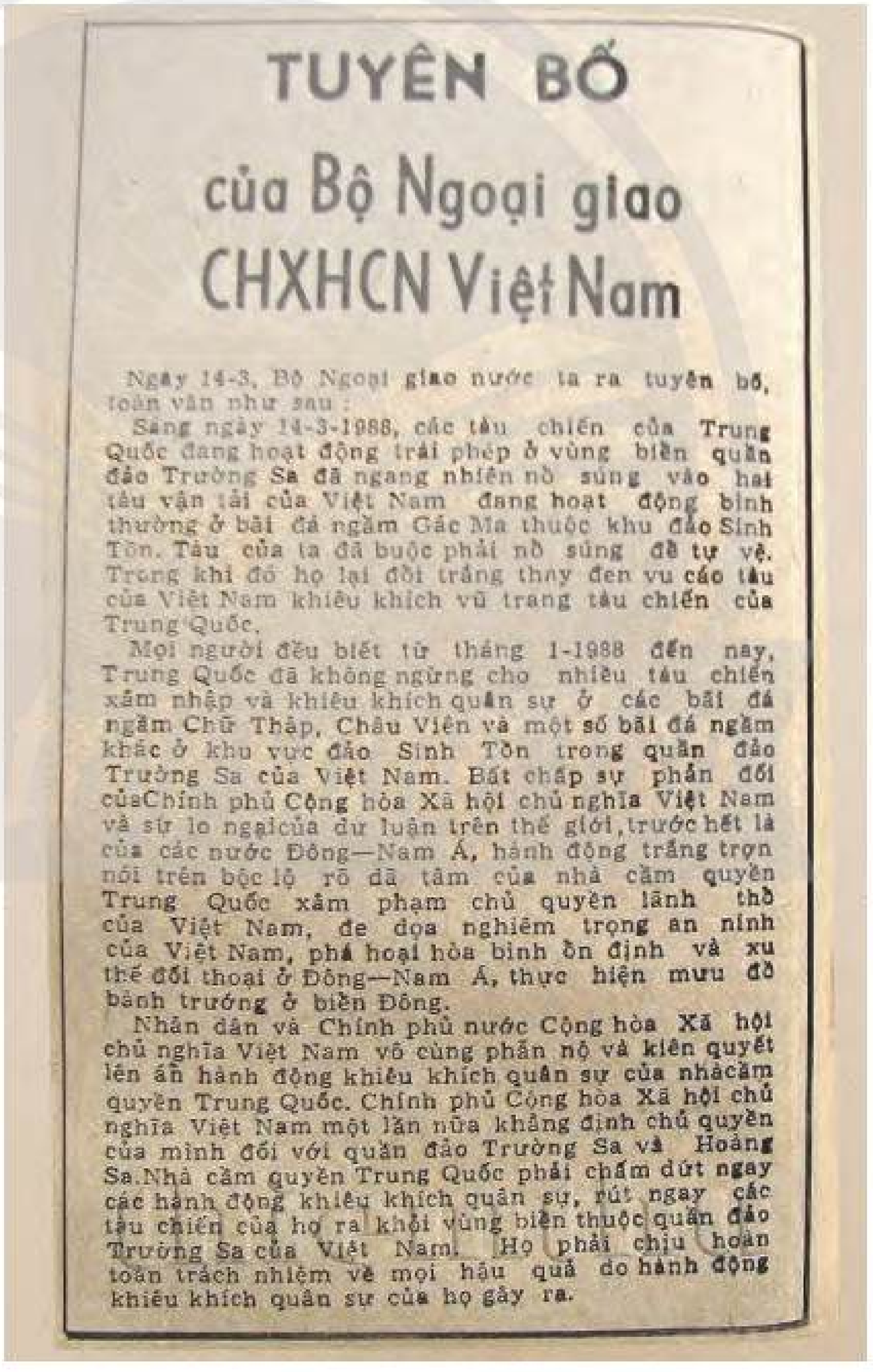

TUYÊN BỐ

của Bộ Ngoại giao CHXHCN Việt Nam

Ngày 14-3, Bộ Ngoại giao nước ta ra tuyên bố, toàn văn như sau :

Sáng ngày 14-3-1988, các tàu chiến của Trung Quốc đang hoạt động trái phép ở vùng biển quần đảo Trường Sa đã ngang nhiên nổ súng vào hai tàu vận tải của Việt Nam đang hoạt động bình thường ở bãi đá ngầm Gác Ma thuộc khu đảo Sinh Tồn. Tàu của ta đã buộc phải nổ súng để tự vệ. Trong khi đó họ lại đổi trắng thay đen vu cáo tàu của Việt Nam khiêu khích vũ trang tàu chiến của Trung Quốc.

Mọi người đều biết từ tháng 1-1988 đến nay, Trung Quốc đã không ngừng cho nhiều tàu chiến xâm nhập và khiêu khích quân sự ở các bãi đá ngầm Chữ Thập, Châu Viên và một số bãi đá ngầm khác ở khu vực đảo Sinh Tồn trong quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Bất chấp sự phản đối củaChính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và sự lo ngạicủa dư luận trên thế giới,trước hết là của các nước Đông—Nam Á, hành động trắng trợn nói trên bộc lộ rõ dã tâm của nhà cầm quyền Trung Quốc xâm phạm chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam, đe dọa nghiêm trọng an ninh của Việt Nam, phá hoại hòa bình ổn định và xu thế đối thoại ở Đông—Nam Á, thực hiện mưu đồ bành trướng ở biển Đông.

Nhân dân và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam vô cùng phẫn nộ và kiên quyết lên án hành động khiêu khích quân sự của nhàcầm quyền Trung Quốc. Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam một lần nữa khẳng định chủ quyền của mình đối với quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.Nhà cầm quyền Trung Quốc phải chấm dứt ngay các hành động khiêu khích quân sự, rút ngay các tàu chiến của họ ra khỏi vùng biển thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Họ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi hậu quả do hành động khiêu khích quân sự của họ gây ra.

Hình 2.4. Tuyên bố của Bộ Ngoại giao Việt Nam ngày 14 – 3 – 1988 (Báo Nhân dân, số ra ngày 15 – 3 – 1988)

Cùng với quá trình xác lập chủ quyền, Nhà nước Việt Nam kiên quyết bảo vệ, khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quyền, lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Em có biết?

Khu tưởng niệm những người lính ngã xuống bảo vệ vùng biển đảo của tổ quốc thuộc bán đảo Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà ngày nay. Khu tượng đài chính mang tên "Những người nằm lại phía chân trời" mang biểu tượng "Vòng tròn bất tử" – vòng tròn được tạo thành từ 64 chiến sĩ nắm tay nhau quyết tâm bảo vệ lá cờ Tổ quốc khẳng định chủ quyền Việt Nam tại đảo Gạc Ma trong trận chiến với Trung Quốc vào ngày 14 – 3 – 1988.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Dựa vào hình 2.1 và thông tin trong bài, em hãy xác định:

– Hai huyện đảo xa bờ nhất nước ta.

– Huyện đảo có diện tích lớn nhất trong vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.

2. Vẽ sơ đồ thể hiện các hoạt động khai thác tài nguyên biển đảo nước ta.

3. Hoàn thành sơ đồ thể hiện các đơn vị hành chính của Việt Nam quản lí trực tiếp hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa qua các thời kì theo mẫu dưới đây:

Vận dụng

4. Sưu tầm và viết bài giới thiệu (khoảng 150 chữ) về một tuyên bố khẳng định chủ quyền biển đảo của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

THUẬT NGỮ
PHẦN LỊCH SỬ

Thuật ngữ	Giải thích thuật ngữ	Trang
Cách mạng tư sản	cuộc cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển và xác lập một chế độ xã hội được vận hành dựa trên luật pháp. Quần chúng nhân dân là động lực cách mạng nhưng họ thường không được thụ hưởng thành quả cách mạng. Cách mạng tư sản có thể diễn ra dưới nhiều hình thức như: nội chiến, chiến tranh giành độc lập, chiến tranh bảo vệ tổ quốc,…	8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15
Cách mạng xã hội chủ nghĩa	cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo, thực hiện nhiệm vụ lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa.	57, 58
Châu bản	văn bản có bút tích phê của nhà vua bằng mực son.	77
Chế độ "cưỡng bức trồng trọt"	được chính quyền Hà Lan áp dụng ở thuộc địa In-đô-nê-xi-a, buộc người dân sử dụng đất và sức lao động để trồng cây công nghiệp, nộp sản phẩm thay cho thuế đất.	22
Chữ Quốc ngữ	được sáng tạo vào thế kỉ XVII trên cơ sở dùng chữ cái La-tinh ghi âm tiếng Việt.	33, 36
Công ty độc quyền	xuất hiện trong thời kì chủ nghĩa đế quốc, công ty độc quyền có nguồn vốn và quy mô lớn, kiểm soát gần như hoàn toàn việc sản xuất, buôn bán của một loại hàng hoá hoặc dịch vụ. Không chỉ chi phối các mặt về kinh tế, công ty độc quyền còn có ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị của các nước tư bản.	44, 46, 67
Doanh điền	là hình thức kết hợp khai hoang giữa nhà nước và nhân dân, người đề xướng là Nguyễn Công Trứ.	75
Dụ Cần vương	một mệnh lệnh của nhà vua có giá trị như một đạo luật, một sắc lệnh, bắt buộc đối tượng nhận dụ (tiếp dụ) phải thi hành. Mở đầu một bản dụ là hai chữ "dụ rằng" và kết thúc bằng hai chữ "khâm thử". *Đại Nam Thực lục chính biên* đã đề cập đến *Dụ Cần vương* hay *Dụ Thiên hạ Cần vương*, một mệnh lệnh của vua Hàm Nghi ban ra từ Tân Sở, gửi cho toàn dân để mọi người thi hành nghĩa vụ "cứu vua, giúp nước".	86
Duy tân Minh Trị	phong trào cải cách đất nước ở Nhật Bản, được tiến hành trong thời kì cai trị của Thiên hoàng Minh Trị (1868 – 1912).	66, 67
Đàng Trong – Đàng Ngoài	sau chiến tranh Trịnh – Nguyễn (1627 – 1672), hai bên lấy sông Gianh chia đôi đất nước, gọi là Đàng Trong (phía nam sông trở vào), Đàng Ngoài (phía bắc sông trở ra).	28
Đảng Bôn-sê-vích	có nguồn gốc từ phái chiếm đa số trong cuộc bầu cử các cơ quan lãnh đạo đảng Công nhân xã hội – dân chủ Nga (1903). Đây là đảng của giai cấp công nhân Nga do Lê-nin lãnh đạo, theo đường lối cách mạng mác-xít. Năm 1917, đảng Bôn-sê-vích đã lãnh đạo thành công cuộc Cách mạng tháng Mười, trở thành đảng lãnh đạo ở Nga và Liên Xô sau này.	57, 58
Đảng Quốc đại	tên gọi đầy đủ là Đảng Quốc dân Đại hội, chính đảng của giai cấp tư sản Ấn Độ, được thành lập năm 1885.	69
Đấu tranh ôn hoà	xu hướng đấu tranh ở các thuộc địa, chủ trương giành độc lập bằng tuyên truyền, khơi gợi tinh thần dân tộc, không sử dụng bạo lực.	69

Điều trần	bản trình bày ý kiến theo từng điểm, đệ trình lên triều đình để nghị thực hiện một cải cách cụ thể.	88, 89
Đông Ấn	thuật ngữ người Hà Lan dùng để chỉ vùng đất thuộc phần lớn các đảo ở In-đô-nê-xi-a ngày nay.	11, 21, 24, 68
Giai cấp công nhân	những người vô sản làm thuê trong thời đại công nghiệp (từ giữa thế kỉ XVIII).	49, 50, 51, 52, 53, 59
Hải đội Hoàng Sa	một tổ chức dân binh do chúa Nguyễn thành lập, có chức năng quản lí biển đảo và khai thác tài nguyên từ biển.	31, 32
Hiệp định Pa-ri	được kí kết vào tháng 9 – 1783 tại Pa-ri giữa các đại diện của Anh và Mỹ trong cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Hai điều khoản quan trọng của hiệp định này là sự công nhận của Anh đối với nền độc lập của Mỹ và việc phân định ranh giới cho phép Mỹ mở rộng về phía tây.	11
Hoang điền nhàn thổ	là ruộng đất bỏ hoang, được các chúa Nguyễn khai khẩn, lập làng, canh tác.	30
Hội đồng công xã	nhà nước ra đời ở Pa-ri trong thời kì Công xã (1871), đề ra các chính sách tiến bộ, bảo vệ quyền lợi người lao động.	48, 49
Khai dân trí, chấn dân khí	mở mang nhận thức, trí óc cho dân và chấn hưng ý chí tự cường của dân, làm cho người dân ý thức được quyền của mình.	92
Khối Hiệp ước	được hình thành năm 1907, là một phe tham chiến trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918), ban đầu gồm ba nước Anh, Pháp, Nga. Sau Cách mạng tháng Mười, Nga đơn phương rút khỏi cuộc chiến, nên khối Hiệp ước còn lại hai nước.	55
Khối Liên minh	được thành lập năm 1882, là một phe tham chiến trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918), ban đầu gồm các nước: Đức, Áo – Hung, I-ta-li-a.	55
Mộc bản	bản khắc trên gỗ.	77
Thuộc địa	vùng lãnh thổ hoặc quốc gia bị cai trị bởi một quốc gia khác, không có chủ quyền hoặc lệ thuộc về chính trị, kinh tế, văn hoá.	10, 11, 12, 15, 20, 21, 22, 23, 25, 45, 46, 47, 54, 55, 56, 59, 66, 67, 68, 70, 71, 82, 85, 87
Thuyết tiến hoá	do Đác-uyn công bố năm 1859, giải thích sự đa dạng các chủng loài động, thực vật là chọn lọc tự nhiên.	61
Tư bản tài chính	xuất hiện ở châu Âu trong thời kì chủ nghĩa đế quốc, tầng lớp này là sự kết hợp giữa tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp.	45
Văn thân, sĩ phu	văn thân là người trí thức đã đỗ đạt, có danh vọng, có địa vị nhất định trong xã hội phong kiến Việt Nam. Sĩ phu cũng là người trí thức Nho học thời phong kiến, nhưng có người thi đậu ra làm quan, có người không đỗ đạt.	86
Vua Lê – Chúa Trịnh	chính quyền trung ương thời Lê trung hưng, trong đó, vua Lê vẫn là người đứng đầu nhưng quyền lực thực tế nằm trong tay chúa Trịnh.	27, 28, 39
Xi-pay	tên gọi những đơn vị binh lính người Ấn Độ trong quân đội Anh.	69
Xuất khẩu tư bản	hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh,... của các nước đế quốc sang các nước khác.	45, 46

Chân trời sáng tạo

PHẦN ĐỊA LÍ

Thuật ngữ	Giải thích thuật ngữ	Trang
Châu thổ	đồng bằng ở vùng cửa sông, do phù sa sông bồi đắp, thường có dạng hình tam giác.	100, 103, 104, 156, 157, 158, 159, 160, 161
Dải hội tụ nhiệt đới	dải không khí tiếp xúc giữa hai khối khí nhiệt đới (thuộc vùng nội chí tuyến), một từ bán cầu Bắc xuống, một từ bán cầu Nam lên. Dải hội tụ nhiệt đới là nơi thường xảy ra các nhiễu động thời tiết, trung tâm các cơn bão nhiệt đới.	116
Dông	hiện tượng khí tượng phức hợp gồm chớp và kèm theo sấm do đối lưu rất mạnh trong khí quyển gây ra. Dông thường kèm theo gió mạnh, mưa rào, sấm sét dữ dội, thậm chí cả mưa đá, vòi rồng. Ở vùng vĩ độ cao có khi còn có cả tuyết rơi.	128
Gió mùa	loại gió thổi theo mùa, gồm có gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. Hướng gió thổi ở hai mùa trong năm ngược chiều nhau.	99, 102, 106, 114, 116, 117, 128, 131, 138, 150, 155
Sương muối	hình thức ngưng tụ của hơi nước thành những tinh thể băng trắng như những hạt muối ở lớp không khí sát mặt đất (vào ban đêm hoặc lúc gần sáng khi trời lặng gió).	116, 128
Tờ rơi	tờ giấy nhỏ có nội dung vận động, tuyên truyền cho một vấn đề chính trị, xã hội nào đó, được rải, thả ở chỗ đông người hoặc phân phát rộng rãi.	126

Chân trời sáng tạo

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐỖ XUÂN GIANG – NGUYỄN NGỌC THẠNH

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG – ĐẶNG NGỌC HÀ

Trình bày bìa: TRẦN DUY THANH – TÔNG THANH THẢO

Ảnh bìa: AN THÀNH ĐẠT

Minh hoạ: TRẦN DUY THANH

Vẽ bản đồ: TA ĐỨC HIẾU

Sửa bản in: ĐỖ XUÂN GIANG – NGUYỄN NGỌC THẠNH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 (Chân trời sáng tạo)

Mã số:

In……bản, (QĐ in số….) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:……

Cơ sở in:……

Số ĐKXB:

Số QĐXB:…… ngày …. tháng…. năm 20 …

In xong và nộp lưu chiểu tháng ….năm 20….

Mã số ISBN:

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. NGỮ VĂN 8 – TẬP MỘT
2. NGỮ VĂN 8 – TẬP HAI
3. TOÁN 8 – TẬP MỘT
4. TOÁN 8 – TẬP HAI
5. TIẾNG ANH 8
   Friends Plus - Student Book
6. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 8
7. KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8
8. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8
9. TIN HỌC 8
10. CÔNG NGHỆ 8
11. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 8
12. ÂM NHẠC 8
13. MĨ THUẬT 8 (1)
14. MĨ THUẬT 8 (2)
15. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 8 (1)
16. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 8 (2)

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.